

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



**PHẠM THÀNH ĐẠT**

**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN  
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỦA  
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

**CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**Mã số: 62.34.02.01**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Nguyễn Thị Bất**

**Hà Nội - 2017**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi đã đọc và hiểu về các hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật. Tôi cam kết bằng danh dự cá nhân rằng nghiên cứu này, này do tôi tự thực hiện và không vi phạm yêu cầu về sự trung thực trong học thuật.

*Hà Nội, ngày tháng năm 2017*

**TÁC GIẢ LUẬN ÁN**

**Phạm Thành Đạt**

# MỤC LỤC

**LỜI CAM ĐOAN**

**MỤC LỤC**

**DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

**DANH MỤC BẢNG**

**DANH MỤC BIỂU ĐỒ**

**DANH MỤC SƠ ĐỒ**

<b>CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU VỀ NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>1</b>
<b>1.1 Tính cấp thiết của đề tài luận án .....</b>	<b>1</b>
<b>1.2 Mục tiêu nghiên cứu.....</b>	<b>2</b>
<b>1.3 Phạm vi và đối tượng nghiên cứu .....</b>	<b>3</b>
<b>1.4 Tổng quan nghiên cứu.....</b>	<b>4</b>
1.4.1 Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài.....	4
1.4.2 Tình hình nghiên cứu ở trong nước .....	11
1.4.3 Sự khác biệt trong nghiên cứu của NCS so với các nghiên cứu trước đó .....	13
<b>1.5 Phương pháp nghiên cứu .....</b>	<b>14</b>
<b>1.6 Các đóng góp của Luận án.....</b>	<b>15</b>
1.6.1 Về mặt lý luận .....	15
1.6.2 Về mặt thực tiễn .....	16
<b>CHƯƠNG 2 NGUYÊN LÝ CHUNG VỀ QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN</b>	
<b>NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG.....</b>	<b>17</b>
<b>2.1. Rủi ro thanh khoản của NHTM.....</b>	<b>17</b>
2.1.1. Các quan điểm về rủi ro thanh khoản của NHTM .....	17
2.1.2. Nguyên nhân rủi ro thanh khoản của NHTM .....	20
2.1.3. Ảnh hưởng của RRTK NHTM.....	24
<b>2.2 Quản lý rủi ro thanh khoản NHTM của ngân hàng trung ương .....</b>	<b>26</b>
2.2.1 Ngân hàng trung ương và chức năng của ngân hàng trung ương .....	26
2.2.2. Quản lý rủi ro thanh khoản ngân hàng thương mại của NHTW .....	35
<b>2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản NHTM</b>	
<b>của NHTW.....</b>	<b>49</b>
2.3.1 Các nhân tố khách quan .....	49
2.3.2 Các nhân tố chủ quan.....	51
<b>2.4. Kinh nghiệm quản lý RRTK NHTM của NHTW các nước .....</b>	<b>53</b>
2.4.1. Kinh nghiệm của Ngân hàng nhân dân Trung Quốc .....	53
2.4.2. Kinh nghiệm của Cục dự trữ liên bang Mỹ .....	56
2.4.3. Kinh nghiệm của Ngân hàng trung ương Úc .....	61
2.4.4. Kinh nghiệm của Ngân hàng trung ương châu Âu.....	63

<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....</b>	<b>69</b>
<b>CHƯƠNG 3 THỰC TRẠNG QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỦA NHNN VIỆT NAM.....</b>	<b>70</b>
<b>3.1. Khái quát về hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam .....</b>	<b>70</b>
3.1.1. Cơ cấu hệ thống NHTM Việt Nam .....	70
3.1.2. Vốn điều lệ .....	71
3.1.3. Tình hình hoạt động kinh doanh.....	72
3.1.4. Các rủi ro trong hệ thống NHTM Việt Nam.....	74
<b>3.2. Thực trạng rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam.....</b>	<b>78</b>
3.2.1. Thực trạng rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam .....	78
3.2.2 Nguyên nhân gây RRTK và các nhân tố làm gia tăng mức độ RRTK của các NHTM Việt Nam trong thời gian qua .....	85
<b>3.3. Thực trạng quản lý rủi ro thanh khoản NHTM của NHNN Việt Nam .....</b>	<b>87</b>
3.3.1. Tổng quan về NHNN Việt Nam.....	87
3.3.2. Thực trạng quản lý rủi ro thanh khoản NHTM của NHNN Việt Nam .....	89
3.3.3 Đánh giá hoạt động quản lý RRTK hệ thống NHTM của NHNN Việt nam.....	104
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....</b>	<b>109</b>
<b>CHƯƠNG 4 GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN NHTM CỦA NHNN VIỆT NAM.....</b>	<b>110</b>
<b>4.1. Định hướng điều hành CSTT của NHNN Việt Nam trong thời gian tới....</b>	<b>110</b>
<b>4.2. Giải pháp tăng cường quản lý RRTK NHTM của NHNN Việt Nam.....</b>	<b>111</b>
4.2.1. Hoàn thiện các quy định chuẩn mực về thanh khoản cho hệ thống NHTM. ....	111
4.2.2. NHNN cần lượng hoá mức độ tác động của các nhân tố đến RRTK NHTM để từ đó có chính sách phù hợp .....	112
4.2.3. Đo lường thực trạng RRTK tại hệ thống NHTM bằng các phương pháp phù hợp.....	117
4.2.4. Thiết lập mô hình tổ chức phù hợp và đổi mới công tác quản trị rủi ro thanh khoản.....	119
4.2.5. Thực hiện chính sách tiền tệ linh hoạt và vừa đủ.....	123
4.2.6. Các giải pháp khác.....	123
<b>4.3. Một số kiến nghị .....</b>	<b>131</b>
4.3.1. Kiến nghị với chính phủ.....	131
4.3.2. Kiến nghị với Bộ tài chính .....	134
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 4.....</b>	<b>137</b>
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>138</b>
<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....</b>	<b>140</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>141</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>144</b>

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

NHTM	: Ngân hàng thương mại
NHTMCP	: Ngân hàng thương mại cổ phần
NHTW	: Ngân hàng trung ương
NHNN	: Ngân hàng nhà nước
CSTT	: Chính sách tiền tệ
TCTD	: Tổ chức tín dụng
TSC	: Tài sản có
TSN	: Tài sản nợ
TTTC	: Thị trường tài chính
LS	: Cung thanh khoản
LD	: Cầu thanh khoản
NLP	: Trạng thái thanh khoản ròng
NSNN	: Ngân sách nhà nước
OMO	: Nghiệp vụ thị trường mở
CAR	: Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu
BQLNH	: Bình quân liên ngân hàng
GDP	: Tổng sản phẩm quốc nội
VND	: Việt Nam Đồng
USD	: Đô la Mỹ
GTCG	: Giấy tờ có giá
ATM	: Máy rút tiền tự động
CIC	: Trung tâm Thông tin tín dụng
BHTGVN	: Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam
TPCP	: Trái phiếu chính phủ
FED	: Cục dự trữ liên bang Mỹ
FOMC	: Ủy ban thị trường mở Liên bang
ECB	: Ngân hàng trung ương châu Âu

PBOC	: Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc
CBRC	: Ủy ban quản lý ngân hàng Trung Quốc
WTO	: Tổ chức thương mại thế giới
KBNN	: Kho bạc nhà nước
LSCK	: Lãi suất chiết khấu
EONIA	: Chỉ số lãi suất Euro qua đêm bình quân
TT	: Thông tư
QĐ	: Quyết định
LNH	: Liên ngân hàng
VAMC	: Công ty TNHH một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam
DTBB	: Dự trữ bắt buộc
TTTT	: Thị trường tiền tệ
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
WB	: Ngân hàng thế giới
IMF	: Quỹ tiền tệ quốc tế
ADB	: Ngân hàng phát triển Châu Á
M&A	: Hoạt động mua bán, sáp nhập
ASEAN	: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Tóm tắt các nghiên cứu trước về các chỉ số đo lường RRTK của ngân hàng ..	43
Bảng 2.2: Các chỉ số định lượng xếp hạng NHTM của PBOC .....	55
Bảng 3.1: Số lượng, loại hình các Ngân hàng thương mại tại Việt Nam.....	70
Bảng 3.2: Hệ số CAR của hệ thống NHTM Việt Nam 2015 .....	81
Bảng 3.3: Hệ số CAR một số NHTM Việt Nam .....	82
Bảng 3.4: Chỉ số trạng thái tiền mặt của các ngân hàng.....	83
Bảng 3.5: Chỉ số chứng khoán thanh khoản của các ngân hàng.....	84
Bảng 3.6: Hoạt động M&A trong hệ thống NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2015.	100
Bảng 3.7: Tần suất, khối lượng trúng thầu và phương thức giao dịch nghiệp vụ thị trường mở giai đoạn 2011 – 2015.....	101
Bảng 3.8: Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo chuẩn Basel III .....	107
Bảng 4.1 Ví dụ về thang đo hạn dựa trên hợp đồng tại hệ thống NHTM .....	117
Bảng 4.2: So sánh quy định về quản lý RRTK tại NHTW một số nước châu Á.....	121

## DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1: Vốn điều lệ toàn hệ thống NHTM qua các năm .....	71
Biểu đồ 3.2: Quy mô vốn điều lệ một số NHTM trong khu vực ASEAN năm 2014...	72
Biểu đồ 3.3: Tốc độ tăng trưởng huy động vốn của hệ thống NHTM Việt Nam.....	73
Biểu đồ 3.4: Tốc độ tăng trưởng tín dụng của hệ thống NHTM Việt Nam .....	74
Biểu đồ 3.5: Tỷ lệ nợ xấu hệ thống NHTM Việt Nam qua các năm .....	75
Biểu đồ 3.6: Tỷ lệ CAR hệ thống NHTM Việt Nam qua các năm .....	80
Biểu đồ 3.7: Tỷ lệ CAR theo TT36 các NHTM Việt Nam năm 2015 .....	80
Biểu đồ 3.8. Giá trị các khoản cho vay tái cấp vốn các TCTD của NHNN Việt Nam qua các năm .....	95
Biểu đồ 3.9: Tăng trưởng M2 và GDP tại Việt Nam qua các năm.....	96
Biểu đồ 3.10: Diễn biến lãi suất điều hành từ năm 2011-2015 .....	103

## DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1: Quy trình quản lý rủi ro thanh khoản .....	41
Sơ đồ 2.2: Tam giác cổ điển trong ngành ngân hàng .....	46
Sơ đồ 2.3: Cấu trúc hệ thống quản lý tài chính của Trung Quốc.....	54
Sơ đồ 3.1: Cơ cấu tổ chức của NHNN Việt nam .....	88



# CHƯƠNG 1

## GIỚI THIỆU VỀ NGHIÊN CỨU

### 1.1 Tính cấp thiết của đề tài luận án

Với vai trò là các tổ chức tài chính trung gian, hệ thống NHTM giúp các nguồn lực tài chính trong nền kinh tế được luân chuyển, phân bổ và sử dụng một cách có hiệu quả, từ đó hỗ trợ tăng trưởng kinh tế một cách bền vững. Bên cạnh các vai trò to lớn của mình, hệ thống NHTM cũng rất dễ gây ra những “tổn thương” nặng nề cho nền kinh tế, những “tổn thương” này có thể dễ dàng xuất hiện khi hoạt động của các NHTM gặp “vấn đề”. NHTM là chủ thể kinh doanh tiền tệ và có quan hệ mật thiết với nhiều lĩnh vực khác nhau, nhiều chủ thể khác nhau trong nền kinh tế, do vậy hoạt động của ngân hàng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro và trong đó RRTK được xem là một trong những rủi ro chủ yếu của các NHTM; không chỉ làm gia tăng chi phí và giảm thu nhập ròng của ngân hàng như rủi ro lãi suất hay rủi ro thị trường gây ra, RRTK ở mức cao có thể khiến ngân hàng mất khả năng thanh toán, dẫn đến phá sản, đồng thời gây tác động dây chuyền tới toàn hệ thống ngân hàng và sự sụp đổ của hệ thống ngân hàng có thể dẫn tới sự sụp đổ của cả nền kinh tế. Thực tế trên thế giới, sau cuộc đại khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản giai đoạn 1929 - 1933, cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực Đông Á năm 1997 hay cuộc đại khủng hoảng tài chính - tiền tệ bắt đầu từ năm 2008; đã có rất nhiều ngân hàng bị phá sản, buộc bị mua lại hoặc phải sáp nhập với ngân hàng khác do mất khả năng thanh khoản. Qua mỗi cuộc khủng hoảng các bài học về quản lý hoạt động của hệ thống NHTM, quản lý RRTK lại được rút ra, tuy nhiên do tính chất của các cuộc khủng hoảng là khác nhau, các giải pháp đối phó với khủng hoảng cũng sẽ khác nhau, và giải pháp với từng quốc gia cũng khác nhau nên việc NHTW dựa vào các “kịch bản” đã xảy ra để xây dựng một chiến lược quản trị RRTK cho hệ thống NHTM là điều rất cần thiết.

Tại Việt Nam, các tranh luận về rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất và hiệp định Basel II .... đã làm giảm sự chú ý của các cơ quan quản lý tới RRTK của hệ thống NHTM. Tuy nhiên sau cuộc đại khủng hoảng tài chính - tiền tệ bắt đầu từ năm 2008, RRTK đã được xem như một mối đe dọa nghiêm trọng đối với lĩnh vực tài chính, ngân hàng và toàn bộ nền kinh tế, quản lý RRTK ngày càng có vị trí quan trọng trong công tác quản lý rủi ro của NHNN, đây là sự thay đổi lớn vì RRTK đã từng bị các tổ chức tài chính và các cơ quan quản lý “thờ ơ” trong những năm trước. Với tầm quan trọng của hoạt động quản lý RRTK, NHNN Việt Nam và bản thân các NHTM đã

tích cực củng cố, đẩy mạnh công tác quản lý, quản trị RRTK, góp phần đảm bảo an toàn cho hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, công tác quản lý, quản trị loại hình rủi ro này vẫn chưa thực sự hiệu quả, bằng chứng là mặc dù đã cơ bản vượt qua cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ nhưng nguy cơ mất khả năng thanh khoản của hệ thống ngân hàng vẫn luôn thường trực, đe dọa các ngân hàng trong hệ thống: Với các ngân hàng nhỏ, nguồn vốn thấp luôn đối mặt với tình trạng khan hiếm nguồn vốn, luôn phải chạy đua huy động vốn, chạy đua lãi suất...; còn với các ngân hàng lớn cơ cấu nguồn vốn thay đổi liên tục và mức dự trữ thấp vẫn có thể gây ra việc mất thanh khoản cho ngân hàng, mặc dù ngân hàng nhà nước đã và đang áp dụng các tiêu chuẩn của hiệp ước Basel II tuy nhiên do sự thay đổi của môi trường kinh tế toàn cầu, nhiều quy định của Basel II đã được điều chỉnh trong Basel III, việc sử dụng Basel II vẫn có thể gây rủi ro thanh khoản cho các ngân hàng lớn.... Thêm vào đó nội dung, quy trình quản lý RRTK hệ thống của NHNN Việt Nam vẫn còn chưa thực sự chặt chẽ, các công cụ can thiệp vào RRTK hệ thống vẫn chưa thực sự hiệu quả. Một bằng chứng về sự chưa hiệu quả trong quản lý RRTK ở Việt Nam đó là khi các công cụ tài chính ngày càng đa dạng, các thị trường và các tổ chức tài chính ngày càng được kết nối chặt chẽ hơn nhờ những “phát kiến” mới được đưa ra sau các cuộc khủng hoảng thì khuôn khổ pháp lý, hệ thống pháp luật và các nội dung, phương thức quản lý lại chưa được điều chỉnh theo những “phát kiến” đó. Những “lỗ hổng” này sẽ là một phần nguyên nhân dẫn đến sự kém hiệu quả trong quản lý RRTK tại Việt Nam.

Chính vì vậy, đi tìm lời giải cho bài toán tăng cường quản lý RRTK đang là một vấn đề được quan tâm hàng đầu và là nhiệm vụ rất cấp thiết hiện nay, bởi nó không chỉ đảm bảo an toàn, ổn định cho hoạt động của từng ngân hàng; giúp các ngân hàng đứng vững trong quá trình hội nhập, mà còn mở cánh cửa cho hệ thống ngân hàng, hệ thống tài chính cũng như toàn bộ nền kinh tế Việt Nam hướng tới sự phát triển bền vững.

Đề tài: **“Quản lý rủi ro thanh khoản ngân hàng thương mại của Ngân hàng nhà nước Việt Nam”** được NCS lựa chọn nghiên cứu nhằm đáp ứng những đòi hỏi cấp thiết hiện nay trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

## **1.2 Mục tiêu nghiên cứu**

Mục tiêu nghiên cứu của luận án là nghiên cứu một cách có hệ thống và đầy đủ về các phương pháp quản lý RRTK của NHTW đối với hệ thống NHTM. Từ các vấn đề lý thuyết của quản lý RRTK, đến thực trạng quản lý RRTK hệ thống NHTM của

NHTW các nước và khả năng áp dụng các lý thuyết đó vào thực trạng quản lý RRTK hệ thống NHTM của NHNN Việt Nam. Cụ thể như sau:

(i) Hệ thống hóa cơ sở lý luận về RRTK của NHTM, và quản lý RRTK của NHTW đối với NHTM, bao gồm việc tìm hiểu các quan niệm khác nhau về rủi ro thanh khoản, cách nhận biết, đo lường cũng như phương pháp quản lý rủi ro RRTK. Các vấn đề này sẽ được tiếp cận dựa trên các nguyên tắc của Hiệp ước Basel II.

(ii) Nghiên cứu về kinh nghiệm quản lý RRTK của NHTW một số nước trên thế giới, tìm hiểu về mô hình quản lý RRTK, các nhân tố của mô hình và khả năng áp dụng trong “khung cảnh” CSTT ở Việt Nam, qua đó rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

(iii) Làm rõ thực trạng quản lý RRTK hệ thống NHTM của NHNN Việt Nam thông qua việc: phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới RRTK hệ thống NHTM, phân tích việc lựa chọn các công cụ của CSTT để can thiệp tới RRTK dựa trên mức độ tác động của các nhân tố tới RRTK. Và qua đó đề xuất các giải pháp, kiến nghị.

Luận án sẽ tập trung trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

- (1) Mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản và các rủi ro khác trong NHTM là gì?
- (2) Các nhân tố ảnh hưởng tới quản lý rủi ro thanh khoản NHTM của NHTW?
- (3) Việc áp dụng các tiêu chuẩn Basel 2 trong quản lý RRTK được thực hiện như thế nào?
- (4) Tác động của các công cụ trong điều hành CSTT tới RRTK của NHTM?

### **1.3 Phạm vi và đối tượng nghiên cứu**

(i) Phạm vi nghiên cứu của luận án là :

*Thứ nhất:* Hoạt động quản lý RRTK của NHNN Việt Nam đối với các NHTM Việt Nam nói chung và một số NHTM nói riêng. Phạm vi thực hiện nghiên cứu là 15 NHTM chiếm thị phần lớn trong hệ thống NHTM Việt Nam, (theo số liệu tính đến hết năm 2015) bao gồm: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV, ACB, Techcombank, VP Bank, Seabank, MB Bank, Sacombank, Tienphong Bank, SHB Bank, Saigon Bank, Eximbank, Lien viet post Bank. Thời gian thực hiện nghiên cứu là từ năm 2011- 2015. Lý do NCS chọn giai đoạn này bởi vì đây là giai đoạn Việt Nam triển khai thực hiện hiệp ước Basel II, đó cũng là nội dung quan trọng của giai đoạn 1, Đề án tái cơ cấu hệ thống TCTD 2011-2015.

*Thứ hai:* Luận án nghiên cứu thực trạng quản lý RRTK hệ thống NHTM của NHNN Việt Nam trong giai đoạn 2011-2015, luận án đi sâu vào việc tìm hiểu

các công cụ của chính sách tiền tệ đã được thực hiện và đánh giá hiệu quả sử dụng các công cụ đó đối với RRTK hệ thống NHTM.

(ii) Đối tượng nghiên cứu của luận án là các vấn đề sau:

- Cơ sở lý luận về CSTT của NHTW và về quản lý RRTK của NHTW đối với các NHTM.
- Kinh nghiệm quản lý RRTK của các NHTW trên thế giới.
- Tình hình RRTK của hệ thống NHTM Việt Nam, thực trạng quản lý RRTK của NHNN Việt Nam.

## **1.4 Tổng quan nghiên cứu**

### ***1.4.1 Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài***

Trên thế giới, các nghiên cứu về RRTK và quản lý RRTK khá đa dạng vì tầm quan trọng của hoạt động này đối với sự an toàn và lành mạnh của từng NHTM cũng như toàn hệ thống ngân hàng.

Học thuyết cổ điển nhất về RRTK được đưa ra bởi Thornton (1802) và Bagehot (1873), hai tác giả trên đề cập đến RRTK một cách đơn giản rằng: rủi ro thanh khoản là hậu quả của việc khi có một lượng tiền được yêu cầu rút ra khỏi hệ thống ngân hàng từ những người gửi tiền và các ngân hàng không có khả năng chi trả cho lượng tiền rút ra đó. Do đó để quản lý tốt rủi ro thanh khoản, theo các tác giả, các ngân hàng cần nắm giữ nhiều “tài sản tốt”. Những nội dung của học thuyết này tồn tại vững chắc hàng thập kỷ, cho dù có rất nhiều tranh luận diễn ra về cách giải quyết rủi ro thanh khoản.

Trong một lý thuyết cổ điển khác về quản trị rủi ro thanh khoản, Goodhart (1999) đã kế thừa những lý thuyết của Thornton và Bagehot đồng thời nhấn mạnh rằng: các tiêu chuẩn của việc cho vay không những là điều kiện để giảm thiểu rủi ro của các khoản cho vay cá nhân mà còn là cách thức để có những “tài sản tốt”. Do đó cần xây dựng và đo lường các tiêu chuẩn này để giảm thiểu rủi ro thanh khoản ở các ngân hàng. Vấn đề này cũng đã được đề cập ở nghiên cứu trước đó (Goodhart and Schoenmaker 1995), cho rằng sự khác biệt giữa mất thanh khoản và việc phá sản của một ngân hàng là không đáng kể vì các ngân hàng thường sẽ rơi vào tình trạng phá sản khi gặp phải vấn đề mất khả năng thanh khoản.

Là một tổ chức tài chính, ngân hàng cần quản lý và cung cấp thanh khoản một cách kịp thời để các hoạt động kinh doanh diễn ra an toàn, duy trì mối quan hệ tốt với khách hàng và tránh được các vấn đề về thanh khoản (Ismail 2010). Các ngân hàng muốn quản lý RRTK tốt sẽ cần phải có một cơ chế rõ ràng để xác định, đo lường, quản

lý và giảm thiểu rủi ro thanh khoản (Comptroller of the Currency 2001). Vấn đề thước đo rủi ro thanh khoản cũng đã được tập trung chú ý trong một thời gian dài bởi nhiều nhà nghiên cứu. Friedman và Schwartz (1963) đã nghiên cứu cuộc chạy đua rút tiền ở một loạt các ngân hàng và miêu tả vai trò của việc NHTM chuyển đổi tài sản tiết kiệm thanh khoản thành tài sản kém thanh khoản, hai tác giả đã đồng quan điểm trong việc sử dụng chỉ số về “tài sản tốt” như là một cách để đo lường rủi ro thanh khoản của một NHTM. Tobin (1956) và Niehans (1978) đã nghiên cứu thêm một số đặc điểm thanh khoản của tài sản và tiền gửi tiết kiệm. Hai tác giả thống nhất về mô hình đánh giá RRTK lấy biến động giá trị tài sản của NHTM như là cơ sở của RRTK và vốn cổ phần là giải pháp duy nhất để chuẩn bị cho những mất mát do RRTK gây ra và mất mát của một cuộc chạy đua rút tiền gửi. Tuy nhiên, các tác giả cũng nêu lên nhược điểm của mô hình là giá trị tài sản của NHTM biến động ngẫu nhiên và khá năng động nên ít tương quan với mô hình.

Nghiên cứu của Aspachs (2005) đã cung cấp một cái nhìn toàn diện về những yếu tố quyết định chính sách thanh khoản của các Ngân hàng ở Anh. Bên cạnh đó, nó còn đi sâu tìm hiểu về mối quan hệ giữa những chính sách kinh tế vĩ mô, đặc biệt là chính sách của Ngân hàng Trung ương và chu kỳ kinh tế có tác động như thế nào đến một mức hỗ trợ thanh khoản (Liquidity buffer). Chắc chắn rằng Ngân hàng Trung ương sẽ đóng vai trò vô cùng quan trọng để duy trì khả năng thanh khoản, họ có thể cung cấp một sự hỗ trợ vốn trong trường hợp ngân hàng thương mại bị khủng hoảng thanh khoản với tư cách người cho vay cuối cùng (LOLR). Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ bảng cân đối kế toán và báo cáo thu nhập trên cơ sở hàng quý, trong giai đoạn 1985 - 2003.

Tiếp đó, vào năm 2006, Valla và Escorbiac cũng đưa ra kết quả nghiên cứu của họ. Tuy nhiên, nghiên cứu này về bản chất cũng tập trung vào một số yếu tố nội tại và vĩ mô ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng ở Anh như nghiên cứu của các tác giả Aspachs và ctg. (2005).

Nghiên cứu này cho rằng các yếu tố quyết định thanh khoản ngân hàng cụ thể và yếu tố kinh tế vĩ mô của tính thanh khoản của các ngân hàng Anh. Họ giả định rằng tỷ lệ thanh khoản phụ thuộc vào các yếu tố sau: xác suất có được sự hỗ trợ từ cho vay cuối cùng, tăng trưởng cho vay, tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội, lãi suất ngắn hạn và Lợi nhuận ngân hàng có tương quan âm với khả năng thanh khoản. Ngược lại, quy mô ngân hàng có thể tương quan âm hoặc dương với khả năng thanh khoản.

Trái lại với nghiên cứu của Aspachs và ctg. (2005), nghiên cứu của Lucchetta (2007) lại không đi sâu vào những hỗ trợ vốn từ ngân hàng trung ương hay những chính sách kinh tế vĩ mô mà nó quan tâm đến mối quan hệ giữa các ngân hàng với

nhau trên thị trường liên ngân hàng. Nghiên cứu này đề cập đến quá trình cho vay liên ngân hàng để đáp ứng với những thay đổi về lãi suất. Qua đó, cung cấp những bằng chứng cho thấy lãi suất bình quân liên ngân hàng có ảnh hưởng đến những rủi ro và khả năng thanh khoản của các ngân hàng. Hầu như ở tất cả các nước châu Âu, lãi suất liên ngân hàng có ảnh hưởng tích cực đến tính thanh khoản của các ngân hàng đang tồn tại và quyết định cho vay của một ngân hàng trên thị trường liên ngân hàng. Ở nghiên cứu này, tính thanh khoản bị ảnh hưởng bởi: Hành vi của ngân hàng trên thị trường liên ngân hàng, Lãi suất liên ngân hàng, Lãi suất cơ bản của chính phủ, Các khoản vay trên tổng tài sản và Tỷ lệ nợ xấu, Quy mô ngân hàng.

Trong đó, khả năng thanh khoản được đo bởi tỷ lệ giữa khoản cho vay trên tổng tài sản (Loans on total assets - LTA). Để phục vụ cho nghiên cứu này của mình, Lucchetta sử dụng dữ liệu bảng trong giai đoạn từ năm 1998 đến 2004. Các dữ liệu có trong Bảng cân đối và báo cáo thu nhập của 5.066 ngân hàng ở châu Âu từ cơ sở dữ liệu BankScope, các mức lãi suất được lấy từ Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) trên cơ sở thống kê số liệu.

Đặc biệt, Bonfim và Kim (2011) đã đưa ra kết quả nghiên cứu của mình nhưng khác với các nghiên cứu trước là tập trung vào các ngân hàng ở Châu Âu và Bắc Mỹ. Đồng thời tác giả cũng chủ động chia thời kỳ nghiên cứu thành hai giai đoạn trước khủng hoảng và trong khủng hoảng để thấy rõ được tầm ảnh hưởng của các yếu tố nội tại cũng như vĩ mô ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng này. Nghiên cứu này cho rằng để đảm bảo khả năng quản lý rủi ro thanh khoản tốt nhất đa số các ngân hàng thường bỏ qua yếu tố bên ngoài, mà không biết rằng đó là những yếu tố hỗ trợ quan trọng cho khả năng thanh khoản. Vì vậy, bên cạnh việc xác định những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản, nghiên cứu này còn nhấn mạnh tầm quan trọng của các tổ chức tài chính trong việc giảm bớt rủi ro thanh khoản.

Cũng trong năm 2011, nghiên cứu của Vodová được đưa ra nhưng tác giả chỉ tập trung vào một quốc gia duy nhất là Séc, chứ không quan tâm đến nhiều quốc gia như Bonfim và Kim. Mục đích của nghiên cứu này là qua đó xác định các yếu tố quyết định tính thanh khoản của các ngân hàng thương mại ở Séc. Các dữ liệu bao gồm giai đoạn từ 2001 đến 2009. Các kết quả phân tích hồi quy dữ liệu cho thấy rằng có mối quan hệ đồng biến giữa thanh khoản ngân hàng và tỷ lệ an toàn vốn, tỷ lệ nợ xấu và lãi suất cho vay trên thị trường giao dịch liên ngân hàng. Đồng thời, tác giả đã tìm thấy mối quan hệ nghịch biến của tỷ lệ lạm phát, chu kỳ kinh doanh và cuộc khủng hoảng tài chính với tính thanh khoản.

Đáng chú ý nhất vẫn là nghiên cứu của Deep và Schaefer (2004) vì sự thừa

nhận và áp dụng rộng rãi của kết quả nghiên cứu. Hai tác giả đã xây dựng một thước đo thanh khoản và áp dụng nó vào dữ liệu khoảng 200 ngân hàng lớn nhất nước Mỹ từ năm 1997 đến năm 2001. Hai tác giả đã xác định khe hở thanh khoản để đánh giá RRTK của các ngân hàng. Thông qua việc xem xét tất cả các khoản tiền cho vay có kỳ hạn từ một năm (hoặc ít hơn) được coi là cung thanh khoản. Họ thấy rằng các khe hở thanh khoản sẽ là dương ( $>0$ ) cho mẫu khoảng 20% các ngân hàng có tổng tài sản lớn. Hai tác giả kết luận rằng các ngân hàng không sẵn sàng để tạo ra nhiều thanh khoản. Do đó cần phải có sự can thiệp từ NHTW bằng các công cụ của CSTT để đảm bảo khả năng thanh khoản cho các NHTM. Khe hở thanh khoản là một bước tiến dài, quan trọng và đã trở thành lý thuyết chung cho hầu hết các nhà quản trị NHTM, nhưng nó vẫn chưa mang tính toàn diện, để có thể đánh giá RRTK ngân hàng và giúp ngân hàng đề phòng và tránh né rủi ro hoàn toàn.

Sự “không sẵn sàng để tạo ra nhiều thanh khoản” của các ngân hàng được củng cố bởi nghiên cứu của Etienne Bordeleau và Christopher Graham (2010) có tên “ tác động của thanh khoản đến khả năng sinh lợi của ngân hàng” , nghiên cứu chỉ ra rằng tại Mỹ và Canada, lợi nhuận ngân hàng sẽ được cải thiện đáng kể ở các ngân hàng có khả năng thanh khoản tốt, nắm giữ nhiều tài sản thanh khoản. Tuy nhiên đến một mức độ nhất định, việc sở hữu thêm tài sản thanh khoản sẽ làm giảm khả năng sinh lợi của ngân hàng, điều đó khiến cho các ngân hàng “không sẵn sàng để tạo ra nhiều thanh khoản”. Do đó khi NHTW quản lý RRTK của các NHTM, NHTW cần có các đánh giá về mối quan hệ này tùy theo sự phát triển của nền kinh tế. Kết quả này cũng rất có ý nghĩa trong việc hoạch định CSTT nhằm đưa ra các tiêu chuẩn mới để thiết lập một mức độ thanh khoản phù hợp cho các ngân hàng.

Theo Hagen và Ho (2003), khi RRTK trong các NHTM tăng dần (do nợ xấu quá cao hoặc hiện tượng rút vốn hàng loạt...), NHTW sẽ phải trực tiếp can thiệp vào thị trường tiền tệ bằng hai biện pháp: Một là, gia tăng dự trữ bắt buộc nhằm đáp ứng nhu cầu thanh khoản từ của hệ thống NHTM. Hai là, cho phép thay đổi lãi suất ngắn hạn để giải quyết yêu cầu thanh khoản tạm thời trong hệ thống ngân hàng. Vì thế, theo các tác giả này, chỉ số áp lực thị trường tiền tệ sẽ có thể là chỉ số hữu hiệu để NHTW đo lường rủi ro thanh khoản của từng NHTM. Tranh luận về quản lý RRTK đối với NHTM sôi nổi nhất, nhiều nhất hiện nay xuất hiện sau khi bài viết của Barth (2003) ra đời, trong bài viết: Một phân tích xuyên quốc gia của vấn đề khuôn khổ quản lý ngân hàng và hoạt động ngân hàng (A Cross - Country Analysis of the Bank Supervision Framework and Bank Performance), Barth đã nghiên cứu về vấn đề: Liệu hoạt động quản lý RRTK của NHTM nên để một hay nhiều tổ chức cùng tham gia quản lý, và NHTW có nên tham gia

vào hoạt động quản lý RRTK của các NHTM sâu quá hay không? Các tranh luận hướng tới 2 trường phái chính:

*(i) Trường phái ủng hộ cho việc có một cơ quan quản lý hợp nhất*

Theo Barth, có ba lập luận cơ bản ủng hộ cho việc nên có một cơ quan quản lý hợp nhất. Đó là các vấn đề: an toàn và lành mạnh; chi phí cho các đơn vị thực hiện thanh tra, quản lý và chi phí cho các đối tượng tham gia thị trường:

- **Sự an toàn và lành mạnh:** *Thứ nhất, quản lý hợp nhất.* Cơ quan quản lý ngân hàng hợp nhất tỏ ra hữu hiệu hơn trong trường hợp các ngân hàng có xu hướng mở rộng phạm vi hoạt động ra nhiều lĩnh vực như bảo hiểm, chứng khoán, đầu tư tài chính... Thêm vào đó, quản lý hợp nhất có thể cắt giảm sự chênh lệch trong quản lý bằng việc tránh sự “cạnh tranh vô kỷ luật” (Competition in laxity) có thể tăng lên khi các ngân hàng lựa chọn giữa các cơ quan quản lý (Llewellyn, 1999b; Goodhart, 2002b). *Thứ hai, xuất hiện lỗ hổng về quy định.* Trong trường hợp hệ thống quản lý chuyên ngành, các ngân hàng, các định chế có thể tìm kiếm các lỗ hổng trong hệ thống luật định, những yếu tố gây bất lợi từ đó nhằm hạn chế các yếu tố đó và do đó đẩy các cơ quan quản lý chuyên ngành vào việc phải “cạnh tranh vô kỷ luật” (Llewellyn, 1999b; Abrams & Taylor, 2001). *Thứ ba, vấn đề giải quyết các xung đột.* Mô hình quản lý hợp nhất có thể giải quyết các mâu thuẫn phát sinh giữa các mục tiêu quy định bởi vì “sự bất hòa” sẽ thấp hơn trong việc ra quyết định và triển khai thực hiện nghị quyết (Briault, 1999; Llewellyn, 1999b; Wall & Eisenbeis, 1999). *Thứ tư, về trách nhiệm,* một cơ quan quản lý thống nhất có thể minh bạch hơn và trách nhiệm hơn một hệ thống quản lý chuyên ngành vì việc chuyển trách nhiệm sang cơ quan khác khó xảy ra (Briault, 1999; Llewellyn, 1999b; Abrams & Taylor, 2001). *Thứ năm, sự linh hoạt trong điều chỉnh.* Cơ quan giám thống nhất có thể có được sự linh hoạt hơn trong điều chỉnh để đối phó với sự thay đổi của thị trường tài chính hơn một hệ thống quản lý chuyên ngành bởi sự quan liêu, quyết tâm chính trị và sự chông chéo chức năng của mỗi cơ quan chuyên ngành (Abrams và Taylor, 2001). *Thứ sáu, quản lý xuyên biên giới.* Cơ quan quản lý duy nhất sẽ dễ dàng nhận được sự trợ giúp của quốc tế về quản lý bởi vì chỉ có chính thể, một điểm để liên lạc (Abrams và Taylor, 2001).

- **Chi phí cho các cơ quan thanh tra quản lý:** *Thứ nhất,* hiệu quả quản lý và hiệu quả trên quy mô. Một cơ quan quản lý sẽ có quy mô lớn hơn và do đó chuyên môn hóa lao động và thâm dụng yếu tố đầu vào hơn so với việc phân tách ra nhiều cơ quan quản lý chuyên ngành. Quy mô lớn có thể cho phép việc nắm giữ, nắm bắt công nghệ thông tin trở nên hiệu quả hơn vượt qua quy mô hoạt động và không có trùng



lập về sự hỗ trợ của kết cấu hạ tầng (Briault, 1999; Llewellyn, 1999b; Abrams & Taylor, 2001). Taylor & Abrams (2001, p.17) cho rằng “Lập luận tính kinh tế của quy mô hầu hết phù hợp trong các nước mà các cơ quan quản lý có xu hướng nhỏ, đặc biệt trong các nước nhỏ và những nước có hệ thống tài chính nhỏ”. Điều này cũng được nhấn mạnh bởi Goodhart (2002b). *Thứ hai* là vấn đề phân bổ nguồn nhân lực. Cũng theo Briault (1999), Llewellyn (1999b), Abrams và Taylor (2001), cơ quan quản lý hợp nhất tỏ ra hiệu quả hơn trong việc thu hút, phát triển và giữ chân được đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp cũng như có chương trình đào tạo bài bản và đưa đến cho họ nhiều cơ hội hơn. “Thiếu hụt nguồn lực quản lý là vấn đề nghiêm trọng trong nhiều quốc gia”, đó là nhận định của Abrams và Taylor (2001, trang 19). *Thứ ba* là tính kinh tế theo phạm vi, theo Briault (1999) và Llewellyn (1999b), trong hoàn cảnh các tổ chức tài chính không ngừng đa dạng hóa các lĩnh vực kinh doanh cũng như quy mô hoạt động lớn hơn, mô hình quản lý thống nhất có thể sử dụng nguồn lực tập trung để kiểm soát các hoạt động đó một cách hiệu quả và linh hoạt hơn. Ngoài ra, cơ quan quản lý hợp nhất sở hữu thông tin tập trung của các định chế, do đó việc cấp phép và phê duyệt trở nên tối ưu hơn.

- Chi phí cho đối tượng tham gia thị trường: Thứ nhất là việc gánh nặng pháp lý, các cơ quan quản lý chuyên ngành sẽ khiến cho số lượng văn bản pháp lý cho các tổ chức nhiều lên bởi có nhiều cơ quan khác nhau cùng quản lý. Hơn nữa, theo các tác giả Briault (1999), Llewellyn (1999b), Abrams và Taylor (2001) thì bộ máy quản lý hợp nhất sẽ trở nên gọn nhẹ hơn và tạo ra sự liên lạc thuận lợi hơn giữa các định chế. Thứ hai là tính minh bạch, Theo tác giả Llewellyn (1999b), một hệ thống quản lý hợp nhất sẽ dễ dàng hơn cho các ngân hàng và khách hàng để hiểu về các quy định và thực hiện chúng.

*(ii) Trường phái chống lại cơ quan quản lý hợp nhất*

- **An toàn và lành mạnh:** Theo tác giả Llewellyn (1999b), một ưu điểm của hệ thống quản lý chuyên ngành là “kinh nghiệm từ các bài học” Do có nhiều cơ quan quản lý chuyên ngành khác nhau nên các cơ quan quản lý có thể học hỏi lẫn nhau và qua đó hoàn thiện hơn các hoạt động quản lý của mình điều mà cơ quan quản lý hợp nhất không có được.

- **Chi phí cho các cơ quan thanh tra quản lý:** Rất nhiều các nghiên cứu cho rằng cơ quan quản lý hợp nhất có thể sẽ không phát huy ích lợi kinh tế theo quy mô do phải tốn chi phí cao cho cơ quan này.

- **Chi phí cho đối tượng tham gia thị trường:** Đầu tiên là cần có sự nắm bắt và cải

tiền trong hệ thống ngân hàng. Sự tồn tại nhiều cơ quan quản lý khác nhau có thể sẽ thúc đẩy sự cạnh tranh giữa các cơ quan quản lý và nó sẽ dẫn đến sự cải tổ trong hệ thống pháp luật, phương thức điều hành của các cơ quan này, cuối cùng sẽ giúp cho việc nắm bắt và cải tiến của các đối tượng tham gia dễ dàng hơn. Thứ hai là việc tập trung quá nhiều quyền lực sẽ không diễn ra giống như trường phái quản lý thống nhất, khi cơ quan quản lý có quá nhiều quyền hành trong tay sẽ dễ dẫn đến những rủi ro về sự chuyên quyền.

Hai năm sau khi nổ ra những cuộc tranh luận này, tác giả Ioannidou (2005) đã có bài viết rất được chú ý và nhận được sự đồng tình của rất nhiều các nhà khoa học. Trong bài viết “Tác động của CSTT đến vai trò của NHTW trong hoạt động quản lý ngân hàng” (Does monetary policy affect the central bank’s role in bank supervision?), tác giả Ioannidou cũng thống nhất về cách sử dụng chỉ số áp lực thị trường tiền tệ khi đánh giá rủi ro thanh khoản của hệ thống ngân hàng, đồng thời nhấn mạnh đến mức độ can thiệp của NHTW trong hoạt động quản RRTK của hệ thống NHTM thông qua sử dụng các công cụ của CSTT. Cuối cùng ông kết luận: “sự can thiệp này phụ thuộc vào mức độ phát triển của hệ thống NHTM và vị thế của NHTW”.

Xuất phát từ các nghiên cứu này, NCS đã vận dụng đánh giá thực trạng quản lý và vai trò của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với hoạt động của hệ thống NHTM. NCS nhận thấy rằng Việt Nam cũng giống như các nước đang phát triển, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vẫn là một cơ quan có vai trò quan trọng trong việc theo dõi và quản lý rủi ro thanh khoản của hệ thống NHTM nói riêng và hệ thống các tổ chức tín dụng nói chung. Số lượng các NHTM ở Việt Nam trong thời gian qua tuy có giảm so với thời kỳ trước và quy mô các NHTM Việt Nam có tăng lên, tuy nhiên rủi ro của toàn hệ thống nói chung và RRTK nói riêng vẫn ở mức khá cao do đó việc tập trung hoạt động QLRRTK hệ thống ngân hàng cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và thống nhất trong việc thu thập dữ liệu, cũng như đánh giá và xếp hạng các ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước cần có thông tin chính xác và kịp thời về tình trạng và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng, xem đó như là điều kiện tiên quyết cho việc xây dựng CSTT. Hơn nữa, NHNN Việt Nam cần tiếp cận thông tin về tình trạng thanh khoản của các ngân hàng để thực hiện chức năng của người cho vay cuối cùng, đặc biệt trong giai đoạn khủng hoảng tài chính vừa qua, có thông tin kịp thời là hết sức quan trọng vì nó hỗ trợ kịp thời cho NHNN ra quyết định. Luận án hướng đến các mục tiêu trong hoạt động quản lý RRTK đối với NHTM là NHTW phải đánh giá được thực trạng rủi ro thanh khoản của NHTM thông qua các công cụ của CSTT, từ đó NHTW đưa ra được những cảnh báo, khuyến nghị, và yêu cầu đối với ngân hàng nhằm đảm bảo mức độ an toàn trong

hoạt động chung của ngân hàng, để thực hiện được việc đánh giá trên cần thiết phải xác định các mục tiêu của CSTT và các công cụ của CSTT một cách hợp lý.

#### **1.4.2 Tình hình nghiên cứu ở trong nước**

Về các nghiên cứu ở Việt Nam có khá nhiều các công trình nghiên cứu về thanh khoản ngân hàng và QLRRTK của ngân hàng, cụ thể có một số công trình điển hình như:

- Sách “ Quản lý rủi ro thanh khoản trong ngân hàng” của Rudolf Duttweiler (2015). Trong cuốn sách do NXB Tổng hợp TP HCM phát hành, tác giả Rudolf Duttweiler đã đề cập khá sâu mối quan hệ giữa thanh khoản với bối cảnh chính sách kinh doanh và tài chính của NHTM, tác giả cũng nhấn mạnh tác động của thanh khoản tới các rủi ro thường gặp trong ngân hàng. Chính vì thế mà phía cơ quan quản lý cần phải có khung chính sách cho thanh khoản và cần cân nhắc các khía cạnh định lượng trong quản lý rủi ro thanh khoản.

- Đề tài khoa học cấp ngành của Tiến sĩ Tô Ngọc Hưng (2007), “Tăng cường năng lực quản lý rủi ro thanh khoản tại các ngân hàng thương mại Việt Nam”. Trong nghiên cứu của mình tác giả đã phân tích một số chỉ số thanh khoản của hệ thống NHTM và dựa vào các chỉ số đó để đánh giá khả năng chống đỡ của các NHTM Việt Nam khi RRTK xảy ra, trên cơ sở đó tác giả đưa ra các giải pháp và kiến nghị nhằm tăng cường năng lực quản lý RRTK tại các NHTM Việt Nam, đảm bảo tính khoa học, khả thi và phù hợp của công tác quản lý rủi ro hệ thống ngân hàng của NHNN Việt Nam, nghiên cứu đã góp phần nâng cao hiệu quả và đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh của hệ thống NHTM Việt Nam.

- Luận án tiến sĩ ở trong nước: luận án “*Hoạt động giám sát của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với ngân hàng thương mại*” của Nguyễn Thị Minh Huệ (2010) đã hệ thống hóa các vấn đề lý luận cơ bản về hoạt động giám sát của NHTW đối với NHTM. Sau khi phân tích và đánh giá thực trạng hoạt động giám sát của NHNN đối với NHTM, tác giả đã đưa ra một số giải pháp quản lý rủi ro của NHTM, đó là: xây dựng một quy trình quản lý chặt chẽ, rõ ràng; chuẩn hóa hệ thống thông tin quản lý trên cơ sở tiếp tục củng cố cơ cấu tổ chức của Cơ quan quản lý, xác định phương pháp quản lý phù hợp, tuy nhiên tác giả vẫn chưa đánh giá vị trí của công tác quản lý rủi ro thanh khoản trong các hoạt động quản lý của NHTW và do đó cũng đưa ra một mô hình quản lý rủi ro thanh khoản cụ thể. Bổ sung thêm cho những nội dung về quản lý của NHNN đối với NHTM mà tác giả Nguyễn Thị Minh Huệ đã nêu, tác giả Nguyễn Đức Trung (2012) trong luận án “*Đảm bảo an toàn hệ thống NHTM Việt Nam trên cơ sở áp dụng hiệp ước tiêu chuẩn vốn quốc tế Basel*”, luận án đã luận giải một cách có hệ thống các vấn đề đảm bảo an toàn hoạt động hệ thống NHTM trên góc

độ vĩ mô và vi mô. Tác giả đã tiếp tục đứng trên giác độ cơ quan quản lý nhà nước để đưa ra 3 giải pháp cho quản lý rủi ro thanh khoản của NHTM đó là (i) quản lý mức độ đủ vốn trên cơ sở áp dụng Basel II và Basel III, (ii) hoàn thiện hành lang pháp lý, (iii) tái cấu trúc hệ thống NHTM. Mặc dù đã có những đóng góp thực sự giá trị cho công tác quản lý hoạt động NHTM của NHTW, đặc biệt là trong việc làm giảm các rủi ro mà NHTM gặp phải. Tuy nhiên tác giả vẫn chưa đặt quản lý RRTK trong bối cảnh thực thi CSTT của NHNN mà chỉ đặt trong bối cảnh Hiệp ước Basel, điều đó có thể khiến quá trình quản lý RRTK của NHTM ảnh hưởng tới các mục tiêu của CSTT.

- Luận án: “*Quản lý vốn khả dụng trong điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*” Nguyễn Tường Vân (2013). Tác giả đã xây dựng và tổng quát cơ sở lý luận về vốn khả dụng, đề cập đến vai trò của vốn khả dụng đối với việc quản lý RRTK của NHTW và đưa ra gợi ý cho NHNN Việt Nam trong việc sử dụng mô hình hồi quy đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố cấu thành tới cung, cầu vốn khả dụng. Tuy nhiên, trên phương diện quản lý của NHTW, vốn khả dụng gửi tại NHTW là số tiền dự trữ mà các tổ chức tín dụng gửi vào NHTW do đó vốn khả dụng chỉ được coi là một nhân tố trong điều hành CSTT, để qua đó NHTW quản lý RRTK của hệ thống NHTM và chỉ có ảnh hưởng nhất định tới RRTK của hệ thống, do đó mà mô hình hồi quy tác giả sử dụng chưa có tính toàn diện đối với công tác quản lý rủi ro thanh khoản của NHTW.

- Luận án tiến sỹ của tác giả Lê Văn Hải (2013) với đề tài : “Nghiên cứu công cụ điều hành Chính sách tiền tệ trong điều kiện thực thi Luật ngân hàng thời kỳ hội nhập”. Luận án đã đi sâu, làm rõ 6 công cụ chủ yếu của chính sách tiền tệ mà NHNN Việt Nam sử dụng. Với mỗi công cụ, luận án đều đi sâu phân tích cơ chế tác động đến rủi ro thanh khoản của NHTM, đồng thời tác giả nhấn mạnh tới giải pháp là sử dụng công cụ dự trữ bắt buộc để quản lý tốt rủi ro thanh khoản của các NHTM. Tuy nhiên tác giả vẫn chưa có sự đánh giá mối liên kết giữa các công cụ mà chỉ phân tích cơ chế tác động của từng công cụ tới rủi ro thanh khoản của NHTM, thực tế thì giữa các công cụ luôn có độ mạnh, yếu khác nhau và tác động qua lại lẫn nhau. Mặt khác mô hình quản lý của NHNN đối với hoạt động của các NHTM cũng chưa được tác giả đề cập.

- Các nghiên cứu về quản trị rủi ro thanh khoản của NHTM cũng được đề cập đến trong một số luận văn khác: tác giả Nguyễn Thị Thu Hằng (2009) nghiên cứu về quản trị rủi ro thanh khoản tại NHTMCP Ngoại thương Việt Nam, tác giả Nguyễn Quốc Bảo (2010) nghiên cứu về quản trị rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp & phát triển nông thôn, tác giả Trần Thị Thu Trang (2012), nghiên cứu về quản trị rủi ro thanh khoản tại NHTMCP Bưu điện Liên Việt, ....

- Ngoài ra, các nghiên cứu về quản lý rủi ro thanh khoản NHTM của NHTW cũng được đề cập đến trong một số công trình nghiên cứu khoa học khác:

Bài viết của Nguyễn Đức Cường (2006), tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ, đã đề cập đến việc áp dụng các nguyên tắc của Basel trong hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của một số quốc gia trên thế giới. Theo tác giả việc quản lý rủi ro thanh khoản không thể dựa vào sự tự nguyện của các NHTM mà NHTW nên có các định hướng và chế tài cụ thể để can thiệp. Trên tạp chí Khoa học & Ứng dụng số 14-15 tác giả Huỳnh Thị Hương Thảo (2011) cũng đề cập tới kinh nghiệm đảm bảo thanh khoản hệ thống NHTM của NHTW một số nước, và khả năng áp dụng vào thực tiễn Việt Nam. Tác giả đã nhấn mạnh tới việc đưa ra các yêu cầu đối với công tác báo cáo của các NHTM để từ đó NHTW có các chỉ đạo kịp thời. Tác giả Phạm Hà Phương (2013), trong bài viết trên tạp chí Công nghệ ngân hàng đã so sánh một số chỉ tiêu thanh khoản được sử dụng ở các nước và vai trò của NHTW trong việc điều tiết cung cầu thanh khoản. Cuối cùng tác giả nhấn mạnh sự cần thiết phải áp dụng các nguyên tắc Basel trong việc quản lý rủi ro thanh khoản đối với các NHTM. Bài viết mặc dù đã đưa ra các chỉ tiêu cũng như nguyên tắc để NHTW có thể áp dụng trong quản lý rủi ro thanh khoản hệ thống NHTM tại Việt Nam, tuy nhiên tác giả cũng chưa gắn các nguyên tắc đó với việc điều hành CSTT của NHNN Việt Nam từ đó có thể tránh được sự trùng lặp và mâu thuẫn nếu có.

#### ***1.4.3 Sự khác biệt trong nghiên cứu của NCS so với các nghiên cứu trước đó***

Mặc dù các công trình công bố đã đạt được những mục tiêu nghiên cứu nhất định, nhưng vẫn còn một số “khoảng trống” cơ bản sau:

1. Những nghiên cứu về RRTK và quản lý RRTK của NHTW đối với hệ thống NHTM còn rất ít, chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên sâu về đề tài này ở Việt Nam.
2. Hầu hết các nghiên cứu mới chỉ đề cập đến quản trị RRTK của từng NHTM mà chưa chỉ ra được một cách tổng quan về RRTK trong hệ thống NHTM tại Việt Nam và chưa chỉ ra được các phương pháp định lượng để đo lường RRTK trong hệ thống NHTM. Qua đó đánh giá mức độ tác động của từng nhân tố tới RRTK.
3. Các công trình nghiên cứu trước đây chưa nêu lên được các giải pháp đồng bộ, các đề xuất tổng thể xuất phát từ quá trình thực thi chính sách tiền tệ của NHNN Việt Nam.

Trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu của các công trình đã công bố về quản lý rủi ro thanh khoản của NHTW đối với các NHTM, NCS đã tìm cách “lấp đầy” các “khoảng trống” nói trên và có các điểm mới khác biệt với các nghiên cứu trên như sau: Tác giả sử dụng các tiêu chuẩn mới về quản lý rủi ro thanh khoản NHTM của Ủy ban Basel II để tiếp cận mô hình, xây dựng phương pháp quản lý RRTK cho phù hợp. Việc nghiên cứu quản lý RRTK hệ thống NHTM của NHTW được thực hiện trên cả hệ thống NHTM chứ không riêng NHTM nào, luận án hướng tới giải pháp hạn chế RRTK hệ thống NHTM tại Việt Nam là phải căn cứ vào mức độ tác động của từng nhân tố tới RRTK để NHNN lựa chọn công cụ cho phù hợp, đồng thời luận án tiếp cận việc quản lý RRTK hệ thống NHTM đứng trên góc độ là NHTW quản lý rủi ro thanh khoản của NHTM, đặt trong khung cảnh điều hành chính sách tiền tệ của NHNN.

### **1.5 Phương pháp nghiên cứu**

Xuất phát từ các vấn đề đã nêu trong mục tiêu nghiên cứu, nội dung nghiên cứu, cũng như sau khi đã tổng quan về các nghiên cứu. NCS nhận thấy cần phân tích và đánh giá một cách toàn diện rủi ro thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại trên cơ sở phương pháp thống kê mô tả và phân tích hồi quy, NCS dự định áp dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học bao gồm: phương pháp thống kê, phương pháp phân tích, phương pháp so sánh, suy luận lô gic. Ngoài ra, điểm khác biệt của luận án này so với các công trình nghiên cứu về thanh khoản khác ở Việt Nam là tác giả dự kiến vận dụng phương pháp chuyên gia để tham vấn các khách hàng của NHTM, các cán bộ NHTM, các chuyên gia về các vấn đề nghiên cứu, đồng thời sử dụng phương pháp dự báo để đưa ra nhận định về bối cảnh kinh tế nói chung và RRTK hệ thống NHTM nói riêng trong thời gian tới.

Các phương pháp nghiên cứu cụ thể như sau:

- Phương pháp phân tích: phân tích định lượng, phân tích định tính, phân tích tổng hợp, sử dụng các mô hình kinh tế lượng dựa trên thực trạng hoạt động của một số NHTM trong hệ thống NHTM, thực trạng quản lý hệ thống NHTM của NHNN Việt Nam. Qua đó đưa ra những đánh giá, những kết luận, những đề xuất mang tính khoa học, phù hợp với lý luận, phù hợp với thông lệ và thực tiễn của công tác quản lý RRTK NHTM ở Việt Nam.

- Phương pháp so sánh: NCS sử dụng phương pháp so sánh để làm rõ sự giống nhau và khác nhau của vấn đề nghiên cứu qua các năm, các thời kỳ, các quốc gia... từ

đó tổng kết và đưa ra các nhận xét, đánh giá và đề xuất các giải pháp quản lý RRTK NHTM của NHNN Việt Nam.

- Phương pháp dự báo: Bằng việc đưa ra mô hình dự báo, NCS sẽ dự báo và phân tích các xu thế biến động của các biến độc lập, qua đó dự báo các xu thế của biến phụ thuộc là RRTK hệ thống NHTM trong tương lai.

- Phương pháp lấy ý kiến chuyên gia: Bằng việc sử dụng bảng hỏi và phỏng vấn chuyên gia đối với các cán bộ NHTM, người gửi tiền... NCS sẽ lấy ý kiến về những nội dung của luận án, nhằm tập hợp các vấn đề khoa học cho luận án.

## **1.6 Các đóng góp của Luận án**

### ***1.6.1 Về mặt lý luận***

- Luận án sẽ tiếp tục làm nổi bật tầm quan trọng của việc quản lý rủi ro thanh khoản tại các ngân hàng (cụ thể là ngân hàng thương mại) ở nhiều quốc gia, nhất là các quốc gia đang phát triển và các quốc gia có nền kinh tế mới nổi. Luận án sẽ trình bày một cách chi tiết các vấn đề về quản lý RRTK, trước hết là làm rõ mối quan hệ giữa quản lý RRTK tại các NHTM và mục tiêu, công cụ của CSTT cũng như hoạt động của NHTW. Qua đó rút ra những bài học từ hệ thống NHTW các nước trong quản lý RRTK của các NHTM.

- Luận án sẽ làm rõ các nhân tố tác động tới công tác quản lý RRTK của NHTW, trong đó có lưu ý đến đặc thù của hệ thống NHTM, cấu trúc sở hữu của NHTM hay tính độc lập của NHTW.

- Luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu sâu về các tiêu chuẩn của hiệp ước Basel II, đặc biệt là các tiêu chuẩn về quản lý RRTK NHTM. Qua đó, luận án sẽ phân tích các cơ sở lý thuyết, thực trạng tại Việt Nam để xem xét khả năng, điều kiện mà NHNN Việt Nam có thể áp dụng các tiêu chuẩn đó nhằm quản lý rủi ro thanh khoản của các NHTM Việt Nam.

Tóm lại nếu các nghiên cứu trước mới chỉ đề cập đến việc quản lý và ngăn ngừa RRTK của NHTW đối với NHTM, hoặc quản trị RRTK của từng NHTM. Thì NCS đã đưa ra quy trình quản lý RRTK mang tính khoa học, đầy đủ hơn so với quy trình mà NHTW sử dụng hiện tại. Nghiên cứu sinh sẽ chứng minh rằng chỉ khi nào RRTK của NHTM được NHTW nhận biết và đo lường một cách chính xác mức độ của từng nguyên nhân gây ra RRTK hệ thống NHTM thì NHTW mới có thể quản lý và đưa ra các chính sách can thiệp, các công cụ can thiệp vào RRTK của hệ thống NHTM có hiệu quả. Bởi vậy trong quy trình quản lý rủi ro thanh khoản đối với NHTM, NHTW

nhất thiết phải bổ sung cách thức đo lường RRTK của chính NHTW đối với NHTM và xem xét mức độ tác động của từng nhân tố ảnh hưởng tới RRTK của hệ thống NHTM.

### ***1.6.2 Về mặt thực tiễn***

- Luận án hướng đến các mục tiêu trong hoạt động quản lý RRTK của NHTW đối với NHTM là phải đánh giá được thực trạng RRTK của NHTM thông qua các hoạt động chủ yếu của NHTM, từ đó đưa ra được những cảnh báo, khuyến nghị, và yêu cầu đối với NHTM nhằm đảm bảo mức độ an toàn trong hoạt động chung của hệ thống ngân hàng. Đồng thời với các nhà quản trị ngân hàng, NCS sẽ đưa ra cách tiếp cận RRTK của ngân hàng bắt đầu từ lợi nhuận của các ngân hàng, từ đó có thể gia tăng ý thức, thái độ của chính các nhà quản lý, các ngân hàng đối với RRTK.

- NCS sẽ đề xuất các nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động quản lý RRTK của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với hệ thống NHTM theo hướng đảm bảo an toàn cho hệ thống ngân hàng nói chung và từng NHTM nói riêng. Các nhóm giải pháp bao gồm việc hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hoạt động quản lý của Ngân hàng Nhà nước, hoàn thiện nội dung, phương pháp, quy trình quản lý kết hợp với việc đào tạo cán bộ và chuẩn hóa hệ thống thông tin cho hoạt động quản lý ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



## CHƯƠNG 2

### NGUYÊN LÝ CHUNG VỀ QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

#### 2.1. Rủi ro thanh khoản của NHTM

##### 2.1.1. Các quan điểm về rủi ro thanh khoản của NHTM

###### 2.1.1.1. Khái niệm thanh khoản

Khái niệm về thanh khoản được đề cập đến khá nhiều trong các lĩnh vực của kinh tế vì thế cũng có nhiều cách thức tiếp cận đối với vấn đề thanh khoản; dưới góc độ tài sản: *“Thanh khoản của một tài sản là khả năng chuyển đổi thành tiền của tài sản theo thời gian và với chi phí của việc chuyển đổi là thấp nhất. Một tài sản được xem là thanh khoản tốt khi đáp ứng các tiêu chí sau: Có sẵn số lượng để mua hoặc bán, có sẵn thị trường để giao dịch, có sẵn thời gian để giao dịch, giá cả hợp lý”*. Trên thực tế, những tài sản có tính thanh khoản cao gồm các giấy tờ có giá như: Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi, thương phiếu, hối phiếu...những tài sản có tính thanh khoản thấp như: bất động sản, trái phiếu doanh nghiệp dài hạn, dây chuyền sản xuất, máy móc... Dưới góc độ NHTM: *“thanh khoản là khả năng NHTM đáp ứng đầy đủ và kịp thời các nghĩa vụ tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động giao dịch như chi trả tiền gửi, cho vay, thanh toán và các hoạt động giao dịch tài chính khác”*.

Như vậy, nếu khả năng thực hiện tất cả các nghiệp vụ thanh toán đến hạn của NHTM có vấn đề thì có thể sẽ ảnh hưởng tới thanh khoản của NHTM. Do phải thực hiện các nghiệp vụ thanh toán chủ yếu bằng tiền mặt nên thanh khoản của NHTM cũng chủ yếu liên quan đến các dòng lưu chuyển tiền tệ. Việc không thực hiện được hoặc không hoàn thành nghĩa vụ thanh toán sẽ dẫn đến tình trạng thiếu khả năng thanh khoản hoặc mất khả năng thanh khoản tại ngân hàng. Do đó, Duttweiler (2008) định nghĩa: *“thanh khoản thể hiện phạm vi thực hiện nghĩa vụ và khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán của một ngân hàng”*. Trái ngược với đó là *“thiếu khả năng thanh khoản, nghĩa là: ngân hàng thiếu khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán”*.

Cũng theo Duttweiler, có hai khía cạnh khác nhau về thanh khoản cần phải đặc biệt quan tâm, đó là thanh khoản tự nhiên và thanh khoản nhân tạo. Trong đó, thanh khoản tự nhiên được hiểu theo nghĩa *“tự nhiên”* tức là các dòng lưu chuyển xuất phát từ bên tài sản hoặc bên nợ nhưng có thời gian đáo hạn theo luật định. Trong lĩnh vực ngân hàng, khi một giao dịch với khách hàng thường được tái tục, có thể với cùng số tiền hoặc với số tiền nhỏ hơn hoặc số tiền lớn hơn thì nhìn chung các khách hàng này

thường hành động theo các cách thức có thể dự đoán được. Điều này không chỉ đúng với các loại tài sản mà còn đúng với các khoản nợ. Về thanh khoản nhân tạo, có thể hiểu là thanh khoản được tạo ra thông qua khả năng chuyển tài sản thành tiền mặt trước ngày đáo hạn. Ở đây có thể thấy, nếu muốn hầu như lúc nào các chủ sở hữu chứng khoán cũng có thể dễ dàng chuyển một loại chứng khoán cụ thể thành tiền mặt, đặc biệt nếu vẫn còn công ty nào muốn chuyển chứng khoán thành tiền mặt thì thị trường vẫn còn khả năng chấp nhận các giao dịch.

Trong một khái niệm đáng chú ý khác, Ủy ban Basel về quản lý ngân hàng (2004) nêu ra rằng: “Thanh khoản là một thuật ngữ chuyên ngành nói về khả năng đáp ứng các nhu cầu về sử dụng vốn khả dụng phục vụ cho hoạt động kinh doanh tại mọi thời điểm như chi trả tiền gửi, cho vay, thanh toán, giao dịch vốn ...”

#### 2.1.1.2. Khái niệm cung và cầu thanh khoản

*Cung thanh khoản* là số tiền có sẵn hoặc có thể có trong thời gian ngắn để NH sử dụng. Luồng tiền vào này được tạo nên từ các nguồn:

- Tiền gửi của khách hàng
- Khách hàng hoàn trả tín dụng
- Đi vay mượn trên thị trường tiền tệ
- Thu nhập từ bán tài sản
- Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ
- Phát hành cổ phiếu ra thị trường

*Cầu thanh khoản* phản ánh nhu cầu rút tiền khỏi NH ở những thời điểm khác nhau. Nhu cầu này phụ thuộc vào các nhân tố sau:

- Nhu cầu rút tiền gửi của khách hàng
- Nhu cầu vay tiền từ khách hàng
- Hoàn trả các khoản đi vay
- Chi phí cung ứng dịch vụ và chi phí lãi
- Thanh toán cổ tức cho cổ đông
- Mua lại cổ phiếu

### 2.1.1.3. Khái niệm rủi ro thanh khoản

Trong khi thực hiện các hoạt động của mình, NHTM phải đáp ứng các nhu cầu về vốn khả dụng phục vụ cho hoạt động kinh doanh tại mọi thời điểm như chi trả tiền gửi, giải ngân cho vay, thực hiện chuyển khoản thanh toán..., thanh khoản của NHTM phản ánh khả năng NHTM đáp ứng được các nhu cầu đó. Nếu một NHTM mất khả năng đáp ứng các nhu cầu này thì có thể nói NHTM đã rơi vào tình trạng khó khăn thanh khoản.

Khả năng đáp ứng và nhu cầu về vốn khả dụng thể hiện ở cung thanh khoản (LS-Liquidity Supply) và cầu thanh khoản (LD – Liquidity Demand). Xuất phát từ cung thanh khoản và cầu thanh khoản, trạng thái thanh khoản ròng (NLP –Net Liquidity Position) hay còn gọi là *khe hở thanh khoản* của NHTM được tính bằng: Cung thanh khoản – Cầu thanh khoản. Nếu  $NLP > 0$  thì NHTM đang ở trạng thái thặng dư thanh khoản. Nếu  $NLP < 0$  thì NHTM đang ở trạng thái thâm hụt thanh khoản.

Cho đến nay, khi nghiên cứu về rủi ro thanh khoản của NHTM đã có rất nhiều các quan điểm khác nhau. Theo quan điểm của Jenkinson (2008): "Rủi ro thanh khoản của NHTM là rủi ro phát sinh từ sự mất khả năng đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn qua đó gây tổn thất đến tình hình tài chính của một ngân hàng." Như vậy khi khả năng đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn của một ngân hàng có vấn đề thì có nghĩa là rủi ro thanh khoản đã xảy ra.

Ngoài quan điểm trên, theo Ủy ban Basel về quản lý ngân hàng (2004) thì: "Rủi ro thanh khoản xuất phát từ việc ngân hàng không có khả năng gia tăng các khoản mục nguồn vốn để tài trợ cho việc gia tăng tài sản ngân hàng". Theo quan điểm này rủi ro thanh khoản được đánh giá dựa trên khả năng gia tăng các khoản mục nguồn vốn của NHTM.

Theo Chaplin (2000): "Rủi ro thanh khoản là khả năng gây thiệt hại cho ngân hàng liên quan đến việc chuyển các tài sản tài chính thành tiền một cách nhanh chóng mà không chịu thất thoát về giá cả." Vì vậy, RRTK có thể được định nghĩa là "nguy cơ NHTM mất khả năng thanh toán một nghĩa vụ nợ nào đó một cách kịp thời ở một mức giá hợp lý" (Muranaga, Ohsawa 2002).

Mặc dù đã có nhiều khái niệm khác nhau về RRTK. Nhưng khái niệm rủi ro thanh khoản của NHTM thường được sử dụng nhiều là khái niệm của Duttweiler (2009), RRTK có thể được hiểu là "rủi ro khi NHTM không có khả năng thanh toán tại một thời điểm nào đó, hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao để đáp ứng nhu cầu thanh toán; hoặc do các nguyên nhân chủ quan khác làm mất khả năng

thanh toán của NHTM, theo đó nó sẽ kéo theo những hậu quả không mong muốn”. Tóm lại, theo tác giả: RRTK của NHTM là loại rủi ro khi NHTM không có khả năng cung ứng đầy đủ lượng tiền cho nhu cầu thanh toán tức thời; hoặc cung ứng đủ nhưng với chi phí cao.

Như vậy RRTK là một loại rủi ro quan trọng bậc nhất đối với một tổ chức kinh tế và có tầm quan trọng đặc biệt đối với các NHTM. Trong thực tế có rất nhiều trường hợp, một NHTM có tổng tài sản lớn, nợ rất ít nhưng hoàn toàn có thể phá sản do yếu tố RRTK, do không bù đắp nổi khả năng thanh toán trong thời điểm đó. Ở mức nhẹ hơn, rủi ro này có thể gây nên khó khăn hoặc đình trệ hoạt động kinh doanh của NHTM đó trong một thời điểm cụ thể. RRTK của NHTM được chia làm bốn nhóm như sau:

- *Rủi ro thanh khoản rút tiền trước hạn*: Rủi ro này liên quan đến cả tài sản có và tài sản nợ. Khi cá nhân, tổ chức gửi tiền tại NHTM được thực hiện quyền rút tiền ở bất cứ thời điểm nào trong suốt thời gian gửi tiền, có thể những khoản tiền gửi có thể được rút mạnh tay vào ngày sớm nhất thay vì đợi đến hạn. Hoạt động này có thể sẽ gây ra RRTK cho ngân hàng.
- *Rủi ro thanh khoản có kỳ hạn*: Khi các món vay, các khoản vay thế chấp không được thanh toán đúng hạn cho ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã được ký kết trước đó do bất cứ lý do gì từ phía người vay. Điều này có thể gây khó khăn cho cơ cấu tài sản - nguồn vốn của ngân hàng và qua đó cũng gây ra RRTK cho ngân hàng.
- *Rủi ro thanh khoản tài trợ*: Nếu một tài sản không được tài trợ hợp lý, việc tài trợ theo sau đó có thể phải được thực hiện trong những điều kiện bất lợi về chi phí, nghĩa là với giá chênh lệch cao hơn. Trong trường hợp xấu, thậm chí quỹ tiền có thể bị rút mạnh tay như trường hợp trên. Hiểu đơn giản là khi ngân hàng không có đủ vốn để đáp ứng nhu cầu về vốn khả dụng của mình.
- *Rủi ro thanh khoản thị trường*: Các điều kiện thị trường thay đổi bất lợi có thể làm giảm khả năng chuyển nhượng các tài sản khả thành tiền mặt hoặc để thực hiện các hoạt động tài trợ cần thiết. Tức là khi ngân hàng không thể bán được các tài sản của mình trên thị trường với thời gian nhanh nhất và chi phí thấp nhất.

### **2.1.2. Nguyên nhân rủi ro thanh khoản của NHTM**

Nhiều nghiên cứu đã tương đối thống nhất khi chỉ ra rằng, rủi ro thanh khoản có thể đến từ bên tài sản nợ hoặc tài sản có, hoặc từ hoạt động ngoại bảng của bảng cân

đổi tài sản của NHTM (Valla và Escorbiac, 2006). Bên cạnh đó ta có thể tổng hợp các nguyên nhân gây ra rủi ro thanh khoản của NHTM như sau:

### *2.1.2.1 Chạy theo lợi nhuận ngắn hạn:*

Khi NHTM theo đuổi các mục tiêu lợi nhuận ngắn hạn, họ có thể sẽ phải chấp nhận đổi mất với rủi ro thanh khoản. Thay vì tăng mức dự trữ vượt mức tại NHTW hoặc nắm giữ những tài sản có tính “lỏng” cao như tín phiếu kho bạc nhà nước, tín phiếu NHTW.... Từ đó làm gia tăng khả năng đối phó với rủi ro thanh khoản thì các NHTM có thể chỉ đảm bảo dự trữ bắt buộc theo quy định của NHTW và thực hiện các hoạt động cho vay, đầu tư khác làm gia tăng lợi nhuận cho mình và kéo theo đó là rủi ro thanh khoản của NH tăng lên. Những bài học thực tế ở nước Mỹ, châu Âu sau cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ mới đây đã để lại những bài học về lý luận trong việc quản lý rủi ro, nhất là rủi ro thanh khoản. Lý do đơn giản giải thích cho khủng hoảng vừa qua trong hệ thống ngân hàng là lòng tham. Vì lợi nhuận trước mắt, các nhà quản lý thay vì đầu tư vào danh mục an toàn với lợi nhuận thấp như: tín phiếu kho bạc, trái phiếu chính phủ... qua đó có thể trở thành vật cầm cố hoặc chiết khấu tại NHTW để bù đắp khả năng thanh khoản khi cần thiết mà lại lựa chọn những danh mục rủi ro cao với tỷ suất sinh lợi cao tương ứng, như các hợp đồng cho vay thế chấp mua nhà, hợp đồng cho vay mua cổ phiếu....

### *2.1.2.2 Bùng nổ cho vay và sụt giá tài sản:*

Khủng hoảng thanh khoản của NHTM có gốc rễ từ rủi ro tín dụng hay do việc NHTM cho vay, cung cấp tín dụng với số lượng lớn và tài trợ vốn không hiệu quả trong giai đoạn mở rộng của chu kỳ kinh doanh; một cuộc khủng hoảng xảy ra khi “bong bóng” bị nổ. Việc bùng nổ cho vay của NH, giá nhà đất giảm và giảm giá cổ phiếu... thường diễn ra trước khủng hoảng NH; những nước mới nổi, có dòng vốn đầu tư lớn là những nước mở rộng khu vực NHTM nhanh nhất; theo sau đó là sự lạc quan quá mức về hiệu quả của cải cách chính trị tại những nước mới nổi. Tất cả những yếu tố trên sẽ khiến cho NHTM khó phân biệt những khoản tín dụng rủi ro thấp và những khoản tín dụng rủi ro cao khi nền kinh tế mở rộng quá nhanh bởi vì khách hàng, người đi vay thường có lợi nhuận và tính thanh khoản tạm thời rất cao; những thay đổi đột ngột về giá tài sản cố định, các loại giấy tờ có giá, giá cổ phiếu... sẽ làm căng thẳng khủng hoảng, bởi vì ngân hàng tập trung cho các khoản cho vay quá nhiều so với các hoạt động kinh doanh nguồn vốn khác; và việc giảm giá tài sản đẩy giá trị thị trường của tài sản thế chấp xuống. Tại Mỹ La Tinh cũng như một số nước công nghiệp phát triển như: Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển, Nhật Bản và Mỹ, khủng hoảng ngân hàng xảy ra sau bùng nổ cho vay. Bùng nổ cho vay dưới tiêu chuẩn của Mỹ dẫn tới cuộc

khủng hoảng tài chính, ngân hàng năm 2008, và nghiêm trọng hơn đã lan rộng trên toàn cầu là những dẫn chứng khá cụ thể.

### *2.1.2.3. Sự không cân xứng về kỳ hạn giữa TSC và TSN*

Khi tiến hành huy động vốn, không phải lúc nào NHTM cũng huy động được nguồn vốn có kỳ hạn dài. Thực tế cho thấy, các nguồn vốn huy động được thường có kỳ hạn ngắn, nhưng phần lớn những khoản cho vay và đầu tư lại có kỳ hạn dài hơn. Điều này làm mất cân xứng giữa ngày đáo hạn của các TSC và TSN nên dòng tiền vào bên TSC thường không trùng khít để trang trải dòng tiền ra bên TSN. Vậy nên, NHTM luôn phải đối mặt với tình trạng thâm hụt hoặc thặng dư thanh khoản.

Có thể liệt kê những loại TSC có tính lỏng cao, được coi là nguồn thanh khoản thông dụng như: Tiền mặt và cho vay đến hạn thu nợ, tiền gửi tại các NH khác, chứng khoán ngắn hạn do chính phủ phát hành, thương phiếu và các chứng chỉ tiền gửi chuyển nhượng được, các chứng khoán bán được khác. Những tài sản này là những tài sản có chất lượng tín dụng cao, có thời hạn ngắn hoặc có thể bán được ngay mà không gây tổn thất. Tất nhiên, đi đôi với tính lỏng cao của các tài sản này là mức sinh lời thấp hơn so với những khoản cho vay hay những tài sản có tính thanh khoản thấp. Việc dự trữ bao nhiêu tài sản có tính lỏng cao để đáp ứng nhu cầu thanh khoản phụ thuộc vào ý muốn của chính NH trên cơ sở tình hình, lòng tin của thị trường tiền tệ, lòng tin của người cho vay hoặc phụ thuộc vào việc liệu NHTW và các NH khác có sẵn sàng cho vay hay không. Tuy nhiên, một yếu tố cũng rất quan trọng có thể ảnh hưởng tới tỷ trọng giữa các loại TSC trong danh mục dự trữ các TSC lỏng và thay đổi kết cấu của nó là khả năng tạo ra thu nhập của danh mục tài sản đó là cao hay thấp. Nếu đường cong lợi tức có độ dốc đi lên thì trái phiếu kho bạc Nhà nước sẽ có mức lãi suất cao hơn tín phiếu kho bạc Nhà nước, các nhà quản lý sẽ có xu hướng điều chỉnh kết cấu khoản mục dự trữ sơ cấp hay thứ cấp của mình. Một điều cần lưu ý ở đây là những tài sản dự trữ có tính thanh khoản cao đem lại cho NH sự cẩn trọng và an toàn trong hoạt động nhưng chúng lại ít biến động nên đòi hỏi các nhà NH phải thường xuyên chủ động điều chỉnh tỉ trọng các loại tài sản trong danh mục đó cho phù hợp để đạt được các mục tiêu về thanh khoản, lợi nhuận cũng như các mục tiêu hợp lý khác.

### *2.1.2.4. Tính chất đặc biệt của ngành kinh doanh tiền tệ đòi hỏi NHTM phải luôn sẵn sàng đáp ứng cầu thanh khoản*

Đối với lĩnh vực kinh doanh khác (không phải kinh doanh tiền tệ), các doanh nghiệp có thể dây dưa nợ với khách hàng, chậm thanh toán với đối tác, thậm chí chủ động chiếm dụng vốn của đối tác kinh doanh... Nhưng với NHTM kinh doanh trong

lĩnh vực tiền tệ hết sức nhạy cảm, NHTM không thể làm như vậy. Bất kỳ một sự trục trặc nào về thanh khoản đều có thể gây tâm lý lo lắng trong công chúng, và nếu NHTM không giải quyết ngay khó khăn này, khách hàng gửi tiền có thể đồng loạt kéo đến ngân hàng để rút tiền, trạng thái thanh khoản sẽ trở nên trầm trọng và NHTM có thể bị phá sản. Mặt khác, trên bảng cân đối kế toán của NHTM, bên TSN luôn có một tỷ lệ nhất định các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn nhưng có thể rút trước hạn. Đây là những TSN mà NHTM có thể nghĩa vụ phải trả ngay lập tức nếu khách hàng có nhu cầu rút, vì thế NHTM luôn luôn sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

#### 2.1.2.5. Một số nguyên nhân khác

Ngoài những nguyên nhân nêu trên, còn một số nguyên nhân khác dẫn đến RRTK của NHTM, như:

*Tính liên kết hệ thống giữa các NHTM để đảm bảo an toàn thanh toán yếu*, khi có sự cạnh tranh không lành mạnh trong hệ thống NHTM, lãi suất có thể bị một số NH trong hệ thống đẩy lên cao từ đó tạo khe hở cho khách hàng gửi tiền có thể đưa ra các yêu cầu về lãi suất hoặc rút tiền chuyển sang các NHTM khác dẫn đến làm suy yếu khả năng chống đỡ thiếu hụt thanh khoản của hệ thống.

*Quản trị thanh khoản tại các NHTM chưa tốt*, sự yếu kém từ quản trị các tài sản nợ, tài sản có của các NHTM và sự thiếu hụt của các công cụ quản lý hữu hiệu (Ngân hàng trung ương cũng khó nắm bắt chắc chắn tình hình thanh khoản cũng như sự thay đổi lớn trong tài sản của mỗi NHTM để điều chỉnh quy định của mình). Cũng sẽ gây ra rủi ro thanh khoản cho hệ thống NHTM.

*Xuất phát từ phía khách hàng*, khi các khách hàng của NHTM không nhạy cảm hoặc ít nhạy cảm với những sự thay đổi của lãi suất, của các quy định tín dụng, tài sản thế chấp và các công cụ khác mà NHTM sử dụng với mục đích làm giảm và nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro thanh khoản thì các ngân hàng khó có thể dùng công cụ thị trường để điều tiết có hiệu quả thanh khoản của các ngân hàng.

*Chu kỳ kinh tế của quốc gia*, theo thời vụ của chu kỳ kinh tế, ở những tháng cuối năm phát sinh nhu cầu nguồn tiền lớn để các doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, quyết toán công nợ cho những doanh nghiệp khác, chi trả lương thưởng cho cán bộ nhân viên, thực hiện cam kết giải ngân cho các đối tác, giải quyết hàng tồn kho, nhập khẩu hàng hóa...tạo nên một chu kỳ căng thẳng nguồn vốn vào những tháng cuối năm. Nếu NHTW hạn chế tăng trưởng tín dụng khiến cho các NHTM giảm lượng vốn cung ứng cho nền kinh tế và khi mà ngân hàng hạn chế cho vay vào thời điểm cụ thể có thể dẫn đến một nguyên nhân tâm lý khác, đó

là việc găm giữ tiền mặt cũng như chậm thanh toán các khoản nợ đến hoặc sắp đến hạn, chấp nhận trễ hạn, trả lãi phạt... để tận dụng nguồn vốn vay.

Điều này làm cho dòng tiền quay trở lại ngân hàng không cao mặc dù lãi suất tiếp tục tăng nóng từ đó có thể gây bất ổn cho tình hình thanh khoản tại các NHTM.

*Rủi ro từ tính lỏng của tài sản không ổn định*, một NHTM có thể mất khả năng thanh khoản nếu chỉ số tín nhiệm tín dụng của ngân hàng này được các tổ chức xếp hạng tín dụng đánh giá giảm sút, ngân hàng này sẽ đối mặt với tình trạng lượng tiền ra ồ ạt không dự kiến được trước hay sự kiện này có thể khiến cho các đối tác không muốn giao dịch hoặc cho vay đối với ngân hàng đó. NHTM này cũng đối mặt với rủi ro thanh khoản nếu thị trường hoạt động của ngân hàng có nguy cơ mất khả năng thanh khoản. Rủi ro thanh khoản thường đi kèm với nhiều rủi ro khác, nếu một đối tác vay tiền của ngân hàng có nguy cơ vỡ nợ thì ngân hàng sẽ phải huy động tiền từ những nguồn khác để thanh toán các khoản đi vay của ngân hàng (chủ yếu từ tiền gửi) bù đắp vào sự mất mát này. Nếu ngân hàng không có khả năng huy động tiền từ các nguồn khác để thanh toán khoản nợ thì chính ngân hàng này cũng phải đối mặt với rủi ro vỡ nợ. Như vậy, rủi ro thanh khoản gắn liền với rủi ro tín dụng. Và còn nhiều những nguyên nhân khác, tùy thuộc vào từng đặc điểm chính trị của từng thời kỳ và ở mỗi quốc gia, mỗi ngân hàng khác nhau.

### **2.1.3. Ảnh hưởng của RRTK NHTM**

RRTK là kết quả của rất nhiều các nguyên nhân, là rủi ro mà hệ thống NHTM không thể tránh khỏi trong lịch sử tồn tại và phát triển, là điều mà các nhà quản trị NHTM không mong muốn nhưng nó vẫn luôn là mối đe dọa thường trực mà các nhà quản trị NHTM phải tìm cách xử lý nếu không muốn đối mặt với những ảnh hưởng xấu mà RRTK gây ra cho NHTM.

#### **2.1.3.1 Ảnh hưởng đến hoạt động của từng ngân hàng và hệ thống ngân hàng**

**Thứ nhất**, khi RRTK xảy ra và vượt quá khả năng kiểm soát của ngân hàng, ngân hàng có thể sẽ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán và nếu không nhận được sự trợ giúp từ NHTW thông qua chức năng là người cho vay cuối cùng đối với NHTM thì sẽ đi đến phá sản, hoặc bị sát nhập. Sự phá sản của một ngân hàng do mất khả năng thanh khoản có thể gây ra hiệu ứng dây chuyền ảnh hưởng tới hoạt động và tình hình thanh khoản của cả hệ thống NHTM. Đây là bài học đã được rút ra sau cuộc khủng hoảng tài chính tại châu Á năm 1997.



**Thứ hai**, một NHTM luôn phải đứng trước bài toán đánh đổi giữa thanh khoản và khả năng sinh lời. Vấn đề này có thể được lý giải là khi ngân hàng chọn mục tiêu thanh khoản bằng cách duy trì trạng thái thanh khoản thặng dư tức là có một lượng vốn không được đưa vào đầu tư sinh lời, lượng vốn này càng lớn thì lợi nhuận tiềm năng của ngân hàng càng giảm. Ngược lại nếu ngân hàng chọn mục tiêu lợi nhuận cao bằng cách sử dụng tối đa các nguồn vốn có được vào đầu tư kiếm lời khiến thanh khoản thâm hụt sẽ đẩy ngân hàng vào tình trạng RRTK gây bất lợi cho hoạt động ngân hàng.

**Thứ ba**, nếu trường hợp này xảy ra thì việc kinh doanh sẽ gặp khó khăn, lợi nhuận của các NHTM sẽ bị giảm sút do phải tốn kém các chi phí để xử lý việc thiếu hụt thanh khoản, điều đó sẽ dẫn đến những đóng góp của NHTM cho nền kinh tế như: thúc đẩy tăng trưởng, nộp thuế vào ngân sách nhà nước.... bị ảnh hưởng rất nhiều. Và cơ quan quản lý Nhà nước chắc chắn sẽ “đề ý” hơn đối với các hoạt động của NHTM. Một lần nữa chắc chắn các nhà quản lý không thích điều này.

**Thứ tư**, những khó khăn thanh khoản vẫn thường xuyên xảy ra dù trong nhiều trường hợp không quá nghiêm trọng để khiến ngân hàng sụp đổ ngay lập tức nhưng vẫn đủ nguy hiểm để cản trở công việc kinh doanh trong một thời gian, khiến ngân hàng bị chi phối bởi các tổ chức khác, hoặc phải thay đổi chiến lược kinh doanh, hoặc ít ra là thay đổi các yếu tố cấu thành của chiến lược đó.

Những cá nhân và các phòng ban phụ trách đảm bảo trạng thái thanh khoản phù hợp trong các NHTM thông thường sẽ phải tìm cách duy trì các loại rủi ro ở mức có thể chấp nhận được, cũng như dưới hình thức phải đánh đổi để có được trạng thái cân bằng tốt nhất trong các hoạt động và mục tiêu. Nếu tính đến các mục tiêu này, bất kỳ chính sách thanh khoản nào cũng phải vừa cân nhắc việc đảm bảo nghĩa vụ thanh toán, vừa cho phép thực hiện một chiến lược kinh doanh có liên quan đến lợi nhuận tiếp sau đó.

Có hai nguyên nhân giải thích tại sao thanh khoản lại có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với ngân hàng. **Thứ nhất**, cần phải có thanh khoản để đáp ứng yêu cầu vay mới mà không cần phải thu hồi những khoản cho vay đang trong hạn hoặc thanh lý các khoản cho vay, đầu tư có kỳ hạn. **Thứ hai**, cần có thanh khoản để đáp ứng tất cả các biến động hàng ngày hay theo mùa vụ về nhu cầu rút tiền một cách kịp thời và có trật tự. Do ngân hàng thường xuyên huy động tiền gửi ngắn hạn (với lãi suất phải trả thấp) và cho vay số tiền đó với thời hạn dài hạn (lãi suất thu về cao hơn) nên ngân hàng về cơ bản luôn có nhu cầu thanh khoản rất lớn.

### *2.1.3.2 Ảnh hưởng đến nền kinh tế*

Khi một NHTM mất khả năng thanh toán do RRTK gây ra, tâm lý lo ngại sẽ xuất hiện không chỉ đối với ngân hàng có vấn đề thanh khoản mà còn đối với khách hàng của ngân hàng khác. Trong hoạt động của hệ thống NHTM thì niềm tin đóng vai trò rất quan trọng trong mọi hoạt động, khi mà niềm tin bị lung lay thì có thể dẫn đến việc một loạt ngân hàng bị mất khả năng thanh toán trong một thời gian ngắn và khiến cho cả hệ thống NHTM rơi vào tình trạng hỗn loạn. Sự hỗn loạn này có thể là bước khởi đầu của sự đổ vỡ hàng loạt trong hệ thống NHTM.

Đóng góp của các tổ chức tài chính trung gian nói chung và các NHTM nói riêng đến tăng trưởng kinh tế, đến ngân sách nhà nước, đến tỷ lệ thất nghiệp... là rất lớn. Chính vì thế một sự sụp đổ của một NHTM không chỉ ảnh hưởng tới hệ thống NHTM, tới hệ thống tài chính mà còn ảnh hưởng tới nền kinh tế và chính trị tại các quốc gia.

## **2.2 Quản lý rủi ro thanh khoản NHTM của ngân hàng trung ương**

### *2.2.1 Ngân hàng trung ương và chức năng của ngân hàng trung ương*

#### *2.2.1.1 Khái niệm NHTW và các loại hình NHTW*

NHTW có nguồn gốc từ các ngân hàng phát hành. Cho đến đầu thế kỷ 20, các ngân hàng phát hành vẫn thuộc sở hữu tư nhân. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, do ảnh hưởng của những bài học kinh nghiệm từ cuộc đại suy thoái năm 1929 - 1933 cũng như sự phát triển của các học thuyết kinh tế mà Keynes (1930) và Milton Friedman (1960) là điển hình, về sự cần thiết quản lý vĩ mô của nhà nước đối với nền kinh tế về ảnh hưởng của khối lượng tiền cung ứng đối với các biến số kinh tế vĩ mô, các nước đã nhận thức được sự cần thiết phải thành lập một NHTW với chức năng quản lý lưu thông tiền tệ, tín dụng và hoạt động của hệ thống ngân hàng trong một quốc gia. Các NHTW được thành lập hoặc bằng cách quốc hữu hoá các ngân hàng phát hành hiện có hoặc thành lập mới thuộc quyền sở hữu nhà nước.

Đối với các nước tư bản phát triển có hệ thống ngân hàng phát triển lâu đời như Pháp, Anh..., NHTW được thành lập bằng cách quốc hữu hoá ngân hàng phát hành thông qua mua lại cổ phần của các ngân hàng này rồi bổ nhiệm người điều hành. Tuy nhiên cũng có thể Nhà nước chỉ nắm cổ phần khống chế của NHTW hoặc vẫn để NHTW thuộc sở hữu tư nhân nhưng Nhà nước bổ nhiệm người điều hành.

Tại Việt Nam, NHTW được thành lập thuộc sở hữu của nhà nước, gọi là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, là một định chế công cộng của Nhà nước, nhưng mối quan

hệ của Ngân hàng Nhà nước với Chính phủ không hoàn toàn giống với các định chế công cộng khác của Nhà nước. Mỗi quan hệ này ở các nước khác nhau cũng không giống nhau. Tùy thuộc vào đặc điểm ra đời của NHTW, thể chế chính trị, nhu cầu của nền kinh tế cũng như truyền thống văn hoá của từng quốc gia mà NHTW có thể được tổ chức theo mô hình trực thuộc hay độc lập với chính phủ.

Trong Luật Ngân hàng Nhà nước của Việt Nam (2010), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) là cơ quan của Chính phủ và là ngân hàng trung ương của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng Nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng; là ngân hàng phát hành tiền, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và ngân hàng làm dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ. Hoạt động của Ngân hàng Nhà nước nhằm ổn định giá trị đồng tiền, góp phần bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng và hệ thống các tổ chức tín dụng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

NHTW cũng có thể là một cơ quan trực thuộc Chính phủ như NHTW của Anh, hoặc chịu sự quản lý một phần từ Chính phủ như NHTW của Nhật, Canada, hoặc là một Ngân hàng tư nhân, nằm ngoài sự kiểm soát của Chính phủ như Cục dự trữ liên bang Mỹ.

#### 2.2.1.2 Chức năng của NHTW

Dù có lịch sử hình thành và phát triển theo các mô hình khác nhau nhưng NHTW luôn thực hiện hai chức năng cơ bản: (1) *ngân hàng của quốc gia* và (2) *quản lý vĩ mô các hoạt động tiền tệ, tín dụng và ngân hàng* nhằm đảm bảo sự ổn định tiền tệ và an toàn cho cả hệ thống ngân hàng, qua đó mà thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô của nền kinh tế. NHTW thực hiện các chức năng này thông qua các nghiệp vụ khác nhau, bao gồm cả các nghiệp vụ mang lại lợi nhuận song tính chất kinh doanh chỉ là phương tiện nâng cao hiệu quả của hoạt động quản lý chứ không phải là mục đích của NHTW. Nói cách khác, mục đích hoạt động của NHTW không phải vì mục tiêu lợi nhuận mà là ổn định lưu thông tiền tệ, tín dụng và hoạt động ngân hàng từ đó tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

##### 2.2.1.2.1 Chức năng ngân hàng của quốc gia

Chức năng là ngân hàng của quốc gia của NHTW được thể hiện ở các nhiệm vụ sau đây:

#### a. Độc quyền phát hành tiền

NHTW được giao nhiệm vụ độc quyền phát hành tiền theo các qui định trong luật hoặc được chính phủ phê duyệt (về mệnh giá, loại tiền, mức phát hành...)

nhằm đảm bảo thống nhất và an toàn cho hệ thống lưu thông tiền tệ của quốc gia. Đồng tiền do NHTW phát hành là đồng tiền lưu thông hợp pháp duy nhất, nó mang tính chất cưỡng chế lưu hành, vì vậy mọi người không có quyền từ chối nó trong thanh toán. Nhiệm vụ phát hành tiền còn bao gồm trách nhiệm của NHTW trong việc xác định số lượng tiền cần phát hành, thời điểm phát hành cũng như phương thức phát hành để đảm bảo sự ổn định tiền tệ và phát triển kinh tế.

Dưới chế độ lưu thông tiền vàng, các NHTW được yêu cầu phát hành tiền giấy trên cơ sở có vàng đảm bảo. Tuy nhiên, yêu cầu phải có vàng đảm bảo khi phát hành tiền giấy dẫn đến sự thiếu linh hoạt trong phát hành tiền do khối lượng tiền phát hành không gắn với nhu cầu lưu thông trao đổi hàng hoá mà phụ thuộc vào số lượng vàng dự trữ của NHTW. Khi nhu cầu tiền tệ của nền kinh tế vượt quá khả năng đảm bảo của lượng vàng dự trữ, các NHTW không thể đáp ứng được. Do vậy yêu cầu đảm bảo bằng vàng dần dần bị nói lỏng tiến tới bãi bỏ. Ngày nay, lượng tiền phát hành được quyết định dựa trên cơ sở nghiên cứu về nhu cầu tiền tệ của nền kinh tế.

#### b. Ngân hàng của các ngân hàng

NHTW không thực hiện việc kinh doanh tiền tệ, tín dụng trực tiếp với các chủ thể trong nền kinh tế mà chỉ thực hiện các nghiệp vụ với các NHTM, các TCTD. Bao gồm:

- Mở tài khoản và nhận tiền gửi của các NHTM

NHTW nhận tiền gửi từ các NHTM dưới hai hình thức sau:

*Tiền gửi dự trữ bắt buộc*: Là khoản tiền dự trữ mà các NHTM bắt buộc phải gửi tại NHTW để nhằm đảm bảo khả năng chi trả của các ngân hàng này trước nhu cầu rút tiền mặt của khách hàng. Tiền dự trữ bắt buộc được tính toán trên cơ sở số dư tiền gửi huy động bình quân trong kỳ tại NHTM nhân với tỷ lệ DTBB được NHTW quy định trong từng thời kỳ. Ban đầu mục đích của việc quy định DTBB này là nhằm hạn chế khả năng xảy ra rủi ro mất khả năng thanh toán của hệ thống ngân hàng. Nhưng theo thời gian, ý nghĩa của mục đích này giảm dần. Cùng với sự phát triển của thị trường tài chính và xu hướng chứng khoán hoá trong hoạt động ngân hàng, khả năng thanh khoản của các tài sản có do ngân hàng nắm giữ tăng lên và do đó có thể đáp ứng nhanh chóng nhu cầu tiền mặt của các ngân hàng. Bên cạnh đó, các hình thức bảo hiểm tiền gửi ra đời đã làm yên lòng những người gửi tiền và từ đó làm giảm bớt khả năng xảy ra nhu cầu rút tiền bất thường của người gửi tiền. Vì những lý do đó, tỷ lệ DTBB ngày càng giảm ở hầu hết các quốc gia, có thể tới mức nó không còn ý nghĩa đảm bảo an toàn nữa. Hiện nay, DTBB được nói đến với tư cách là một công cụ của NHTW trong điều hành CSTT nhiều hơn. Trên

thực tế, các ngân hàng có thể duy trì mức dự trữ lớn hơn yêu cầu của NHTW, do điều kiện kinh doanh cụ thể của ngân hàng, do không cho vay hết hoặc không tìm kiếm được cơ hội đầu tư an toàn. Phần dự trữ này gọi là dự trữ vượt mức và có thể gửi tại NHTW hoặc để tại chính NHTM. Sự tăng lên hay giảm xuống của lượng dự trữ vượt mức này phản ánh tình trạng thừa hay thiếu vốn khả dụng của hệ thống ngân hàng và là chỉ tiêu định hướng trong điều hành CSTT của NHTW.

*Tiền gửi thanh toán:* Bên cạnh các khoản dự trữ bắt buộc, NHTM còn phải duy trì thường xuyên một lượng tiền gửi trên tài khoản tại NHTW cho các nhu cầu chi trả trong thanh toán với các ngân hàng khác trong cùng hệ thống hoặc đáp ứng các nhu cầu giao dịch với NHTW, chẳng hạn các khoản chi trả liên quan đến các khoản vay từ NHTW.

- **Cấp tín dụng cho các NHTM**

NHTW cấp tín dụng cho các NHTM dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu các chứng từ có giá ngắn hạn do các NHTM nắm giữ. Thông qua hoạt động này, NHTW đã làm tăng lượng vốn khả dụng cho hoạt động của các NHTM, tạo điều kiện cho các ngân hàng này mở rộng các hoạt động tín dụng. Việc cấp tín dụng của NHTW cho các NHTM không chỉ giới hạn ở nghiệp vụ tái chiết khấu các chứng từ có giá mà còn bao gồm cả các khoản cho vay ứng trước có đảm bảo bằng các chứng khoán đủ tiêu chuẩn, các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ tại NHTW.

Việc cấp tín dụng của NHTW cho các NHTM thường gắn trực tiếp với việc phát hành ra một lượng tiền giấy mới nên các điều kiện tín dụng được quy định thường chặt chẽ, được giới hạn bởi hạn mức chiết khấu, thời hạn và chủng loại chứng từ có giá được chấp nhận chiết khấu.

Ngoài ra, NHTW còn đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự an toàn của cả hệ thống NHTM. Đó là khi NHTW thực hiện vai trò "Người cho vay cuối cùng" của các ngân hàng. Trong trường hợp một ngân hàng có nguy cơ phá sản, NHTW có thể sẽ thực hiện việc tái cấp vốn nhằm giúp cho ngân hàng đó tránh khỏi việc mất thanh khoản, tránh khỏi sự đổ vỡ. Tuy nhiên không phải mọi ngân hàng đều nhận được sự hỗ trợ của NHTW để thoát khỏi nguy cơ phá sản. Chỉ khi sự sụp đổ của ngân hàng đó có ảnh hưởng lớn tới sự tồn tại và an toàn của cả hệ thống ngân hàng thì NHTW mới can thiệp. Mức lãi suất tái cấp vốn của NHTW khi đó cũng thường là lãi suất phạt và ngân hàng nhận hỗ trợ sẽ phải chịu nhiều qui định ngặt nghèo của NHTW.

- Là trung tâm thanh toán bù trừ cho hệ thống NHTM

Vì các NHTM đều mở tài khoản và gửi các khoản dự trữ bắt buộc, dự trữ vượt mức tại NHTW nên các NHTM có thể thực hiện các hoạt động thanh toán thông qua NHTW thay vì thanh toán trực tiếp với nhau. Khi đó, NHTW đóng vai trò là trung tâm thanh toán bù trừ giữa các NHTM.

Thông qua dịch vụ thanh toán bù trừ, NHTW đã tiết kiệm được chi phí thanh toán cho các NHTM và toàn xã hội, đảm bảo vốn luân chuyển nhanh chóng trong hệ thống ngân hàng và phản ánh chính xác quan hệ thanh toán giữa các chủ thể kinh tế trong xã hội. Mặt khác, thông qua hoạt động này NHTW có thể kiểm tra sự biến động vốn khả dụng của từng NHTM, là cơ sở để có thể can thiệp vào RRTK của các NHTM.

#### c. Ngân hàng của chính phủ

Là một định chế tài chính công cộng, NHTW đã được xác định ngay từ khi ra đời là ngân hàng của chính phủ. Với chức năng này, NHTW có nghĩa vụ cung cấp các dịch vụ ngân hàng cho chính phủ, đồng thời làm đại lý, đại diện và tư vấn chính sách cho chính phủ.

- Làm thủ quỹ cho kho bạc nhà nước thông qua quản lý tài khoản của kho bạc

Tùy theo đặc điểm tổ chức của từng nước, chính phủ có thể uỷ quyền cho Bộ tài chính hoặc Kho bạc đứng tên chủ tài khoản tại NHTW. Hàng ngày, các khoản thu của nhà nước dưới dạng thuế, lợi nhuận hoặc khoản thu khác được gửi vào tài khoản này. NHTW có trách nhiệm theo dõi, chi trả, thực hiện thanh toán và cấp vốn theo yêu cầu của kho bạc và sử dụng số dư đó khi cần rồi tương tự như tài khoản của khách hàng tại một ngân hàng trung gian.

Các khoản tiền gửi của chính phủ có thể dưới dạng vàng, ngoại tệ, các chứng khoán của các tổ chức phát hành khác cả trong nước và nước ngoài. Nó chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng tài sản nợ của NHTW và thông thường là các khoản nợ không kỳ hạn. Vì thế khoản ký gửi của chính phủ trở thành một nguồn vốn cho các hoạt động cho vay và đầu tư của NHTW.

Tuy nhiên NHTW không phải là nơi duy nhất thực hiện vai trò thủ quỹ cho chính phủ. Ở một số nước, đặc biệt là các nước áp dụng mô hình NHTW độc lập với chính phủ thì một bộ phận lớn vốn của kho bạc được gửi ở các ngân hàng tư nhân bởi sự hấp dẫn của lãi suất tiền gửi. Mặc dù vậy, ở phần lớn các nước NHTW

tỏ ra thích hợp với vai trò này hơn cả bởi bên cạnh việc giữ và quản lý tài khoản cho chính phủ, NHTW còn thực hiện chức năng đại lý và cấp tín dụng cho chính phủ khi cần thiết. Hơn nữa để đảm bảo nguyên tắc quản lý nguồn dự trữ quốc gia, kho bạc buộc phải gửi vàng, ngoại tệ và chứng chỉ có giá bằng ngoại tệ tại NHTW.

- Quản lý dự trữ quốc gia

Dự trữ quốc gia bao gồm các loại tài sản chiến lược mà bất kỳ quốc gia nào cũng phải dự trữ cho nhu cầu chi tiêu trong những trường hợp khẩn cấp: vàng, ngoại tệ, chứng từ có giá của nước ngoài. NHTW là tổ chức được giao nhiệm vụ quản lý khoản dự trữ này. Dự trữ quốc gia không phải là loại tài sản tĩnh. Về nguyên tắc, NHTW chỉ cần giữ cho dự trữ không rơi xuống dưới mức tối thiểu mà luật qui định. Còn trong quá trình hoạt động của mình, NHTW hoàn toàn có thể sử dụng dự trữ quốc gia để phục vụ cho thao tác trong chính sách tiền tệ.

- Cấp tín dụng cho chính phủ

NHTW có thể cấp cho chính phủ các khoản tín dụng nhằm bù đắp thiếu hụt tạm thời trong năm tài chính hoặc bội chi ngân sách vào cuối năm tài chính. Tuy nhiên do việc cho ngân sách vay trực tiếp sẽ làm tăng lượng tiền cung ứng, có thể dẫn đến nguy cơ lạm phát nên ngày nay các NHTW rất hạn chế các khoản tín dụng trực tiếp cho chính phủ. Phần lớn các khoản tín dụng được cấp gián tiếp thông qua việc tái chiết khấu các trái phiếu kho bạc do các ngân hàng trung gian nắm giữ.

- Làm đại lý, đại diện và tư vấn cho chính phủ

Dịch vụ đại lý mà NHTW cung cấp thường xuyên và có hiệu quả cho chính phủ là đại lý trong việc phát hành chứng khoán chính phủ khi chính phủ có nhu cầu bù đắp thiếu hụt ngân sách. NHTW thực hiện một dịch vụ đại lý toàn phần cho các hoạt động phát hành chứng khoán chính phủ, gồm:

- + Thông báo việc phát hành chứng khoán mới về loại chứng khoán, mệnh giá, số lượng, thời hạn, lãi suất, phương thức phát hành....

- + Nhận đơn và tổ chức đấu thầu. Thông báo kết quả đấu thầu.

- + Phân phối chứng khoán trúng thầu và nhận tiền cho kho bạc.

- + Tổ chức thanh toán chứng khoán khi đến hạn thông qua các NHTM.

Ngoài ra, NHTW còn đại diện cho chính phủ tại các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế, ký kết các điều ước quốc tế về tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo sự uỷ quyền của chính phủ. Ở hầu hết các nước, chính phủ giao cho bộ Tài chính làm đại

diện tại các tổ chức như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), ngân hàng thế giới (WB), ngân hàng phát triển châu Á (ADB) bởi các khoản vốn được cung ứng từ các tổ chức này là giành cho các chương trình của chính phủ, nó có liên quan chặt chẽ đến các chính sách tài chính như thuế, trợ cấp, trợ giá và là nguồn thu của ngân sách. Do vậy bộ Tài chính là cơ quan chịu trách nhiệm chủ yếu trong việc theo dõi, tổng hợp và thống nhất quản lý các khoản vay và trả nợ của chính phủ, quản lý tài chính các nguồn viện trợ và vay quốc tế. Và vì thế Bộ tài chính đại diện cho chính phủ tại các tổ chức này. Tuy nhiên, một số nước trong đó có Việt Nam, vai trò này được giao cho NHTW. Vai trò này được qui định cụ thể tại điều 3, khoản 10 Pháp lệnh ngân hàng nhà nước năm 1990 và được khẳng định lại tại điều 5 luật Ngân hàng nhà nước 2010.

NHTW hoạt động với tư cách là ngân hàng của chính phủ không chỉ bởi nó có lợi thế kinh tế để hoàn thành tốt chức năng này mà còn bởi mối liên hệ giữa các vấn đề về tài chính công cộng với các vấn đề tiền tệ. Nhà nước ở bất cứ quốc gia nào cũng là chủ thể có khoản thu nhập lớn nhất và đồng thời cũng là chủ thể có nhu cầu vay lớn nhất. Các khoản chi của nó đóng một vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế của đất nước. NHTW thì có trách nhiệm trong việc kiểm soát khối lượng tiền cung ứng và thực hiện chính sách tiền tệ. Trong nhiều trường hợp, các chính sách tài khoá có ảnh hưởng rất mạnh đến khả năng kiểm soát lượng tiền cung ứng của NHTW. Vì thế, việc tập trung các hoạt động ngân hàng vào NHTW sẽ tạo cơ hội tốt cho NHTW để điều chỉnh tình trạng tài chính chung và tư vấn cho chính phủ khi cần thiết.

#### *2.2.1.2.2 Chức năng quản lý vĩ mô về tiền tệ, tín dụng và hoạt động NH*

Đây là chức năng thể hiện rõ lý do cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của NHTW. Việc thực hiện chức năng này không thể tách rời khỏi các nghiệp vụ ngân hàng của NHTW.

##### *a.. Xây dựng và thực thi CSTT quốc gia*

CSTT là một trong số các chính sách kinh tế vĩ mô, trong đó NHTW sử dụng các công cụ của mình để điều tiết và kiểm soát khối lượng tiền trong lưu thông nhằm đảm bảo sự ổn định giá trị tiền tệ đồng thời thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế và đảm bảo công ăn việc làm.

Mối liên hệ giữa khối lượng tiền cung ứng và các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng, giá cả, công ăn việc làm đã được Milton Friedman tìm hiểu và chứng minh qua thực tế của gần 100 năm phát triển kinh tế Mỹ (1870 - 1954). Theo đó,



mỗi sự tăng lên hay giảm xuống của khối lượng tiền cung ứng có tác động sâu sắc và toàn diện đến hoạt động kinh tế vĩ mô thông qua các kênh truyền dẫn: tín dụng, tỷ giá, lãi suất, giá tài sản... Nghiên cứu này đã chỉ ra khả năng có thể thông qua việc chủ động kiểm soát và điều tiết khối lượng tiền tệ cung ứng để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế.

NHTW với chức năng phát hành tiền và khả năng tác động mạnh tới hoạt động của hệ thống ngân hàng được xem là có khả năng lớn trong việc kiểm soát và điều tiết khối lượng tiền cung ứng vào lưu thông nên đã được giao trọng trách xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ của quốc gia. Có thể nói, chính sách tiền tệ là trọng tâm hoạt động của một NHTW. Điều này có nghĩa là mọi hoạt động của NHTW (kể cả phát hành tiền) đều nhằm thực hiện các mục tiêu của chính sách tiền tệ và bị chi phối bởi các mục tiêu đó.

Chính sách tiền tệ có thể được hoạch định theo một trong hai hướng sau:

+ Chính sách tiền tệ mở rộng: nhằm tăng lượng tiền cung ứng nhằm khuyến khích đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo việc làm. Mục đích của CSTT lúc này là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giảm thất nghiệp.

+ Chính sách tiền tệ thắt chặt: nhằm giảm lượng cung tiền qua đó hạn chế đầu tư, kìm hãm sự phát triển quá đà của nền kinh tế. Mục đích của CSTT lúc này là ổn định giá trị đồng tiền và kiểm soát lạm phát.

#### b. Thanh tra, giám sát hoạt động của hệ thống ngân hàng

Với tư cách là ngân hàng của các ngân hàng, NHTW không chỉ cung ứng các dịch vụ ngân hàng thuần túy cho các NHTM, mà thông qua các hoạt động đó, NHTW còn thực hiện vai trò điều tiết, giám sát thường xuyên hoạt động của các NHTM nhằm: Đảm bảo sự ổn định trong hoạt động ngân hàng và bảo vệ lợi ích của các chủ thể trong nền kinh tế, đặc biệt là của những người gửi tiền, trong quan hệ với ngân hàng.

#### + Đảm bảo sự ổn định của hệ thống ngân hàng

Khác với các tổ chức kinh doanh khác, kinh doanh trong lĩnh vực tài chính tiền tệ cần thiết phải được kiểm soát và điều tiết chặt chẽ vì:

Các ngân hàng đảm nhiệm vai trò đặc biệt trên thị trường tài chính nói riêng và trong toàn bộ nền kinh tế nói chung, NHTM chính là kênh dẫn vốn, chuyển giao vốn từ tiết kiệm đến đầu tư, là công cụ của chính phủ trong việc tài trợ vốn cho các

mục tiêu chiến lược; hoạt động của các trung gian tài chính, đặc biệt là các tổ chức nhận tiền gửi như NHTM, có ảnh hưởng quyết định đến hiệu quả của việc điều hành CSTT của NHTW.

Hoạt động của các ngân hàng liên quan đến hầu hết các chủ thể kinh tế trong xã hội nên sự sụp đổ của một ngân hàng sẽ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người gửi tiền đồng thời đến toàn hệ thống ngân hàng. Các ngân hàng có mối liên hệ và phụ thuộc với nhau chặt chẽ thông qua các luồng vốn tín dụng luân chuyển và thông qua hoạt động của hệ thống thanh toán. Chỉ một trục trặc nhỏ trong quá trình thanh toán của một ngân hàng cũng sẽ gây nên vấn đề về tính thanh khoản của cả hệ thống. Mặt khác, sự sụp đổ của ngân hàng sẽ gây khó khăn về vốn cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đồng thời ảnh hưởng tới quyền lợi của người gửi tiền.

Bản chất hoạt động của các ngân hàng là chứa đựng rủi ro. Mức độ rủi ro sẽ tăng lên khi các ngân hàng có xu hướng chạy theo lợi nhuận làm phương hại đến quyền lợi của người gửi tiền. Nguyên tắc hoạt động của các ngân hàng là đi vay ngắn và cho vay dài. Bảng tổng kết tài sản của nó luôn chứa đựng mức rủi ro tiềm năng do chênh lệch về thời hạn giữa nguồn vốn và sử dụng vốn, giữa yêu cầu thanh khoản và mong muốn sinh lời tối đa. Vì thế sự điều tiết chặt chẽ và giám sát thường xuyên của NHTW sẽ ngăn cản xu hướng chạy theo lợi nhuận quá mức, đẩy ngân hàng vào tình trạng rủi ro và phá sản.

Sự tồn tại và phát triển của các trung gian tài chính nói chung và ngân hàng nói riêng phụ thuộc vào lòng tin của công chúng với tư cách là người gửi tiền. Một sai sót nhỏ trong quá trình kinh doanh và cung ứng dịch vụ ngân hàng cũng có thể gây nên sự nghi ngờ có tính chất lan truyền. Điều này thật sự đe dọa sự tồn tại của các ngân hàng.

#### + Bảo vệ khách hàng

Chức năng thanh tra, giám sát của NHTW còn nhằm đảm bảo sự công bằng và bình đẳng trong quan hệ giữa ngân hàng và các khách hàng. Điều này được thể hiện ở hai khía cạnh: Thứ nhất, nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp của khách hàng với tư cách là người đi vay. Chẳng hạn, qui định chuẩn mực về phạm vi và mức độ chi tiết của các thông tin cần báo cáo cho ngân hàng khi vay vốn; chuẩn mực hoá các thủ tục vay vốn và tiếp nhận các dịch vụ ngân hàng; qui định cụ thể về xử lý và giải quyết các tranh chấp giữa ngân hàng với khách hàng. Thứ hai, nhằm thúc đẩy cạnh

tranh và hiệu quả thông qua qui định về chất lượng và sự cập nhật của thông tin mà ngân hàng có nghĩa vụ cung cấp cho những người tham gia thị trường. Cụ thể, cần qui định rõ cơ chế cung cấp thông tin, loại thông tin và phạm vi cung cấp.

Điều này giúp cho công chúng với tư cách người đầu tư và người sử dụng các dịch vụ tài chính có khả năng và cơ hội lựa chọn các ngân hàng đáng tin cậy và các dịch vụ tài chính có chất lượng. Các ngân hàng vì thế quan tâm hơn tới tính minh bạch và chất lượng của bảng tổng kết tài sản trong chiến lược cạnh tranh khách hàng.

### ***2.2.2. Quản lý rủi ro thanh khoản ngân hàng thương mại của NHTW***

#### ***2.2.2.1. Khái niệm và sự cần thiết quản lý rủi ro thanh khoản của NHTW đối với NHTM***

##### ***❖ Khái niệm***

Với chức năng là ngân hàng của các ngân hàng, trong quá trình hoạt động của mình, NHTW luôn ưa thích có được một sự ổn định về trạng thái thanh khoản trong hệ thống NHTM. Nếu duy trì được trạng thái thanh khoản ròng thích hợp thì có thể vừa đảm bảo an toàn và vừa có lợi nhuận là tối đa cho hệ thống. Tuy nhiên công việc này không hề đơn giản, RRTK luôn tiềm ẩn trong hoạt động thường ngày của NHTM. Chính vì vậy cần phải đặt ra vấn đề quản lý rủi ro thanh khoản. Về mặt khoa học quản lý, người ta coi quản lý RRTK là quá trình tác động liên tục, có chủ đích của các nhà quản lý ngân hàng lên các nguồn cung và nguồn cầu thanh khoản nhằm đạt được các mục tiêu an toàn thanh khoản và mục tiêu lợi nhuận của mỗi NHTM trong những thời kì cụ thể.

Như vậy, “quản lý RRTK hệ thống NHTM của NHTW là quá trình nhận dạng, đo lường, kiểm soát và tài trợ những nguy cơ rủi ro về việc NHTM không thể đáp ứng kịp thời và đầy đủ các nhu cầu thanh khoản cho khách hàng”

Quản lý rủi ro thanh khoản không có nghĩa là né tránh mà là đối diện với rủi ro để lựa chọn mức giới hạn rủi ro có thể chấp nhận được đồng thời làm tăng khả năng tìm kiếm lợi nhuận cho NHTM.

##### ***❖ Mối quan hệ giữa RRTK và các loại hình rủi ro khác tại NHTM***

Là ngành kinh doanh đặc biệt trong nền kinh tế nên rủi ro trong lĩnh vực ngân hàng thường rất nhiều và rất cao. Nếu phân theo các nhân tố tác động đến tồn thất, rủi ro thường bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối, rủi ro thanh khoản,

rủi ro hoạt động. Ngoài ra, một số rủi ro ít gặp hơn có thể kể đến như rủi ro pháp lý, rủi ro quốc gia...

**Rủi ro tín dụng:** Hoạt động tín dụng là nghiệp vụ kinh doanh chủ yếu của NHTM, đem lại lợi nhuận lớn nhất nhưng cũng là loại rủi ro lớn nhất của NHTM. Rủi ro tín dụng được đề cập ở đây là rủi ro trong hoạt động cho vay, cấp tín dụng của NHTM. Theo Ủy ban Basel (2009) thì “*Rủi ro tín dụng là khả năng khách hàng vay hoặc bên đối tác của ngân hàng không thực hiện đúng cam kết đã thỏa thuận*”. Theo khái niệm này thì rủi ro tín dụng có phạm vi khá rộng, không chỉ trong quan hệ tín dụng giữa NH với khách hàng mà trong cả các hoạt động khác như đầu tư, phái sinh mà ngân hàng thực hiện.

Tại Điều 3, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/1/2013 của NHNN nêu rõ: “*Rủi ro tín dụng trong hoạt động NH là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng không thực hiện, hoặc không có khả năng thực hiện một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết*”.

**Rủi ro lãi suất:** Là những thiệt hại mà NHTM phải gánh chịu khi có sự thay đổi lãi suất trên thị trường. Nếu ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản Có và tài sản Nợ với những kỳ hạn không cân xứng với nhau thì phải chịu những rủi ro về lãi suất trong việc tái tài trợ tài sản Có hoặc khi giá trị của tài sản thay đổi do lãi suất thị trường biến động. Ngoài ra, rủi ro lãi suất còn thể hiện khi tỷ lệ lạm phát tăng nhanh hơn lạm phát dự kiến trong khi lãi suất cho vay không thể điều chỉnh được, thì ngân hàng có thể phải chịu rủi ro nếu tỷ lệ lạm phát lớn hơn hoặc bằng lãi suất cho vay (lãi suất thực tế âm).

**Rủi ro ngoại hối:** Theo Peter S. Rose (2001) “*Là những thiệt hại mà NHTM phải gánh chịu do sự biến động của giá cả tiền tệ trên thị trường thế giới*”. Rủi ro ngoại hối xảy ra do tài sản Có và tài sản Nợ bằng ngoại tệ không cân xứng với nhau cả về số lượng và kỳ hạn. Rủi ro ngoại hối có mối quan hệ với rủi ro tín dụng thể hiện như: Khi tỷ giá hối đoái biến động mạnh có thể dẫn đến tình trạng khan hiếm một loại ngoại tệ nào đó và để chi trả cho bên bán, các DN phải mua ngoại tệ với giá cao ngoài dự tính, lợi nhuận kinh doanh giảm, có thể ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay.

**Rủi ro nguồn vốn:** Cũng theo Peter S. Rose (2001): “*Là những thiệt hại do nguồn vốn huy động của ngân hàng bị ứ đọng không cho vay được, cũng như không*

thể chuyển sang được các loại tài sản Có sinh lời khác” . Ngân hàng không khai thác hết được tiềm năng sinh lời của tài sản Có, hiệu quả sử dụng vốn giảm, dẫn đến thua lỗ trong kinh doanh. Nếu tình trạng này kéo dài mà không được khắc phục có thể ngân hàng sẽ đối mặt với nguy cơ phá sản.

**Rủi ro hoạt động:** Theo Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (2009), “*Rủi ro hoạt động là rủi ro gây ra tổn thất cho ngân hàng do nguyên nhân con người, sự không đầy đủ hay vận hành không tốt các quy trình, hệ thống, các sự kiện khách quan bên ngoài*”. Rủi ro hoạt động là loại rủi ro tổn thất tài sản xảy ra do hoạt động kém hiệu quả, ví dụ như hệ thống thông tin không đầy đủ, hoạt động có vấn đề, có vi phạm trong hệ thống kiểm soát nội bộ, có sự gian lận hay những thảm họa không lường trước được.

Giữa các loại rủi ro trong hoạt động kinh doanh của NHTM nói chung và 5 loại rủi ro cơ bản được đề cập ở trên nói riêng có mối quan hệ mật thiết với nhau, rủi ro này là nguyên nhân của rủi ro kia. Trong hoạt động tín dụng, để xảy ra rủi ro với tỷ lệ nợ xấu cao, khả năng thu hồi nợ thấp sẽ dẫn đến rủi ro thanh khoản. Khi NHTM để xảy ra rủi ro thanh khoản, phải đi vay vốn trên thị trường, phải huy động vốn với lãi suất cao hơn, lại gây ra rủi ro nguồn vốn và rủi ro lãi suất. Rủi ro hoạt động xảy ra bởi nguyên nhân con người, sự không đầy đủ hay vận hành không tốt các quy trình, hệ thống, các sự kiện khách quan bên ngoài lại gây ra rủi ro tín dụng và rủi ro ngoại hối,...

#### ❖ *Sự cần thiết quản lý RRTK*

Sự cần thiết phải có sự quản lý chặt chẽ của NHTW đối với rủi ro thanh khoản của NHTM là do ngân hàng thương mại là một doanh nghiệp tài chính tiền tệ đặc biệt, cụ thể là:

Thứ nhất, các NHTM được coi là một mắt xích rất quan trọng trong quá trình dịch chuyển, luân chuyển nguồn vốn trong nền kinh tế. Nếu RRTK xuất hiện ở một ngân hàng và trở nên vô cùng trầm trọng vượt khỏi khả năng quản trị của ngân hàng đó thì ngân hàng có thể rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán và nếu không được trợ giúp từ phía NHTW sẽ đi đến phá sản, bị bán, hoặc bị sáp nhập. Sự phá sản của một ngân hàng, của một mắt xích do thiếu thanh khoản có thể sẽ trở thành hiệu ứng ảnh hưởng lớn tới sự ổn định của cả hệ thống ngân hàng. Và khi hệ thống ngân hàng gặp phải vấn đề thì việc “dọn dẹp” các tác hại của nó không phải là điều đơn giản

trong tương lai gần.

Thứ hai, NHTM là nơi tích trữ tiết kiệm hàng đầu của công chúng, đặc biệt là tiết kiệm của cá nhân và hộ gia đình. Việc thất thoát các khoản vốn này trong trường hợp ngân hàng mất thanh khoản và phá sản sẽ trở thành thảm họa cho nhiều cá nhân và gia đình. Nhưng hầu hết người gửi tiền tiết kiệm lại thiếu kiến thức chuyên môn về tài chính và thiếu thông tin cần thiết để đánh giá chính xác mức độ rủi ro của ngân hàng. Vì vậy, các cơ quan quản lý phải có trách nhiệm tập hợp và đánh giá những thông tin cần thiết để xác định rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng... của ngân hàng và tình hình tài chính thực sự của ngân hàng nhằm bảo vệ người gửi tiền.

Thứ ba, các ngân hàng được quản lý chặt chẽ bởi khả năng “tạo tiền” từ những khoản tiền gửi thông qua hoạt động cho vay và đầu tư (mở rộng tín dụng). Sự thay đổi trong khối lượng tiền tệ do ngân hàng tạo ra liên quan chặt chẽ tới tình hình kinh tế, đặc biệt là mức tăng trưởng của việc làm và tình trạng lạm phát, do đó rủi ro thanh khoản nếu xảy ra tại các ngân hàng có thể dẫn tới việc Chính phủ phải đi “dọn dẹp” những hậu quả mà chính các ngân hàng đó gây ra .

Thứ tư, các ngân hàng chịu sự quản lý chặt chẽ bởi chúng cung cấp cho cá nhân và doanh nghiệp những khoản cho vay, tài trợ tiêu dùng hoặc tài trợ đầu tư. Các nhà quản lý cho rằng: nền kinh tế, xã hội sẽ “cười” khi hệ thống ngân hàng “cười” và ngược lại, do đó xã hội thu được lợi ích to lớn nếu như hệ thống ngân hàng cung cấp một lượng tín dụng thích hợp và nền kinh tế “hấp thụ” được lượng tín dụng đó. Tuy nhiên, khi có sự phân biệt đối xử trong việc cấp tín dụng, các cá nhân, doanh nghiệp bị phân biệt đối xử sẽ phải đối mặt với không ít khó khăn. Điều này có thể ảnh hưởng đến môi trường cạnh tranh và nền kinh tế nói chung. Do vậy, việc kiểm soát các ngân hàng, kiểm soát rủi ro thanh khoản ở các mức độ khác nhau cũng sẽ đảm bảo loại bỏ tình trạng phân biệt đối xử trong việc cung cấp các dịch vụ tài chính.

Bên cạnh đó, hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản đối với các NHTM còn làm tăng cường lòng tin của dân chúng đối với hệ thống tài chính, đảm bảo các khoản tiết kiệm được tập trung cho đầu tư sản xuất và đảm bảo quá trình thanh toán được thực hiện nhanh chóng và hiệu quả. Như vậy, có thể thấy hoạt động ngân hàng có tầm ảnh hưởng sâu rộng không chỉ đến các cá nhân, hộ gia đình, các doanh nghiệp, Chính phủ mà còn tạo ra ảnh hưởng lan truyền đối với toàn bộ nền kinh tế. Thêm vào đó, hoạt động ngân hàng lại mang tính rủi ro rất cao như rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro chính trị... điều này đã đòi hỏi hoạt động ngân hàng cần được quản lý chặt chẽ nhằm tránh các nguy cơ đổ vỡ, đảm bảo sự an toàn lành mạnh cho toàn hệ thống ngân hàng.

#### 2.2.2.2. Nội dung quản lý rủi ro thanh khoản NHTM của NHTW

Chính vì sự cần thiết của quản lý rủi ro thanh khoản với NHTM mà NHTW của một số quốc gia đã tiến hành thực hiện các quy trình quản lý rủi ro thanh khoản đối với NHTM. Trên cơ sở về nhu cầu quản lý rủi ro thanh khoản đối với NHTM, Ủy ban Basel về quản lý ngân hàng cũng đã được thành lập và đã xây dựng nên 25 nguyên tắc quản lý ngân hàng hiệu quả và coi đó là những nguyên tắc dùng để tham chiếu cho hoạt động quản lý ngân hàng của các quốc gia.

Ủy ban Basel về quản lý ngân hàng là một diễn đàn cho sự hợp tác thường xuyên về các vấn đề liên quan đến quản lý hoạt động ngân hàng. Mục tiêu của Ủy ban là hiểu rõ hơn về các vấn đề mấu chốt trong việc quản lý hoạt động ngân hàng và nâng cao chất lượng quản lý hoạt động ngân hàng trên toàn cầu. Để đạt được mục tiêu đó, Ủy ban trao đổi các thông tin về các vấn đề quản lý hoạt động ngân hàng của các quốc gia, các phương pháp và kỹ thuật với phương châm là để có một sự hiểu biết đồng nhất về các vấn đề đó. Trên cơ sở đó, Ủy ban dùng sự hiểu biết đồng nhất này để xây dựng các văn bản hướng dẫn và tiêu chuẩn trong các lĩnh vực mà họ cho là cần thiết. Ủy ban Basel được biết đến trên khắp thế giới về các thông lệ quốc tế mà họ đưa ra về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu; các nguyên tắc cơ bản về quản lý ngân hàng hiệu quả; và thỏa ước về quản lý hoạt động ngân hàng xuyên biên giới. Thành viên của Ủy ban là Ngân hàng trung ương hoặc cơ quan quản lý ngân hàng của các quốc gia như: Argentina, Úc, Bỉ, Brazil, Canada, Trung Quốc, Pháp, Đức, Hồng Kông, Ấn Độ, In-đô-nê-xia, Ý, Nhật, Hàn Quốc, Luxembourg, Mexico, Hà Lan, Nga, Ả Rập Xê Út, Singapore, Nam Phi, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Thổ Nhĩ Kỳ, Anh và Mỹ.

25 nguyên tắc cơ bản (trong tương lai sẽ chuyển thành 29 nguyên tắc) trong quản lý hoạt động ngân hàng là những chuẩn mực tối thiểu được thống nhất mang tính toàn cầu bao gồm việc cấp phép hoạt động ngân hàng, các quy định về chủ sở hữu của ngân hàng, mức đảm bảo an toàn vốn cho hoạt động ngân hàng, quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng, phối hợp quản lý hoạt động ngân hàng, các giải pháp cho các vấn đề trong hoạt động ngân hàng.

Các loại hình NHTM đều phải đối mặt với các loại rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Do đó, một phần quan trọng trong hoạt động quản lý NHTM là NHTW phải xây dựng và áp dụng các quy định về đảm bảo an toàn để kiểm soát các rủi ro. NHTW có thể ấn định những tiêu chuẩn an toàn tối thiểu để đảm bảo là các NHTM thực hiện hoạt động của mình một cách phù hợp. Tính chất linh hoạt của hoạt động ngân hàng đòi hỏi NHTW phải định kỳ đánh giá các yêu cầu đảm bảo an toàn của mình và đánh giá sự phù hợp của các yêu cầu hiện tại nhằm có những điều chỉnh kịp thời hoặc đưa ra những yêu cầu mới.

Trên cơ sở 25 nguyên tắc cơ bản của Basel 2, hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của NHTW đối với NHTM được nghiên cứu và thực hiện thống nhất trên các nội dung sau đây:

*Đánh giá khả năng quản lý rủi ro thanh khoản của các NHTM*

Mục đích của việc quản lý rủi ro thanh khoản là đảm bảo ngân hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các cam kết của mình. Các nội dung quan trọng của việc quản lý rủi ro thanh khoản là hệ thống quản lý thông tin tốt, khả năng kiểm soát thanh khoản trong hệ thống, phân tích các yêu cầu chi trả trong những tình huống khác nhau, đa dạng hoá các nguồn huy động vốn, và lập kế hoạch dự phòng. NHTW cần đề nghị các ngân hàng quản lý các tài sản, nguồn vốn và các hợp đồng ngoại bảng trên quan điểm duy trì khả năng thanh khoản. Các ngân hàng cũng cần có các nguồn vốn đa dạng về số lượng vốn và thời hạn. NHTM cũng cần duy trì đủ mức tài sản có khả năng thanh khoản cao. (Nguyên tắc 14)

*Đánh giá mức độ đủ vốn của các NHTM*

Căn cứ theo nguyên tắc số 6 của Ủy ban Basel, NHTW phải xác định yêu cầu tối thiểu về vốn một cách thích hợp và khuyến khích các ngân hàng có nhiều hơn mức vốn tối thiểu. NHTW cũng cần xem xét việc đòi hỏi mức vốn cao hơn mức tối thiểu khi cần thiết nếu mức độ rủi ro cụ thể của một ngân hàng là lớn hoặc có những yếu tố không chắc chắn liên quan tới chất lượng tài sản, mức độ tập trung rủi ro và những bất lợi khác về điều kiện tài chính của ngân hàng. Nếu mức vốn của ngân hàng thấp hơn mức tối thiểu, NHTW cần đảm bảo là ngân hàng có kế hoạch khả thi để đạt được mức tối thiểu một cách kịp thời. NHTW cũng cần xem xét liệu có cần áp dụng thêm những hạn chế trong trường hợp đó không. (Nguyên tắc 6)

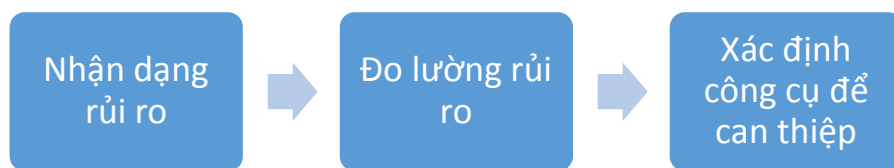
*Đánh giá tài sản có rủi ro, dự phòng và dự trữ của các NHTM*

Chất lượng tài sản có là nguyên nhân cơ bản dẫn đến các vụ đổ vỡ ngân hàng. Thông thường điều này xuất phát từ việc quản lý không đầy đủ trong chính sách cho vay từ trước đến nay. Nếu thị trường biết rằng chất lượng tài sản kém thì sẽ tạo áp lực lên trạng thái nguồn vốn ngắn hạn của ngân hàng, và điều này có thể dẫn đến khủng hoảng thanh khoản, hoặc dẫn đến tình trạng đổ xô đi rút tiền ở ngân hàng. Căn cứ theo nguyên tắc số 9 của ủy ban Basel, NHTW cần đảm bảo rằng ngân hàng phải xây dựng các chính sách đảm bảo an toàn tối thiểu cho việc quản lý các tài sản có rủi ro, xác định mức dự phòng và dự trữ đủ cho tổ chức. (Nguyên tắc 9)

Các nội dung quản lý nêu trên được coi là những nội dung quản lý chính và bao quát được các rủi ro thanh khoản của NHTM. Tuy nhiên những nội dung quản lý này cần được thể hiện dưới dạng các bước để từ đó có các sản phẩm cụ thể của từng bước. Các bước thực hiện cần được kết hợp với các công cụ của CSTT để tăng cao khả



năng thực thi. Các bước thiết kế và xây dựng nhằm phản ánh đầy đủ các nội dung quản lý rủi ro thanh khoản đã nêu không chỉ đối với từng NHTM mà còn đối với toàn hệ thống ngân hàng. Các bước này bao gồm:



### Sơ đồ 2.1: Quy trình quản lý rủi ro thanh khoản

*Nguồn: Basel committee on Banking Supervision (July 2005)*

**Thứ nhất**, nhận dạng rủi ro thanh khoản NHTM trong điều hành CSTT

Điều kiện tiên quyết để quản lý RRTK là phải nhận dạng được rủi ro, nhận dạng rủi ro thanh khoản hệ thống NHTM làm cơ sở để NHTW có thể chủ động đề ra các giải pháp điều hành CSTT cho phù hợp, góp phần hạn chế các nguyên nhân gây ra rủi ro thanh khoản. Việc nhận dạng không đầy đủ RRTK hệ thống NHTM có thể sẽ khiến NHTW bị động, lúng túng trong việc lựa chọn mục tiêu và các công cụ điều hành CSTT.

Nói cách khác, nhận dạng rủi ro thanh khoản hệ thống NHTM là nhằm cung cấp cho NHTW các thông tin về xu hướng rủi ro trên thị trường khi chưa có sự can thiệp của NHTW, qua đó giúp NHTW chuẩn bị các giải pháp về CSTT để can thiệp, đảm bảo sự an toàn, lành mạnh cho các tổ chức tín dụng. Không một NHTM nào có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng dự trữ thanh khoản của ngân hàng đang ở mức hợp lý và đủ để không rơi vào tình trạng mất thanh khoản nếu như chưa vượt qua các thử thách của thị trường và của NHTW. Những thử thách này có thể được cụ thể qua các dấu hiệu sau:

Quản trị các chỉ số về an toàn thanh khoản trong nội bộ NHTM: Nếu NHTM không duy trì các tỷ lệ về an toàn thanh khoản tại chính ngân hàng theo chuẩn thì đó chính là dấu hiệu đầu tiên để nhận dạng rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Ví dụ như: tỷ lệ về vốn ngắn hạn/ cho vay trung dài hạn. Tỷ lệ phản ánh cơ cấu các khoản huy động và cho vay. Nếu tỷ lệ này vượt quá quy định của NHTW và các khoản huy động của NHTM chủ yếu là ngắn hạn trong khi các khoản cho vay tài trợ đa phần là trung và dài hạn thì NHTM đang đối mặt rủi ro thanh khoản là cực kỳ lớn. Cộng thêm với cơ cấu cho vay theo mục đích sử dụng thì đa phần là cho vay phi sản xuất (CK, BĐS, tiêu dùng...) hầu hết các khoản cho vay đều chảy vào các khu vực có tính đầu cơ cao nên khi CSTT của NHTW thắt chặt thì những khu vực này bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Rủi ro thanh khoản của NHTM sẽ dễ dàng nhận dạng nhất.

- Lãi suất huy động vốn của các ngân hàng đã có những diễn biến bất thường. Lãi suất huy động vốn các kỳ hạn ngắn lại cao hơn lãi suất huy động các kỳ hạn dài, các ngân hàng chỉ tập trung huy động vốn hạn ngắn. Xét về bản chất thì hiện tượng này phản ánh việc hệ thống ngân hàng đang thiếu thanh khoản, mục đích huy động vốn của các ngân hàng lúc này chủ yếu là nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản chứ không phải vì mục tiêu sinh lời.

- Lãi suất vay trên thị trường liên ngân hàng tăng lên nhanh chóng. Khi lãi suất liên ngân hàng (lãi suất cho vay qua đêm) tăng lên rất cao gấp 2-3 lần lãi suất cơ bản, nhưng cũng không có NHTM nào cho vay. Nguyên nhân chính của hiện tượng này là do các NHTM đều đang có vấn đề thanh khoản, trong điều kiện tình hình huy động vốn từ dân cư và doanh nghiệp không thuận lợi buộc họ phải chấp nhận vay với lãi suất cao trên thị trường liên ngân hàng để giải quyết nhu cầu thanh khoản trước mắt.

- Lãi suất chiết khấu, tái chiết khấu, tái cấp vốn của NHTW tăng rất cao, nhưng các NHTM vẫn tới vay NHTW. Có thể mục đích tăng các loại lãi suất điều hành của NHTW là nhằm hạn chế việc cho các NHTM vay vốn, từ đó thực hiện CSTT thắt chặt, làm giảm cung tiền và kiềm chế lạm phát. Tuy nhiên do thiếu hụt thanh khoản nên mặc dù phải đối mặt với các loại lãi suất cao, các NHTM vẫn tới vay của NHTW. Và trên thực tế NHTW có thể sử dụng các công cụ về lãi suất như một phép thử để nhận dạng các NHTM có rủi ro thanh khoản trong hệ thống.

- Cơ cấu kỳ hạn đang mất cân đối. Trong điều kiện thị trường biến động nhanh, người có tiền gửi tiết kiệm thường chọn kỳ hạn ngắn. Do vậy, tỷ trọng huy động vốn kỳ hạn ngắn trong tổng số vốn huy động cao, trong khi nhu cầu vay vốn thường dài hơn, nên nhiều ngân hàng thương mại đã dùng vốn huy động ngắn hạn để cho vay trung, dài hạn vượt quá tỷ lệ quy định. Đây chính là nguy cơ tiềm tàng cho thanh khoản tại ngân hàng.

- Lỡ từ việc bán tài sản, khi một NHTM tìm cách bán tài sản của mình một cách vội vã và sẵn sàng chịu các chi phí giao dịch ở một mức cao hơn thông thường thì có thể NHTM đang gặp phải một số vấn đề, trong đó cũng không loại trừ vấn đề về RRTK. Việc bán một tài sản đồng nghĩa với việc NHTM sẵn sàng chấp nhận mất đi một phần lợi nhuận được tạo ra từ chính tài sản đó trong tương lai, cũng như chấp nhận việc mất các chi phí khi bán tài sản đó. Đổi lại có thể ngân hàng đáp ứng được khả năng thanh toán.

### ***Thứ hai, đo lường rủi ro thanh khoản hệ thống NHTM***

Để đo lường RRTK hệ thống NHTM, NHTW thường sử dụng các tỷ lệ thanh khoản để đưa ra các biện pháp quản lý rủi ro thanh khoản tốt hơn. Tỷ lệ mà các nghiên cứu trước đây đã từng sử dụng bao gồm: tỷ lệ tài sản thanh khoản/tổng tài

sản; ví dụ như Aspachs và ctg. (2005), Rychtárik (2009), Praet và Herzberg (2008); Demirgüç-Kunt và ctg. (2003), Tỷ lệ tài sản thanh khoản/tiền gửi khách hàng; Aspachs và ctg. (2005); Rychtárik (2009); Praet and Herzberg (2008), Tỷ lệ tài sản thanh khoản/Tổng huy động ngắn hạn, Indriani (2004). Nếu các tỷ lệ thanh khoản này cao chứng tỏ ngân hàng hoạt động có hiệu quả và ít rủi ro hơn. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu sử dụng tỷ lệ vốn vay/tổng tài sản; ví dụ như Demirgüç-Kunt và Huizinga (1999); Athanasoglou và ctg., (2006), tỷ lệ cho vay ròng với khách hàng/tài trợ ngắn hạn; ví dụ như Pasiouras và Kosmidou (2007); Naceur và Kandil (2009) để đánh giá rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Nếu các tỷ lệ này cao có thể dẫn đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng.

Trên cơ sở toàn bộ các nghiên cứu trước đây làm nền tảng cho nghiên cứu tại luận án này, có thể tóm tắt lại để có được cái nhìn sâu sắc nhất về toàn bộ các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của các NHTM như sau:

**Bảng 2.1: Tóm tắt các nghiên cứu trước về các chỉ số đo lường RRTK của ngân hàng**

Các yếu tố	Valla và Escorbiac (2006)	Bunda và Desquilbet (2003)	Vodová (2011)	Bonfim và Kim (2009)	Lucchetta (2007)	Indriani (2004)	Aspachs và ctg. (2005)
Tỷ lệ vốn CSH		+	+	-		+	+
Quy mô ngân hàng	+/-	-	+/-	+/-	+		+/-
Tỷ lệ nợ xấu	-		+		-		
Tỷ lệ lợi nhuận	-		-	+/-			
Hỗ trợ vốn từ NHTW	-						+
Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế	-	+	-				
Tỷ lệ tăng trưởng cho vay	-						
Lãi suất ngắn hạn	-						-
Hoạt động liên ngân hàng					+		
Lãi suất bình quân liên NH		+	+		-	-	
Lãi suất cơ bản					-		
Tỷ lệ cho vay/TTS					+/-	+	+
Cho vay ròng/TTS					+	-	
Tỷ lệ lạm phát		+	+				
Tỷ lệ cho vay trên huy động (LDR)				-		-	
Lãi suất cho vay	-	-	-				
Lãi suất repo 2 tuần			-				-
Tỷ lệ thất nghiệp			-				
Chênh lệch lãi suất cho vay và tiền gửi			-				
Biến giá khủng hoảng tài chính		-	-				

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

Chú thích: (+): Tác động cùng chiều. (-) : Tác động ngược chiều.

(+/-): Tác động lúc thuận lúc nghịch. 0: Không có ý nghĩa giải thích

Thông qua tóm tắt về các nghiên cứu kể trên, NCS nhận thấy có 7 nghiên cứu chính của một số tác giả ở các quốc gia khác nhau trên thế giới được sử dụng rộng rãi và sử dụng để so sánh. Trong mỗi nghiên cứu của các tác giả, nhóm tác giả này đều chú trọng đến một số nhân tố khác nhau, điểm chung của các nhân tố đó là đều ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại và phản ánh RRTK của NHTM. Trong luận án này NCS không thể xem xét được hết toàn bộ các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản như tất cả các nghiên cứu trước mà chỉ chú trọng vào một số nhân tố được xem là có khả năng giải thích cao nhất đối với khả năng thanh khoản, có thể đại diện cho RRTK và NHTW có thể điều tiết được thông qua các công cụ của CSTT.

NHTW có thể đánh giá mức độ thanh khoản NHTM dựa trên khả năng của ngân hàng trong việc đáp ứng nhu cầu về vốn cho hoạt động của mình. Những yếu tố cần xem xét bao gồm mức độ biến động của tiền gửi, mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn nhạy cảm với rủi ro, khả năng sẵn có của những tài sản có thể chuyển đổi nhanh chóng thành tiền mặt, khả năng tiếp cận đến thị trường tiền tệ, mức độ hiệu quả nói chung của chiến lược, chính sách quản lý tài sản nợ và tài sản có của ngân hàng, tuân thủ với các chính sách thanh khoản nội bộ ngân hàng, nội dung, quy mô và khả năng sử dụng dự kiến của các cam kết cấp tín dụng. Tuy nhiên, rất khó để NHTW có thể xây dựng một thước đo duy nhất để định lượng hay bao quát được tất cả các yếu tố về thanh khoản, mức độ đủ vốn, chất lượng tài sản có và lợi nhuận, do có nhiều khác biệt về quy mô, hoạt động giữa các NHTM khác nhau, cũng như do ảnh hưởng của điều kiện thị trường khu vực, quốc gia và quốc tế. Không có một tỷ lệ nào mô tả chính xác được các khía cạnh khác nhau của yếu tố thanh khoản đối với tất cả các ngân hàng với quy mô và loại hình khác nhau.

Trong luận án này, NCS muốn làm rõ được một số vấn đề chính: (i) các lý thuyết giải thích rủi ro thanh khoản; (ii) một số thước đo thanh khoản đối với NHTM, (iii) phương pháp của NHTW quản lý RRTK. Đồng thời, luận án cũng muốn chỉ ra thực trạng rủi ro thanh khoản của các NHTM Việt Nam bằng các con số định lượng dựa trên mô hình nghiên cứu. Do đó, NCS đã tập trung phân tích một thước đo cơ bản để đo lường rủi ro thanh khoản của NHTM là tỷ lệ cho vay dài hạn trên tiết kiệm ngắn hạn. Thước đo thể hiện sự lựa chọn của ngân hàng về lợi nhuận và an toàn thanh khoản. Sự thay đổi của tỷ lệ cho vay dài hạn trên tiết kiệm ngắn hạn còn phản ánh chiến lược quản trị tài sản thanh khoản của ngân hàng theo tính năng động của thị

trường liên ngân hàng. Mô hình đã thể hiện các công cụ phái sinh của thị trường liên ngân hàng là một hỗ trợ vốn bên ngoài để ngân hàng đối phó với những cú sốc tiền gửi.

Cụ thể thước đo RRTK của NHTM được tập trung phân tích là tỉ lệ LLSS (Cho vay dài hạn/Huy động ngắn hạn), đây được coi như một thước đo cơ bản khả năng thanh khoản của ngân hàng thương mại. Thước đo này thể hiện khả năng của ngân hàng đáp ứng những khoản vay dài hạn bằng tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn. Khả năng này được xác định bởi sự phân phối tài sản thanh khoản và kém thanh khoản trong ngân hàng.

$$\text{LLSS} = \frac{\text{Cho vay dài hạn}}{\text{Huy động ngắn hạn}}$$

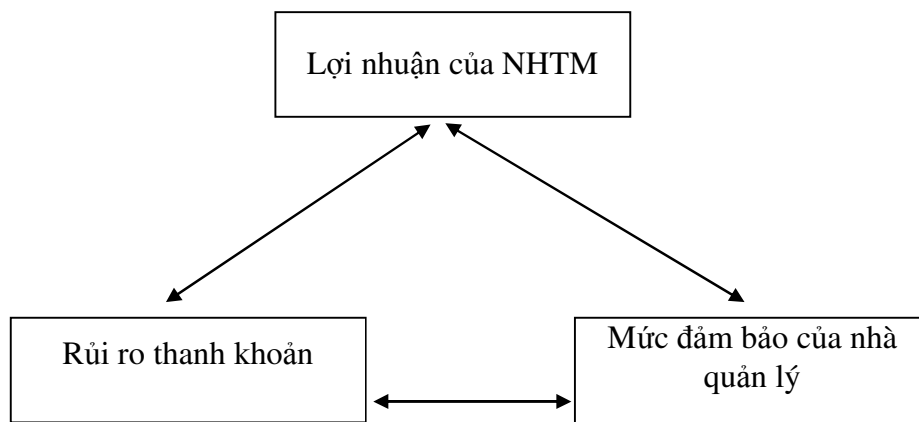
Khi thực hiện chức năng huy động ngắn hạn (vay mượn ngắn hạn) và cho vay dài hạn, các NHTM phải nắm giữ tài sản của mình đến ngày đáo hạn mới có thể thu được toàn bộ giá trị. Do đó, việc bán tài sản để đáp ứng nhu cầu rút tiền sẽ dẫn đến thiệt hại lớn cho các ngân hàng (Tobin 2002). Khả năng phát hành huy động các loại nguồn vốn trong dài hạn (các khoản vay dài hạn) của ngân hàng là hữu hạn bởi giới hạn của lượng tiền gửi hiện tại và sự bất ổn của lượng tiền gửi trong tương lai, do đó để đảm bảo an toàn thanh khoản các NHTM buộc phải nắm giữ một lượng tài sản ngắn hạn như: tiền mặt, tín phiếu NHTW, tín phiếu kho bạc... Do đó, tỉ lệ LLSS của NHTM < 1. Càng ít các khoản vay dài hạn được phát hành, càng làm giảm tỉ lệ LLSS, càng an toàn hơn cho ngân hàng.

Tỉ lệ LLSS còn xác định được lợi nhuận ngân hàng. Các ngân hàng tìm kiếm lợi nhuận từ hai nguồn chính: *Thứ nhất*, ngân hàng đi vay giá rẻ (huy động vốn) và cho vay giá cao. *Thứ hai*, ngân hàng kiếm lời từ việc huy động ngắn hạn và cho vay dài hạn. Chênh lệch thời gian càng dài thì chênh lệch lãi suất càng lớn. Kết quả là chênh lệch lãi suất nghiệp vụ thứ hai cao hơn trong nghiệp vụ thứ nhất, điều này dẫn đến tỷ lệ LLSS càng cao thì lợi nhuận ngân hàng càng cao hay nói cách khác tỷ lệ LLSS đo lường sự thỏa hiệp giữa lợi nhuận và rủi ro thanh khoản mong đợi:

Trong trường hợp tối đa, ngân hàng chọn tỉ lệ LLSS = 1. Họ đầu tư tất cả tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn vào các khoản cho vay dài hạn và hoàn toàn không đầu tư vào tài sản thanh khoản. Nếu thuận lợi, các NHTM có thể thu được lợi nhuận cao từ các khoản cho vay dài hạn. Tuy nhiên, sự kiện rút tiền không được mong đợi có thể gây ra sự hoảng loạn và sau đó là một cuộc chạy đua rút tiền. Trong trường hợp ngược lại,

NHTM chọn tỉ lệ LLSS = 0 và đầu tư toàn bộ tiền gửi tiết kiệm để cho vay ngắn hạn. NHTM luôn đủ tiền mặt để đáp ứng nhu cầu rút tiền, nhưng chi phí cho sự an toàn là lợi nhuận thấp.

Có thể thấy, tỷ lệ LLSS là chỉ số chính để đo lường về RRTK hệ thống NHTM bởi vì: Đối với nghệ thuật quản lý doanh nghiệp, việc đạt được hoặc ít nhất là duy trì một giá trị cao của công ty hoặc của cổ đông chính là mục tiêu hàng đầu. Nếu các nhà quản lý thành công với nỗ lực trên, các chủ sở hữu sẽ hài lòng; viễn cảnh công ty sẽ trở nên đầy hứa hẹn, các sản phẩm hay cũng như các dịch vụ sẽ nhận được sự phản hồi tích cực từ khách hàng thân thiết và khả năng quản lý sẽ được đánh giá cao. Để đạt được trạng thái tài chính đã hướng đến, các yếu tố tăng trưởng về mặt tài chính, sự an toàn, khả năng sinh lời và khả năng thanh khoản phải được đưa vào trạng thái cân bằng. Dưới giác độ là nhà quản lý của các NHTM, trạng thái trên cũng cần được duy trì.



**Sơ đồ 2.2: Tam giác cổ điển trong ngành ngân hàng**

*Nguồn: Managing Liquidity in Banks - Rudolf Duttweiler 2010, p125*

Việc quản lý rủi ro thanh khoản của NHTM cũng đồng nghĩa với việc NHTW quản lý khả năng kết hợp giữa lợi nhuận và rủi ro của NHTM. Và NHTW cần đưa ra sự kiểm soát bằng các chính sách cụ thể, trong đó có việc sử dụng chính sách tiền tệ như một trụ cột để hoạch định chính sách.

**Thứ ba, xác định công cụ của CSTT nhằm can thiệp vào cung, cầu thanh khoản NHTM**

Ngân hàng trung ương sử dụng một hệ thống công cụ của CSTT để quản lý rủi ro thanh khoản hệ thống NHTM đó là: tái cấp vốn, tỷ lệ dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở, lãi suất, tỷ giá hối đoái, hạn mức tín dụng...

### **Công cụ tỷ lệ dự trữ bắt buộc**

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là tỷ lệ giữa số lượng phương tiện thanh toán cần vô hiệu hóa trên tổng số tiền gửi huy động nhằm điều chỉnh khả năng thanh toán (hoặc cho vay) của các NHTM. Khi NHTW tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc nghĩa là giảm khả năng cung ứng tín dụng của các NHTM từ đó giảm khối lượng tiền tệ trong lưu thông (CSTT thắt chặt). Ngược lại, giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc thì khả năng cho vay của các NHTM sẽ tăng lên (CSTT nới lỏng).

Dự trữ bắt buộc là biện pháp can thiệp mang tính dài hạn và có tác động mạnh đến trạng thái cung thanh khoản trên thị trường thông qua việc NHTW yêu cầu các NHTM phải giữ một lượng tiền tính trên số dư tiền gửi của khách hàng tại NHTM theo từng kỳ hạn. Dự trữ bắt buộc có vai trò chủ yếu nhằm:

- Làm giảm sự biến động của lãi suất liên ngân hàng: Việc quản lý dự trữ bắt buộc theo nguyên tắc bình quân theo kỳ sẽ khiến các NHTM không phải điều chỉnh số tiền dự trữ bắt buộc bằng cách vay trên thị trường liên ngân hàng, qua đó làm giảm sự biến động của lãi suất trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng. Đồng thời góp phần làm ổn định thị trường này và làm cơ sở cho việc thực hiện các công cụ khác của CSTT.

- Kiểm soát lượng cung thanh khoản trên thị trường: Hiệu quả của việc thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với khả năng điều chỉnh khối lượng tiền cung ứng ngày càng giảm do nó có độ trễ tới lượng tiền cung ứng và thực chất khi các NHTW sử dụng nghiệp vụ thị trường mở thì vai trò này dần được chuyển hẳn cho công cụ nghiệp vụ thị trường mở.

Tóm lại, việc thay đổi tỷ lệ DTBB sẽ làm thay đổi về yêu cầu vốn dự trữ và sẽ tác động tới khả năng thanh khoản của NH. Cụ thể, khi NHTW định hướng điều hành chính sách tiền tệ theo hướng mở rộng để tăng trưởng kinh tế, thì (i) NHTW sẽ giảm tỷ lệ DTBB, các NH có thể giảm khối lượng tiền DTBB, làm thay đổi cầu thanh khoản của NH; (ii) Nền kinh tế sẽ tăng trưởng cao, điều này sẽ tác động tới từng NH, phản ánh thông qua tốc độ tăng trưởng tiền gửi chậm lại hoặc có thể giảm, trong khi đó nhu cầu tín dụng tăng, tạo áp lực về thanh khoản đối với NH; (iii) Tác động tới trạng thái tiền mặt của NH. Khi DTBB giảm thì vốn khả dụng của NH tăng.

### **Công cụ nghiệp vụ thị trường mở**

Nghiệp vụ thị trường mở là hoạt động NHTW mua, bán giấy tờ có giá ngắn hạn (tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHTW, chứng chỉ tiền gửi...) trên thị trường mở, thị trường tiền tệ để điều hòa cung - cầu về giấy tờ có giá, gây ảnh hưởng đến khối dự trữ của các NHTM, từ đó tác động đến khả năng cung ứng tín dụng của các NHTM dẫn

đến làm tăng hay giảm khối lượng tiền tệ, cụ thể:

Bằng cách bán các loại giấy tờ có giá ngắn hạn, NHTW có thể thu hẹp tín dụng, giảm khối lượng tiền tệ theo ý muốn để ngăn chặn lạm phát. Ngược lại, khi hệ thống NHTM gặp vấn đề thanh khoản, NHTW mua các loại giấy tờ có giá ngắn hạn, tăng khối lượng tiền tệ, mở rộng tín dụng, thúc đẩy đầu tư và tăng trưởng kinh tế, tăng khả năng thanh khoản của các NHTM.

### **Công cụ lãi suất tín dụng**

Lãi suất được xem là công cụ gián tiếp thực hiện CSTT trong việc điều khiển mức cung ứng tiền tệ cho nền kinh tế. Sở dĩ nói rằng lãi suất là công cụ gián tiếp, bởi lẽ lãi suất không trực tiếp làm tăng hay giảm khối lượng tiền tệ trong lưu thông nhưng sự tăng giảm lãi suất có thể tác động ngay lập tức và rất mạnh tới các NHTM, ngoài ra có thể kích thích sản xuất hoặc kìm hãm sản xuất. Vì vậy, nó là một công cụ rất lợi hại, có sức công phá ghê gớm.

NHTW thông qua việc thay đổi các qui định về hạn mức tái chiết khấu, lãi suất tái chiết khấu và các điều kiện tái chiết khấu sẽ ảnh hưởng đến các hoạt động đi vay chiết khấu từ NHTW của các NHTM trên hai phương diện: khối lượng và giá.

- Khối lượng vốn khả dụng được bổ sung từ NHTW có thể bị giới hạn hoặc nói rộng căn cứ vào hạn mức tái chiết khấu và các điều kiện tái chiết khấu, từ đó ảnh hưởng đến khả năng tạo tiền của hệ thống NHTG, làm cho lượng tiền cung ứng bị thay đổi. Khi lượng vốn khả dụng thay đổi, quan hệ cung cầu vốn và do đó lãi suất trên thị trường liên ngân hàng cũng thay đổi, không những thế lượng vốn khả dụng này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc tăng hay giảm khả năng thanh toán của NHTM, ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của NHTM.

- Sự thay đổi mức lãi suất tái chiết khấu tác động trước hết vào chi phí đầu vào của các NHTM, vì thế các ngân hàng này dần dần tăng (hoặc giảm) lãi suất cho vay, từ đó làm giảm (hoặc tăng) nhu cầu tín dụng. Bên cạnh đó, khi lãi suất chiết khấu tăng lên (hoặc giảm), các NHTM không thể vay NHTW một cách dễ dàng (hoặc là có thể mở rộng khả năng vay). Điều này buộc các NHTM phải giảm bớt khả năng cung ứng tín dụng để hồi phục dự trữ (hoặc mở rộng cho vay trong trường hợp ngược lại) qua đó đảm bảo khả năng thanh khoản của mình.

### **Công cụ hạn mức tín dụng**

Hạn mức tín dụng là mức dư nợ tối đa mà NHTW buộc các NHTM phải tôn trọng khi cấp tín dụng cho nền kinh tế. Mức dư nợ quy định cho từng ngân hàng căn



cứ vào đặc điểm kinh doanh của ngân hàng đó trong định hướng cơ cấu kinh tế tổng thể và nằm trong giới hạn của tổng dư nợ tín dụng dự tính của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định.

Khi NHTW giảm hạn mức tín dụng của các NHTM đồng nghĩa với việc cho vay, cung cấp tín dụng tới nền kinh tế của các NHTM bị giảm. Trong điều kiện bình thường hoặc khó khăn, các NHTM vẫn sẽ duy trì hoạt động huy động vốn một cách bình thường và không thể giảm lượng vốn huy động xuống (do vấn đề thị phần từ “miếng bánh” tiền gửi) thì việc giảm cung vốn ra nền kinh tế sẽ khiến các NHTM có thể dư thừa thanh khoản, hoặc dư thừa cung thanh khoản. Công cụ này có thể phát huy tác dụng để giải quyết vấn đề hệ thống NHTM gặp vấn đề thanh khoản trong ngắn hạn nhưng nếu kéo dài những tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế là điều không thể tránh khỏi.

Các công cụ trên về tổng thể sẽ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới lợi nhuận và RRTK của NHTM, việc đánh đổi lợi nhuận để đảm bảo an toàn về thanh khoản là tiêu chí quan trọng mà NHTW cần hướng tới khi quản lý RRTK của hệ thống NHTM.

### **2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản NHTM của NHTW**

#### **2.3.1 Các nhân tố khách quan**

##### **- Môi quan hệ giữa NHTW và các cơ quan của Chính phủ**

Mặc dù NHTW được giao trách nhiệm thực hiện quản lý và đảm bảo an toàn đối với hệ thống ngân hàng, tuy nhiên các cơ quan khác với các mục đích khác nhau cũng có những thông tin và các hoạt động quản lý nhất định đối với NHTM. Ví dụ: Bảo hiểm tiền gửi thực hiện quản lý ngân hàng nhằm đảm bảo lợi ích cho chính tổ chức bảo hiểm, đáp ứng các mục đích kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm tiền gửi, hạn chế rủi ro đối với hoạt động ngân hàng thì giảm bớt được tiền bảo hiểm mà tổ chức phải chi ra. Ủy ban quản lý tài chính quốc gia cũng thực hiện quản lý ngân hàng trên giác độ tác động của hệ thống ngân hàng đối với thị trường tài chính nói chung....

Như vậy, việc đưa ra cơ chế phối hợp giữa các cơ quan tổ chức có liên quan trong hoạt động quản lý NHTM sẽ giúp NHTW tận dụng được các nguồn thông tin nhiều chiều cho hoạt động quản lý NHTM nói chung và rủi ro thanh khoản của NHTM nói riêng.

##### **- Môi trường kinh tế vĩ mô**

Hoạt động của các NHTM cũng giống như hoạt động của doanh nghiệp, đều chịu sự ảnh hưởng lớn của các yếu tố vĩ mô như kinh tế, văn hóa - xã hội, chính sách

của nhà nước, sự phát triển của khoa học - công nghệ....

Các yếu tố này liên tục thay đổi và kết hợp với nhau làm thay đổi tính hấp dẫn của nền kinh tế, tạo ra các cơ hội và thách thức cho doanh nghiệp nói chung và mỗi NHTM nói riêng. Vì thế, việc nắm bắt các yếu tố này rất cần thiết đối với các cơ quan quản lý, đặc biệt là NHTW để qua đó xác định các cơ hội, thách thức, dự báo được các xu hướng trong tương lai giúp cho NHTW đưa ra được các giải pháp và chiến lược phù hợp cho việc quản lý RRTK hệ thống NHTM.

Trường hợp các NHTM chịu áp lực khá lớn từ những biến động về giá cả và lạm phát. Tỷ lệ lạm phát cao và giá cả mất ổn định trong một thời gian dài có thể là một trong những yếu tố bất lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, những khách hàng của NHTM. Điều đó có thể khiến nợ xấu trong hệ thống NHTM gia tăng, NHTM có thể phải chấp nhận RRTK cao hơn nhằm ngăn chặn sự sụt giảm của lợi nhuận do tác động của nợ xấu gây ra. NHTW có thể thông qua đó để có các CSTT phù hợp nhằm giảm bớt lạm phát thay vì đưa ra các công cụ nhằm quản lý RRTK.

#### - Môi trường đầu tư

Tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định, môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện. Thêm vào đó là hành lang pháp lý thông thoáng, thủ tục hành chính được tối giản sẽ khiến cho quốc gia đó ngày càng trở thành mối quan tâm của dòng tiền, dòng vốn đầu tư quốc tế. Tiếp theo đó sẽ là sự gia tăng của tổng khối lượng phương tiện thanh toán trong nền kinh tế. Khi tổng khối lượng phương tiện thanh toán gia tăng, các khối tiền tệ ngày càng lớn dần thì áp lực lên cung - cầu thanh khoản trong hệ thống NHTM sẽ được giảm bớt, điều này cũng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động quản lý RRTK hệ thống NHTM của NHTW.

#### - Nhận thức của các NHTM

Hoạt động quản lý của NHTW đối với NHTM sẽ chỉ có kết quả tốt khi có sự phối hợp hoạt động tích cực của cả hai phía: đối tượng tiến hành quản lý và đối tượng bị quản lý. Điều này có nghĩa là các NHTM khi là đối tượng quản lý của NHTW cần hiểu rõ lợi ích của hoạt động quản lý đem lại cho ngân hàng mình. Quản lý ngân hàng không có nghĩa là tìm cách chỉ ra những yếu kém trong hoạt động của NHTM để tiến hành can thiệp, phạt hay đình chỉ hoạt động ngân hàng. Ngân hàng thương mại cần nhận thức rằng hoạt động quản lý là hoạt động có tác dụng giúp và hỗ trợ NHTM thấy trước được những nguy cơ rủi ro trong các lĩnh vực hoạt động của mình, từ đó cùng với NHTW đưa ra những phương án điều chỉnh nhằm ngăn chặn kịp thời những tổn thất có thể xảy ra.

Như vậy, NHTM cần thấy lợi ích và tác dụng của hoạt động quản lý. Hoạt động quản lý là cơ sở để giúp cho NHTM đánh giá được thực trạng hoạt động của mình, là căn cứ để điều chỉnh và xây dựng các hoạt động quản trị rủi ro cho ngân hàng, đảm bảo tính an toàn, hiệu quả trong các hoạt động của ngân hàng. Trên cơ sở đó, ngân hàng sẽ có sự hợp tác tích cực đối với các bộ phận quản lý và thanh tra của NHTW, nhằm đem lại kết quả tốt nhất cho công tác thanh tra, quản lý. Sự hợp tác của NHTM đối với các hoạt động quản lý của NHTW được thể hiện ở việc tích cực đáp ứng các yêu cầu về thông tin của NHTW, phối hợp và tạo điều kiện cho các cán bộ thanh tra đến làm việc tại ngân hàng, tiến hành tiếp nhận và thực hiện các yêu cầu của kết luận thanh tra. Hoạt động quản lý của NHTW chỉ thực sự được hoàn thiện khi hoạt động này đem lại lợi ích cho chính NHTM được quản lý và cho toàn bộ hệ thống ngân hàng. Do vậy, bên cạnh các công tác điều hành CSTT, công tác tổ chức quản lý tốt từ phía NHTW, sự nhận thức và đáp ứng các yêu cầu thông tin từ phía NHTM, thì nhân tố liên quan đến công việc sau thanh tra cũng không thể bỏ qua. Từ các công cụ quản lý phù hợp, các kết luận thanh tra, quản lý đúng đắn, NHTM cần có những hành động điều chỉnh, sửa chữa hoặc bổ sung một cách nghiêm túc. Công việc này cũng có thể phải cần đến một bộ phận theo dõi sau thanh tra của NHTW, tuy nhiên tính hiệu quả của giai đoạn này chủ yếu phụ thuộc vào hành động của NHTM.

### **2.3.2 Các nhân tố chủ quan**

- **Hệ thống các mục tiêu của CSTT:** Mục tiêu của CSTT được lựa chọn theo hướng ưu tiên điều hành lãi suất hay ưu tiên điều tiết khối lượng tiền cung ứng sẽ ảnh hưởng tới chất lượng công tác quản lý rủi ro thanh khoản hệ thống NHTM của NHTW. Các quốc gia phát triển thường ưu tiên việc lựa chọn theo hướng lãi suất và ở các quốc gia đang phát triển lại ưu tiên mục tiêu điều hành về khối lượng tiền cung ứng; như vậy, việc quản lý rủi ro thanh khoản hệ thống NHTM tại các quốc gia đang phát triển sẽ được NHTW thực hiện theo hướng tác động vào nhu cầu - cầu thanh khoản trên thị trường.

- **Sự tuân thủ theo các nguyên tắc Basel:** Các nguyên tắc quản lý hoạt động hệ thống NHTM do Ủy ban Basel đưa ra thường được coi là các chuẩn mực trong hoạt động quản lý của NHTW đối với NHTM, chính vì vậy mà các NHTW trên thế giới (không phân biệt về mô hình tổ chức là độc lập hay trực thuộc) vẫn luôn theo đuổi và xây dựng hệ thống quản lý rủi ro thanh khoản tại quốc gia đáp ứng theo các nguyên tắc quản lý này. Việc các NHTM trong hệ thống ngân hàng tuân thủ theo các nguyên tắc quản lý của Ủy ban Basel sẽ giúp cho hoạt động quản lý của NHTW đối với NHTM đạt được các mục tiêu đề ra về an toàn thanh khoản trong hoạt động của hệ thống NHTM.

- **Phương thức nhận dạng rủi ro thanh khoản của NHTW:** Việc lựa chọn phương thức nhận dạng đòi hỏi phải phù hợp với trình độ cán bộ quản lý, phù hợp với mức độ phát triển của hệ thống quản lý thông tin cũng như số lượng các NHTM và các dịch vụ ngân hàng. Đối với hệ thống NHTM đã có những sự phát triển nhất định mà áp dụng phương pháp nhận định rủi ro thanh khoản qua các dấu hiệu về lãi suất thì có thể không đảm bảo được mục tiêu quản lý là sự an toàn hoạt động cho hệ thống ngân hàng khi các hoạt động tìm kiếm nguồn vốn bù đắp trở nên dễ dàng do sự phát triển của thị trường tài chính và các công cụ tài chính. Tuy nhiên, với các quốc gia có sự phát triển của hệ thống ngân hàng còn hạn chế mà thực hiện nhận dạng dựa trên dấu hiệu lãi suất có thể cho ra kết quả tốt hơn.

- **Các quy định và chế tài trên TTTT:** Thị trường có tổ chức và khung pháp lý đầy đủ sẽ tạo điều kiện cho NHTW kiểm soát thông suốt hơn về thông tin và tín hiệu thị trường. NHTW là người quản lý và điều hành TTTT, do đó việc xây dựng khung pháp lý, ban hành văn bản pháp quy về điều kiện tham gia thị trường và hướng dẫn thực hiện các giao dịch trên TTTT của NHTW càng chặt chẽ và chi tiết bao nhiêu càng tạo điều kiện cho TCTD dễ dàng trong việc thực hiện giao dịch. Đặc biệt, việc quy định thị trường có tổ chức, mô hình thị trường giao dịch thông qua người môi giới sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho NHTW thu thập và khai thác thông tin có hiệu quả, khi chính những nhà môi giới là kênh thông tin rất chính xác và nhiều chiều liên quan đến lãi suất thị trường, khối lượng vốn khả dụng của các NHTM, cung - cầu thanh khoản trên thị trường..., qua đó tạo điều kiện cho NHTW có thể đưa ra các công cụ của CSTT để can thiệp vào rủi ro thanh khoản hệ thống NHTM một cách đúng hướng và đạt được hiệu quả quản lý.

*Hệ thống thông tin:* NHTW có hệ thống thông tin liên kết đầy đủ giữa NHTW với các NHTM, có chế tài nghiêm về chất lượng thông tin cung cấp sẽ tạo điều kiện để NHTW có thể tiếp cận hệ thống số liệu của các NHTM bất cứ lúc nào, từ đó xác định chính xác về trạng thái rủi ro thanh khoản của từng NHTM và của cả hệ thống NHTM. Ở các nước phát triển, với hệ thống thông tin hiện đại, cập nhật, thông suốt và chi tiết cho phép NHTW dễ dàng có số liệu cơ sở đầy đủ cho việc nhận dạng rủi ro thanh khoản của NHTM.

*Chất lượng cán bộ thực hiện quản lý và nhận dạng:* Con người luôn là yếu tố quyết định sự thành bại của mọi công việc. Ở lĩnh vực quản lý rủi ro thanh khoản của NHTM, là lĩnh vực đòi hỏi cán bộ không chỉ có kiến thức, được đào tạo bài bản, có kinh nghiệm mà còn cần cán bộ phải có sự tổng hợp trong đánh giá hệ thống, phải có sự nhạy cảm với các biến động của thị trường tiền tệ, thị trường liên ngân hàng..... qua đó có thể đưa ra sự phán đoán, nhận dạng cũng như tham mưu các quyết định can thiệp có tính định hướng và phù hợp nhất với thực trạng thanh khoản của NHTM. Do

hoạt động quản lý RRTK của NHTW đối với NHTM là hoạt động dàn trải trên nhiều lĩnh vực hoạt động của NHTM, cho nên mỗi cán bộ quản lý vừa phải có kiến thức rộng về các hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, tiền tệ, vừa phải có chuyên môn sâu về một hoạt động cụ thể.

#### **2.4. Kinh nghiệm quản lý RRTK NHTM của NHTW các nước**

Gần đây, vấn đề quản lý tài chính nói chung và quản lý ngân hàng nói riêng nhận được sự quan tâm lớn từ các nhà nghiên cứu cũng như các nhà hoạch định chính sách sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 diễn ra ở Mỹ đã làm đổ vỡ hàng loạt ngân hàng. Theo World Bank (2001), hệ thống tài chính ổn định là nền tảng cho sự phát triển kinh tế và cắt giảm nghèo đói ở các nước đang phát triển. Do đó, có sự nhất trí về tầm quan trọng của hệ thống quản lý và quản lý tài chính vững mạnh để nâng cao hiệu quả hoạt động và tăng cường hệ thống tài chính (Caprio et al., 2001).

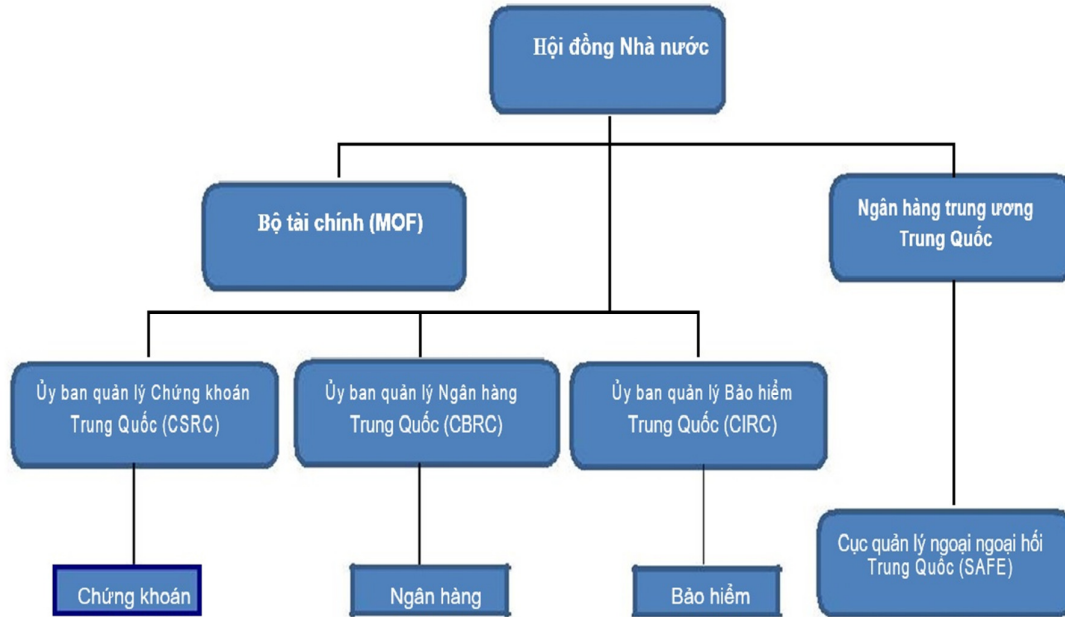
Không chỉ riêng những nền kinh tế phát triển quan tâm đến vấn đề quản lý ngân hàng, vấn đề này luôn gây tranh cãi ở các nước đang phát triển bởi tính đặc thù của các nền kinh tế này. Các nước đang phát triển phải đối mặt với những trở ngại như: chuẩn mực kế toán yếu kém, chất lượng nguồn thông tin cung cấp cho nhà chức trách và thị trường nghèo nàn, thiếu hụt trầm trọng nguồn nhân lực có kỹ năng cao cần thiết cho các quy định, chính trị hóa các quy trình quản lý và khó khăn trong thực thi hành chính và pháp lý. Cho dù các nước mang những đặc thù khác nhau về mức độ phụ thuộc lực lượng thị trường hay mức độ can thiệp của chính phủ thì vấn đề quy định, quản lý các lĩnh vực trong nền kinh tế luôn được nhấn mạnh. Tuy nhiên, vấn đề quản lý ngân hàng mà trong đó mục tiêu, các công cụ của CSTT và mức độ độc lập của NHTW dưới áp lực và ảnh hưởng của kinh tế và chính trị chỉ thật sự thu hút được các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách khi cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu bắt đầu diễn ra trong năm 2008-2009.

##### **2.4.1. Kinh nghiệm của Ngân hàng nhân dân Trung Quốc**

Phương pháp tiếp cận thể chế (Institutional Approach): Phương pháp tiếp cận truyền thống hay phương pháp tiếp cận thể chế có lẽ là mô hình dưới sức ép lớn nhất với những thay đổi đã diễn ra trong thị trường tài chính, người tham gia thị trường và các dòng sản phẩm giữa các lĩnh vực trở nên mờ nhạt. Cơ quan sử dụng cách tiếp cận định chế để quản lý có thể khắc phục điểm yếu của nó thông qua những cơ chế phối hợp khác nhau nhưng cấu trúc này không phải tối ưu với quá trình phát triển của thị trường mà tác giả quan sát được. Một số nước sử dụng phương pháp này là Trung Quốc, Hồng Kông và Mexico...

### 2.4.1.1 Cơ cấu tổ chức hệ thống quản lý

Hệ thống quản lý tài chính của Trung Quốc đảm nhiệm chức năng phát triển thị trường tài chính và nền kinh tế bao gồm Ngân hàng trung ương Trung Quốc và 3 cơ quan song song quản lý định chế bao gồm Ủy ban quản lý chứng khoán Trung Quốc (CSRC), Ủy ban quản lý ngân hàng Trung Quốc (CBRC), Ủy ban quản lý bảo hiểm Trung Quốc (CIRC).



**Sơ đồ 2.3: Cấu trúc hệ thống quản lý tài chính của Trung Quốc**

Nguồn: <http://www.pbc.gov.cn/english>

Một số cơ quan quản lý ngân hàng bao gồm:

- Bộ Tài chính: Bộ Tài chính như là một thành viên của Hội đồng Nhà nước chịu trách nhiệm quản lý tài chính và phối hợp giữa các cơ quan.

- Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc:

Thống đốc của Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBOC) là một thành viên của Hội đồng nhà nước. PBOC có chức năng tạo lập và thực thi chính sách tiền tệ, giảm nhẹ rủi ro tài chính, và bảo vệ sự ổn định tài chính. Nhiệm vụ và chức năng của PBOC bao gồm việc ban hành và thực thi các quy định, xây dựng và triển khai chính sách tiền tệ, phát hành đồng nhân dân tệ, quản lý việc lưu hành đồng nhân dân tệ, quy định cho vay liên ngân hàng và thị trường trái phiếu liên ngân hàng. Kể từ khi cải cách hệ thống quản lý và thành lập Ngân hàng trung ương Trung Quốc, PBOC không còn vai trò trực tiếp quản lý tài chính nhưng nó vẫn còn ảnh hưởng đáng kể lên hoạch định chính sách.

PBOC tiếp tục là cơ quan quản lý chính chống rửa tiền.

- Ủy ban Quản lý ngân hàng Trung Quốc (CBRC)

CBRC chịu trách nhiệm quản lý sự hoạt động và các định chế tài chính trên toàn lãnh thổ. Luật quản lý ngân hàng áp dụng quản lý đối với các công ty quản lý tài sản tài chính, công ty ủy thác đầu tư, công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính thành lập ở Trung Quốc, và một số định chế tài chính khác thành lập tại Trung Quốc sau khi CBRC phê duyệt. Nhiệm vụ và trách nhiệm của CBRC bao gồm cấp phép ngân hàng mới, xây dựng quy định và quy tắc thận trọng, hàng loạt các quy định quyền hạn về quản lý tại chỗ và quản lý từ xa. Ủy ban này cũng chịu trách nhiệm cho việc phát hiện rủi ro trong lĩnh vực ngân hàng và thành lập hệ thống cảnh báo.

#### 2.4.1.2 Cách thức quản lý rủi ro thanh khoản NHTM của Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc

Ngân hàng nhân dân Trung Quốc đã hoàn thành việc triển khai áp dụng phương pháp quản trị rủi ro dựa trên hệ thống xếp hạng nội bộ theo nguyên tắc CAMELS trong toàn hệ thống ngân hàng từ cuối năm 2010. Các chỉ tiêu trong CAMELS tại các ngân hàng Trung Quốc được tính theo đơn vị phần trăm (%), tổng điểm tối đa cho hệ thống xếp hạng nội bộ là 100%. Điểm tối đa của từng chỉ tiêu trong quản lý rủi ro thanh khoản theo mô hình CAMELS được áp dụng trong hệ thống ngân hàng Trung Quốc như sau:

**+ Các chỉ số định lượng: 60 điểm**

**Bảng 2.2: Các chỉ số định lượng xếp hạng NHTM của PBOC**

Chỉ số	Mức điểm tối đa	Tỷ lệ quy định
Tỷ lệ thanh khoản (Liquidity ratio – tỷ lệ đo lường khả năng thực hiện nghĩa vụ nợ ngắn hạn)	20 điểm	35%
Tỷ lệ thâm dụng dự trữ đối với đồng nội tệ (RMB excess reserve ratio)	10 điểm	5%
Tỷ lệ cấp tín dụng so với tiền gửi bằng nội tệ và ngoại tệ	10 điểm	Dưới 65%
Tỷ lệ cấp tín dụng so với tiền gửi bằng ngoại tệ	5 điểm	Dưới 70%
Tỷ lệ cho vay ròng trên thị trường liên ngân hàng	10 điểm	Dưới -4%

Nguồn: <http://www.pbc.gov.cn/english/130727/13870/index.html>

### + Các chỉ số định tính : 40 điểm

- Cấu trúc, xu hướng thay đổi và tính bền vững của nguồn vốn: 5 điểm.
- Chính sách quản lý tài sản có và tài sản nợ và thực trạng phân bổ vốn: 5 điểm.
- Quản lý thanh khoản của ngân hàng (trong đó gồm các yếu tố sau: có bộ phận phụ trách quản lý thanh khoản, dự báo nhu cầu, chính sách quản lý, và công tác quản lý thanh khoản hàng ngày): 20 điểm.
- Năng lực của ngân hàng trong việc đáp ứng nhu cầu thanh khoản dưới dạng tài sản nợ được sử dụng trong giao dịch (active liabilities): 5 điểm.
- Năng lực của ngân hàng trong việc xác định, quản lý và kiểm soát trạng thái thanh khoản một cách hiệu quả: 5 điểm.

Bằng các công cụ của CSTT, PBOC sẽ can thiệp vào các NHTM có xếp hạng nội bộ thấp từ đó xác lập lại sự tương xứng giữa nguồn thanh khoản hiện tại và trong tương lai của ngân hàng với các thông lệ quản lý nguồn vốn.

Trung Quốc quản lý rủi ro thanh khoản chủ yếu dựa vào Thông tư 450 ra đời năm 2012 của NHTW Trung Quốc (PBOC). Việc quản lý rủi ro thanh khoản của các Ngân hàng và chi nhánh của các Ngân hàng ở các Tỉnh, Thành phố được đặt dưới sự kiểm soát của chi nhánh tại Thượng Hải của PBOC, bao gồm 2 vấn đề: Một là, sự quản lý theo ngày trên một số dư tài khoản tại PBOC. Đây là một quy định pháp lý với yêu cầu 6% trên tất cả tiền gửi của ngân hàng được đáp ứng mỗi ngày của chu kỳ 10 ngày. Hai là, việc quản lý rủi ro thanh khoản là xác định toàn bộ mục tiêu cho cấu trúc tài sản Có và tài sản Nợ của Ngân hàng, lập một tài khoản để đáp ứng nhu cầu thanh khoản khi cần thiết. Quyết định này được đưa ra bởi Hội đồng quản lý tài sản Nợ - Có (ALCO – Assets liability Committee). Cấu trúc của bảng cân đối kế toán được lập theo các tiêu chí trong từng giai đoạn cụ thể. Phòng Ngân quỹ có trách nhiệm kiểm tra các mục tiêu đề phòng rủi ro thanh khoản và quyết định khi nào sự quản lý là cần thiết.

#### **2.4.2. Kinh nghiệm của Cục dự trữ liên bang Mỹ**

##### **2.4.2.1 Cơ cấu tổ chức hệ thống quản lý**

Ở Mỹ, các ngân hàng hoạt động trong một hệ thống quản lý ngân hàng kép (dual banking system), nghĩa là cả chính quyền liên bang và tiểu bang đều có quyền kiểm soát đối với ngân hàng. Hệ thống này được thiết lập nhằm giúp chính quyền tiểu bang kiểm soát chặt chẽ hơn hoạt động ngân hàng trong phạm vi lãnh thổ của mình, đồng thời đảm bảo cho các ngân hàng được chính quyền tiểu bang và cộng đồng địa phương đối xử công bằng khi mở rộng hoạt động sang các bang khác nhau. Các cơ



quan quản lý hệ thống tài chính quan trọng của Chính phủ Mỹ là Cục kiểm soát tiền tệ, Hệ thống dự trữ liên bang, Công ty bảo hiểm tiền gửi liên bang, Bộ Tư pháp, Ủy ban chứng khoán và hối đoái cũng có vai trò quản lý ngân hàng nhưng kém quan trọng hơn, trong khi đó Hội đồng ngân hàng bang là cơ quan quản lý cấp bang cao nhất đối với ngân hàng Mỹ.

Các cơ quan quản lý ngân hàng quan trọng của Mỹ bao gồm:

#### 🚩 Hệ thống dự trữ liên bang – Federal Reserve System

Quản lý và quản lý thường xuyên tất cả các ngân hàng được chính quyền tiểu bang cấp giấy phép (ngân hàng bang) và các công ty sở hữu ngân hàng hoạt động tại Mỹ, cụ thể:

Quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên tiền gửi

Thông qua các đơn xin sáp nhập, thiết lập chi nhánh, hoặc thực hiện chức năng tín thác.

Quyết định công nhận, quản lý và kiểm tra các công ty quốc tế hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng tại Mỹ.

#### 🚩 Cục quản lý tiền tệ - Comptroller of Currency

Ban hành quyết định thành lập cho các ngân hàng nội địa mới

Quản lý và kiểm tra thường xuyên tất cả các ngân hàng nội địa

Thông qua tất cả các đơn xin sáp nhập, thiết lập chi nhánh, thực hiện chức năng tín thác.

#### 🚩 Công ty bảo hiểm tiền gửi liên bang - Federal Deposit Insurance Corporation

Bảo hiểm các khoản tiền gửi cho những ngân hàng tuân thủ các quy định của công ty. Thông qua tất cả các đơn xin sáp nhập, thiết lập chi nhánh, thực hiện chức năng tín thác của những ngân hàng được bảo hiểm.

Yêu cầu mọi ngân hàng được bảo hiểm tập hợp các báo cáo về tình trạng tài chính của họ.

#### 🚩 Bộ Tư pháp – Department of Justice

Xem xét và thông qua các đề nghị sáp nhập của ngân hàng và công ty sở hữu ngân hàng. Nghiên cứu tác động của chúng đối với cạnh tranh và chấn chỉnh kịp thời nếu đề nghị này tác động tiêu cực đáng kể tới mức ão cạnh tranh trên thị trường.

#### 🚩 Ủy ban hối đoái và chứng khoán

Thông qua các đề nghị về việc phát hành chứng khoán của ngân hàng và của các công ty sở hữu ngân hàng.

#### 🚩 Hội đồng ngân hàng bang – State Banking Board or Commission

Ban hành giấy phép thành lập ngân hàng mới.

Quản lý và kiểm tra thường xuyên tất cả các ngân hàng được cấp giấy phép của bang.

Có quyền thông qua tất cả đơn yêu cầu của các ngân hàng hoạt động trong phạm vi bang về việc thành lập công ty con, tiếp quản các chi nhánh, hoặc thành lập văn phòng chi nhánh mới.

#### 2.4.2.2 Cách thức quản lý rủi ro thanh khoản NHTM của FED

Fed có thể thay đổi tình hình thanh khoản của hệ thống NH thông qua sử dụng ba công cụ: DTBB, lãi suất chiết khấu và nghiệp vụ thị trường mở. Hội đồng thống đốc của Fed quy định mức DTBB. Giám đốc các NH liên bang quy định và thay đổi lãi suất chiết khấu theo sự xem xét và quyết định của hội đồng thống đốc. Các NH liên bang cho các TCTD thành viên vay theo cửa sổ chiết khấu, tạo ra các khoản vay ngắn hạn.

- Nghiệp vụ thị trường mở: FED sử dụng OMOs để điều chỉnh cung VKD để giữ lãi suất giao dịch trên TTLNH xung quanh mức lãi suất qua đêm mục tiêu (Fed Fund rate) được thiết lập bởi Ủy ban Thị trường Mở Liên bang (FOMC) do Bàn giao dịch (trading Desk) tại Fed New York tiến hành. Đối tác giao dịch chủ yếu của Fed là các ngân hàng. Tuy nhiên hầu hết các giao dịch OMO thực hiện thông qua các nhà giao dịch chứng khoán chính phủ chuyên nghiệp (ngân hàng), với các đại lý chính của Fed bằng đấu giá thông qua hệ thống FedTrade.

Ở Mỹ, hoạt động OMOs không thực hiện một phiên trong một khoảng thời gian định kỳ nên nó có những kênh khác để truyền tải ý định của CSTT và quản lý RRTK. Thỏa thuận mua lại được sử dụng chủ yếu. Các kỳ hạn của thỏa thuận mua lại dao động từ qua đêm để ba tháng. Trong thực tế, hầu hết các thỏa thuận mua lại dưới một tuần và qua đêm được sử dụng phổ biến nhất. Tuy nhiên, Fed đã ngày càng sử dụng thỏa thuận mua lại dài khoảng 28 ngày để giúp đáp ứng nhu cầu dự trữ cơ bản và để bù đắp biến động theo mùa của tiền mặt và các yếu tố tự định khác. Bàn Giao dịch (Trading Desk) quyết định chính trong việc lựa chọn các kỳ hạn cụ thể hợp đồng mua lại sử dụng để đáp ứng nhu cầu dự trữ hàng ngày. Thị trường liên ngân hàng chính thức mở ra lúc 8 giờ sáng. Vào lúc 9:10, có một cuộc thảo luận qua điện thoại không

chính thức giữa nhân viên Fed tại New York và Hội đồng thống đốc, xem xét lại dự báo và bộ phận giao dịch đề xuất các hoạt động can thiệp sau khi có dự báo thị trường. Lúc 09:20, một cuộc gọi hội nghị bắt đầu với sự tham gia của nhân viên tại New York Fed, Hội đồng thống đốc và một Chủ tịch Ngân hàng dự trữ khu vực - một thành viên biểu quyết của FOMC. Điều kiện thị trường và dự báo RRTK của hệ thống NH được xem xét và đưa ra đề xuất hành động thị trường mở để đại diện FOMC phê duyệt. Hầu hết việc đưa ra các hoạt động tạm thời có ảnh hưởng đến việc cung thanh khoản tại một ngày cụ thể được sắp xếp vào 9h30' sáng dựa trên trạng thái vốn của thị trường lúc đó. Với các can thiệp có tính dài hạn thì thời gian xem xét linh hoạt hơn. Việc thanh toán giao dịch được thực hiện vào trước buổi trưa ngày hôm sau, sau thời gian đóng cửa thị trường trái phiếu kho bạc tương lai và việc chuyển hóa thành tiền mặt của trái phiếu Kho bạc khó khăn hơn. Tuy nhiên, việc giao hàng và thanh toán trong cùng một ngày phải được hoàn thành trước khi đóng cửa của hệ thống dây chuyển nhượng chứng khoán lúc 3 giờ chiều.

Thị trường liên ngân hàng đóng tại 06:30.

- Cho Vay: Fed thực hiện cho vay thông qua cửa sổ chiết khấu. Mục đích chính của Cửa sổ là hạn chế sức ép vào lãi suất qua đêm bằng việc cung cấp tín dụng điều chỉnh để đáp ứng mức thiếu hụt dự trữ hay tránh thâu chi cuối ngày (tín dụng mở rộng và tín dụng thời vụ cũng được sử dụng nhưng chúng không đóng vai trò nào trong mô hình CSTT). Mức lãi suất trên Cửa sổ chiết khấu nhỏ hơn mức lãi suất thị trường nhưng bị giới hạn bởi hạn mức chiết khấu nên thường chỉ sử dụng trong tình huống TCTD không thể tiếp cận nguồn vốn khác với mức chi phí hợp lý, đặc biệt là việc lạm dụng Cửa sổ này không được khuyến khích bởi quan điểm rằng đi vay bằng cách này là dấu hiệu của sự yếu kém, kể cả khi sức mạnh của TCTD đã được hồi phục nhưng quan điểm đó vẫn tồn tại và các TCTD rất miễn cưỡng khi dựa vào Cửa sổ chiết khấu. Điều này gây phức tạp cho việc quản lý RRTK hệ thống NH của Fed và làm giảm hiệu quả của Cửa sổ chiết khấu.

- DTBB: Trong thời hạn quy định của pháp luật, Hội đồng thống đốc có quyền duy nhất thay đổi trong yêu cầu DTBB. Các TCTD thành viên giữ DTBB một phần dưới dạng tiền mặt tại quỹ, một phần chủ yếu gửi trên tài khoản tại Fed. Sự khác biệt trong sử dụng công cụ DTBB là Fed không thay đổi tỉ lệ DTBB mà thay đổi giới hạn tiền gửi tương ứng với mức cố định là 0%, 3% và 10%. Đây là công cụ tạo tác động dài hạn trong quản lý RRTK hệ thống NH và Fed không sử dụng nhiều. Định kỳ hàng năm, Chủ tịch Dự trữ Liên bang liệt kê một số công cụ mà Fed đã thực hiện hoặc sẽ thực hiện để có "dư thừa VKD" trong hệ thống tài chính cho Quốc hội.

Lãi suất qua đêm mục tiêu (FED Fund Rate): Đây là lãi suất cơ sở để các ngân hàng cho nhau khi vay qua đêm để bảo đảm tỷ lệ DTBB. Quyết định nâng, giảm lãi suất chính ra là do Ủy ban Thị trường Mở Liên bang (FEDeral Open Market Committee) đưa ra. Lãi suất này sẽ tác động lên lãi suất cho vay, chiết khấu của các TCTD với khách hàng. Lãi suất qua đêm là mục tiêu điều hành của FED. FED không quyết định lãi suất mà chỉ đưa ra mức lãi suất muốn hướng đến; Sau đó dùng thị trường mở để tác động sao cho lãi suất qua đêm ứng tại mức lãi suất mục tiêu.

Ta có thể thấy được cách thức quản lý trên thông qua việc xem xét cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 2008. Được châm ngòi bởi khủng hoảng tín dụng bất động sản, từ cuối năm 2007 đến 2009, hệ thống tài chính ngân hàng Mỹ chứng kiến cuộc khủng hoảng với quy mô lớn chưa từng có. Bắt đầu từ việc bong bóng bất động sản lên đỉnh điểm và vỡ năm 2005, thị trường tài chính Mỹ dần rơi vào khủng hoảng thanh khoản. Đến quý 3 năm 2007, một số tổ chức tín dụng phải nộp đơn phá sản. Niềm tin nhà đầu tư vào hệ thống tài chính giảm sút nhanh chóng, giá cổ phiếu ngân hàng và các tổ chức tài chính giảm mạnh, người dân mất niềm tin và phản ứng tự vệ bằng cách nhanh chóng rút tiền tiết kiệm khỏi hệ thống ngân hàng làm cho hệ thống ngân hàng thiếu thanh khoản trầm trọng. Ngay lập tức, FED đã phải can thiệp trực tiếp đến hệ thống tài chính bằng những chính sách quyết liệt vừa mang tính hệ thống, vừa mang tính cá biệt với từng tổ chức tài chính.

Thứ nhất, FED ban hành các chính sách tác động đến toàn bộ hệ thống tài chính nhằm hỗ trợ thanh khoản cho hệ thống ngân hàng. Biện pháp này được ví như phương pháp cấp cứu khẩn cấp, tiếp máu cho người đang bị mất máu cấp. Theo đó, từ quý 3/2007, FED liên tục bơm tiền vào nền kinh tế thông qua việc hạ lãi suất cho vay qua đêm liên ngân hàng và nghiệp vụ thị trường mở nhằm tăng tính thanh khoản cho hệ thống ngân hàng. Trong chưa đầy 8 tháng từ quý 3/2007 đến đầu quý 2/2008, FED 6 lần hạ lãi vay liên ngân hàng từ 5.25% xuống còn 2% và thậm chí xuống còn 0.25% vào tháng 12/2008. Đồng thời FED mua lại trái phiếu chính phủ, hạ lãi suất chiết khấu và bơm tiền bằng cách cho các tổ chức tín dụng đấu giá các khoản vay ngắn hạn.

Thứ hai, FED ra các chính sách mang tính riêng biệt, tác động trực tiếp lên từng ngân hàng cụ thể. Biện pháp này được xem là phương pháp cầm máu lâu dài và tiến tới khắc phục nguyên nhân gây chảy máu. Theo đó,

- FED đứng ra bảo đảm và cam kết hỗ trợ thanh khoản cho những ngân hàng lâm vào tình trạng khó khăn, có nguy cơ mất thanh khoản cao. Những động thái này sẽ giúp ổn định niềm tin, ngăn chặn việc khủng hoảng thanh khoản theo dây chuyền.

- Sau đó, khi ngân hàng đã ổn định và tạm thời qua giai đoạn có khả năng phá sản do thiếu thanh khoản, vấn đề thanh khoản không còn là lo ngại hàng đầu mà thay vào đó là khủng hoảng nợ. Với các ngân hàng yếu kém, không có khả năng trả nợ đến hạn và có nguy cơ phá sản, FED thực hiện tái cấu trúc các ngân hàng này bằng cách:

- Giúp các ngân hàng yếu kém tìm kiếm đối tác để thực hiện sáp nhập. Điều kiện để thành công thường là chính phủ phải đứng ra xử lý các khoản nợ xấu và đứng ra bảo lãnh (nếu có thua lỗ trong tương lai) sau khi các ngân hàng mạnh chịu đứng ra sáp nhập ngân hàng yếu kém. Ví dụ như tháng 3/2008, FED đã phải hỗ trợ 30 tỷ USD cho thương vụ JP Morgan Chase mua lại Bear Stearns để giúp Bear Stearns tránh được kết cục phá sản.

- Quốc hữu hóa những ngân hàng không có khả năng sáp nhập. Theo đó, để đổi lại việc được cấp vốn để thoát khỏi phá sản, các ngân hàng yếu kém phải hi sinh quyền sở hữu của mình. Nói một cách khác, các tổ chức tín dụng yếu kém sẽ bị quốc hữu hóa để đảm bảo an toàn cho toàn hệ thống. Tháng 9/2008, hai tập đoàn chiếm một nửa thị trường tín dụng thế chấp bất động sản Mỹ là Fannie Mae và Freddie Mac được chính phủ Mỹ tiếp quản để tránh sụp đổ. Cũng trong tháng này Fed chi 85 tỷ USD để cứu hãng bảo hiểm khổng lồ AIG khỏi nguy cơ phá sản. Theo cách này, các tổ chức tín dụng được chính phủ bơm vốn để duy trì hoạt động, nắm quyền kiểm soát và thực hiện tái cấu trúc và thanh lý các khoản nợ.

Như vậy, nếu nhìn trên khía cạnh an toàn hệ thống, quốc hữu hóa các tổ chức tín dụng yếu kém được thực hiện như một phần quan trọng trong việc đối phó với khủng hoảng tài chính. Tuy nhiên, phương pháp này được xem là tổn kém nhất đối với chính phủ, yêu cầu nguồn lực rất lớn từ ngân sách. Trước hết chính phủ phải dùng tiền ngân sách để xóa nợ, làm sạch báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng và giúp tổ chức tín dụng thoát khỏi nguy cơ phá sản. Hơn thế nữa, chính phủ cần phải xây dựng một quỹ vốn để thực hiện tái cấu trúc các khoản nợ, tái cấu trúc hoạt động và từng bước đưa tổ chức tín dụng đang có nguy cơ phá sản trở lại hoạt động với mục tiêu sinh lợi. So với các phương pháp khác, việc quốc hữu hóa tổ chức tín dụng có nguy cơ sụp đổ là vô cùng tổn kém và thường chỉ được áp dụng với các tập đoàn được coi là quá lớn để có thể cho phép phá sản (too big to fail).

### ***2.4.3. Kinh nghiệm của Ngân hàng trung ương Úc***

#### ***2.4.3.1 Cơ cấu tổ chức hệ thống quản lý***

Mô hình hai đỉnh (Twin Peaks Approach): Sự quan tâm và ủng hộ ngày càng tăng cho “quy định theo mục tiêu” của mô hình hai đỉnh (Twin Peaks Approach) để

quản lý. Mô hình hai đỉnh (Twin Peaks Approach) được thiết kế mang một số lợi ích và tính hiệu quả của mô hình thống nhất trong khi cùng lúc giải quyết những mâu thuẫn vốn có có thể phát sinh theo thời gian giữa mục tiêu an toàn, quy định đúng đắn, bảo vệ khách hàng, và tính minh bạch. Khi mỗi quan tâm về thận trọng xuất hiện làm mâu thuẫn với các vấn đề bảo vệ khách hàng, quản lý thận trọng trong hệ thống hai đỉnh có thể ưu tiên nhiệm vụ an toàn và lành mạnh bởi đây là các vấn đề liên quan chặt chẽ tới sự ổn định tài chính. Mô hình hai đỉnh có thể giải quyết được xung đột này. Úc và Hà Lan là hai nước điển hình sử dụng mô hình hai đỉnh. Một số nước khác đang trong quá trình thảo luận có nên áp dụng loại mô hình này là Pháp, Ý, Tây Ban Nha và Mỹ.

Cấu trúc quản lý tài chính của Úc được miêu tả như hệ thống hai đỉnh với Cơ quan quản lý thận trọng Úc (APRA - The Australian Prudential Regulation Authority) chịu trách nhiệm về quản lý thận trọng và Ủy ban đầu tư chứng khoán (ASIC) chịu trách nhiệm về hành vi thị trường. APRA là cơ quan quản lý đảm bảo an toàn cho các ngân hàng và những định chế nhận tiền gửi khác, các công ty bảo hiểm và hầu hết các ngành công nghiệp phụ cấp hưu trí. APRA có vai trò kép khi vừa quản lý các tổ chức tài chính và nâng cao thực thi và thủ tục hành chính được áp dụng trong thi hành vai trò quản lý, bao gồm cả việc tạo ra các chuẩn mực an toàn. APRA chịu trách nhiệm đối phó với những định chế mà không đáp ứng được quy định đảm bảo an toàn. Về khía cạnh các định chế nhận tiền gửi, nó cam kết hành động này trong sự hợp tác chặt chẽ với Ngân hàng dự trữ Úc nhưng với tất cả các loại định chế dưới trách nhiệm của nó, nó yêu cầu thông báo trực tiếp đến Bộ trưởng liên quan khi một định chế đang gặp khó khăn nghiêm trọng. Ngân hàng trung ương giữ lại vai trò hiện tại của mình trong việc hỗ trợ tính thanh khoản đến các định chế tài chính nếu sự giúp đỡ được yêu cầu.

#### *2.4.3.2 Cách thức quản lý rủi ro thanh khoản NHTM*

Cơ quan Quản lý thận trọng của Úc (APRA) đã ban hành văn bản giám sát các NHTM lớn. Khung giám sát này bao gồm các nguyên tắc quản lý rủi ro cơ bản ở cấp độ ngân hàng đầu tư hay NHTM, cũng như các yêu cầu để đảm bảo một tập NHTM duy trì số vốn đầy đủ để ngăn chặn sự lan truyền các nguy cơ tiềm ẩn và rủi ro khác trong NHTM.

Commonwealth bank là một tập đoàn lớn tại Úc sẽ phải tuân thủ các quy định nói trên. Ngân hàng này đang duy trì một mạng lưới quốc tế lớn mạnh – bao gồm mạng lưới ngân hàng bán lẻ ở New Zealand, Indonesia và Việt Nam; Commonwealth còn tiến hành đầu tư ngân hàng ở Trung Quốc. Cùng với việc triển khai hoạt động kinh

doanh nhân thọ ở New Zealand, Indonesia và thành lập một công ty liên doanh ở Trung Quốc, thì Commonwealth cũng điều hành các CN ngân hàng ở London, Thượng Hải, Singapore, Aucland và Mumbai, cũng như thiết lập văn phòng tại Bắc Kinh và Hà Nội. Trong một cấu trúc tập đoàn phức hợp như vậy, việc theo dõi tất cả rủi ro có thể xảy ra là một thành phần quan trọng của quản lý rủi ro.

Theo yêu cầu hiện hành của APRA, khuôn khổ quản lý rủi ro căn cứ vào một loạt các báo cáo khẩu vị rủi ro, báo cáo này được thiết kế để đưa ra các hướng dẫn liên quan đến mức chấp nhận rủi ro của một đơn vị kinh doanh cụ thể. Hàng năm, mỗi lĩnh vực chịu rủi ro của từng tập đoàn sẽ được yêu cầu xây dựng một báo cáo thận trọng về khẩu vị rủi ro của lĩnh vực đó, đảm bảo phải phù hợp với chiến lược chung của tập đoàn, từ đó đưa ra khung quản lý rủi ro tổng thể. Để tính toán mức độ rủi ro thực tế của tập đoàn trên phạm vi toàn doanh nghiệp, Commonwealth bank sử dụng các kỹ thuật, thước đo đã được thiết lập để xác định các rủi ro đơn lẻ, nhưng đảm bảo kết quả phải được tổng hợp. Trong thực tế, các hoạt động quản lý rủi ro là không hề dễ dàng. Vì thế, tập đoàn Commonwealth đang không ngừng nỗ lực để giải quyết vấn đề này. Nhóm quản lý rủi ro tại Commonwealth thường xuyên so sánh kết quả đạt được với các giới hạn được xác định là vành đai an toàn – một phần khẩu vị rủi ro. Đồng thời, đảm bảo những biện pháp được thực hiện nhằm giảm bớt các rủi ro vượt quá giới hạn cho phép.

Tuy không quy định mức dự trữ tiền mặt tối thiểu nhưng Ngân hàng dự trữ Australia (Reserve bank of Australia – RBA) yêu cầu các NHTM phải duy trì hệ số các tài sản Có có tính thanh khoản cao tối thiểu bằng 6% tổng tài sản Nợ của Ngân hàng được đầu tư trong lãnh thổ nước này và được tính bằng AUD.

Các NHTM Australia có thể tái chiết khấu các tài sản Có có tính lỏng cao theo quy định tại RBA như một nguồn thanh khoản nhưng kèm theo biện pháp chiết khấu thì RBA áp dụng một tỷ lệ phạt. Do vậy, NHTM chỉ coi biện pháp chiết khấu như một phương cách cuối cùng để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

#### ***2.4.4. Kinh nghiệm của Ngân hàng trung ương châu Âu***

##### ***2.4.4.1. Cơ cấu tổ chức hệ thống quản lý***

NHTW Châu Âu (ECB) bao gồm 16 quốc gia thành viên tham gia vào sử dụng đồng tiền chung Châu Âu (Euro). Các TCTD thành viên (NCB) của ECB đóng vai trò là cầu nối giữa ECB và thị trường. Để thực hiện chính sách tiền tệ thống nhất của ECB và trong vấn đề quản lý rủi ro ngân hàng, rủi ro thanh khoản tại ngân hàng các nước thành viên, ECB quy định các NCB đều có trách nhiệm dự báo theo dõi rủi ro thanh khoản của từng quốc gia. ECB thực hiện dự báo theo phương pháp trên bảng cân đối

tiền tệ của NHTW kết hợp với tổng hợp, phân tích các báo cáo dự báo cung thanh khoản của các quốc gia thành viên, ECB quyết định khối lượng đấu thầu nghiệp vụ thị trường mở. Việc dự báo cung thanh khoản của các NCB khác đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản hệ thống của ECB do dự báo cung thanh khoản là cơ sở để ECB quyết định phương án thực hiện nghiệp vụ thị trường mở, công cụ chủ yếu trong điều tiết tiền tệ của ECB.

#### *2.4.4.2 Cách thức quản lý rủi ro thanh khoản NHTM*

ECB sử dụng các công cụ của CSTT để can thiệp nhằm thay đổi trạng thái

Cung thanh khoản, trạng thái này trên thị trường được thể hiện thông qua EONIA (Euro OverNight Index Average – Chỉ số lãi suất Euro qua đêm bình quân). Các công cụ CSTT của ECB được kể đến là: Các hoạt động thị trường mở, các phương tiện thường xuyên và dự trữ tối thiểu.

**Hoạt động thị trường Mở**, gồm bốn nhóm: nghiệp vụ tái cấp vốn chính, tái cấp vốn có kì hạn 3 tháng, nghiệp vụ can thiệp nhằm điều tiết tức thời thị trường và nghiệp vụ điều chỉnh cơ cấu. Trong đó công cụ quan trọng trong tạo tín hiệu CSTT của Eurosystem là hoạt động tái cấp vốn chính, được thực hiện hàng tuần với thời hạn hai tuần.

Tuy nhiên, trong hệ thống đồng Euro cũng rất chú ý đến thị trường qua đêm, đây chính là thị trường phản ánh cung - cầu thanh khoản trong khu vực đồng Euro. Thị trường qua đêm của ECB rất nhạy cảm và sử dụng EONIA là tỷ lệ tham chiếu qua đêm, sử dụng rộng rãi trong các giao dịch liên ngân hàng thị trường tiền tệ không có tài sản đảm bảo qua đêm có đặc trưng bởi một cấu trúc hai tầng, tức là ngân hàng lớn, hoạt động xuyên biên giới, đóng vai trò là trung gian cho các ngân hàng nhỏ, có thể cung cấp thanh khoản cho các ngân hàng nhỏ. Thị trường tiền tệ liên ngân hàng bản chất là một thị trường OTC (over-the-counter) và có ít người môi giới trung gian.

**Các hoạt động dài hạn:** thực hiện thường xuyên mỗi tháng dưới hình thức hồ sơ dự thầu lãi suất thay đổi (sử dụng phương thức đấu thầu kiểu Mỹ). Ngoài hoạt động thường xuyên, Eurosystem tiến hành điều chỉnh nhỏ và thay đổi cấu trúc hoạt động thị trường. Các hoạt động tinh chỉnh thực hiện thông qua hợp đồng đảo ngược, giao dịch hoán đổi ngoại hối, mua bán hần hay nhận tiền gửi kỳ hạn cố định bằng phương thức đấu thầu nhanh hoặc giao dịch song phương. Các hành vi nhằm thay đổi cấu trúc thị trường được ECB thực hiện bằng hình thức giao dịch đảo ngược hoặc phát hành GTCG nhằm điều chỉnh cung - cầu thanh khoản của các thành phần trong lĩnh vực tài chính. Các hoạt động thường xuyên được giải quyết theo T +1, các hoạt động tinh chỉnh được giải quyết trong cùng một ngày. Thị trường liên ngân hàng khu vực đồng euro tiền mở lúc 09:00 CET



(Central European Time - Giờ trung tâm Châu Âu). Một Ủy ban quản lý RRTK, bao gồm những nhà quản lý cung - cầu thanh khoản và quản lý cao cấp điều hành hoạt động chung và lĩnh vực Kinh tế, gặp nhau lúc 10h15' sáng để thảo luận về sự biến động thị trường và trạng thái của thị trường. Thứ Ba hàng tuần hai thành viên Hội đồng quản trị tham gia vào các cuộc họp của Ủy ban quản lý RRTK để cùng Ban điều hành đưa ra quyết định hoạt động tái cấp vốn chính. Cũng vào sáng thứ Ba, các đối tác phải nộp hồ sơ dự thầu vào NHTW thành viên lúc 9h30'. Các hồ sơ dự thầu sau đó được gửi đến Bộ phận nhận hồ sơ của ECB 10h35'. Ban điều hành công bố kết quả đấu thầu qua mạng lúc 11h20'. Thị trường liên ngân hàng đóng cửa lúc 18:00 CET.

**Phương tiện thường xuyên:** Eurosystem sẽ cung cấp hai phương tiện: phương tiện tín dụng thường xuyên và phương tiện tiền gửi thường xuyên; một để cung ứng vốn cho hệ thống NHTM và một để hấp thụ vốn của hệ thống NHTM. Có hai cách để tiếp cận là:

*Tín dụng thường xuyên:* Đầu tiên vào cuối ngày, với bất cứ một khoản nợ nào còn lại trên tài khoản thanh toán của TCTD tại NHTW đều được coi là một yêu cầu để sử dụng tín dụng của NHTW.

Thứ hai, bản thân TCTD có thể yêu cầu NHTW thành viên cung cấp tín dụng thường xuyên trong ngày. Về nguyên tắc thì TCTD có thể tiếp cận tín dụng thường xuyên để đáp ứng nhu cầu DTBB. Lãi suất áp dụng cao hơn lãi suất tái cấp vốn chính là 1 điểm phần trăm. Số tiền được vay dựa trên giá trị tài sản bảo đảm. Thời hạn của khoản tín dụng này là qua đêm, thông thường đây là lãi suất tín dụng thường xuyên là trần của lãi suất qua đêm. Mỗi TCTD thành viên cung cấp tín dụng thường xuyên cho các TCTD đủ điều kiện trong nước của mình. Hội đồng quản trị của ECB phân quyền thủ tục hành chính để đảm bảo thực hiện thống nhất trên toàn khu vực đồng euro.

*Phương tiện tiền gửi thường xuyên:* các đối tác có thể gửi tiền qua đêm tại ngân hàng trung ương quốc gia. Thông thường, lãi suất của tiền gửi này là mức sàn lãi suất qua đêm và thấp hơn 1 điểm phần trăm so với mức lãi suất trúng thầu thấp nhất của hoạt động tái cấp vốn chính. Để tiếp cận phương tiện tiền gửi thường xuyên, đối tác phải gửi yêu cầu tới NCBs trong ngày.

Thông qua việc nêu các kinh nghiệm quản lý RRTK ngân hàng mà một số NHTW các nước kể trên ta có thể thấy mỗi quốc gia có các mô hình tổ chức NHTW khác nhau: có thể là mô hình độc lập với Chính phủ, hay có thể là mô hình trực thuộc Chính phủ; cách thức tiếp cận RRTK khác nhau, nhưng tất cả NHTW các nước đều rất coi trọng và tập trung cao độ cho công tác quản lý RRTK hệ thống NH. Qua các kinh nghiệm đã nêu, NHNN Việt Nam có thể rút ra các bài học sau:

*Thứ nhất: cần xác định bản chất rủi ro thanh khoản trong từng thời kỳ*

Cần làm rõ bản chất của vấn đề rủi ro thanh khoản mà các ngân hàng thương mại gặp phải trong từng thời kỳ: do khủng hoảng, do chính sách tiền tệ, do nợ xấu..., đặc biệt là RRTK mà các ngân hàng thương mại nhỏ hiện đang gặp phải. Ví dụ thực tế thời gian qua cho thấy nguyên nhân chủ yếu của nó không phải là sự chênh lệch tạm thời giữa kỳ hạn cho vay và kỳ hạn huy động trong hoạt động kinh doanh, mà thực chất là do nợ xấu không thu hồi được của các ngân hàng này. Do vậy, chúng ta cần xác định đúng bản chất của vấn đề đó là nợ xấu chứ không phải là thanh khoản. Với các khoản cho vay thuộc lĩnh vực bất động sản, sản xuất vật liệu xây dựng và cả chứng khoán thì các ngân hàng thương mại hầu như chưa thu hồi được do các thị trường này sụt giảm mạnh cả về giá lẫn giao dịch. Mỗi khi các khoản huy động đáo hạn, các ngân hàng thương mại lại lâm vào tình trạng “đói” thanh khoản và sẵn sàng lao vào cuộc chạy đua lãi suất gây xáo trộn trên thị trường tiền tệ. Do vậy, vấn đề thanh khoản sẽ không thể được giải quyết triệt để bằng cách tạm thời bơm tiền qua thị trường mở hay qua cửa sổ tái cấp vốn, tái chiết khấu của Ngân hàng trung ương. Giải pháp mấu chốt ở đây phải là đẩy nhanh quá trình thu hồi, cơ cấu lại, bán các khoản nợ quá hạn và giải chấp các tài sản đảm bảo cho các tổ chức tài chính có tiềm lực, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài nhằm huy động nguồn lực. Quá trình này có thể mất nhiều thời gian và trong quá trình thực hiện nhiều ngân hàng yếu có thể mất khả năng thanh toán. Để tránh sự đổ vỡ và tháo chạy dây chuyền thì quá trình mua/bán sáp nhập giữa các ngân hàng cần phải tiếp tục thực hiện nhanh với sự quản lý, và nếu cần thiết là cả sự bảo trợ, của Ngân hàng trung ương.

*Thứ hai: Sát nhập và mua lại các ngân hàng nhỏ, thanh khoản kém*

Nếu cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ thế giới năm 2008 được coi là một cơn sóng thần, tàn phá nặng nề đối với các nền kinh tế thế giới, tàn phá hệ thống tài chính và các ngân hàng thương mại thì kinh nghiệm được rút ra tại các nước kể trên để hạn chế sự tàn phá đó là thực hiện việc sát nhập, mua bán lại các ngân hàng nhỏ, các ngân hàng yếu kém nhằm tạo ra các ngân hàng lớn hơn về quy mô, về hoạt động và tăng cường khả năng chống chọi với các ảnh hưởng tiêu cực từ nền kinh tế. Việt nam được xem như một nền kinh tế nhỏ nằm tương đối xa tâm chấn. Tuy nhiên, khi cuộc khủng hoảng lan tới thị trường tài chính Việt nam thì mặc dù đã bị suy yếu nhưng đã gây những tổn thất to lớn và lâu dài cho một hệ thống tài chính nhỏ bé nhưng vốn đã mang nhiều vấn đề nội tại. Đó cũng là thời điểm để bài học kể trên được áp dụng và kiểm chứng tại Việt Nam.

Sau những năm liên tục loay hoay với việc thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt hay nới lỏng một phần, hi sinh tăng trưởng để đổi lấy ổn định vĩ mô hay cân bằng giữa tăng trưởng và lạm phát, dường như NHNN nhận ra rằng bất ổn của hệ thống ngân hàng nằm trong những ngân hàng nhỏ với hệ thống quản trị rủi ro yếu kém, và tiềm ẩn nguy cơ mất thanh khoản cao. Chính những ngân hàng yếu kém này đã nhanh chóng bị ảnh hưởng bởi khủng hoảng tài chính thế giới và châm ngòi cho cuộc đua lãi suất nhằm tăng thanh khoản để tránh nguy cơ đổ vỡ. Chính động thái này đã đẩy hệ thống vào rủi ro mất thanh khoản dây chuyền và để lại những hệ lụy lớn cho nền kinh tế. Như vậy, khác với Mỹ, rủi ro hệ thống ngân hàng Việt nam không đến từ các ngân hàng có quy mô lớn (too big to fail) mà đến từ những ngân hàng nhỏ, dễ bị rủi ro thanh khoản và gây rủi ro lan truyền cho toàn hệ thống.

Do đó, theo như ý kiến của NCS, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nên sớm đưa ra cơ chế và hành lang pháp lý cho phép các ngân hàng yếu kém được phá sản để đảm bảo hiệu quả hoạt động của hệ thống, qua đó cũng nâng cao khả năng chịu rủi ro của toàn hệ thống về lâu dài.

#### *Thứ ba: Thực hiện CSTT với chức năng người cho vay cuối cùng*

Với thực trạng thị trường như hiện nay, vấn đề nâng cao chất lượng quản lý rủi ro thanh khoản nhằm giảm thiểu rủi ro vỡ nợ là mối quan tâm hàng đầu, là bài toán khó đặt ra không chỉ với một ngân hàng riêng lẻ mà đối với toàn hệ thống từ NHNN cho tới các NHTM. Về phía cơ quan quản lý, NHNN cần thực hiện tốt chức năng người cho vay cuối cùng một cách kịp thời kèm theo là các chế tài tương xứng, thậm chí nên công bố thông tin về một vài NHTM thường xuyên thiếu thanh khoản, mà nguồn gốc xuất phát từ nền tảng quản trị rủi ro trong kinh doanh kém. Điều này có thể ảnh hưởng (tạm thời) đến các ngân hàng này trong khả năng huy động vốn nhưng cũng là biện pháp mạnh nhất để buộc các ngân hàng phải chú trọng đến quản trị rủi ro và làm gương cho các ngân hàng khác.

#### *Thứ tư: Gắn CSTT với bối cảnh cụ thể*

NHNN vẫn cần có động thái hỗ trợ thanh khoản cho các NHTM thông qua các công cụ điều hành chính sách tiền tệ trong bối cảnh thực thi chính sách thắt chặt tiền tệ, tín dụng nhằm kiềm chế lạm phát. Đối với các NHTM lớn, có nhiều giấy tờ có giá đủ tiêu chuẩn thì việc hỗ trợ thanh khoản sẽ thông qua nghiệp vụ thị trường mở tại NHNN. Đối với các NHTM nhỏ không đủ giấy tờ có giá hoặc không có khả năng cạnh tranh trên thị trường mở thì NHNN hỗ trợ thông qua công cụ tái cấp vốn. Bên cạnh đó, cần thực hiện ngay việc bán ngoại tệ của các tập đoàn kinh tế Nhà nước cho các ngân

hàng, như thế sẽ vừa ngăn được tình trạng găm giữ ngoại tệ, tăng cung ngoại tệ cho thị trường, vừa giúp NHTM loại bỏ phần tín dụng ảo và giúp NHTM tăng khả năng thanh khoản hiện hành. Ngoài ra, NHNN cần đề ra các tiêu chí nâng cao tính thanh khoản mà NHTM buộc phải thực hiện theo một lộ trình nhất định, thậm chí khuyến khích việc mua lại và sáp nhập trong ngành ngân hàng nếu NHTM không thể tăng đủ vốn theo lịch trình mà NHNN đã công bố.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Hoạt động của hệ thống NHTM luôn đối mặt với nhiều loại hình rủi ro khác nhau, trong đó RRTK là rủi ro được các NHTM, cũng như các cơ quan quản lý hoạt động của NHTM rất quan tâm và nội dung chính trong quá trình quản trị của NHTM và quản lý của NHTW. Dưới góc độ là cơ quan quản lý hoạt động của hệ thống NHTM, NHTW có nhiều lý do để đề cao vai trò của quản lý RRTK của hệ thống NHTM và thường thể hiện điều đó thông qua các công cụ của CSTT mà NHTW ban hành. Những hoạt động quản lý đó hiện nay chủ yếu dựa trên các nguyên tắc mà Ủy ban Basel đưa ra. Trong chương 2, tác giả đã đưa ra cách tiếp cận tổng quan về RRTK và hoạt động quản lý RRTK của NHTW. Từ đó đưa ra cách thức nhận biết, đo lường và xử lý RRTK thông qua các công cụ của CSTT. Đặc biệt tác giả đã sử dụng các tiêu chuẩn của Hiệp ước Basel II như một chuẩn mực để quản lý RRTK tại hệ thống NHTM.

Là rủi ro tồn tại như một điều tất yếu trong hoạt động của các NHTM trên thế giới, rủi ro thanh khoản của hệ thống NHTM đã - đang và sẽ luôn là một nội dung quản lý mà tất các NHTW các nước phải thực hiện. Khi nền kinh tế các quốc gia rơi vào thời kỳ suy thoái, khủng hoảng thì rủi ro thanh khoản sẽ tăng cao gây ra những ảnh hưởng trực tiếp tới sự an toàn của hệ thống NHTM và sự hồi phục, phát triển của nền kinh tế. Do vậy, việc tăng cường quản lý, ngăn chặn và giảm thiểu các nguy cơ của RRTK trong hệ thống NHTM là hết sức cần thiết đối với NHTW của các quốc gia trên thế giới.

Trước hiện thực khách quan kể trên, chương 3 của Luận án đã vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu để thực hiện các nội dung chủ yếu bao gồm: phân tích mô hình tổ chức NHTW các nước và cơ quan chịu trách nhiệm quản lý RRTK hệ thống NHTM tại các nước, mô tả các công cụ, các chính sách mà NHTW các nước sử dụng nhằm quản lý, giảm thiểu RRTK trong hệ thống NHTM tại các nước; đồng thời tác giả cũng nghiên cứu chuyên sâu vào hệ thống các phương pháp được các nước sử dụng nhằm quản lý RRTK. Dựa trên những kết quả thu được, tác giả liên hệ với thực tiễn Việt Nam để rút ra những bài học cần thiết.

### CHƯƠNG 3

## THỰC TRẠNG QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỦA NHNN VIỆT NAM

### 3.1. Khái quát về hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam

#### 3.1.1. Cơ cấu hệ thống NHTM Việt Nam

Hệ thống ngân hàng Việt Nam không ngừng mở rộng về quy mô, đa dạng về tính chất hoạt động, loại hình sở hữu. Trong đó, các NHTM tại Việt Nam được chia thành 6 loại hình dựa vào quan hệ sở hữu: một là nhóm các NHTM Nhà nước và NHTM cổ phần do Nhà nước có cổ phần chi phối, hai là nhóm các NHTMCP, ba là NH TNHH một thành viên, bốn là NHTM liên doanh, năm là chi nhánh NHTM nước ngoài và sáu là NHTM 100% vốn nước ngoài. Việc mở rộng về quy mô, hoạt động và đa dạng về hình thức sở hữu của hệ thống NHTM tại Việt Nam đã góp phần rất quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế. Tuy nhiên, việc có nhiều NHTM với quy mô nhỏ và sản phẩm dịch vụ tương tự nhau đã tạo ra thách thức rất lớn về nguồn lực cũng như quản lý rủi ro.

Sự cạnh tranh không lành mạnh đã xuất hiện cùng với các yếu kém của hệ thống NHTM tại Việt Nam thể hiện qua các điểm: thanh khoản khó khăn; nợ xấu tăng cao; chất lượng quản trị điều hành hạn chế; sản phẩm dịch vụ nghèo nàn; lợi nhuận chủ yếu từ hoạt động tín dụng, rủi ro cao ảnh hưởng đến an toàn hệ thống; hệ thống mạng lưới các NHTM phát triển với tốc độ quá nhanh, số lượng nhiều, chất lượng hoạt động giảm sút, không ít NH hoạt động vì lợi ích cục bộ, chạy đua lãi suất gây ảnh hưởng lớn đến hệ thống NH và thị trường tài chính.

**Bảng 3.1: Số lượng, loại hình các Ngân hàng thương mại tại Việt Nam**

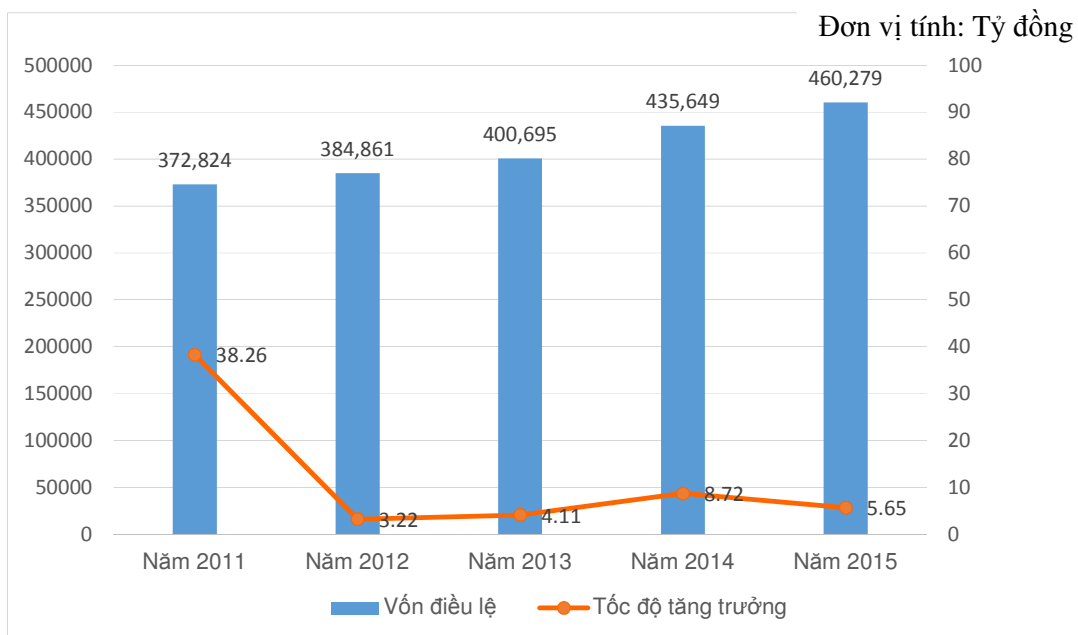
Loại hình ngân hàng	2010	2011	2012	2013	2014	2015
NHTMNN và NHTMCP NN có cổ phần chi phối	05	05	05	05	05	04
NHTM cổ phần	37	37	34	34	30	25
NH TNHH một thành viên	-	-	-	-	01	03
NHTM liên doanh	05	04	04	04	04	02
Chi nhánh NHTM nước ngoài	50	50	50	48	46	47
NHTM 100% vốn nước ngoài	05	05	05	05	05	06

*Nguồn: Báo cáo thường niên của NHNN và tổng hợp của tác giả*

### 3.1.2. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ được xem là vấn đề cốt lõi trong hoạt động kinh doanh của các NHTM. Vốn điều lệ có ý nghĩa rất lớn đối với sự tồn tại và phát triển của NHTM vì nó không chỉ là điều kiện để NH đi vào hoạt động mà còn là yếu tố bảo vệ và yếu tố điều chỉnh. Từ năm 2008 đến nay, các NHTM Việt Nam đã bắt đầu tích cực tăng vốn điều lệ để đạt được mức vốn điều lệ theo quy định của Nghị định 141/2006/NĐ-CP và Nghị định 10/2011/NĐ-CP ngày 26/01/2011 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 141. Để đạt được mức vốn điều lệ theo quy định, các NHTM Việt Nam đã thực hiện những phương án như: bán cổ phần cho những cổ đông trong nước, bán cổ phần cho NH nước ngoài để họ trở thành cổ đông chiến lược của ngân hàng; sáp nhập các NHTMCP với nhau....

Năm 2010, theo lộ trình tăng vốn điều lệ, Thủ tướng Chính phủ cũng đồng ý gia hạn thời gian hiệu lực áp dụng vốn điều lệ mới đến hết ngày 31/12/2011, giải tỏa áp lực tăng vốn cho các NHTM Việt Nam. Đồng thời sửa đổi Luật Ngân hàng Nhà nước để phù hợp với tình hình kinh tế thị trường Theo số liệu tổng hợp từ báo cáo tài chính của các NHTM Việt Nam và xử lý của tác giả, tổng vốn điều lệ của các NHTM Việt Nam (bao gồm NHTMNN và NHTMCP) liên tục tăng qua các năm, cụ thể: ngày 31/12/2011: 372.824 tỷ đồng; ngày 31/12/2012: 384.861 tỷ đồng, ngày 31/12/2013: 400.695 tỷ đồng; ngày 31/12/2014: 435.649 tỷ đồng và ngày 31/12/2015 đạt 460.279 tỷ đồng.

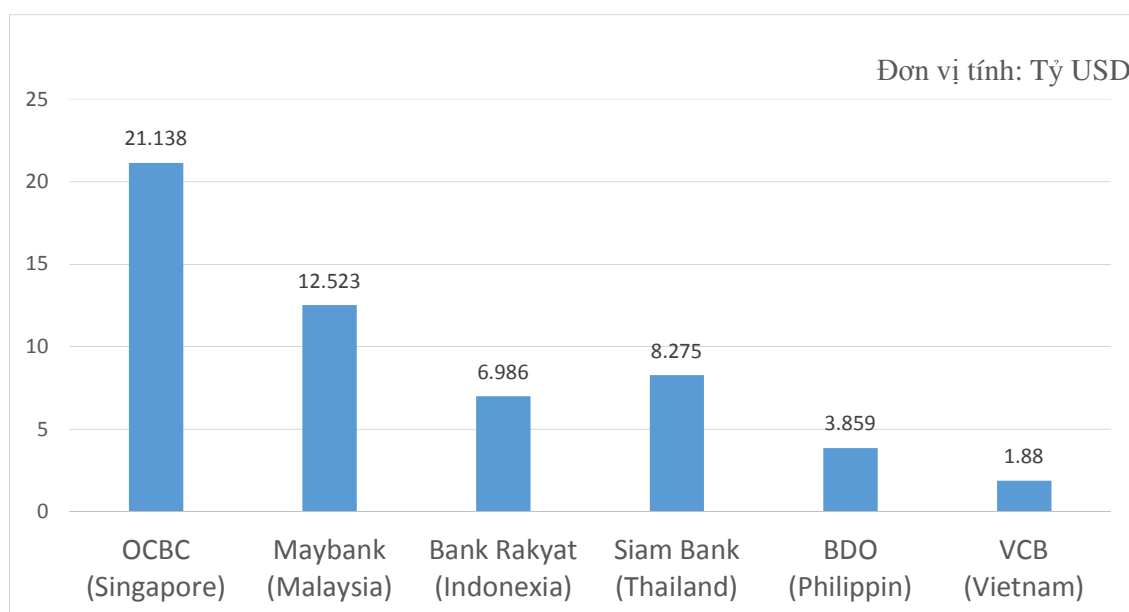


**Biểu đồ 3.1: Vốn điều lệ toàn hệ thống NHTM qua các năm**

*Nguồn: Báo cáo thường niên của NHNN và tổng hợp của tác giả*

Nhìn vào sơ đồ ta có thể thấy vốn điều lệ toàn hệ thống đã không còn tăng nhanh như trong giai đoạn 2008 - 2011 (thời điểm mà theo quy định của Nghị định 141/2006/NĐ-CP ban hành Danh mục mức vốn pháp định đối với các TCTD thành lập và hoạt động tại Việt Nam là 3000 tỷ đồng) mà hiện tại tốc độ tăng trưởng đã ổn định hơn. Vấn đề ở chỗ liệu việc tăng vốn có thực chất? Hiện tượng “nhóm lợi ích” và “sở hữu chéo”/ “sở hữu lẫn nhau” thông qua một “bên thứ 3” diễn ra khá phổ biến, đã làm cho quy mô vốn điều lệ cũng như tổng tài sản toàn hệ thống bị tăng ảo. Điều nguy hiểm hơn, tình trạng sở hữu chéo vốn thường dẫn đến hoặc luôn đi kèm với vấn đề “cho vay nhóm khách hàng liên quan” vượt xa tỷ lệ quy định - kênh chủ yếu để dẫn vốn tín dụng đến với các dự án nhiều rủi ro (bao gồm các dự án bất động sản, kinh doanh chứng khoán...).

Điểm yếu thứ hai là quy mô nhỏ của khu vực NHTMCP và quy mô nhỏ của từng NHTM.



**Biểu đồ 3.2: Quy mô vốn điều lệ một số NHTM trong khu vực ASEAN năm 2014**

Nguồn: <http://www.thebanker.com/Banker-Data/Banker-Rankings/Top-100-Asean-banks-ranking-2015-Indonesia-and-Philippines-make-headway>

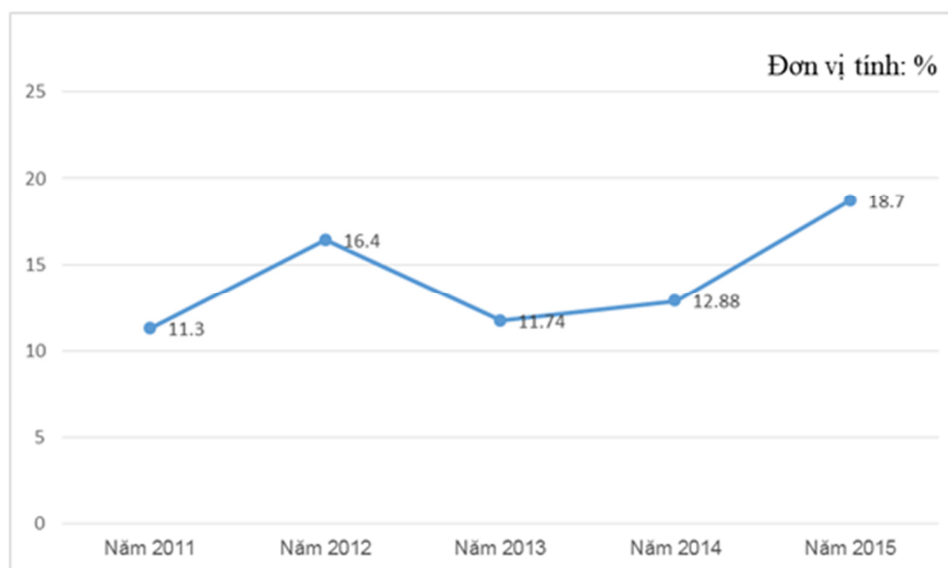
### 3.1.3. Tình hình hoạt động kinh doanh

#### 3.1.3.1. Hoạt động huy động vốn

Huy động vốn của toàn hệ thống NH liên tục tăng qua các năm, tuy nhiên tốc độ tăng không ổn định, có xu hướng suy giảm. Những năm đầu khủng hoảng tài chính



tiền tệ tốc độ tăng trưởng huy động vốn duy trì trên 20%, nhưng những năm tiếp theo tỷ lệ tăng vốn huy động chỉ đạt trên 12% (xem biểu đồ 4.1).



**Biểu đồ 3.3: Tốc độ tăng trưởng huy động vốn của hệ thống NHTM Việt Nam**

*Nguồn: Báo cáo thường niên của NHNN Việt Nam*

Một số điểm đáng lưu ý trong hoạt động huy động vốn của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011 - 2015 như sau:

*Thứ nhất*, lãi suất huy động vốn có diễn biến phức tạp: Có tình trạng chạy đua lãi suất cho thấy dấu hiệu về thanh khoản của hệ thống NHTM căng thẳng, nguy cơ mất khả năng thanh toán rình rập, đe dọa tính ổn định và an toàn cho toàn hệ thống ngân hàng.

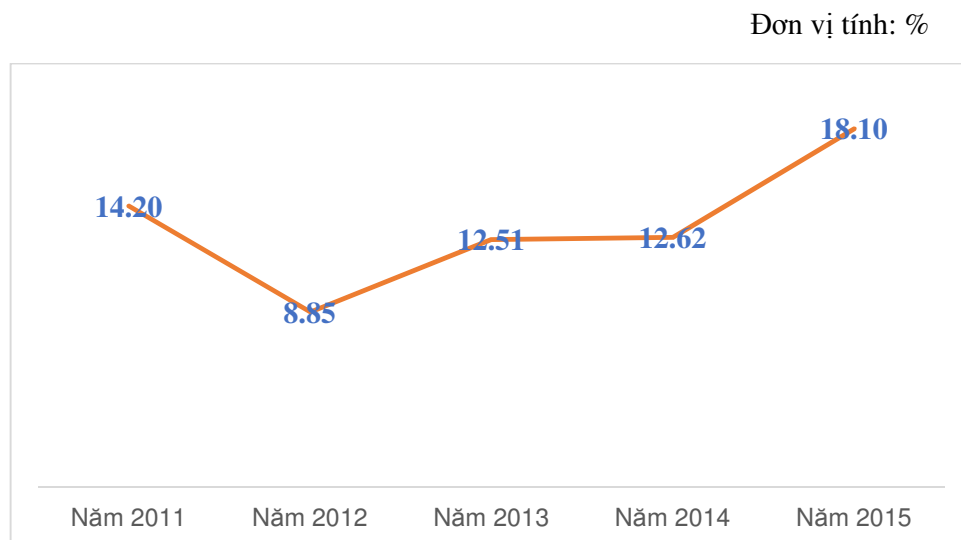
*Thứ hai*, lãi suất huy động thực tế vượt khung lãi suất quy định của NHNN:

Từ ngày 28/9/2011, NHNN quy định khung lãi suất, nhưng trước tình trạng yếu kém về thanh khoản vẫn còn tình trạng đẩy lãi suất huy động lên cao để thu hút nguồn vốn huy động bù đắp thiếu hụt thanh khoản.

Khi lãi suất huy động lên cao, các NHTM buộc phải tăng lãi suất cho vay, làm tăng chi phí tài chính của doanh nghiệp. Căng thẳng tiếp tục gia tăng khi sức khỏe của các doanh nghiệp suy giảm, khả năng trả gốc và lãi của doanh nghiệp suy yếu, nợ xấu của hệ thống NHTM gia tăng. Vòng xoáy tiếp tục hút cả NHTM và doanh nghiệp vào khủng hoảng.

### 3.1.3.2. Hoạt động tín dụng

Dư nợ tín dụng của hệ thống ngân hàng Việt Nam tăng lên khá nhanh. Trong giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng dư nợ bình quân khá cao đạt trên 21,2%.



**Biểu đồ 3.4: Tốc độ tăng trưởng tín dụng của hệ thống NHTM Việt Nam**

*Nguồn: Báo cáo thường niên của NHNN Việt Nam*

Qua tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng cho thấy hệ thống ngân hàng Việt Nam đã có đóng góp rất lớn vào việc phát triển nền kinh tế. Tuy nhiên, về nguyên lý, quan hệ hợp lý giữa tăng trưởng tín dụng và GDP ở mức 3:1, nhưng ở Việt Nam tỷ lệ này được duy trì không đồng đều (biểu đồ 4.2). Trước năm tín dụng ngân hàng tăng mạnh nhưng GDP lại không tăng tương xứng phản ánh hiệu quả đầu tư kém. Từ năm 2011, mặc dù chính sách thắt chặt tín dụng của NHNN, tăng trưởng tín dụng giảm dần và năm 2012 đạt 8,85% nhưng tăng trưởng kinh tế vẫn đạt 5,03% cho thấy đầu tư có hiệu quả hơn. Mặt khác hoạt động tín dụng của các NHTM Việt Nam còn ẩn chứa rất nhiều hạn chế:

- Tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động vượt xa mức cho phép của NHNN làm cho tính thanh khoản của hệ thống luôn căng thẳng.
- Tín dụng tăng trưởng nóng dẫn đến chất lượng tín dụng giảm thấp: hậu quả là nợ xấu tăng cao.

### **3.1.4. Các rủi ro trong hệ thống NHTM Việt Nam**

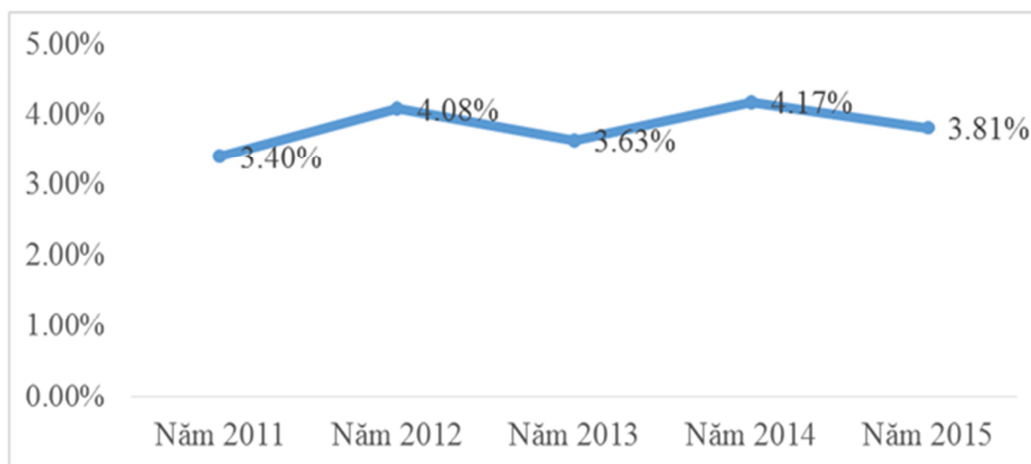
Do quy mô còn nhỏ cộng với hệ thống NHTM Việt Nam ra đời khá muộn, hoạt động vẫn còn non kém so với khu vực và quốc tế, cho nên các NHTM Việt nam không thể tránh khỏi nhiều rủi ro trong kinh doanh ngân hàng. Có thể thấy một số rủi ro thường gặp nhất của các NHTM Việt Nam như sau:

#### **3.1.4.1. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng gắn liền hoạt động quan trọng nhất, có quy mô nhất của NHTM - hoạt động tín dụng. Khi thực hiện một hoạt động tài trợ cụ thể, ngân hàng cố gắng phân tích các yếu tố của người đi vay sao cho độ an toàn là cao nhất. Rủi ro tín dụng

có thể nhận diện qua một số chỉ tiêu định lượng trong đó, tiêu biểu có thể thấy là tỷ lệ nợ xấu của NHTM. Chỉ tiêu này phản ánh cứ 100 đồng vốn dư nợ thì có bao nhiêu là đồng vốn là nợ xấu - nợ không thể hoặc khó thu hồi được.

Như đã phân tích ở trên về rủi ro các NHTM gặp phải khi đạt được tăng trưởng tín dụng, thì vấn đề nợ xấu lại nổi lên. Khi được công bố lần đầu tiên vào năm 2011, tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng chỉ chiếm tầm 3% trên tổng dư nợ tín dụng. Bước sang mỗi năm, tỷ lệ nợ xấu lại dần tăng cao. Và 6 tháng đầu năm 2014 cũng chứng kiến sự tăng vọt của tỷ lệ nợ xấu từ 3,6% lên tới 4,2%. Nhưng sau đó, theo số liệu do các tổ chức tín dụng báo cáo lên NHNN, tỷ lệ nợ xấu trong tháng 9/2014 đạt 3,88%, mặc dù cuối năm nợ xấu đã tăng lên 4.17% nhưng đã có chiều hướng giảm năm 2015 ở mức 3.81% sau nhiều nỗ lực cải thiện của NHNN và các tổ chức tín dụng, nhất là sau khi Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng (VAMC) ra đời. Tuy nhiên, đây chỉ là số liệu được NHNN Việt Nam cập nhật từ báo cáo tài chính của các TCTD và con số qua hoạt động quản lý từ xa của cơ quan này thường cao hơn nhiều, bản chất nợ xấu vẫn không có sự thay đổi nhiều trong giai đoạn qua, vì vậy, trên thực tế nợ xấu vẫn là vấn đề đáng báo động.



**Biểu đồ 3.5: Tỷ lệ nợ xấu hệ thống NHTM Việt Nam qua các năm**

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo thường niên của NHNN Việt Nam*

Cụ thể về tỷ lệ nợ xấu của từng ngân hàng, giai đoạn cuối năm 2014 là giai đoạn các ngân hàng chạy đua nước rút để đưa nợ xấu về 3% - đích mà hầu hết các tổ chức tín dụng đặt ra. Tính đến quý III/2014, nợ xấu của các NHTM đã có nhiều thay đổi so với quý trước. Một số ngân hàng thậm chí còn đưa tỷ lệ nợ xấu xuống thấp hơn cả con số cuối năm 2013 như SHB, BIDV, Vietcombank, Sacombank, Techcombank. Trong số này, Sacombank nổi bật với tỷ lệ nợ xấu thấp hơn nhiều các ngân hàng khác

khi chỉ đang ở mức xấp xỉ 1% còn SHB là ngân hàng giảm được tỷ lệ nợ xấu nhiều nhất so với quý III, giảm từ 4,1% xuống 2,4% (không tính khoản nợ của Vinashin).

### 3.1.3.2. *Rủi ro lãi suất*

Khi huy động vốn của doanh nghiệp và dân cư, ngân hàng phải trả một khoản lãi. Khi tài trợ, ngân hàng thu lãi. Lãi suất của các khoản cho vay, tiền gửi và chứng khoán thường xuyên biến động, có thể làm gia tăng lợi nhuận cho ngân hàng và ngược lại gây tổn thất cho ngân hàng. Có thể nói, lãi suất chính là công cụ quan trọng để các ngân hàng chạy đua trong việc huy động vốn cũng như cho vay ra thị trường. Gửi tiền vào ngân hàng vẫn là kênh đầu tư khá hấp dẫn hiện nay và đặc biệt là hầu như không có rủi ro trong khi thị trường chứng khoán tụt dốc, thị trường bất động sản trầm lắng, việc đầu tư vào vàng và USD có thể gặp rủi ro do thị trường tự do bị kiểm soát gắt gao.

Ngoài lãi suất cơ bản được NHNN ban hành năm 2010 là 9% và đầu năm 2011 vẫn duy trì ở mức này cho đến nay. Thực tế, lãi suất liên tục giảm trong mấy năm qua, kể từ năm 2011. Thời điểm đó, lãi suất cho vay ở mức 20 - 25%/năm, thanh khoản căng thẳng, những cuộc chạy đua huy động vượt trần lãi suất phổ biến ở các ngân hàng.

Bằng “liệu pháp” bơm hút hợp lý nhằm ổn định thanh khoản cho các ngân hàng thông qua thị trường mở, lãi suất đã đi vào ổn định. Đến tháng 10/2013, mặt bằng lãi suất đã giảm 2 - 5%/năm so với cuối năm 2012, trong đó lãi suất huy động giảm 2 - 3%/năm, lãi suất cho vay giảm 3 - 5%/năm và đã trở về mức lãi suất của giai đoạn 2005 - 2006.

Vẫn theo xu hướng giảm, năm 2014, NHNN đã linh hoạt điều chỉnh giảm 0,5%/năm các mức lãi suất điều hành, giảm 2%/năm trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các lĩnh vực ưu tiên, giảm 1,5%/năm trần lãi suất huy động VND kết hợp với điều chỉnh giảm 0,5%/năm trần lãi suất huy động USD.

Mặt bằng lãi suất năm 2014 tiếp tục giảm 1,5 - 2%/năm so với cuối năm trước; trong đó, lãi suất huy động giảm khoảng 1,5 - 2%/năm, lãi suất cho vay giảm khoảng 2%/năm. Mặt bằng lãi suất cho vay phổ biến khoảng 7 - 9%/năm đối với ngắn hạn, lãi suất trung và dài hạn phổ biến khoảng 9,5 - 11%/năm, các NHTM nhà nước áp dụng lãi suất cho vay trung và dài hạn với các lĩnh vực ưu tiên phổ biến khoảng 9 - 10%/năm. Thậm chí có những doanh nghiệp có tình hình tài chính lành mạnh, minh bạch, hoạt động hiệu quả, có phương án, dự án sản xuất kinh doanh hiệu quả lãi suất chỉ khoảng 5 - 6%/năm.

### 3.1.3.3. *Rủi ro tỷ giá*

Rủi ro tỷ giá là rủi ro hối đoái cơ bản trên thị trường hối đoái Việt Nam và là vấn đề thu hút sự quan tâm hàng đầu của các nhà quản lý vốn. Do những diễn biến phức tạp của thị trường và sự khác biệt trong công tác quản lý của nhà nước, cơ chế tỷ giá ở nước ta có một số nét riêng, biến động tỷ giá ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh ngoại hối của các NHTM.

Sự căng thẳng của tỷ giá USD/VND cuối năm 2010 được chuyển tiếp sang đầu năm 2011 như vậy. Và điều thị trường chờ đợi rồi cũng đến với sự kiện ngày 11-2-2011: lần đầu tiên trong lịch sử Ngân hàng Nhà nước có quyết định tăng tỷ giá mạnh đến như vậy, với 9,3% đi cùng với việc siết biên độ từ +/-3% xuống còn +/-1%. Trong năm này, tỷ giá bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính thế giới đã có rất nhiều biến động, trong từng giai đoạn, NHNN đã có những lần điều chỉnh, can thiệp bằng chính sách tiền tệ và chính sách tài khoá, từ đó giảm thiểu được những ảnh hưởng tiêu cực của biến động tỷ giá, giúp các NHTM biến thách thức thành cơ hội kinh doanh ngoại hối thành công.

Tỷ giá VND/USD vào đầu năm 2012 duy trì ổn định với biến động không quá +/-1% theo tỷ giá BQLNH và với chiều hướng giảm từ 21.030 VND/1USD, xuống còn khoảng 20.850 VND/1USD vào cuối năm. Trong 6 tháng đầu năm 2012 tỷ giá VND/USD có xu hướng tăng nhẹ, còn 6 tháng cuối năm giảm, tính chung cả năm tỷ giá giảm gần 0,88% . Đây là một hiện tượng ngược lại diễn biến tỷ giá trên thị trường trong những năm xáo trộn (2008 - 2011) khi tỷ giá luôn biến động theo chiều hướng tăng dần từ đầu năm đến cuối năm. Nguyên nhân là do NHNN thực hiện các biện pháp bình ổn tỷ giá, đặc biệt có sự chung góp sức của các NHTM đã làm giảm tỷ giá sau một giai đoạn đầy biến động. Với những biến động mạnh của tỷ giá hối đoái, hoạt động kinh doanh ngoại hối của các NHTM Việt Nam bị ảnh hưởng rất lớn, thu nhập ròng giảm mạnh so với năm 2011, có nhiều ngân hàng còn có thu ròng từ kinh doanh ngoại tệ là âm.

Tại một số thời điểm trong năm 2013, áp lực tỷ giá tăng nhẹ theo diễn biến trên thị trường tài chính trong nước và quốc tế, phản ánh đúng qui luật vận động của tỷ giá. Trong đó, đợt tăng giá dài nhất xuất hiện vào cuối tháng 4/2013, khi một số ngân hàng thương mại (NHTM) đã nâng giá USD lên kịch trần cho phép 21.036 VND/USD, thậm chí tăng giá mua bằng giá bán lên kịch trần 21.036 VND, giá bán USD trên thị trường tự do lên tới 21.320 VND. Để phù hợp với tín hiệu thị trường, ngày 27/6/2013, NHNN đã điều chỉnh tăng tỷ giá bình quân liên ngân hàng thêm 1% lên mức 21.036 VND/USD, sau 1,5 năm ổn định ở mức 20.828 VND/USD. Sau thời gian đó, nhu cầu

USD tại các NHTM bắt đầu hạ nhiệt dần, gây tác động lan tỏa sang thị trường tự do vốn chỉ chiếm thị phần rất nhỏ trên thị trường ngoại hối quốc gia. Tỷ giá ổn định đã góp phần tích cực trong việc ổn định lạm phát, thu hút đầu tư nước ngoài, tăng dự trữ ngoại hối. Các tổ chức kinh tế và cá nhân có xu hướng đẩy mạnh bán ngoại tệ cho các NHTM để lấy VND, dòng kiều hối chuyển về cũng tăng mạnh. Do đó nguồn USD tại các NHTM đã dồi dào hơn và hoạt động kinh doanh ngoại hối của các NHTM nhờ đó mà được thúc đẩy.

Với diễn biến tỷ giá năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã có năm thứ ba liên tiếp thành công trong nhiệm vụ kiểm soát biến động tỷ giá, trong cả năm 2014, tỷ giá cũng chỉ được điều chỉnh 1%. Tính thanh khoản của thị trường tiền tệ nhờ sự ổn định đó được cải thiện đáng kể, phục vụ đắc lực hoạt động của hệ thống NHTM và sự vận hành của nền kinh tế. Nhu cầu nhập khẩu, trả nợ vay, thanh toán, giao dịch ngoại tệ từ nguồn ngoại tệ thu được từ xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, kiều hối, hoạt động thông suốt giữa các khách hàng với ngân hàng và trên thị trường liên ngân hàng.

### **3.2. Thực trạng rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam**

#### **3.2.1. Thực trạng rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam**

Có rất nhiều phương pháp để phản ánh và đo lường RRTK tại hệ thống NHTM Việt Nam, tuy nhiên với nguồn dữ liệu thu thập được từ các báo cáo thường niên, báo cáo tài chính của các NHTM trong giai đoạn 2011-2015, tác giả luận án chọn cách phản ánh thực trạng thanh khoản hệ thống NHTM Việt Nam qua các chỉ số sau đây.

- ✚ Hệ số an toàn vốn tối thiểu CAR
- ✚ Chỉ số trạng thái tiền mặt: (Tiền mặt + Tiền gửi tại các TCTD)/Tổng tài sản “có”
- ✚ Chỉ số chứng khoán thanh khoản: (Chứng khoán kinh doanh + Chứng khoán sẵn sàng để bán)/Tổng tài sản “có”

##### **3.2.1.1. Hệ số an toàn vốn tối thiểu CAR**

Mức độ an toàn vốn thể hiện số vốn tự có để hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của NH. Tỷ lệ an toàn vốn được tính theo tỷ lệ phần trăm của tổng vốn cấp I và vốn cấp II so với tổng tài sản đã điều chỉnh rủi ro của NH.

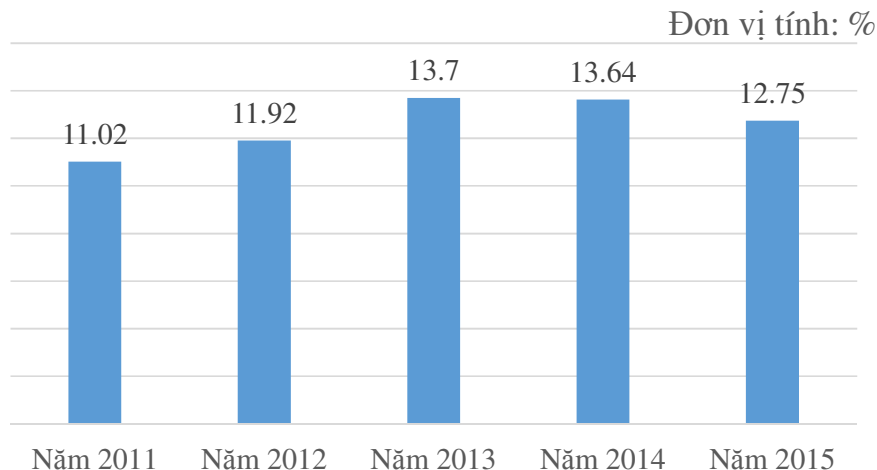
$$CAR = [(Vốn cấp I + Vốn cấp II) / (Tài sản đã điều chỉnh rủi ro)] * 100\%$$

Bằng tỷ lệ này người ta có thể xác định được khả năng của NH thanh toán các khoản nợ có thời hạn và đối mặt với các loại rủi ro khác như rủi ro tín dụng, rủi ro vận hành. Chính vì lý do trên, các nhà quản lý hệ thống NHTM các nước luôn xác định rõ

và yêu cầu các NHTM phải duy trì một tỉ lệ an toàn vốn tối thiểu.

Kể từ ngày 1/10/2010, theo quy định tại Thông tư số 13/2010/TT-NHNN, các NHTM tại Việt Nam sẽ thực hiện đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu là 9%. Trong thời gian 2011-2015 việc thực hiện theo tinh thần của Thông tư số 13 của hệ thống NHTM Việt Nam khá đầy đủ.

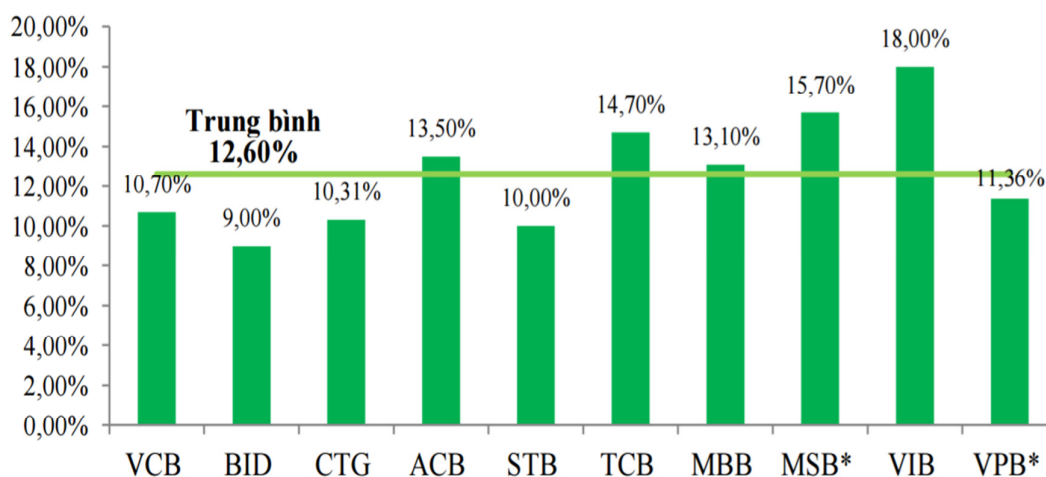
Tính đến đầu năm 2011, vẫn còn tới 14 ngân hàng sẽ phải gấp rút hoàn thành chỉ tiêu theo yêu cầu tăng vốn điều lệ lên 3.000 tỷ đồng trước ngày 31/12/2011 của NHNN. Cuộc đua tăng vốn điều lệ này khiến các ngân hàng phải vượt qua rất nhiều “chướng ngại vật” trong bối cảnh những khó khăn của nền kinh tế vẫn còn hiện hữu, cùng chính sách tiền tệ thắt chặt, thị trường chứng khoán khó khởi sắc trong ngắn hạn, tốc độ tăng trưởng của ngành ngân hàng cũng khó đạt như kỳ vọng. Để hấp dẫn nhà đầu tư khi tăng vốn, các ngân hàng phải đảm bảo mức cổ tức cũng phải tăng tương ứng. Tức là muốn tăng thêm 50% vốn thì lợi nhuận cũng phải tăng thêm 50%. Thế nhưng, điều này hầu như là không thể trong bối cảnh khi NHNN siết chặt việc cho vay đối với lĩnh vực phi sản xuất và yêu cầu các TCTD chỉ được xây dựng kế hoạch tăng trưởng tín dụng dưới 20%. Trong khi đó, với các ngân hàng thương mại nhỏ và vừa, lợi nhuận chủ yếu lại từ hoạt động tín dụng, đặc biệt là cho vay các lĩnh vực phi sản xuất như bất động sản, chứng khoán.... do đó, việc tăng vốn từ nguồn tiền của các nhà đầu tư chiến lược và cổ đông hiện hữu hay cổ đông mới đều không dễ dàng. Bởi lẽ, các nhà đầu tư chiến lược trong nước thì chủ yếu là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước hiện đang bị quản lý gắt gao việc đầu tư ngoài ngành, nhất là đầu tư vào lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Còn nhà đầu tư chiến lược nước ngoài lại cũng đang cân nhắc trong bối cảnh tình hình kinh tế tại Việt Nam và thế giới vẫn còn nhiều bất ổn, triển vọng kinh doanh của các ngân hàng nhỏ và vừa lại bấp bênh. Thị trường chứng khoán ảm đạm do khó khăn kinh tế và việc hạn chế tín dụng vào lĩnh vực này cũng khiến những nhà đầu tư hiện hữu nản lòng. Chưa kể, nhiều ngân hàng lớn dù đã vượt mức vốn pháp định 3.000 tỷ đồng theo quy định nhưng nhiều lần vẫn tiếp tục lên kế hoạch tăng vốn để mở rộng kinh doanh cũng như đáp ứng yêu cầu về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu CAR là 9% như quy định của Thông tư 13/2010 và Thông tư 19/2010 của NHNN. Điều này cũng khiến áp lực lên từng đồng vốn của các ngân hàng gia tăng, đặc biệt là với những ngân hàng có quy mô nhỏ. Trong cuộc đua tăng vốn này, việc lường trước một khả năng sáp nhập trong tương lai không xa là điều được không ít chuyên gia nhắc tới.



**Biểu đồ 3.6: Tỷ lệ CAR hệ thống NHTM Việt Nam qua các năm**

*Nguồn: Báo cáo thường niên của Ngân hàng nhà nước Việt Nam*

Khi vốn điều lệ tăng, tỷ lệ an CAR của từng ngân hàng cũng như cả hệ thống được cải thiện. Năm 2011, hệ số an toàn vốn bình quân của các NHTM Việt Nam là 11,02%, năm 2012 tăng lên là 11,92%, sau khi đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2010-2015 vào năm 2013 với mức 13,7% thì CAR giảm tương ứng xuống 13,64% năm 2014 và 12,75% năm 2015, nguyên nhân cơ bản là do vốn điều lệ không tăng, trong khi tổng tài sản tăng rất nhanh, một số khoản cho vay, đầu tư trước đây không tính vào tổng dư nợ, thì nay NHNN yêu cầu bắt buộc các ngân hàng phải tính cả các khoản tín dụng dưới dạng ủy thác đầu tư, bảo lãnh, trái phiếu doanh nghiệp...



**Biểu đồ 3.7: Tỷ lệ CAR theo TT36 các NHTM Việt Nam năm 2015**

*Nguồn: Tổng hợp của VCBS và tác giả (\* số liệu năm 2014)*



Theo cách tính của Ủy ban Basel II, công thức tính CAR được bổ sung vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường ngoài vốn yêu cầu cho rủi ro tín dụng như quy định hiện hành tại Thông tư 36. Như vậy, mức CAR hiện hành của các NHTM chắc chắn sẽ giảm mạnh khi áp dụng Basel II, vậy nên việc tăng vốn dường như là yêu cầu bắt buộc.

Điểm hạn chế tiếp theo của các NHTM Việt Nam là hệ thống dịch vụ ngân hàng trong nước còn đơn điệu, chất lượng chưa cao, chưa định hướng theo nhu cầu khách hàng và nặng về dịch vụ ngân hàng truyền thống. Các ngân hàng huy động vốn chủ yếu dưới dạng tiền gửi chiếm 94% tổng nguồn vốn huy động và cấp tín dụng là hoạt động chủ yếu của ngân hàng, chiếm trên 80% tổng thu nhập.

Như vậy, có thể nói nếu muốn tăng năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam thì không có cách nào khác là phải tiếp tục cải cách hệ thống ngân hàng Việt Nam ngày một hoàn thiện hơn.

**Bảng 3.2: Hệ số CAR của hệ thống NHTM Việt Nam 2015**

<b>Loại hình TCTD</b>	<b>Hệ số CAR</b>
NHTM nhà nước	9,28
NHTM cổ phần	13,31
NH liên doanh, nước ngoài	34,17
Toàn hệ thống	13,32

*Nguồn: Tổng hợp từ NHNN*

Nếu xét theo hệ số CAR là 9%, thì tính đến cuối năm 2015 hầu hết các NHTM tại Việt Nam đã đạt được (Bảng 4.2); nhưng cần lưu ý là: cùng với việc nâng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu từ 8% lên 9% thì hệ số rủi ro của một số tài sản “Có” cũng được nâng lên, mức cao nhất là 250%. Do vậy, để đáp ứng quy định hệ số CAR 9%, các NHTM cần phải duy trì mức vốn cao hơn khá nhiều so với trước đây. Một số ít các NH vẫn chưa đáp ứng được bao gồm Agribank (6,9%), Vietinbank (8,02%)... và đến năm 2012 thì chỉ còn Agribank là chưa đạt được tỷ lệ này (7,9%). Từ năm 2013 trở đi thì hầu hết các NH đều tuân thủ thực hiện hệ số CAR theo quy định của NHNN (>9%).

**Bảng 3.3: Hệ số CAR một số NHTM Việt Nam**

<b>Ngân hàng</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2015</b>
Agribank	6,9	7,9	10,83	12,89	11,90
BIDV	9,32	11,07	12,06	13,65	11,05
CTG	8,02	10,57	10,33	13,2	10,4
VCB	9,0	11,14	14,63	13,13	11,61
STB	9,97	11,66	9,53	10,22	9,87
SCB	8,5	9,16	10,35	9,95	9,39
MB	12,9	9,59	11,15	11,0	10,07
TCB	13,11	11,43	12,6	14,03	15,65
EIB	17,79	12,94	16,38	14,47	13,62
ACB	10,33	9,24	11,78	11,25	9,86

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo thường niên của các NHTM*

### *3.2.1.2. Chỉ số trạng thái tiền mặt*

Chỉ số trạng thái tiền mặt chỉ ra khả năng thanh khoản tức thời của NH trong bất cứ thời điểm nào khách hàng có nhu cầu rút tiền mặt. Nhu cầu này của khách hàng hiện nay không còn như trước kia, khi NH làm việc chỉ theo giờ hành chính và mọi giao dịch kết thúc trước 15 giờ 30 hàng ngày, mà với dự án hiện đại hoá NH và các sản phẩm dịch vụ mà NH đưa ra ngày càng đa dạng để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, các nhu cầu rút tiền của khách hàng có thể được đáp ứng ngay lập tức thông qua dịch vụ ATM.

Điều này đòi hỏi NH cần xác định được nhu cầu sử dụng tiền mặt bình quân của khách hàng, đồng thời kết hợp với những biến động mang tính thời vụ, chu kỳ hay xu hướng của khách hàng để đưa ra tỉ lệ tồn quỹ cho hợp lí mà không ảnh hưởng tới yếu tố sinh lời của tài sản. Tỉ lệ tiền mặt trên tổng tài sản chỉ ra rằng nếu tỉ lệ này càng cao thì khả năng thanh khoản của NHTM là càng tốt.

**Bảng 3.4: Chỉ số trạng thái tiền mặt của các ngân hàng**

(%)	2010	2011	2012	2013	2014	2015
<b>Agribank</b>	5.49	8.13	7.01	3.05	3.28	3.30
<b>BIDV</b>	13.13	15.01	11.25	6.18	6.77	6.29
<b>CTG</b>	10.05	13.43	14.21	4.75	10.77	10.86
<b>VCB</b>	19.90	27.21	20.90	15.98	19.15	16.83
<b>STB</b>	22.84	20.21	14.51	8.53	5.85	4.39
<b>SCB</b>	9.31	12.62	6.41	3.27	5.75	4.94
<b>MB</b>	36.93	32.97	30.70	10.95	4.26	5.96
<b>ACB</b>	25.82	22.21	32.09	15.96	4.76	3.51
<b>TCB</b>	30.10	33.65	27.07	14.43	9.00	6.99
<b>SHB</b>	23.65	23.21	26.82	18.32	12.68	14.90
<b>TPBank</b>	22.35	21.12	20.15	15.07	6.18	5.19
<b>Seabank</b>	36.03	34.15	28.18	22.23	17.15	4.62
<b>Eximbank</b>	9.78	24.22	14.39	6.89	8.06	7.21
<b>VPBank</b>	28.10	20.59	28.88	17.50	4.01	10.84
<b>Lienviet Postbank</b>	3.46	10.34	7.10	5.12	5.21	6.83

*Nguồn: Báo cáo tài chính của các NH và tính toán của tác giả*

Nhìn chung trong giai đoạn này, các NH có sự cố gắng điều chỉnh chỉ số theo hướng tích cực. Tuy nhiên từ năm 2011 chỉ số này lại có xu hướng sụt giảm cho thấy có sự khó khăn trong thanh khoản của các NHTM. Thời điểm cuối năm 2010 đầu năm 2011 lãi suất huy động luôn được các NH đẩy lên cao, đỉnh điểm là việc NHTMCP Techcombank công bố thực hiện chương trình “3 ngày vàng” với lãi suất 17%/năm từ ngày 8/12/2010. Do việc chạy đua lãi suất này mà hàng nghìn tỷ đồng từ các NH lớn đã bị rút ra để chuyển sang các NH có lãi suất cao hơn.

### *3.2.1.3. Chỉ số chứng khoán thanh khoản*

Chỉ số chứng khoán thanh khoản: (Chứng khoán kinh doanh+Chứng khoán sẵn sàng để bán/Tổng tài sản “Có”) phản ánh tỷ lệ nắm giữ các chứng khoán có thể dễ

dùng chuyển đổi thành tiền mặt, đáp ứng nhu cầu thanh khoản trên tổng tài sản “Có” của NH. Tỷ lệ này càng cao, trạng thái thanh khoản của NH càng tốt.

**Bảng 3.5: Chỉ số chứng khoán thanh khoản của các ngân hàng**

(%)	2010	2011	2012	2013	2014	2015
<b>Agribank</b>	5.58	5.23	7.11	8.69	9.24	12.61
<b>BIDV</b>	9.98	8.17	7.58	9.72	10.51	12.54
<b>CTG</b>	13.85	15.06	14.07	13.94	13.88	13.56
<b>VCB</b>	8.20	7.39	7.15	17.80	12.53	8.10
<b>STB</b>	9.64	13.88	17.60	13.90	13.93	14.83
<b>SCB</b>	16.01	10.03	4.75	2.94	4.02	10.88
<b>MB</b>	9.25	4.98	10.97	21.61	25.10	27.33
<b>ACB</b>	0.11	1.06	0.12	2.59	4.68	13.73
<b>TCB</b>	11.25	18.43	24.73	25.01	29.80	29.00
<b>SHB</b>	12.20	14.18	17.26	7.13	5.66	3.43
<b>TPBank</b>	0.92	0.64	0.86	4.39	8.97	17.61
<b>Seabank</b>	16.61	19.88	20.13	23.47	29.61	32.39
<b>Eximbank</b>	1.21	0.98	4.89	13.26	15.48	21.70
<b>VPBank</b>	8.65	22.01	24.58	23.75	31.54	30.27
<b>LienViet Postbank</b>	2.09	5.49	6.12	8.32	6.19	5.74

*Nguồn: Báo cáo tài chính của các NH và tính toán của tác giả*

Kết quả tính toán ở Bảng 4.4 cho thấy, hầu hết các NH đều có nắm giữ các loại chứng khoán, đặc biệt là các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao là tín phiếu KBNN, tín phiếu NHNN..., tuy nhiên tỷ lệ nắm giữ thấp. Đặc biệt, có NH dự trữ loại tài sản này cho nhu cầu thanh khoản rất thấp như NH ACB, NH LienViet Posbank, NH Eximbank, thậm chí trong hệ thống NHTM Việt Nam có những NH coi như không có dự trữ loại tài sản này cho nhu cầu thanh khoản như theo báo cáo tài chính của NH Kiên Long (2010), SGB (2010). Điều này chứng tỏ các NH không quan tâm lắm đến dự trữ thứ cấp, chỉ đầu tư một tỷ trọng rất ít cho dự trữ này, còn lại chủ yếu

tập trung vào dự trữ sơ cấp, điều này đã khiến cho hoạt động quản lý thanh khoản của NH kém hiệu quả.

### **3.2.2 Nguyên nhân gây RRTK và các nhân tố làm gia tăng mức độ RRTK của các NHTM Việt Nam trong thời gian qua**

#### **3.2.2.1. Nguyên nhân gây ra RRTK trong kinh doanh ngân hàng trong thời gian qua**

*Thứ nhất*, giữa tốc độ tăng vốn huy động và tốc độ tăng vốn cho vay của các NHTM mất cân đối. Điển hình như năm 2009, tốc độ tăng vốn cho vay lên tới 29,3%, cao hơn tốc độ tăng vốn huy động (22%). Cần lưu ý rằng, tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng trong năm 2009 được NHNN khống chế ở mức 30%, nhưng cuối cùng đã vượt mức này và cao hơn so với tốc độ tăng vốn huy động.

*Thứ hai*, tốc độ tăng vốn huy động như trên không phải là thấp và lãi suất huy động đã bảo đảm thực dương, đúng theo nguyên tắc thị trường. Tuy nhiên, việc huy động vốn gặp nhiều khó khăn, bởi lãi suất huy động thấp hơn tỷ suất lợi nhuận của một số kênh đầu tư khác.

*Thứ ba*, cơ cấu kỳ hạn đang mất cân đối. Trong điều kiện thị trường biến động nhanh, người có tiền gửi tiết kiệm thường chọn kỳ hạn ngắn. Do vậy, tỷ trọng huy động vốn kỳ hạn ngắn trong tổng số vốn huy động cao, trong khi nhu cầu vay vốn thường dài hơn, nên nhiều NHTM đã dùng vốn huy động ngắn hạn để cho vay trung, dài hạn vượt quá tỷ lệ quy định. Bên cạnh đó, mấy tháng đầu năm 2011, do NHNN đã kiểm tra những NHTM huy động với lãi suất vượt quá 14%/năm, nên một số NHTM đã giảm lãi suất huy động kỳ hạn dài theo quy định, nhưng lại tăng lãi suất huy động kỳ hạn ngắn để đáp ứng nhu cầu vay. Do vậy, mất cân đối cơ cấu kỳ hạn cũng tiềm ẩn rủi ro thanh khoản.

*Thứ tư*, tình trạng vay mượn trên thị trường liên ngân hàng đang nóng lên cả về tổng giá trị giao dịch, lẫn lãi suất vay mượn. Thực tế này cho thấy, huy động từ các tổ chức, cá nhân ngoài xã hội gặp khó khăn, nên một số NHTM đã đẩy mạnh việc vay mượn trên thị trường liên ngân hàng.

*Thứ năm*, quy mô về vốn điều lệ của hệ thống NHTM Việt Nam còn khiêm tốn, tiềm lực tài chính còn chưa đủ mạnh, điều này khiến cho hoạt động của các NHTM trở nên khó khăn, khả năng đảm bảo tỷ lệ CAR cũng gặp nhiều trở ngại. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến RRTK của các NHTM Việt Nam trong mấy năm trở lại đây.

Hệ thống NH Việt Nam đã trải qua ba lần thay đổi quy định về vốn điều lệ qua việc ban hành Quyết định 67/QĐ-NH5 (ban hành ngày 27/03/1996), Nghị định

82/1998/NĐ-CP (ban hành ngày 03/10/1998), Nghị định 141/2006/NĐ-CP (ban hành ngày 22/11/2006), Nghị định 07/2013/VBHN-NHNN. Cụ thể, bắt đầu từ năm 1996, quy định về mức vốn điều lệ tối thiểu để thành lập một NHTMCP khá thấp và nó thay đổi tùy thuộc vào nhiều yếu tố như NH được thành lập ở khu vực thành thị hay nông thôn, đang mở thêm hay không mở thêm chi nhánh. Do những yêu cầu về vốn thấp, khả năng sinh lời tương đối tốt và tính ổn định của ngành NH thời bấy giờ, đã có một làn sóng mạnh mẽ thành lập các NHTMCP cỡ nhỏ. Tuy nhiên, không phải tất cả các NH nhỏ này đều hoạt động hiệu quả như mong đợi. Đối với một vài NH, sự thiếu kiểm soát và kinh nghiệm, hoạt động cho vay nghèo nàn cùng sự cạnh tranh dữ dội đã đưa họ đến tình trạng thiếu thanh khoản, mất khả năng thanh toán và âm vốn chủ sở hữu. Nền tảng vốn mỏng không đủ khả năng hấp thụ thua lỗ do hoạt động yếu kém đã khiến các NH này không còn sự lựa chọn nào khác ngoài việc phá sản hoặc bị mua lại bởi những NH mạnh hơn.

### 3.2.2.2. Nhân tố làm gia tăng rủi ro thanh khoản đối với các NHTM Việt Nam

#### i) Nhân tố khách quan:

Chính sách kinh tế vĩ mô: Để kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô, NHNN đã thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt bằng công cụ lãi suất. Ví dụ như thời điểm cuối năm 2010 đầu năm 2011 lãi suất huy động luôn được các NH đẩy lên cao để thu hút vốn từ khách hàng do đó mà NHNN đã đưa ra quy định: Lãi suất huy động vốn bằng đồng Việt Nam của các tổ chức (trừ TCTD) và cá nhân gồm cả khoản chi khuyến mại dưới mọi hình thức không vượt quá 14%/năm (Thông tư 02 ngày 3/3/2011). Khi lãi suất huy động được ấn định ở mức như vậy thì khả năng thu hút vốn từ dân cư đối với các NHTM đặc biệt là các NHTM quy mô nhỏ là vô cùng khó khăn. Chưa kể, khả năng tăng tỷ lệ DTBB đối với NHTM cũng là một trong những nhân tố gây nên RRTK cho các NHTM Việt Nam.

#### Môi trường kinh doanh:

Môi trường kinh doanh gặp khó khăn do ảnh hưởng bởi chu kỳ kinh tế, bởi sự thay đổi chính trị... cũng khiến cho các nhà quản lý NHTM hạn chế việc nắm giữ các chứng khoán thanh khoản (mang lại lợi nhuận thấp) mà sử dụng vốn để cho vay hoặc đầu tư nhằm tối đa lợi ích cho các cổ đông, các ông chủ NHTM. Mặt khác khi môi trường kinh doanh thay đổi, có thể khiến cho dòng vốn đầu tư có sự dịch chuyển ra khỏi Việt Nam, gây ra sự thiếu hụt về cung thanh khoản trên thị trường tài chính. Những sự thay đổi trên đều khiến cho tình hình thanh khoản của hệ thống NHTM gặp nhiều khó khăn.

Ngoài ra có thể kể đến nguyên nhân khác quan khác như, hiệu ứng tâm lý của người gửi tiền, các tin đồn thất thiệt do chính các đối thủ cạnh tranh của ngân hàng tung ra nhằm gây khó khăn cho NHTM. Điển hình như vụ việc của Ngân hàng ACB kể trên.

*ii) Nhân tố chủ quan:*

Dòng vốn từ tiền gửi của các thành phần kinh tế trong xã hội vào hệ thống NHTM bị hạn chế do tác động của lạm phát và lòng tin. Về phía các NHTM, điều kiện kinh doanh thuận lợi trong những năm gần đây đã làm nảy sinh tư tưởng chủ quan, tăng trưởng tín dụng quá nóng trong khi lại buông lỏng chính sách quản lý rủi ro làm mất cân đối tương quan cơ bản trong cơ cấu tài sản, không đảm bảo đúng các tỷ lệ an toàn theo tiêu chuẩn của NHNN Việt Nam. Trong bối cảnh đó, khi NHNN thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt một cách quyết liệt nhằm thu về một khối lượng tiền mặt VND khá lớn từ lưu thông thì một số NHTM không thể xoay chuyển kịp thời, bị mất thanh khoản do cơ cấu đầu tư.

Việc giám sát của các cơ quan quản lý, giám sát việc triển khai, thực hiện các quy định của Chính phủ, của NHNN đôi khi còn thiếu chặt chẽ. Nhiều kẽ hở trong hệ thống pháp lý chưa được lấp đầy cũng đã tạo điều kiện cho các NHTM lách luật và gây ra RRTK cho hệ thống NHTM.

Các NHTM cũng không thực hiện chính sách QTRRTK một cách khoa học và bài bản. Do tính chất hệ thống đặc biệt chặt chẽ của ngành trong quan hệ vốn giữa các ngân hàng, chỉ cần một vài ngân hàng mất khả năng thanh khoản sẽ gây hiệu ứng dây chuyền, nhanh chóng lan toả trong toàn hệ thống ngân hàng.

### **3.3. Thực trạng quản lý rủi ro thanh khoản NHTM của NHNN Việt Nam**

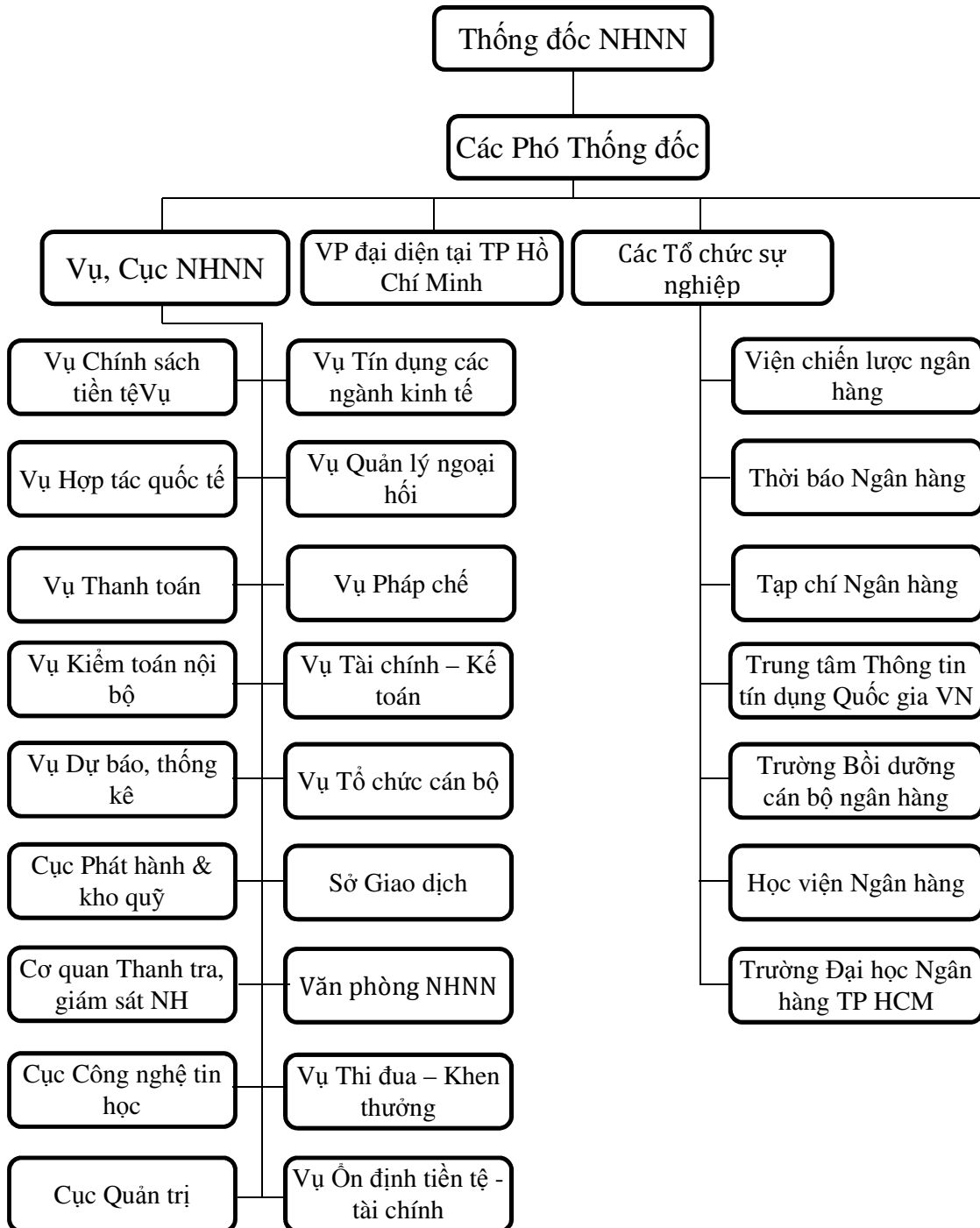
#### **3.3.1. Tổng quan về NHNN Việt Nam**

Luật NHNN Việt Nam (2010) quy định: “Ngân hàng Nhà nước Việt nam là cơ quan của Chính phủ và là Ngân hàng trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

Có thể thấy, Luật NHNN (2010) đã chỉ rõ một trong các hoạt động của NHNN Việt Nam với tư cách là một cơ quan của Chính phủ là:” Kiểm tra, thanh tra hoạt động ngân hàng, kiểm soát tín dụng, xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng”. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu và các hoạt động của NHNN Việt Nam.

Như vậy, với việc thực hiện đồng thời hai chức năng, vừa là một cơ quan của

Chính phủ, vừa là một NHTW, NHNN Việt Nam đã đảm bảo được mục tiêu hoạt động của mình là ổn định giá trị đồng tiền, góp phần đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng và các tổ chức tín dụng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng XHCN.



Sơ đồ 3.1: Cơ cấu tổ chức của NHNN Việt nam

Nguồn: NHNN Việt Nam



Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010 cũng quy định: “Chính sách tiền tệ quốc gia là các quyết định về tiền tệ ở tầm quốc gia của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm quyết định mục tiêu ổn định giá trị đồng tiền biểu hiện bằng chỉ tiêu lạm phát, quyết định sử dụng các công cụ và biện pháp để thực hiện mục tiêu đề ra”.

Trên cơ sở bám sát mục tiêu hoạt động của NHNN Việt Nam, NHNN xác định mục tiêu và các giải pháp tổng thể về điều hành chính sách tiền tệ tại Việt Nam như sau: “*Điều hành chủ động và linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ nhằm kiểm soát lạm phát, không chủ quan với lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý, đảm bảo an toàn thanh khoản của các TCTD. Điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, tiền tệ, đặc biệt là diễn biến của lạm phát, bảo đảm giá trị đồng Việt Nam, tiếp tục khắc phục tình trạng đô la hóa, vàng hóa trong nền kinh tế. Thực hiện các giải pháp điều hành tín dụng theo hướng mở rộng tín dụng đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng; tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh; tiếp tục triển khai các chương trình gắn kết tín dụng ngân hàng với chính sách ngành kinh tế, chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo hướng tập trung vốn cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ. Đẩy nhanh tiến độ xử lý nợ xấu gắn với cơ cấu lại các TCTD, đảm bảo thực hiện đúng lộ trình của Đề án cơ cấu lại hệ thống các TCTD giai đoạn 2011-2015 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tăng cường phối hợp với các chính sách vĩ mô khác”.*

### **3.3.2. Thực trạng quản lý rủi ro thanh khoản NHTM của NHNN Việt Nam**

#### **3.3.2.1. Các chuẩn mực về RRTK hệ thống NHTM của NHNN Việt Nam**

Việt Nam bắt đầu tiến trình tự do hóa tài chính kể từ khi công cuộc đổi mới được khởi xướng từ năm 1986. Ban đầu, hệ thống tài chính trong nước dường như được tự do hóa hoàn toàn, kể từ khi hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VI năm 1987 cho phép “thực hiện mạnh mẽ chính sách huy động vốn trong dân, trong các tổ chức kinh tế bằng nhiều hình thức, nhiều kênh bảo đảm lợi ích của người gửi.” Có thể nói ở thời điểm này, các tổ chức kinh tế được huy động vốn hoàn toàn tự do mà không có bất kỳ một quy định nào về đảm bảo an toàn.

Những quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của các NH đầu tiên được NHNN ban hành thể hiện trong các Pháp lệnh về Ngân hàng năm 1990. Một số quy định cơ bản đã có nhưng còn khá thô sơ như “Tổ chức tín dụng không được huy động vốn quá 20 lần tổng số vốn tự có và quỹ dự trữ” thay vì sử dụng hệ số đủ vốn theo quy định của Basel 1 được ban hành năm 1988. Do những quy định về đảm bảo an toàn theo các Pháp lệnh Ngân hàng phân vì còn thô sơ, phân không có các chế tài một cách

nghiêm minh cộng với những yếu tố khác khiến cho hệ thống NH Việt Nam gặp rắc rối cùng thời điểm với cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính năm 1997-1998 trong khu vực.

Những chuẩn mực quốc tế về đảm bảo lần đầu tiên được nghiên cứu và áp dụng khá chi tiết vào Việt Nam kể từ khi Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật Các tổ chức tín dụng được ban hành vào năm 1997 và đã được cụ thể hóa hai năm sau đó bằng quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của các TCTD được ban hành cụ thể trong Quyết định 297/1999/QĐ-NHNN5 ngày 25/8/1999 và sau đó được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 381/2003/QĐ-NHNN ngày 23/4/2003. Đây là những quyết định đầu tiên định hướng hoạt động kinh doanh NH ở trong tầm rủi ro có thể chấp nhận được vào thời điểm bấy giờ. Tuy nhiên, khi hoạt động kinh doanh NH ngày càng phát triển thì các quy định này trở nên lỗi thời.

Ngày 19/04/2005 Thống đốc NHNN đã ban hành Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN về tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD để thay thế hàng loạt các Quyết định trên. Quyết định này yêu cầu các TCTD “phải tổ chức một bộ phận (từ cấp phòng hoặc tương đương trở lên) thực hiện việc quản lý chiến lược và chính sách bảo đảm khả năng chi trả do một cán bộ từ cấp phòng hoặc tương đương trở lên điều hành hàng ngày và do một thành viên của Ban Tổng giám đốc (Ban Giám đốc) phụ trách quản lý” (Điều 11, khoản 1). Bên cạnh đó, Quyết định 457/2005 cũng yêu cầu các TCTD “đưa ra các dự kiến và phương án (kể cả phương án dự phòng) thực hiện đảm bảo khả năng chi trả, khả năng thanh khoản trong trường hợp xảy ra thiếu hụt tạm thời khả năng chi trả, cũng như trong trường hợp khủng hoảng về thanh khoản” (Điều 11, khoản 2). “Thiết lập hệ thống cảnh báo sớm về tình trạng thiếu hụt tạm thời khả năng chi trả và các giải pháp xử lý tối ưu” (Điều 11, khoản 3). Có thể nói, Quyết định này là một bước tiến đáng kể giúp các NHTM hoạt động trong giới hạn an toàn hơn. Theo Quyết định 457/2005 để đảm bảo an toàn trong hoạt động NH thì các TCTD phải duy trì:

#### **Vốn tự có**

$$(1) \text{ Tỷ lệ an toàn vốn} = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tổng tài sản "Có" rủi ro}} \geq 8\%$$

$$(2) \text{ Tỷ lệ về khả năng chi trả} = \frac{\text{Tài sản "Có" có thể thanh toán ngay}}{\text{Tài sản "Nợ" sẽ đến hạn thanh toán}} \geq 25\%$$

(từng loại đồng tiền, vàng)

(trong vòng thời gian 1 tháng)

$$(3) \text{ Tỷ lệ về khả năng chi trả} = \frac{\text{Tài sản "Có" có thể thanh toán ngay}}{\text{Tài sản "Nợ" sẽ đến hạn thanh toán}} \geq 1\%$$

(từng loại đồng tiền, vàng)

(trong thời gian 7 ngày)

(4) Xây dựng **Bảng phân tích** các tài sản "Có" có thể thanh toán ngay và các tài sản "Nợ" phải thanh toán đối với từng loại đồng tiền, trong những khoảng thời gian: 1 ngày; Từ 2 đến 7 ngày; Từ 8 ngày đến 1 tháng; Từ 1 tháng đến 3 tháng; Từ 3 tháng đến 6 tháng (Điều 14, khoản 1).

(5) Tỷ lệ tối đa của **nguồn vốn ngắn hạn** được sử dụng để **cho vay trung hạn và dài hạn** đối với các NHTM là **40%** và đối với các TCTD khác là **30%** (Điều 15, khoản 1).

Quyết định 457/2005 đã phần nào giúp các NHTM có định hướng tốt hơn trong các hoạt động của mình nhằm hạn chế các rủi ro xảy ra, tuy nhiên Quyết định này vẫn chưa theo sát các quy định được Ủy ban Basel II khuyến nghị, chưa đảm bảo tốt hành lang pháp lý và độ an toàn cho các NHTM Việt Nam khi đến thời điểm chúng ta phải hội nhập theo cam kết.

Chính vì vậy mà ngày 20/5/2010, NHNN đã ban hành Thông tư 13/2010/TT-NHNN và sau đó được bổ sung sửa đổi bởi Thông tư 19/2010/TT-NHNN ban hành ngày 27/9/2010 quy định về tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD. Thông tư này có thể nói đã tiếp cận rất sát với thông lệ quốc tế. Trong đó đã yêu cầu các TCTD thành lập bộ phận quản lý tài sản "Nợ", tài sản "Có" (từ cấp phòng hoặc tương đương trở lên) trực thuộc Tổng Giám đốc (Giám đốc), yêu cầu TCTD phải có hệ thống đo lường, đánh giá và báo cáo về khả năng chi trả, khả năng thanh khoản và hệ thống cảnh báo sớm (Early Warning System) về rủi ro thiếu hụt tạm thời khả năng chi trả và các giải pháp xử lý, yêu cầu các NH xây dựng mô hình đánh giá và thử nghiệm khả năng chi trả, thanh khoản (Stress-testing) theo các tình huống để phân tích (scenario analysis) (Điều 11).

Ngoài ra, khác với Quyết định 457/2005, thông tư này còn đưa ra yêu cầu: "Tổ chức tín dụng phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước quy định nội bộ về quản lý khả năng chi trả và các nội dung sửa đổi, bổ sung" (Điều 11, khoản 4). Điều này cho thấy, NHNN đã quan tâm đến việc giám sát phương pháp đo lường và quản lý khả năng chi trả của TCTD chứ không chỉ đơn thuần là nhận các số liệu báo cáo mà các TCTD gửi lên như quyết định cũ.

Một điều nữa cho thấy Thông tư 13 vượt trội hơn so với quyết định cũ là việc



tình trạng sở hữu chéo, thúc đẩy quá trình tái cơ cấu hệ thống. Theo Thông tư 36 thì ngoài hệ số an toàn vốn riêng lẻ và hợp nhất vẫn áp dụng theo tỷ lệ 9% thì có một số chỉ tiêu khác với Thông tư 13 mà TCTD phải duy trì như sau:

$$(1) \text{ Tỷ lệ dự trữ thanh khoản} = \frac{\text{Tài sản có tính thanh khoản cao}}{\text{Tổng Nợ phải trả}} \geq 10\%$$

$$(2) \text{ Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày (VND)} = \frac{\text{Tài sản có tính thanh khoản cao}}{\text{Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo (trong thời gian 1 ngày)}} \geq 50\%$$

$$(3) \text{ Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày (Ngoại tệ)} = \frac{\text{Tài sản có tính thanh khoản cao}}{\text{Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo}} \geq 10\%$$

(5) Tỷ lệ tối đa của *nguồn vốn ngắn hạn* được sử dụng để *cho vay trung hạn và dài hạn* đối với các NHTM là 60% (Điều 17, khoản 5).

Một điểm đáng chú ý là, so với trước đây quy định lần này đưa ra giới hạn lên 60% nguồn vốn ngắn hạn được cho vay trung và dài hạn là tính trên cơ sở thời hạn còn lại của nguồn vốn và của tài sản. Như vậy với cách tính này sẽ đầy đủ hơn cũng như đáp ứng được yêu cầu về mặt quản trị giữa TSN và TSC của NHTM phù hợp hơn với thông lệ quốc tế.

(6) Tỷ lệ dự nợ cho vay so với tổng tiền gửi đối với NHTMNN là 90% và NHTMCP là 80% (Điều 21, khoản 5).

Có thể thấy Thông tư 36 đã giúp tiếp tục hoàn thiện và tăng cường khuôn khổ pháp lý để kiểm soát tốt hơn hoạt động NH, nâng cao hiệu quả quản trị điều hành, hạn chế rủi ro, giúp hệ thống NH phát triển bền vững.

### 3.3.2.2. Nhận dạng rủi ro thanh khoản NHTM

Từ năm 2010 đến nay, thanh khoản của hệ thống ngân hàng luôn là vấn đề được các cơ quan quản lý như: Chính phủ, NHNN quan tâm chỉ đạo, giám sát và đưa ra các cảnh báo. Các chỉ số về an toàn trong hoạt động NH nói chung, về an toàn thanh khoản của hệ thống NH nói riêng đã được NHNN Việt Nam ban hành và thực hiện các công tác quản lý trong thực tiễn.

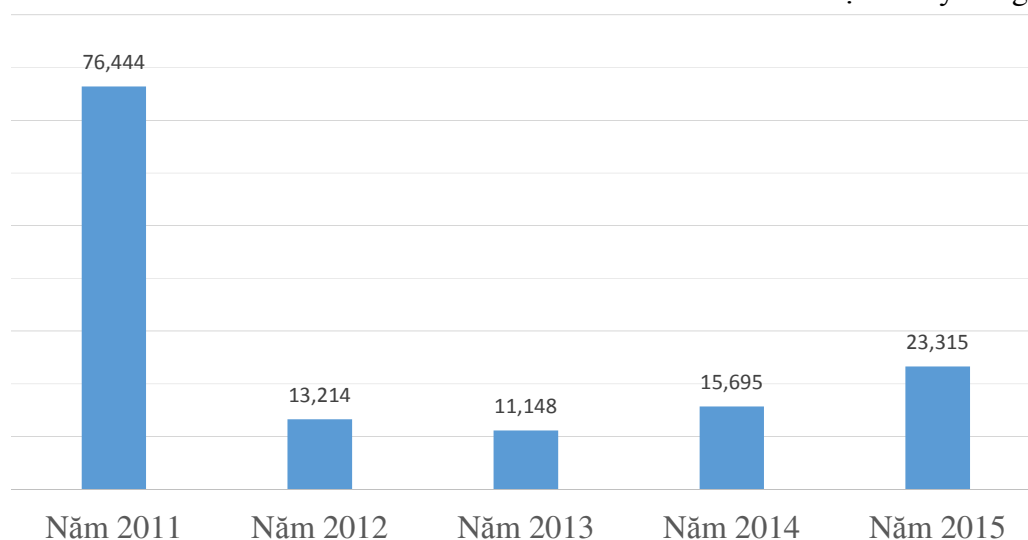
NHNN thực hiện nhận dạng RRTK bằng cách tiếp cận, kiểm tra bảng cân đối kế toán và theo phương pháp dựa vào số liệu lịch sử, có điều chỉnh theo tính thời vụ là chủ yếu. Đây cũng là phương pháp được sử dụng phổ biến tại NHTW một số nước như Mỹ, Trung Quốc, ECB.... và cũng là phương pháp được IMF khuyến cáo.

- Nhận dạng RRTK thông qua khoản mục cho vay các TCTD

Khoản mục cho vay các TCTD được coi là nhân tố hình thành cung thanh khoản vì nó phụ thuộc vào quan điểm của NHNN trong điều hành CSTT (mở rộng hay thắt chặt) ở từng thời kỳ, từng giai đoạn cụ thể, khoản mục này ảnh hưởng tới lượng tiền cung ứng trên thị trường, nhiều hơn hay ít đi thông qua hoạt động cho vay. Các hình thức cho vay bao gồm: cho vay chiết khấu, tái chiết khấu, tái cấp vốn, cho vay theo mục tiêu chỉ định của Chính phủ, cho vay thiếu hụt trong thanh toán bù trừ. Đây là khoản mục mà có số liệu tương đối chính xác từ đó giúp cho việc nhận dạng RRTK có độ tin cậy cao, cụ thể là thông qua thông tin báo cáo chéo giữa các Vụ chức năng thì các khoản cho vay như: Cho vay cầm cố GTCG; chiết khấu, tái chiết khấu GTCG; cho vay theo mục tiêu chỉ định của Chính phủ sẽ được thu thập từ Vụ Tín dụng và Sở Giao dịch thông qua mạng điện thoại, fax và đường công văn. Với số liệu cho vay thanh toán bù trừ, giả định lấy số liệu thay đổi bằng 0 do khảo sát thực tế cho thấy gần như không có chênh lệch giữa cho vay và thu nợ thanh toán bù trừ. Việc xem xét khoản mục này cần dựa vào hai khía cạnh: (1) Trong dài hạn, phụ thuộc và mục tiêu CSTT mà NHNN hướng tới trong từng thời kì, tỉ lệ tăng trưởng tín dụng được NHNN phê duyệt hàng năm và tỷ trọng lượng tiền cung ứng thông qua kênh cho vay đối với các TCTD. (2) Trong ngắn hạn dựa vào lượng tiền cung ứng hàng năm, NHNN đưa ra kế hoạch cung ứng thanh khoản trong từng giai đoạn và dự báo nhu cầu xin vay của TCTD với các điều kiện của nền kinh tế từng thời điểm.

Với khoản cho vay tái cấp vốn: tùy từng hình thức tái cấp vốn của NHNN mà cách thức nhận dạng sẽ khác nhau. Tái cấp vốn của NHNN hiện nay chủ yếu dựa vào hai hình thức: cho vay có tài sản đảm bảo là GTCG và chiết khấu GTCG. Với hình thức cầm cố, hồ sơ vay vốn gửi lên NHNN, vụ Tín dụng xem xét hạn mức còn lại của NHTM và khối lượng đề xuất của NHTM để đưa ra nhận định về tình hình thanh khoản của NHTM. Với hình thức chiết khấu GTCG, do lãi suất của hình thức này thường thấp hơn mức lãi suất của thị trường và không giống như cách tiếp cận của FED (việc tiếp cận hình thức này đem lại sự ảnh hưởng đến uy tín của NHTM vay vốn) thì ở Việt Nam, đây là hình thức cho vay tạo ra nhiều thuận lợi cho các NHTM vay vốn. Vì vậy các NHTM trong hệ thống thường sử dụng hết hạn mức chiết khấu của mình.

Đơn vị tính: tỷ đồng



**Biểu đồ 3.8. Giá trị các khoản cho vay tái cấp vốn các TCTD của NHNN Việt Nam qua các năm**

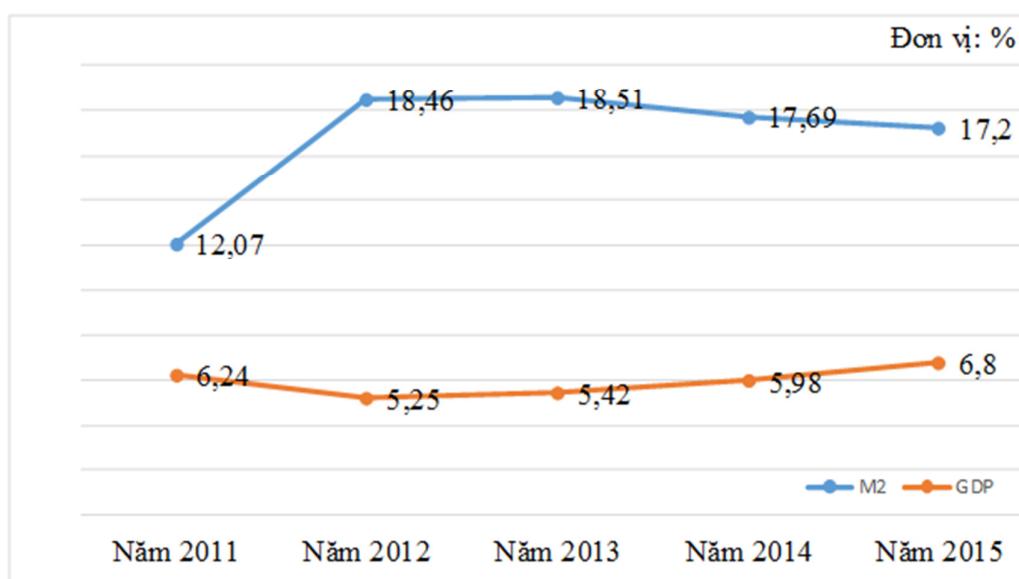
*Nguồn: NHNN Việt Nam*

Việc dự báo khoản mục cho vay TCTD hiện nay được thực hiện khá tốt do sự chia sẻ thông tin giữa các Vụ, cục của NHNN là thông suốt. Tuy nhiên, trong quá trình dự báo còn gặp một số sai số do có thể các TCTD trả nợ trước hạn, NHNN tạm ngưng cấp tín dụng cho các TCTD vì lí do đặc biệt, do việc xin vay hay gia hạn nợ đặc biệt, hay NHNN chấp thuận cho vay nhưng TCTD chưa rút vốn ngay hoặc rút thành nhiều đợt... Trong khoảng thời gian từ cuối năm 2011 đến nay, sự biến động giá trị khoản mục này giao động trong khoảng lớn. Trong khoảng thời gian trước năm 2011, tổng giá trị khoản vay luôn khá cao, khoảng trên 20.000 tỉ đồng, thì từ đó tới nay, giá trị vay đã giảm rất nhiều và không theo quy luật. Đây là yếu tố Cung thanh khoản phụ thuộc vào CSTT của NHNN Việt Nam trong từng thời kì. Từ năm 2008 đến 2011, khi thực hiện CSTT thắt chặt, NHNN áp dụng một số các biện pháp hút mạnh tiền từ lưu thông về như tăng tỉ lệ DTBB, bán tín phiếu NHNN,... làm cung thanh khoản của hệ thống giảm đột ngột, các NHTM thiếu vốn trầm trọng và tăng vay vốn từ NHNN, làm giá trị cho vay hệ thống NHTM từ NHNN tăng mạnh, duy trì ở mức bình quân cao trên 20.000 tỉ đồng từ 2008-2011. Thậm chí trong năm 2011, khi NV TTM được sử dụng tăng hai phiên một ngày vẫn không cung cấp kịp thời vốn cho hệ thống NH, đặc biệt là những NHTM nhỏ, không nắm giữ nhiều GTCG nên không thể tiếp cận vốn từ NV TTM cũng như hình thức cho vay có đảm bảo bằng cầm cố GTCG hay chiết khấu thì NHNN phải linh hoạt sử dụng hình thức cuối cùng và rất ít khi sử dụng do chưa có văn bản cụ thể hướng dẫn là Cho vay lại theo hồ sơ tín dụng để thực hiện chức năng người

cho vay cuối cùng. Từ năm 2012 đến hết năm 2015, giá trị cho vay tương đối ổn định ở mức thấp. Năm 2013, giá trị khoản vay duy trì tại mức khá thấp là 11.148 tỉ, và có xu hướng tăng trong các năm tiếp theo. Những diễn biến về giá trị của khoản mục Cho vay hệ thống NHTM cho thấy mặc dù đây là yếu tố do NHNN quyết định, nhưng những diễn biến bất thường về giá trị thể hiện có những khoản vay NHNN cấp một cách bị động cho hệ thống NHTM để bù đắp thiếu hụt thanh khoản.

- Nhận dạng RRTK thông qua khoản mục tiền mặt trong lưu thông

Tiền mặt trong lưu thông bao gồm tiền phát hành trừ đi phần tồn quỹ tại NHNN và tồn quỹ Kho bạc Nhà nước. Số liệu này do SGD NHNN cung cấp. Đây là yếu tố có quan hệ nghịch chiều với cung thanh khoản. Số tiền mặt trong lưu thông càng lớn đồng nghĩa với dự trữ của hệ thống TCTD càng nhỏ. Việc thu hồi và phát hành tiền mặt thay thế trong lưu thông phụ thuộc vào mức độ cũ nát của đồng tiền, thói quen tiêu dùng tiền mặt của dân cư ảnh hưởng, đây là hoạt động thường xuyên của NHNN nên dự báo cung thanh khoản của hệ thống NHTM chỉ cần xác định luồng tiền phát hành ròng (phần phát hành tiền trừ đi phần thu hồi tiền mặt). Tiền mặt trong lưu thông là yếu tố tính thời vụ nên bộ phận dự báo dựa trên việc theo dõi qua mô hình chuỗi thời gian để rút ra sự biến động của nhân tố này. Theo chế độ báo cáo thống kê theo Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN ngày 24/4/2004 của Thống đốc NHNN, bộ phận dự báo cung thanh khoản có thể thu thập số liệu theo định kỳ hàng ngày, song mức độ chính xác chưa cao bằng các báo cáo bằng công văn với định kỳ 5 ngày/ lần như trước đây.



**Biểu đồ 3.9: Tăng trưởng M2 và GDP tại Việt Nam qua các năm**

*Nguồn: IFS*



Biểu 4.4 cho thấy, mặc dù Việt Nam có tốc độ sử dụng tiền mặt giảm dần qua các năm nhưng GDP vẫn tăng dần qua các năm. Giá trị cung tiền M2 từ năm 2012 đến 2015 giảm từ 18.46% đến 17.2%. Tốc độ giảm này xuất phát từ mục tiêu điều hành CSTT của NHNN, nhìn vào tương quan giữa sự giảm của M2 so với sự gia tăng của GDP cho thấy sự khó khăn trong công tác điều hành CSTT của NHNN Việt Nam trong tình hình kinh tế vĩ mô bất ổn, đặc biệt với một yếu tố khó kiểm soát và chịu sự chi phối nhiều từ yếu tố tâm lý của người dân như Tiền mặt ngoài lưu thông.

Khoản mục tiền mặt trong lưu thông luôn là khoản mục khó dự báo nhất, đặc biệt với quốc gia mà sử dụng tiền mặt vẫn tồn tại như một nét “văn hóa”, khi lòng tin vào đồng Việt Nam còn yếu càng làm cho nhu cầu sử dụng tiền mặt nhạy cảm với các biến vĩ mô như lạm phát, tỉ giá, lãi suất... Ngoài ra, số liệu về phát hành và thu hồi tiền từ lưu thông về còn hạn chế và không liên tục do khâu báo cáo giữa sở giao dịch và kho tiền chi nhánh tỉnh thành phố còn chưa thực hiện đều đặn hàng ngày đã làm số liệu dự báo khoản mục này có sai số khoảng tương đối rộng.

- Nhận dạng RRTK thông qua khoản mục Tài sản có khác rỗng

Các yếu tố như tài sản cố định, chi phí mua sắm tài sản cố định, khấu hao tài sản cố định... đều là những yếu tố ít biến động và theo nguyên tắc tài chính quốc gia, vì vậy ít thay đổi và không khó dự báo. Chỉ có phần các khoản phải thu – phải trả của NHNN là yếu tố chủ yếu được quan tâm khi dự báo. Các khoản thu chi của Ngân hàng Nhà nước có tính chất thường xuyên và tương đối ổn định. Vì vậy, việc dự báo các nhân tố này thường được căn cứ vào dãy số lịch sử, có điều chỉnh bởi các hợp đồng đã ký kết, thời điểm đến hạn của các hợp đồng. Theo đó, bộ phận dự báo cung thanh khoản thường thực hiện tính các chi phí và thu nhập của Ngân hàng Nhà nước theo phương pháp trung bình trượt. Các khoản khác rỗng (chênh lệch giữa Có tài sản cố định, công cụ lao động, các khoản phải thu, ... Nợ các khoản phải trả, khấu hao tài sản cố định, ... và vốn, các quỹ) cũng sẽ có những tác động nhất định tới Cung thanh khoản.

- Nhận dạng RRTK thông qua dự báo cầu thanh khoản

Để dự báo được sự biến động về cầu thanh toán của hệ thống NH, NHNN thực hiện xác định mức cầu thanh khoản cần thiết ở thời điểm hiện tại và kết hợp những dự báo những nhân tố biến động trong tương lai. Cầu thanh khoản được hình thành từ cầu DTBB và cầu dự trữ thanh toán.

- Cầu DTBB được xác định bởi số tiền DTBB phải thực hiện và được xác định trong kì xác định (trên cơ sở số tiền huy động phải thực hiện DTBB của tháng liền kề trước). Số tiền này phải được duy trì trên tài khoản tiền gửi tại NHNN. Đây là số liệu

mang tính thể chế và chắc chắn. Việt Nam quản lý DTBB theo phương pháp nối tiếp, vì vậy, việc dự báo khoản mục này là điều dễ dàng và thông tin sẵn có cho cả kì. Khi có sự thay đổi về tỉ lệ DTBB thì bộ phận dự báo có thông tin và thời gian để điều chỉnh kết quả dự báo. Việc NHNN cho phép duy trì tiền gửi DTBB và tiền gửi thanh toán trên cùng một tài khoản từ năm 1995 đã làm cho việc thực hiện DTBB của TCTD và các NHTM trở nên linh hoạt hơn. Tuy nhiên, chính việc cho phép sử dụng tiền gửi DTBB cho mục đích thanh toán và quản lý DTBB bình quân theo kì theo phương pháp nối tiếp (hiện nay là 1 tháng) đã làm cho mặc dù có thông tin về số tiền DTBB phải thực hiện cho cả kì, nhưng bộ phận dự báo phải thực hiện dự báo theo ngày. Phương pháp nối tiếp có ưu điểm về sự chủ động trong việc sử dụng số tiền DTBB của TCTD nhưng lại đem lại sự bất lợi cho NHNN trong việc dự báo hàng ngày và đem lại sự biến động mạnh về số dư vào thời điểm kiểm tra cuối tháng. Nhiều TCTD và NHTM thực hiện duy trì số dư hạn chế vào nửa đầu tháng để sử dụng vốn cho các mục đích kiếm lời khác, nhiều TCTD thì lại duy trì mạnh vào nửa tháng đầu và khai thác vốn nhiều ở nửa tháng cuối. Vì vậy, khi dự báo, đã giả định rằng TCTD thực hiện DTBB đều đặn ở các ngày trong tháng và bắt đầu tiến hành điều chỉnh dự báo từ nửa tháng sau bằng cách tổng hợp số dư thực tế trên tài khoản thanh toán của TCTD và so nó với số tiền DTBB phải thực hiện DTBB, để thấy xu hướng của việc sẽ thiếu hụt hay dư thừa ở cuối tháng và đưa ra số liệu dự báo dư cung hay thiếu hụt cung thanh khoản ở cuối tháng và có kế hoạch điều chỉnh vốn thông qua nghiệp vụ thị trường mở.

- Cầu dự trữ thanh toán: Việc xác định mức số dư để đảm bảo khả năng đáp ứng đủ cho nhu cầu thanh toán của TCTD do bản thân TCTD đó thực hiện. Nó dựa vào khả năng quản lý, điều chuyển vốn và hệ thống thanh toán của các TCTD. Khi thị trường tiền tệ LNH chưa phát triển hay mang tính phân tách thì các TCTD thường có xu hướng duy trì phần dự trữ dư thừa này lớn. Thị trường LNH Việt Nam hiện nay đã phát triển ở mức độ nhất định, tuy nhiên vẫn tương đối tự phát, các TCTD vẫn chưa có thông tin đầy đủ và toàn thị trường, vì vậy, việc trao đổi dự trữ thừa vẫn diễn ra hạn chế ở các TCTD có mối quan hệ truyền thống. Nhưng xu hướng duy trì số dư này đã có dấu hiệu giảm dần. Để dự báo được yếu tố nhu cầu thanh toán này, bộ phận dự báo theo dõi thông qua mô hình chuỗi thời gian và điều chỉnh theo thời vụ, tuy nhiên, có kết hợp yếu tố lạm phát và tình hình vĩ mô cũng như tâm lí của người dân để điều chỉnh thích hợp. Mối quan hệ giữa tỉ lệ DTBB với lượng tiền gửi thanh toán tại NHNN của hệ thống NH. Tiền gửi thanh toán tại NHNN để đáp ứng yêu cầu DTBB và đáp ứng nhu cầu thanh toán cho các TCTD. Việc biến động tỉ lệ tiền gửi thanh toán so với

lượng vốn huy động vì vậy phụ thuộc vào quy định của NHNN về tỉ lệ DTBB và tính thời vụ trong nhu cầu thanh toán.

### *3.3.2.3. Sử dụng công cụ của CSTT nhằm can thiệp vào cung, cầu thanh khoản NHTM*

Mặc dù hoạt động liên quan đến dự báo và quản lý RRTK đã được NHNN bắt đầu áp dụng từ năm 1996 dưới sự hướng dẫn của IMF, tuy nhiên đến năm 2000, cùng với việc chuẩn bị đưa công cụ nghiệp vụ thị trường mở vào vận hành thì văn bản về mảng hoạt động này mới xuất hiện. Cùng trong ngày 24 tháng 1 năm 2000 Thống đốc ban hành 2 quyết định: Quyết định số 37/2000/QĐ – NHNN về quy chế quản lý RRTK và Quyết định số 38/2000/QĐ-NHNN về kỳ dự báo và định kỳ cung cấp thông tin cho công tác quản lý RRTK. Quyết định số 37 đề cập tới khái niệm về RRTK và quản lý RRTK, quy trình cơ bản trong quản lý RRTK và cơ sở để dự báo RRTK của NHNN. Quyết định số 38 quy định kì dự báo RRTK là 3 kì trong một tháng; Đồng thời quy định nghĩa vụ và thời điểm cung cấp thông tin của các đơn vị liên quan đến thông tin dự báo.


Để hỗ trợ quá trình tái cấu trúc các TCTD nói chung và các NHTM nói riêng, khuôn khổ pháp lý về an toàn hoạt động ngân hàng; các Đề án và hành lang pháp lý, đặc biệt trong vấn đề xử lý nợ xấu và thanh khoản hệ thống đã được hoàn thiện một bước tạo tiền đề để đẩy nhanh tiến trình tái cấu trúc các TCTD trong giai đoạn tiếp theo. Cụ thể, Thông tư 02/2013/TT-NHNN được ban hành thay thế cho Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro, thông tư 36/2014/TT-NHNN.... Theo đó các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro chặt chẽ hơn, theo các tiêu chuẩn của Basel 2 và hướng tới các tiêu chuẩn của Basel III.

Sự tích cực trong thực hiện tái cấu trúc hệ thống NHTM, đảm bảo an toàn của hệ thống mà NHNN thực hiện có thể thấy rõ qua chủ trương sát nhập một số NHTMCP với nhau. Trong đó, đặc biệt phải kể đến là các sự hợp nhất NHTMCP, ví dụ như việc sát nhập 03 ngân hàng là: NHTMCP Sài Gòn, Ngân hàng Đệ nhất và Ngân hàng Việt Nam Tín nghĩa; hoặc NH Sacombank và NH Southern Bank; .... Trước khi hợp nhất, các ngân hàng này đều lâm vào tình trạng mất khả năng thanh khoản trầm trọng nhưng sau khi sáp nhập với nhau thành một ngân hàng dưới sự bảo trợ của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Vietcombank... và sự hỗ trợ của NHNN thông qua khoản vay tái cấp vốn. Sau sáp nhập đã bảo đảm an toàn tài sản của Nhà nước, đảm bảo chi trả các khoản tiền gửi của dân chúng và thanh toán được hầu hết các khoản nợ vay tái cấp vốn của NHNN.

**Bảng 3.6: Hoạt động M&A trong hệ thống NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2015**

NHTM & NHTM	NHTM & Công ty tài chính
<b>Sacombank – Southernbank</b>	MB – SDFC (Tài chính Sông Đà)
<b>BIDV – MHB</b>	SHB – VVF (Tài chính Vinaconex-Viettel)
<b>Vietinbank – PG Bank</b>	VPBank – CMF (Tài chính Than Khoáng sản)
<b>Maritimebank - MDBank</b>	Maritimebank – TFC (Tài chính Dệt may)
	Techcombank – VCFC (Tài chính Hóa chất)

*Nguồn: NHNN Việt Nam và VCBS*

 *Can thiệp bằng công cụ Nghiệp vụ thị trường mở*

*Nghiệp vụ thị trường mở đã kịp thời hỗ trợ thanh khoản cho hệ thống NHTM*

Nghiệp vụ Thị trường mở: Quyết định 85/2000/QĐ-NHNN14 ban hành kèm Quy chế hoạt động nghiệp vụ thị trường mở ngày 3/9/2000 đánh dấu một bước khởi đầu về văn bản quy phạm pháp luật cao nhất liên quan đến hoạt động nghiệp vụ thị trường mở, 3 tháng trước khi nghiệp vụ thị trường mở chính thức thực hiện vào tháng 7 năm 2000. Từ đó, cùng với thực tiễn hoạt động thì các văn bản liên quan đến Quy chế được bổ sung, sửa đổi được ban hành hành tại các quyết định: Quyết định số 1439/2001/QĐ - NHNN ngày 20/11/2001 về việc sửa đổi một số điều trong Quy chế nghiệp vụ thị trường mở, Quyết định số 877/2002/QĐ-NHNN ngày 19/8/2002 về việc sửa đổi điều 1 Quyết định 439/2001/QĐ-NHNN ngày 20/11/2001; Quyết định số 1085/2003/QĐ-NHNN ngày 16/9/2003 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy chế nghiệp vụ thị trường mở ban hành kèm theo Quyết định số 85/2000/QĐ-NHNN và Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 1439/2001/QĐ-NHNN. Quy định hiện hành là Quyết định số 01/2007/QĐ-NHNN ngày 05/01/2007 của Thống đốc NHNN và Quyết định số 27/2008/QĐ-NHNN ngày 30/9/2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế nghiệp vụ thị trường mở. Bên cạnh Quy chế, các văn bản hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ thị trường mở được ban hành: Quyết định số 87/2000/QĐ-NHNN9 ngày 13/3/2000 của Thống đốc NHNN về việc thành lập Ban điều hành nghiệp vụ thị trường mở, Quyết định số 171/2000/QĐ-NHNN ngày 25/5/2000 của Thống đốc NHNN về việc ban hành Quy định về đăng kí GTCG ngắn hạn tham gia nghiệp vụ Thị trường mở và hiện nay được thay thế bằng Quy chế lưu kí giấy tờ có giá tại NHNN ban hành kèm theo Quyết định số 1022/2004/QĐ-NHNN ngày 17/8/2004; Công văn 1548/CV-SGD ngày

24/10/2000 của Giám đốc Sở Giao dịch Hướng dẫn đăng kí mã số GTCG tham gia nghiệp vụ thị trường mở, Công văn số 737/CV-SGD ngày 09/4/2003 về việc bổ sung mã số GTCG tham gia giao dịch nghiệp vụ thị trường mở, Công văn số 2069/CV - SGD ngày 22/10/2003 bổ sung mã số giấy tờ có giá tham gia nghiệp vụ thị trường mở, Quy định số 10876/QT-NHNN ngày 12/12/2008 về nghiệp vụ thị trường mở ...

Trong các thời điểm nhu cầu thanh khoản của hệ thống tăng cao, thị trường biến động khó dự đoán trước, như những năm 2010, năm 2011. Các phiên chào mua giấy tờ có giá qua nghiệp vụ thị trường mở đã thực sự trở thành kênh hỗ trợ thiếu hụt thanh khoản chủ yếu cho các NHTM và tổ chức tín dụng, góp phần đảm bảo khả năng thanh toán cho các NHTM. Trong giai đoạn từ 2012 đến nay, mặc dù thanh khoản của các NHTM tiếp tục được cải thiện và có dư thừa, tuy nhiên hàng ngày NHNN vẫn thực hiện chào mua giấy tờ có giá kỳ hạn ngắn ( chủ yếu 7 ngày) để phát tín hiệu ổn định thị trường tiền tệ và sẵn sàng hỗ trợ các NHTM có thiếu hụt vốn tạm thời, qua đó đã từng bước ổn định tâm lý thị trường, góp phần quan trọng trong việc ổn định lãi suất thị trường liên ngân hàng. Bên cạnh đó, vào một số thời điểm khi nhu cầu thanh toán cao, đặc biệt vào các thời điểm giáp Tết âm lịch, hoặc sự kiện Biên Đông ( tháng 5/2014), các NHTM cần có sự hỗ trợ vốn từ NHNN đều nhận được sự hỗ trợ kịp thời với việc điều chỉnh tăng khối lượng chào mua giấy tờ có giá của NHNN.

**Bảng 3.7: Tần suất, khối lượng trúng thầu và phương thức giao dịch nghiệp vụ thị trường mở giai đoạn 2011 – 2015**

Năm	Doanh số trúng thầu						Tần suất GD bình quân
	Tổng số	Mua		Bán		DSBQ/ phiên	
		Giao ngay	Kỳ hạn	Giao ngay	Kỳ hạn		
2011	2.757.715	0	2.757.715	0	0	6.499	1tuần/5-12 p
2012	1.053.074	0	1.053.074	0	0	4.280	1tuần/5-12 p
2013	971.874	0	971.772	102	0	2.944	1tuần/5-12 p
2014	1.023.645	0	845.125	178.250	0	2.950	1tuần/5-12 p
2015	1.024.179	0	947.207	76.972	0	2.600	1tuần/5-12 p

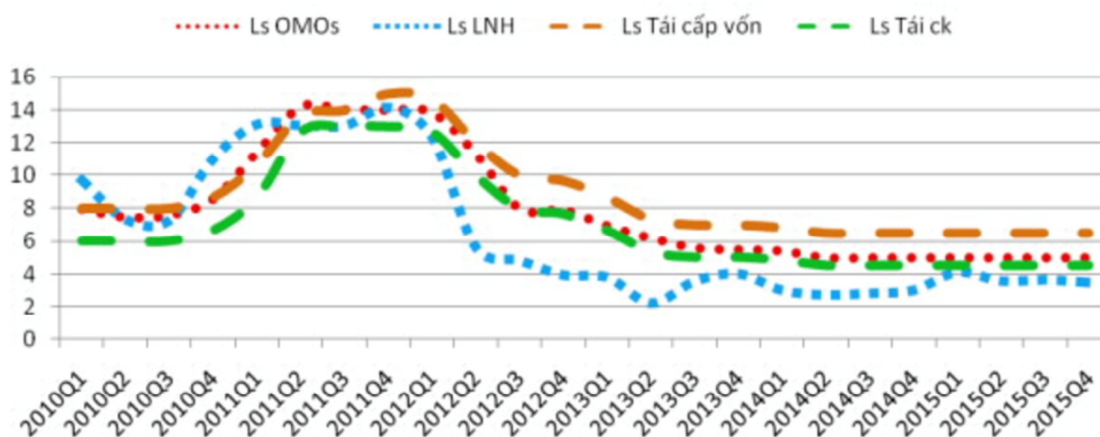
*Nguồn: Tổng hợp báo cáo NHNN Việt Nam*

Khi các điều kiện trên thị trường có nhiều điểm thay đổi so với giai đoạn trước, tổng giá trị giao dịch trên thị trường cũng đã bắt đầu ổn định trở lại. Trong năm 2013-2014 khi lượng vốn của hệ thống đang dư thừa, trạng thái thanh khoản của hệ thống tốt

nên NHNN đã đẩy mạnh việc bán ra các GTCG nhằm hút bớt tiền từ lưu thông, tổng lượng GTCG bán ra đạt khoảng 200.000 tỷ đồng, tăng mạnh so với các năm trước đó, những năm mà để có thể kịp thời hỗ trợ thanh khoản cho các NHTM đảm bảo khả năng thanh toán, duy trì ổn định thị trường tiền tệ. Việc chào bán GTCG chủ yếu được thực hiện đối với tín phiếu NHNN theo phương thức bán hẫng do lượng tín phiếu Kho bạc Nhà nước do NHNN nắm giữ quá thấp không đủ để sử dụng can thiệp thị trường.

#### *Can thiệp bằng công cụ Lãi suất chiết khấu*

Cơ chế điều hành lãi suất có nhiều kết quả tích cực: Giai đoạn 2011- nay, trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế chậm, lạm phát đang ở mức cao, mặt bằng lãi suất cao, cạnh tranh thiếu lành mạnh diễn ra phổ biến và không được xử lý nghiêm trong hệ thống NHTM. Hệ thống các NHTM, các tổ chức tín dụng đứng trước nguy cơ đổ vỡ hàng loạt. Điển hình như năm 2011, không dừng lại ở việc chạy đua lãi suất huy động đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, lãi suất huy động không kỳ hạn cũng được đẩy lên tương ứng với lãi suất có kỳ hạn. Các sản phẩm tiền gửi kỳ hạn siêu ngắn đã được các NHTM nhanh chóng chào bán, nhằm đánh vào tâm lý khách hàng gửi tiền trong thời bão giá. Các NHTM cũng cho khách hàng rút tiền gửi linh hoạt và tính lãi suất theo kỳ hạn thực gửi (thực chất là áp lãi tiền gửi có kỳ hạn đối với những khoản tiền gửi không kỳ hạn). Như vậy, không chỉ chi phí bị đội lên, các NHTM còn tự đẩy họ vào các điều kiện bất lợi, bị động, rủi ro. Cộng với thực tế các khoản tín dụng đều có kỳ hạn và có tới 30 - 40% dư nợ tín dụng là tín dụng trung dài hạn thì rủi ro thanh khoản đối với hệ thống đã tăng vọt. Hệ quả dễ nhận thấy là những khó khăn về thanh khoản, nhất là đối với các NHTM nhỏ kể từ thời điểm NHNN cưỡng chế nghiêm ngặt trần lãi suất huy động 14% từ tháng 9/2011. Việc quay trở lại với cơ chế lãi suất thỏa thuận, đặc biệt là sau quý 4/2011, là một bước tiến lớn trong điều hành CSTT của NHNN vì đã hạn chế được những bất hợp lý trong điều hành lãi suất trong thời gian trước đó. Việc áp dụng kịp thời cơ chế lãi suất thỏa thuận, cùng với đó là điều hành lãi suất cơ bản đã ngăn chặn được nguy cơ khủng hoảng xảy ra trên thị trường tiền tệ và mất khả năng thanh toán của các NHTM, đặc biệt là các NHTM cổ phần có vốn điều lệ thấp. Điều này có tác dụng đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng, tránh nguy cơ đổ vỡ hàng loạt, từ đó củng cố lòng tin của nhà đầu tư, của doanh nghiệp và người dân.



**Biểu đồ 3.10: Diễn biến lãi suất điều hành từ năm 2011-2015**

*Nguồn: Website Ngân hàng nhà nước Việt Nam*

Thông tư 01/2012/TT-NHNN quy định về việc Chiết khấu các GTCG của NHNN với các TCTD và chi nhánh NH nước ngoài, bên cạnh đó, các Quyết định về lãi suất tái cấp vốn, lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN Việt Nam đối với các ngân hàng được thay đổi linh hoạt tùy mục tiêu CSTT từng thời kì. Trong giai đoạn này có thể thấy NHNN đã điều hành đồng bộ các công cụ chính sách tiền tệ, kết hợp giữa điều hành theo lãi suất và điều hành lượng tiền cung ứng nhằm kiểm soát các chỉ tiêu tiền tệ, vừa góp phần ổn định thị trường tiền tệ, ngoại hối, đảm bảo thanh khoản của các TCTD, vừa góp phần kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô: Lãi suất và nghiệp vụ thị trường mở được sử dụng chủ yếu, điều chỉnh linh hoạt, kịp thời theo cả hai chiều mua, bán kết hợp với phát hành tín phiếu NHNN để kiểm soát các chỉ tiêu tiền tệ theo mục tiêu lạm phát, hỗ trợ thanh khoản, giảm mặt bằng lãi suất, ổn định tỷ giá và thị trường ngoại hối trong điều kiện NHNN thực hiện mua ngoại tệ để tăng dự trữ ngoại hối nhà nước, đấu thầu tăng nguồn cung vàng cho nền kinh tế và thực hiện tất toán huy động vàng.

**✚ Các công cụ khác:**

*Vấn đề nợ xấu của hệ thống được nhận diện rõ nét và bước đầu có chuyển biến tích cực trong triển khai xử lý.* Trong thời gian qua, cùng với việc ra đời công ty quản lý tài sản (VAMC), NHNN đã cho phép các NHTM giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản nợ đủ điều kiện được gia hạn, điều chỉnh giảm lãi suất hợp lý, điều này có tác dụng xử lý tạm thời thanh khoản cho NHTM. Bên cạnh đó, NHNN đã tiến hành rà soát lại nợ xấu, buộc các NHTM phải trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ, kể các dự phòng

chung và dự phòng riêng; chỉ đạo các ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu nhằm tránh tình trạng các NHTM vì quan tâm đến lợi nhuận mà sao nhãng trách nhiệm xử lý nợ xấu. Với những nỗ lực đó, nợ xấu của các NHTM đã được kiểm soát và từng bước được xử lý. Lượng vốn trích lập dự phòng rủi ro giảm, khả năng chống đỡ với rủi ro thanh khoản của các NH cũng tăng lên.

### ***3.3.3 Đánh giá hoạt động quản lý RRTK hệ thống NHTM của NHNN Việt nam***

#### ***3.3.3.1. Những thành tựu đạt được***

Nhìn lại giai đoạn 2011-2015, việc thực hiện tái cấu trúc hệ thống ngân hàng và quản lý RRTK của hệ thống NHTM tại Việt Nam đã đạt được những kết quả nhất định. Bằng các công cụ của CSTT trong thời gian qua NHNN đã đưa thị trường tiền tệ dần vào khuôn khổ, những vấn đề như lãi suất, tỷ giá, giá vàng, nợ xấu và đặc biệt là thanh khoản của hệ thống NHTM được cải thiện, được giám sát chặt chẽ. Những giải pháp từ NHNN đã tạo được sự ổn định thị trường tiền tệ, qua đó giảm bớt căng thẳng về thanh khoản trong hệ thống NHTM.

Từ cuối năm 2011 và đặc biệt là trong năm 2013 và những tháng đầu năm 2014, thị trường tiền tệ và hoạt động của hệ thống ngân hàng có những chuyển biến rất tích cực, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay giảm và ổn định ở mức khá thấp, tỷ giá và thị trường ngoại hối ổn định, niềm tin vào đồng Việt Nam được tăng cao; Ngân hàng Nhà nước đã mua được một lượng lớn ngoại tệ để tăng dự trữ ngoại hối nhà nước lên mức xấp xỉ 40 tỷ USD như hiện nay, mức cao kỷ lục từ trước đến nay và làm tăng tiềm lực tài chính của quốc gia; an toàn thanh khoản, an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng được đảm bảo; chính sách tiền tệ đã góp phần quan trọng trong việc kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý. Những thành tựu này cho thấy những mục tiêu và giải pháp điều hành chính sách kinh tế vĩ mô nói chung của Chính phủ cũng như là của Ngân hàng Nhà nước thời gian qua là hết sức đúng đắn.

Trong vòng 5 năm qua, Ngân hàng Nhà nước liên tục theo dõi sát diễn biến kinh tế vĩ mô, tiền tệ và đặc biệt là diễn biến lạm phát để tiến hành điều chỉnh các mức lãi suất điều hành với thời điểm và liều lượng hợp lý. Cho đến nay, mặt bằng lãi suất đã giảm, trở về mức lãi suất của những năm 2005-2006. Đáng chú ý là mặt bằng lãi suất huy động hiện nay, trần huy động chỉ còn quy định kỳ hạn 6% áp dụng với kỳ hạn dưới 6 tháng, với kỳ hạn trên 6 tháng các TCTD được tự do trong việc xác định.

Mặt bằng lãi suất huy động thời gian qua rất ổn định và không còn tình trạng sử dụng lãi suất để cạnh tranh, lôi kéo khách hàng của nhau như những năm trước đây



nữa, mặt bằng lãi suất cho vay đã giảm mạnh, chỉ bằng chưa đầy một nửa so với mức lãi suất vào giữa năm 2011. Việc giảm lãi suất này đã góp phần giúp cho thanh khoản của hệ thống NHTM tốt hơn đáng kể, tình trạng dư thừa thanh khoản xuất hiện, ngoài ra lãi suất huy động giảm tạo điều kiện cho lãi suất cho vay giảm, giúp cho doanh nghiệp giảm chi phí vay vốn và góp phần tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

### 3.3.3.2 Những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế

Mặc dù đã thể hiện khá tốt vai trò của cơ quan quản lý, giữ trọng trách chính trong quá trình quản lý rủi ro thanh khoản hệ thống NHTM Việt Nam, tuy nhiên trong thời gian qua, vẫn còn một số vấn đề mà NHNN cần phải can thiệp để thực hiện tốt vai trò của mình:

- *Thước đo RRTK cho cả hệ thống NHTM chưa thống nhất*

NHNN cần phải xây dựng thước đo thanh khoản thống nhất và theo đúng thông lệ quốc tế. Lý thuyết cũng như thực tiễn kể trên cho thấy, chỉ số thanh khoản của từng ngân hàng cho biết ngân hàng đó đang đối mặt với rủi ro thanh khoản hay không. Thực tế bản thân các NHTM và NHNN đã xây dựng và giám sát rất chặt chẽ các chỉ số này. Nhưng một ngân hàng đối mặt với RRTK không có nghĩa cả hệ thống ngân hàng cũng sẽ đối mặt với rủi ro thanh khoản. Và ngược lại, nếu hệ thống ngân hàng đối mặt với rủi ro về thanh khoản không có nghĩa tất cả các ngân hàng trong hệ thống gặp rủi ro thanh khoản, và không phải mức độ rủi ro thanh khoản của tất cả các ngân hàng là như nhau. Như vậy, nếu chỉ dùng riêng chỉ số thanh khoản của các ngân hàng riêng lẻ thì không thể biết được toàn bộ hệ thống đang trong vùng an toàn hay nguy hiểm. Và ngược lại, nếu chỉ dùng chỉ số thanh khoản hệ thống thì khi hệ thống phát tín hiệu nguy hiểm nhưng NHTW lại không thể biết chắc chắn rằng ngân hàng nào đang có nguy cơ đối mặt với rủi ro hơn ngân hàng nào. Chính vì vậy, các bộ chỉ số thanh khoản riêng lẻ của từng ngân hàng và chỉ số thanh khoản hệ thống không thể dùng thay thế hoàn toàn cho nhau.

Mặc dù không thể thay thế hoàn toàn cho nhau, nhưng hai loại chỉ số này có thể bổ sung cho nhau khá tốt nhằm giúp NHTW một quốc gia nhận biết được tình hình thanh khoản của từng ngân hàng cũng như của cả hệ thống để có những biện pháp ứng phó kịp thời nhằm ngăn chặn sự đổ vỡ hàng loạt. Giả sử nếu một ngân hàng rơi vào nguy cơ thiếu hụt thanh khoản trầm trọng trong khi tình trạng thanh khoản của các ngân hàng khác và của hệ thống vẫn rất tốt thì NHTW chưa cần phải có ngay biện pháp can thiệp. Tuy nhiên, nếu một vài ngân hàng rơi vào nguy cơ thiếu hụt thanh khoản đồng thời chỉ số thanh khoản hệ thống cho thấy hệ thống cũng đang gặp nguy cơ rủi ro thì

NHTW cần có những biện pháp can thiệp kịp thời. Điều này sẽ giúp giảm thiểu khả năng rủi ro thanh khoản lan rộng ra toàn hệ thống, qua đó tránh được tác động tiêu cực tới ổn định tài chính và kinh tế vĩ mô.

- *Quy mô vốn và chuẩn mực an toàn vốn còn thấp*

Mặc dù, thông qua nhiều công cụ can thiệp từ NHNN mà vốn điều lệ của các NHTM Việt Nam được cải thiện nhiều, song hiện nay vẫn còn có sự cách biệt rất lớn về vốn điều lệ của các NHTM Việt Nam so với mức vốn điều lệ của một số NHTM trong khu vực và trên thế giới. Với việc vốn điều lệ nhỏ bé, các NHTM Việt Nam sẽ gặp khó khăn trong việc cung ứng vốn đầu tư, nhất là cho các dự án lớn, thời gian dài, hạn chế khả năng chống đỡ các cú sốc tài chính, cú sốc thanh khoản trong và ngoài nước xảy ra như trong thời gian qua. Những ngân hàng có quy mô vốn lớn nhất toàn hệ thống NHTM Việt Nam như Agribank, Vietcombank, BIDV hiện nay vốn điều lệ còn thấp xa so với những ngân hàng lớn của một số quốc gia trong khu vực (biểu đồ 3.2). Cùng với đó, tỷ lệ an toàn vốn CAR của các ngân hàng Việt Nam trong thời gian qua mặc dù đã đáp ứng đủ yêu cầu về an toàn vốn tối thiểu theo chuẩn mực quốc tế Basel II (8%), nhưng vẫn thấp hơn nhiều nếu so sánh với mức bình quân 13,1% của các ngân hàng khu vực Châu Á Thái Bình Dương (gồm 52 ngân hàng thuộc 10 nước) và tỷ lệ 12,3% của các ngân hàng của các nước Đông Nam Á (gồm 14 ngân hàng Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philippines). Điều này góp phần làm giảm khả năng chịu đựng của các NHTM Việt Nam khi các cú sốc của nền kinh tế xuất hiện. Mặt khác, trước những diễn biến khó lường, phức tạp của khủng hoảng tài chính toàn cầu và hệ lụy lâu dài của khủng hoảng đối với hệ thống tài chính ngân hàng toàn thế giới, Ủy ban Basel một lần nữa lại họp và thống nhất thông qua phiên bản thứ 3 (Basel III) về các tiêu chuẩn an toàn vốn tối thiểu. Theo ngân hàng thanh toán quốc tế (BIS), tính đến tháng 10/2013, 14 thành viên hội đồng Basel đã thông qua các quy định về vốn dựa trên Basel III bao gồm Úc, Canada, Trung Quốc, Đặc khu kinh tế Hồng Kông, Ấn Độ, Nhật Bản, Mê-hi-cô, Ả Rập Saudi, Singapore, Nam Phi và Thụy Sĩ. 13 quốc gia thành viên còn lại, dù đã trễ thời hạn ngày 1/1/2013, vẫn đang tiếp tục ban hành các quy định theo chuẩn Basel III. Các nước này gồm có 9 nước thành viên Liên minh châu Âu, Indonesia, Hàn quốc, Thổ Nhĩ Kỳ và Mỹ. Hiệp ước Basel III đưa ra nhiều điểm mới so với Basel II với việc giới thiệu lần đầu các yêu cầu về thanh khoản, nâng mức vốn yêu cầu tối thiểu và những cải tiến ở các cột trụ còn lại.

**Bảng 3.8: Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo chuẩn Basel III**

Chỉ tiêu (%)	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu tối thiểu	3,5	4	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5
Vốn đệm dự phòng				0,625	1,25	1,875	2,5
Vốn chủ sở hữu tối thiểu cộng vốn đệm dự phòng	3,5	4	4,5	5,125	5,75	6,375	7
Loại trừ khỏi vốn chủ sở hữu các khoản vốn không đủ tiêu chuẩn		20	40	60	80	100	100
Tỷ lệ vốn cấp 1 tối thiểu	4,5	5,5	6	6	6	6	6
Tỷ lệ tổng vốn tối thiểu	8	8	8	8	8	8	8
Tổng vốn tối thiểu cộng vốn đệm dự phòng bắt buộc	8	8	8	8,625	9,25	9,875	10,5
Loại trừ khỏi vốn cấp 1 và cấp 2 các khoản không đủ tiêu chuẩn	Thực hiện theo lộ trình 10 năm bắt đầu từ năm 2013						
Vốn dự phòng chống hiệu ứng chu kì	Tùy theo điều kiện của quốc gia: mức từ 0%-2,5%						

*Nguồn: Ủy ban Basel III*

Như vậy nếu so với Thông tư 13/TT-NHNN thì các NH ở nước ta chỉ phải điều chỉnh từ 2017 trở đi để đạt được tỷ lệ vốn tối thiểu 10,5% kể cả phần vốn đệm dự phòng tài chính.

- *Các công cụ chưa hỗ trợ xử lý nợ xấu.*

*Trong giai đoạn từ 2011- 2015 ,Nợ xấu của hệ thống NHTM tuy có giảm như nhìn chung vẫn cao, chưa được xử lý dứt điểm. Mức trích lập dự phòng rủi ro hiện nay theo quy định của NHNN còn khá thấp, chưa tương xứng với mức độ rủi ro. Điều này dẫn tới việc các NHTM không đủ nguồn để xử lý nợ xấu. Bản thân các NHTM cũng không trích lập đầy đủ, trung thực trong dự phòng rủi ro tín dụng nên việc xử lý nợ xấu vẫn còn khá khó khăn. Một số NHTM Việt Nam đã có quy mô vốn khá lớn, nhưng cơ cấu cổ đông phức tạp đã gây ra một số quan ngại sâu sắc về hoạt động cho vay, đầu tư cho những bên liên quan. Việc nắm giữ cổ phần của nhau trong hoạt động ngân hàng đã vượt tầm kiểm soát của các cơ quan quản lý nhà nước, đến mức trầm trọng, méo mó khó lường; đánh giá và phân loại thiếu chính xác tài sản có rủi ro, CAR không thực chất, vô hiệu hóa những quy định về giới hạn tín dụng, né tránh việc quản lý của cơ quan quản lý nhà nước... Việc góp vốn giữa ngân hàng và doanh nghiệp thông qua mối quan hệ đồng sở hữu ngân hàng đã biến ngân hàng thành công cụ huy động vốn của xã hội phục vụ cho các dự án xây dựng, BĐS của các doanh nghiệp này hoặc các doanh nghiệp có liên quan đến doanh nghiệp này. Chính từ quan hệ góp vốn,*

vay mượn phức tạp này là một trong những nguyên nhân phát sinh nợ xấu. Nếu chưa minh bạch được những vấn đề sở hữu vốn tại các ngân hàng này, thì hậu tái cấu trúc hệ thống ngân hàng Việt Nam vẫn luôn tiềm ẩn những bất ổn khó lường. Mục tiêu làm lành mạnh, nâng cao an toàn thanh khoản hệ thống ngân hàng mà NHNN nhắm tới chưa thể xử lý dứt điểm suốt thời gian qua.

- *Sự phối hợp giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa chưa tốt*

Trong thời gian từ năm 2011 đến nay, cả chính sách tài khóa và CSTT đều được vận dụng tối đa cho các yêu cầu ổn định vĩ mô, khôi phục hệ thống doanh nghiệp, đảm bảo an sinh xã hội. Tuy vậy, các yêu cầu này được thực hiện một cách bị động khi vấn đề đã nảy sinh và các chính sách được sử dụng chủ yếu để giảm nhẹ hậu quả. Vì thế, trong quá trình triển khai, mỗi chính sách thường sử dụng công cụ riêng của mình và theo đuổi các mục tiêu chính sách riêng. CSTT một mặt nhằm mục tiêu kiềm chế lạm phát nhưng vừa phải duy trì sự ổn định của hệ thống ngân hàng, đôi khi các mục tiêu này lại mâu thuẫn với yêu cầu tăng trưởng hoặc tháo gỡ khó khăn cho hệ thống doanh nghiệp. Sự thiếu đồng bộ, thiếu nhất quán này cũng khiến cho các công cụ của CSTT chưa thực sự phát huy được hết hiệu quả của nó. Cụ thể vào thời điểm cuối năm 2010 đầu năm 2011, Khi CSTK hỗ trợ tăng trưởng kinh tế khiến cho Chi ngân sách nhà nước ngày càng lớn, nhu cầu huy động vốn của Chính phủ càng lớn, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động huy động vốn của hệ thống ngân hàng thương mại. Ở một số thời điểm nhất định, do nhu cầu huy động vốn cấp thiết, các đợt phát hành trái phiếu chính phủ đã phá vỡ quy luật cung cầu của thị trường tệ, gây sức ép nặng nề trong việc điều hành lãi suất của Ngân hàng Nhà nước. Cũng trong thời gian này, dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, để thực hiện mục tiêu kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô, NHNN đã thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt bằng công cụ lãi suất. khi lãi suất huy động luôn được các ngân hàng đẩy lên cao để thu hút vốn từ khách hàng do đó mà NHNN đã đưa ra quy định: Lãi suất huy động vốn bằng đồng Việt Nam của các tổ chức (trừ TCTD) và cá nhân gồm cả khoản chi khuyến mại dưới mọi hình thức không vượt quá 14%/năm (Thông tư 02 ngày 3/3/2011). Khi lãi suất huy động được ấn định ở mức như vậy thì khả năng thu hút vốn từ dân cư đối với các NHTM đặc biệt là các NHTM quy mô nhỏ là vô cùng khó khăn. Chưa kể, khả năng tăng tỷ lệ DTBB đối với NHTM cũng là một trong những nhân tố gây nên RRTK cho các NHTM Việt Nam.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Chương 3 của luận án đã tập trung vào diễn biến RRTK của hệ thống NHTM tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015. Qua việc sử dụng các phương pháp thống kê, phân tích, tổng hợp tác giả đã giải quyết được các vấn đề sau:

Thứ nhất, tác giả đã giới thiệu khái quát về hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam trong thời gian qua. Thứ hai, tác giả đã khảo sát những nội dung về RRTK và quản lý RRTK hệ thống NHTM của NHNN Việt Nam theo các tiêu chí đã xây dựng ở chương 3, đó là thực trạng về nội dung tổ chức quản lý RRTK, đo lường RRTK, kiểm soát tình trạng thanh khoản và các công cụ CSTT can thiệp RRTK. Thứ ba, tác giả đã rút ra những đánh giá chung về RRTK của hệ thống NHTM Việt Nam thông qua đó nêu lên những thành công cũng như hạn chế trong việc quản lý RRTK hệ thống NHTM của NHNN Việt Nam.

## CHƯƠNG 4

### GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN NHTM CỦA NHNN VIỆT NAM

#### 4.1. Định hướng điều hành CSTT của NHNN Việt Nam trong thời gian tới

Trong giai đoạn 2016-2020, Chính phủ đặt ra mục tiêu tái cơ cấu hệ thống ngân hàng: Thực hiện bước chuyển biến mạnh mẽ trong hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ, quản lý ngoại hối, năng lực và hiệu quả hoạt động thanh tra quản lý, đổi mới công tác điều hòa lưu thông tiền mặt. Bên cạnh đó, các TCTD tiếp tục đổi mới quản trị doanh nghiệp theo thông lệ quốc tế, tiếp tục mở rộng phạm vi hoạt động và quy mô về vốn, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong chất lượng dịch vụ, sản phẩm dịch vụ và năng lực cạnh tranh và cấu trúc hệ thống các TCTD. Để thực hiện thành công các mục tiêu quan trọng này, trong thời gian tới, hệ thống ngân hàng cần tập trung triển khai thực hiện một số nhiệm vụ sau:

*Một là*, điều chỉnh cơ cấu, tổ chức, bộ máy của các đơn vị thuộc NHNN theo hướng tinh gọn tiến tới hình thành chi nhánh NHNN khu vực; Xây dựng và triển khai một số dự án để bổ trợ, nâng cấp hệ thống thông tin FSMIMS.

*Hai là*, thực hiện điều tiết thị trường tiền tệ, kiểm soát lạm phát một cách chủ động trên cơ sở sử dụng các công cụ tiền tệ gián tiếp, lấy lãi suất làm công cụ chủ đạo trong điều hành.

*Ba là*, xử lý căn bản tình trạng đô la hóa vào năm 2020; hạn chế và tiến tới chấm dứt cho vay bằng ngoại tệ đến năm 2020; tự do hóa giao dịch vốn ở mức cao, tăng mức đầu tư gián tiếp đối với các nhà đầu tư nước ngoài hơn mức hiện tại; thực hiện chính sách tỷ giá linh hoạt với biên độ giao động rộng hơn.

*Bốn là*, triển khai quản lý đồng bộ và thống nhất toàn bộ khối ngân hàng; Thực hiện thanh tra quản lý trên cơ sở rủi ro là chủ yếu; Về cơ bản áp dụng đầy đủ 25 nguyên tắc của Basel, áp dụng các chuẩn mực và thông lệ quốc tế về an toàn hoạt động ngân hàng theo Basel II trước năm 2018 và thực hiện Basel III vào năm 2020.

*Năm là*, hoàn thành cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin đối thoại chính sách giữa NHNN và các cơ quan thanh tra thuộc khu vực tài chính trong nước, cơ quan quản lý tài chính, ngân hàng nước ngoài, bảo đảm quản lý toàn diện, nhất quán các hoạt động ngân hàng tại Việt Nam.

*Sáu là*, thúc đẩy mạnh mẽ việc mở rộng các dịch vụ ngân hàng cho các thành phần trong nền kinh tế và mở rộng các dịch vụ ngân hàng ra ngoài khu vực

truyền thông, tăng cường cạnh tranh quốc tế và mở rộng mạng lưới ra ngoài phạm vi quốc gia; Xây dựng cơ chế bảo vệ người tiêu dùng trong quan hệ giữa khách hàng với ngân hàng trong khuôn khổ pháp luật.

*Bây là*, điều chỉnh mạnh mẽ cấu trúc hệ thống các TCTD theo hướng giảm dần số lượng, tăng quy mô về vốn tương ứng với năng lực quản trị điều hành và phạm vi hoạt động, đáp ứng đầy đủ các quy định về an toàn hoạt động do NHNN quy định.

#### **4.2. Giải pháp tăng cường quản lý RRTK NHTM của NHNN Việt Nam**

Rủi ro thanh khoản không chỉ là nỗi lo của các NHTM Việt Nam mà còn là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các cấp quản lý vĩ mô về tài chính tiền tệ. Trong “Quy định về xếp loại NHTMCP” ban hành ngày 12/03/2008 của Thống đốc NHNN, khả năng thanh khoản được đưa vào một trong năm tiêu chí để đánh giá xếp loại một NHTM. Cụ thể 5 tiêu chí đó là:

- Vốn tự có
- Chất lượng tài sản
- Năng lực quản trị
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Khả năng thanh khoản.

Như vậy có thể thấy quản trị rủi ro thanh khoản đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Một số giải pháp được đưa ra nhằm quản lý RRTK đối với các NHTM như sau:

##### ***4.2.1. Hoàn thiện các quy định chuẩn mực về thanh khoản cho hệ thống NHTM.***

Hiện nay NHNN đang thực hiện triển khai phương pháp quản lý, giám sát hệ thống NHTM theo phương pháp CAMELS, việc triển khai thực hiện quản lý NHTM theo phương pháp CAMELS được đánh giá là phù hợp với mức độ phát triển và các hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam trong giai đoạn vừa qua. Hệ thống phân tích CAMELS được áp dụng nhằm đánh giá độ an toàn, khả năng sinh lời và thanh khoản của ngân hàng. An toàn được hiểu là khả năng của ngân hàng bù đắp được mọi chi phí và thực hiện được các nghĩa vụ của mình. Tiêu chí an toàn được đánh giá thông qua đánh giá mức độ đủ vốn, chất lượng tín dụng (tài sản có) và chất lượng quản lý. Khả năng sinh lời là việc ngân hàng có thể đạt được một tỷ lệ thu nhập từ số tiền đầu tư của chủ sở hữu hay không. Thanh khoản là khả năng đáp ứng được mọi nhu cầu về vốn theo kế hoạch hoặc bất thường. Tuy nhiên cần luôn luôn lưu ý là các báo cáo tài chính không thể cung cấp đầy đủ mọi thông tin từ NHTM mà NHNN mong muốn có để

đánh giá mức độ an toàn, khả năng sinh lời và thanh khoản của ngân hàng đó. Do vậy, cần kết hợp việc phân tích theo CAMELS với những đánh giá định lượng của ngân hàng để có thể thu được kết quả phân tích ngân hàng kỹ lưỡng và hữu ích.

Sáu yếu tố để đánh giá hoạt động của một ngân hàng theo CAMELS:

- C: Capital Adequacy (Mức độ an toàn vốn)
- A: Asset Quality (Chất lượng tài sản có)
- M: Management (Quản lý)
- E: Earnings (Lợi nhuận)
- L: Liquidity (Thanh khoản)
- S: Sensitivity to Market Risk (Mức độ nhạy cảm với rủi ro thị trường)

Trong các chuẩn mực nhằm quản lý RRTK mà Ủy ban Basel khuyến nghị thì NHNN Việt Nam đã áp dụng các phương pháp để nhận dạng và sử dụng các công cụ của CSTT nhằm hạn chế và giải quyết vấn đề RRTK trong hệ thống NHTM. Tuy nhiên việc đo lường RRTK nhằm đưa ra các đánh giá định lượng vẫn chưa được chú ý. Với số lượng ngân hàng lên đến gần 40 NHTM, NHNN Việt Nam cần hoàn thiện các quy định về chuẩn mực quản lý, trong đó có việc đo lường RRTK bằng các chỉ số định lượng cần được xem xét mới có thể giúp việc quản lý được chặt chẽ hơn, hiệu quả hơn.

#### ***4.2.2. NHNN cần lượng hoá mức độ tác động của các nhân tố đến RRTK NHTM để từ đó có chính sách phù hợp***

Việc dự báo các nhân tố ảnh hưởng tới RRTK trong hệ thống NHTM ở từng thời kỳ, từng giai đoạn là rất quan trọng. Nếu xác định được chính xác mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, vai trò của các nhân tố đến RRTK NHTM sẽ giúp cho việc hoạch định CSTT được chính xác hơn, cụ thể là: việc lựa chọn các công cụ CSTT để can thiệp, tính kịp thời trong việc sử dụng các công cụ, số lượng các công cụ can thiệp sẽ được hợp lý qua đó có thể giúp cho việc phòng ngừa và hạn chế RRTK NHTM được hiệu quả hơn.

#### **Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của NHTM**

Tác giả sử dụng phương pháp định lượng với mô hình hồi quy được đề xuất cho nghiên cứu như sau:

$$LLSS_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 LATA_{it} + \beta_3 ETA_{it} + \beta_4 LPTL_{it} + \beta_5 GDP_t + \beta_6 M2_t + \beta_7 INF_t + \varepsilon_{it}$$



**Biến phụ thuộc: Rủi ro thanh khoản (LLSS)** được đo lường bằng tỷ lệ cho vay trung dài hạn/tiết kiệm ngắn hạn. Phản ánh khả năng chấp nhận đánh đổi giữa rủi ro thanh khoản và lợi nhuận của NHTM. Tỷ lệ LLSS có thể được coi là chỉ số phản ánh “thái độ” của các NHTM đối với RRTK mà các ngân hàng phải đối mặt.

**Biến độc lập:**

- **Nhóm biến độc lập nội tại trong ngân hàng**

***Quy mô (SIZE)***

Tác giả sử dụng logarit tự nhiên của tổng tài sản (SIZE) để đại diện cho quy mô của ngân hàng. Biến này được đưa vào mô hình do quy mô ngân hàng có thể tác động đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Cụ thể, ngân hàng có quy mô càng lớn thì thể hiện vị thế thanh khoản của ngân hàng càng cao và rủi ro thanh khoản giảm. Về mặt lý thuyết, ngân hàng có tổng tài sản càng lớn thì sẽ ít gặp rủi ro thanh khoản hơn. Ngân hàng lớn có thể dựa vào uy tín của mình, dựa vào thị trường liên ngân hàng, hay từ hỗ trợ thanh khoản từ phía người cho vay cuối cùng để huy động các nguồn vốn ngắn hạn, các khoản tiết kiệm ngắn hạn một cách nhanh chóng (Vodavá, 2013b). Nếu SIZE có mối tương quan dương với khả năng thanh khoản của ngân hàng chứng tỏ ngân hàng càng mở rộng quy mô thì khả năng thanh khoản càng tăng, mở ra cơ hội cho các ngân hàng có thể tiếp tục huy động nhiều nguồn vốn khác nhau nhằm nâng cao khả năng thanh khoản của mình. Ngược lại, trường hợp xuất hiện mối tương quan âm chứng tỏ nếu mở rộng quy mô thêm nữa có thể làm cho chi phí tăng cao, sự phát triển về trình độ quản lý, nguồn nhân lực không theo kịp sự phát triển của quy mô khiến cho rủi ro của ngân hàng tăng cao, trong đó có rủi ro thanh khoản. Các nghiên cứu trước của các tác giả Aspachs và ctg. (2003); Lucchetta (2007); Vodová (2011); Rauch và ctg. (2009), Indriani (2004) đều cho nhận định không giống nhau về mối quan hệ giữa quy mô ngân hàng và khả năng thanh khoản. Tuy nhiên, với tình hình của Việt Nam hiện nay, nghiên cứu kỳ vọng sẽ tìm ra mối quan hệ đồng biến giữa quy mô ngân hàng và khả năng thanh khoản của các ngân hàng.

***Tỷ lệ dự trữ thanh khoản trên tổng tài sản (LATA)***

Dự trữ thanh khoản có thể được chia thành hai loại: dự trữ sơ cấp và dự trữ thứ cấp. Đây là phương cách quản trị thanh khoản theo truyền thống của các NHTM (Trương Quan Thông, 2012). Thực tế cho thấy, những ngân hàng nào có tỷ lệ dự trữ thanh khoản cao thì sẽ ít gặp và ít phải đối phó với những khó khăn thâm hụt thanh khoản và rủi ro thanh khoản thường xuyên. Bởi vì khi cần, ngân hàng có thể bán hay cầm cố tài sản thanh khoản để có được những nguồn vốn thanh khoản, do đó ngân hàng

giữ những tài sản thanh khoản có thể làm giảm rủi ro thanh khoản (Chung – Hua Shen và cộng sự, 2009). Tác giả kỳ vọng một mối quan hệ ngược chiều giữa dự trữ thanh khoản và rủi ro thanh khoản.

### ***Tỷ lệ vốn tự có trên tổng nguồn vốn (ETA)***

Vốn tự có chính là tấm đệm, là phòng tuyến cuối cùng để chống đỡ các rủi ro khác nhau của ngân hàng (Trương Quang Thông, 2013). NCS kỳ vọng mối quan hệ ngược chiều giữa tỷ lệ vốn tự có trên tổng nguồn vốn và rủi ro thanh khoản.

### ***Dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ (LPTL)***

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ (LPTL) cũng được sử dụng để kiểm định tác động đến rủi ro thanh khoản. Dự phòng rủi ro tín dụng thể hiện mức độ rủi ro tín dụng của ngân hàng (Chung-Hua Shen và cộng sự, 2009). Ngân hàng chi phí càng cao cho các dự phòng rủi ro tín dụng càng làm gia tăng rủi ro thanh khoản.

- **Nhóm biến độc lập: Các nhân tố thuộc môi trường kinh tế vĩ mô**

### ***Tăng trưởng kinh tế***

Trên lý thuyết, ngân hàng sẽ giữ nhiều tiền hơn trong thời kỳ kinh tế suy thoái, khi mà cho vay sẽ gặp nhiều rủi ro hơn; ngược lại, trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế, ngân hàng lại có xu hướng giảm dự trữ thanh khoản để có thể cho vay nhiều hơn trong khi huy động có thể giảm sút, từ đó làm gia tăng khe hở tài trợ, tăng rủi ro thanh khoản (Chung-Hua Shen và cộng sự, 2009).

### ***Thay đổi lạm phát***

Nếu lạm phát được kỳ vọng hoàn toàn, ngân hàng có thể điều chỉnh lãi suất để gia tăng thu nhập lãi nhanh hơn so với mức độ gia tăng cả chi phí lãi. Ngân hàng do đó có thể gia tăng các khoản vay, trong khi do áp lực cạnh tranh, các hoạt động huy động vốn có thể sụt giảm, làm gia tăng khe hở tài trợ, gia tăng rủi ro thanh khoản. Các kết quả nghiên cứu của Vodová (2011, 2013a, 2013b) cho thấy mức độ thay đổi lạm phát có tác động cùng chiều với rủi ro thanh khoản.

### ***Thay đổi M2***

Theo Friedman (1963), tốc độ cung tiền phải bằng tốc độ phát triển kinh tế, một mức cung tiền quá mức là nguồn gốc gây ra lạm phát. Thay đổi cung tiền, qua các công cụ khác nhau của ngân hàng trung ương, có thể tác động đến thanh khoản của hệ thống ngân hàng. Một chính sách tiền tệ nới lỏng có thể gia tăng thanh khoản cho ngân hàng. Trên cơ sở lý thuyết, tác giả kỳ vọng một mối quan hệ ngược chiều giữa M2 và rủi ro thanh khoản của ngân hàng.

### Kết quả phân tích

Mô hình của luận án sử dụng dữ liệu mảng - số liệu của 15 ngân hàng thương mại lớn trong vòng 5 năm từ năm 2011 đến năm 2015 với tổng số 75 quan sát- được hồi quy theo 2 cách: Mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM) và mô hình ảnh hưởng cố định (FEM). Để tìm hiểu xem phương pháp hồi quy nào là phù hợp nhất trong hai phương pháp trên, tác giả sử dụng kiểm định Hausman (Hausman, 1978).

### Thông kê mô tả các biến trong mô hình

BIẾN	SIZE	LATA	ETA	LPTL	GDP	M2	INF
Giá trị trung bình	16,9882	34,519	13,989	0,981	5,902	27,290	7,615
Giá trị lớn nhất	21,0389	95,903	69,896	3,801	6,685	49,106	18,126
Giá trị nhỏ nhất	13,9896	3,801	2,105	0,039	5,248	11,942	0,635
Độ lệch chuẩn	1,359	16,976	9,598	0,641	0,713	9,701	4,867

Nguồn: Tính toán của tác giả theo Eview 8

### Kết quả mô hình kinh tế lượng

Nhóm biến	Biến	Mô hình FE	Mô hình RE
Nội tại trong ngân hàng	<i>SIZE</i>	-1,2106*	-1,5120*
	<i>LATA</i>	-0,0398*	-0,0307**
	<i>ETA</i>	0,0788**	0,0946
	<i>LPTL</i>	-0,1843*	-0,1514**
Vĩ mô	<i>GDP</i>	0,9112**	0,7902
	<i>M2</i>	0,0059	0,0137
	<i>INF</i>	0,1741**	0,2839*
<b>Durbin-Watson</b>		2,1983	1,8997
<b>VIF</b>		1,6989	1,6892
<b>Giá trị P của kiểm định Hausman</b>		<b>0,004</b>	

\* ứng với mức ý nghĩa 1%, \*\* ứng với mức ý nghĩa 5%, \*\*\* ứng với mức ý nghĩa 10%

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Để kiểm tra hiện tượng tự tương quan trong kinh tế lượng thường dùng chỉ tiêu Durbin Watson, nếu chỉ tiêu này nằm trong khoảng 1,5 đến 2,5 (Baltagi, 2005) thì mô hình hồi quy không xảy ra hiện tượng tự tương quan. Kết quả cũng cho thấy chỉ tiêu D-W nằm trong khoảng xác định, cụ thể là bằng 2,1983 (Hiệu ứng Fixed Effect) và 1,8997 (Hiệu ứng Random Effect), nghĩa là mô hình hồi quy hoàn toàn không bị hiện tượng tự tương quan.

VIF (Variance Inflation Factor) là chỉ tiêu được dùng để kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến của phương trình hồi quy. Nếu  $VIF > 10$  sẽ có hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả hồi quy trên cho VIF đều nhỏ hơn 10, cụ thể là với hiệu ứng Fixed Effect  $VIF = 1,6989$  và hiệu ứng Random Effect thì  $VIF = 1,6892$ . Như vậy, hoàn toàn không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra trong mô hình hồi quy trên. Tiến hành hồi quy phụ với từng biến độc lập để kiểm tra xem giữa hai biến có hiện tượng đa cộng tuyến hay không. Qua phân tích hồi quy phụ, hệ số  $R^2$  đều dưới 70%. Điều đó có thể kết luận giữa cặp biến cung tiền (M2) với lạm phát (INF) không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng.

Dựa vào kết quả của kiểm định Hausman,  $P\text{-value} = 0,004 < 0,05$ , điều đó cho thấy phương pháp hồi quy theo mô hình ảnh hưởng cố định (FE) là thích hợp nhất và có ý nghĩa thống kê.

Kết quả mô hình cho thấy: các nhân tố nội tại trong ngân hàng đều có ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản, với độ tin cậy 95%.

Quy mô của ngân hàng (SIZE) có ảnh hưởng mạnh đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng, nếu quy mô tổng tài sản của ngân hàng càng tăng thì rủi ro thanh khoản của ngân hàng đó càng giảm.

Ngược lại với lý thuyết ban đầu, kết quả mô hình cho thấy tỷ lệ vốn tự có trên tổng tài sản có tác động làm tăng rủi ro thanh khoản, với mức ý nghĩa 5%.

Tỷ lệ dự trữ thanh khoản trên tổng tài sản và dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ đều có tác động ngược chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng với mức ý nghĩa 1%.

Đối với các yếu tố vĩ mô, với mức ý nghĩa 5%, tăng trưởng kinh tế (GDP) có tác động làm tăng nguy cơ rủi ro thanh khoản cho ngân hàng. Lượng cung tiền (M2) không ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản với mức ý nghĩa 10%. Trong khi đó, lạm phát có tác động làm tăng rủi ro thanh khoản.

Từ kết quả dự báo trên, để có thể thực hiện tốt các vai trò của cơ quan quản lý Nhà nước, giảm thiểu RRTK trong hệ thống NHTM Việt Nam, theo tác giả NHNN Việt Nam cần thực hiện một số giải pháp sau.

#### **4.2.3. Đo lường thực trạng RRTK tại hệ thống NHTM bằng các phương pháp phù hợp**

Như lý thuyết ở chương 2 đã đề cập, NHTW muốn quản lý RRTK hệ thống NHTM tốt thì NHTW cần đo lường chính xác mức độ RRTK của hệ thống NHTM. Một quy trình theo dõi và đo lường hiệu quả rất quan trọng đối với công tác quản lý RRTK của NHTW. Việc đo lường khả năng thanh khoản của từng NHTM riêng lẻ hay toàn bộ hệ thống NHTM có liên quan tới việc đánh giá tất cả luồng tiền ra, luồng tiền vào của từng NHTM trong hệ thống để qua đó xác định liệu có tiềm tàng một khả năng suy giảm nào đáng kể hay không. Do trong quá trình hoạt động các NHTM đều bị ảnh hưởng bởi áp lực lợi nhuận từ các cổ đông lớn, áp lực từ quá trình cạnh tranh, áp lực từ những biến động của nền kinh tế..., vì vậy việc theo dõi các diễn biến kinh tế, xu hướng thị trường... ảnh hưởng tới các hoạt động cơ bản của NHTM, ảnh hưởng tới rủi ro của NHTM như thế nào là điều đặc biệt quan trọng đối với quản lý RRTK NHTM của NHTW (nguyên tắc 5, trong “Thông lệ tốt nhất về quản lý RRTK NHTM” do uỷ Ban Basel ban hành năm 2000). Thang kỳ hạn là một công cụ hữu hiệu cho việc so sánh các dòng tiền ra và dòng tiền vào cả trên cơ sở hàng ngày và trong một khoảng thời gian xác định. Việc phân tích các yêu cầu cấp vốn ròng đòi hỏi phải xây dựng một thang kỳ hạn và tính toán các tổng số vốn ròng còn thiếu hoặc thừa cho mỗi ngày đáo hạn. Yêu cầu cấp vốn ròng của một NHTM được xác định bằng cách phân tích các dòng tiền trong tương lai dựa trên các giả thiết về những diễn biến trong tương lai của TSC, TSN và các khoản ngoại bảng. Sau đó NHTW có thể tính toán tổng số vốn thừa hay thiếu trong một khoảng thời gian nhất định của NHTM qua đó có thể đánh giá RRTK mà NHTM gặp phải.

**Bảng 4.1 Ví dụ về thang đáo hạn dựa trên hợp đồng tại hệ thống NHTM**

<b>TRONG 1 NGÀY</b> <b>Dòng tiền vào</b>		<b>Dòng tiền ra</b>		<b>Thặng dư/ (Thâm hụt)</b>
Tài sản đến hạn	100	Các khoản nợ đến hạn phải trả	50	
Lãi nhận được	20	Lãi đến hạn phải trả	10	
Tiền thu từ bán tài sản	50	Các khoản nợ bị rút khác	30	
Rút vốn từ các khoản được cam kết	10	Rút vốn của khách hàng theo hợp đồng tín dụng đã	10	

<b>TRONG 1 NGÀY</b> <b>Dòng tiền vào</b>		<b>Dòng tiền ra</b>		<b>Thặng dư/ (Thâm hụt)</b>
		ký		
<b>Tổng</b>	<b>180</b>	<b>Tổng</b>	<b>140</b>	<b>40</b>
<b>TRONG 2 NGÀY</b> <b>Dòng tiền vào</b>		<b>Dòng tiền ra</b>		<b>Thặng dư/ (Thâm hụt)</b>
Tài sản đến hạn	100	Các khoản nợ đến hạn phải trả	70	
Lãi nhận được	25	Lãi đến hạn phải trả	20	
Tiền thu từ bán tài sản	55	Các khoản nợ bị rút khác	40	
Rút vốn từ các khoản được cam kết	10	Rút vốn của khách hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký	50	
<b>Tổng</b>	<b>190</b>	<b>Tổng</b>	<b>180</b>	<b>10</b>
<b>TRONG 3 - 15 NGÀY</b> <b>Dòng tiền vào</b>		<b>Dòng tiền ra</b>		<b>Thặng dư/ (Thâm hụt)</b>
Tài sản đến hạn	130	Các khoản nợ đến hạn phải trả	90	
Lãi nhận được	50	Lãi đến hạn phải trả	30	
Tiền thu từ bán tài sản	60	Các khoản nợ bị rút khác	40	
Rút vốn từ các khoản được cam kết	20	Rút vốn của khách hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký	60	
<b>Tổng</b>	<b>260</b>	<b>Tổng</b>	<b>220</b>	<b>40</b>
<b>TRONG 16 - 30 NGÀY</b> <b>Dòng tiền vào</b>		<b>Dòng tiền ra</b>		<b>Thặng dư/ (Thâm hụt)</b>
Tài sản đến hạn	160	Các khoản nợ đến hạn phải trả	130	
Lãi nhận được	80	Lãi đến hạn phải trả	60	
Tiền thu từ bán tài sản	90	Các khoản nợ bị rút khác	80	
Rút vốn từ các khoản được cam kết	40	Rút vốn của khách hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký	80	
<b>Tổng</b>	<b>370</b>	<b>Tổng</b>	<b>350</b>	<b>20</b>

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

Mặc dù trên đây có nêu về nguyên lí vận hành của mô hình, không quá khó để ứng dụng, tuy nhiên, có một số thực tế trong hoạt động NH gây trở ngại khi sử dụng cách tiếp cận này để quản lý RRTK: Cụ thể, các khoản tiền gửi có kì hạn và tín dụng ngắn hạn rất ít khi bị phá vỡ phá vỡ kì hạn, tỷ lệ phá vỡ kỳ hạn là khá nhỏ. Nhưng ở Việt Nam, điều này vẫn xảy ra thường xuyên ở các NHTM. Người gửi tiền rút trước hạn chỉ bị phạt dưới hình thức được nhận lãi không kì hạn hoặc mức lãi tương ứng với thời gian đã gửi. Người vay trả trước hạn được hoan nghênh và chỉ tính tiền lãi với thời gian sử dụng tiền thực tế vì NH luôn lo sợ khoản vay đó bị biến thành nợ quá hạn. Sự phá vỡ kì hạn làm ảnh hưởng tới tính chính xác của mô hình trong dự báo luồng tiền. Để hạn chế trở ngại trên, NHNN cần sử dụng phương pháp thống kê những sự việc diễn ra bất thường trong hoạt động kinh doanh của NHTM. Sự phá vỡ kì hạn không những gây cản trở trong quản lý thanh khoản của NHNN mà còn làm giảm thu nhập, lãi ròng của NHTM. NHNN cần theo dõi và nắm được yếu tố nào gây nên hành vi phá vỡ kì hạn qua số liệu lịch sử và dự báo trong thời gian tới. Điều này cần thiết để nâng cao năng lực quản lý thanh khoản của NHNN. Như vậy, bên cạnh việc quản lý kỳ đáo hạn theo thang bậc thời gian nhằm xác định nhu cầu tài trợ ròng theo một kỳ đáo hạn nhất định thì một việc vô cùng quan trọng trong quản lý rủi ro thanh khoản đó là các NHNN phải xác định sự thay đổi kỳ đáo hạn này theo các tình huống kịch bản khác nhau bởi kỳ đáo hạn thực tế không phải lúc nào cũng đúng theo kỳ đáo hạn trên hợp đồng. Ba kịch bản cần cân nhắc ở đây là: (a) NHTM hoạt động trong điều kiện bình thường; (b) NHTM hoạt động trong điều kiện gặp khó khăn về thanh khoản một cách đơn lẻ và (c) trong điều kiện cả hệ thống NHTM gặp khó khăn về thanh khoản, thậm chí là khủng hoảng.

Đối với cơ quan quản lý như NHNN Việt Nam thì việc sử dụng các phương pháp đo lường phù hợp, chính xác (có thể như ví dụ trên) nhằm xác định RRTK của từng NHTM riêng lẻ cũng như của toàn bộ hệ thống NHTM nên được quan tâm hơn bởi vì kết quả thu thập được sẽ là gợi ý để sử dụng các công cụ can thiệp cần thiết, thời điểm và mức độ can thiệp cần thiết. Mặt khác việc đo lường RRTK hệ thống cũng giúp NHNN đưa ra mức dự phòng RRTK cần thiết của toàn hệ thống NHTM hoặc có thể hỗ trợ vấn đề thanh khoản cho các các tổ chức tài chính lớn trong trường hợp bị thiếu hụt thanh khoản.

#### ***4.2.4. Thiết lập mô hình tổ chức phù hợp và đổi mới công tác quản trị rủi ro thanh khoản***

Vấn đề rủi ro thanh khoản tại từng NHTM trong hệ thống đã được NHNN ngày càng quan tâm và chú trọng. Điều này được thể hiện thông qua việc NHNN đã liên tục

cập nhật và hoàn thiện khung pháp luật về thanh khoản và quản lý rủi ro thanh khoản của các NHTM theo hướng ngày một chi tiết và tiếp cận với các chuẩn mực quốc tế. Mặt khác, những quy định NHNN đưa ra đã được các NHTM tuân thủ tương đối đầy đủ. Dựa trên yêu cầu của NHNN, hầu hết các NHTM hiện nay đều đã ban hành các quy định về quản lý thanh khoản áp dụng thống nhất trong nội bộ ngân hàng. Đồng thời, các NHTM cũng đã xây dựng cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro thanh khoản, và tuân thủ chặt chẽ những chỉ tiêu thanh khoản mà NHNN yêu cầu. Những điều này đã góp phần giúp giảm thiểu nguy cơ rủi ro thanh khoản tại từng NHTM nói riêng và toàn bộ hệ thống NHTM nói chung.

Tuy nhiên, hệ thống tổ chức quản lý RRTK của NHNN Việt Nam hiện nay chưa được hoàn thiện và bộc lộ khá nhiều nhược điểm so với các nước trong khu vực, cụ thể: hành lang pháp lý đối với hoạt động giám sát ngân hàng hiện nay ở Việt Nam chưa đảm bảo được tính độc lập cần thiết cho cơ quan này, bởi lẽ, cơ quan này cùng lúc chịu sự quản lý của nhiều cơ quan khác nhau và chịu chi phối của nhiều luật. Mặt khác, ngoài cơ quan giám sát ngân hàng, các NHTM còn chịu sự giám sát của các cơ quan giám sát chuyên ngành khác như Ủy ban chứng khoán, bảo hiểm tiền gửi..., nhưng các quy định về phối hợp hoạt động và chia sẻ thông tin giữa các cơ quan giám sát chuyên ngành với nhau còn khá hạn chế. Thêm vào đó, những quy định về thanh tra, giám sát ngân hàng của Việt Nam cũng chưa được thực hiện và tuân thủ một cách đầy đủ so với khuyến nghị của Ủy ban Basel II. Theo kinh nghiệm của NHTW các nước khác như Trung Quốc, Thái Lan việc càng quy định chi tiết, toàn diện và sát với thông lệ quốc tế các chuẩn mực về quản lý thanh khoản của NHTM sẽ giúp cho NHNN Việt Nam có chế tài cụ thể nhằm tăng cường khả năng giám sát của mình. Đồng thời, việc này sẽ giúp cho các NHTM Việt Nam có cơ sở pháp lý chung để xây dựng quy trình quản lý rủi ro thanh khoản của mình theo đúng các chuẩn mực quốc tế:





Các quy định Các NHTW	Buộc nắm giữ tài sản lỏng	Phân tích chênh lệch kỳ hạn	Quản lý TS Nợ-Có (Cả Bảng CĐKT và quản lý TM hàng ngày)	Kế hoạch và quỹ dự phòng RRTK	Phân tích các thử nghiệm theo kịch bản	Quản lý việc quản trị và ra chính sách TK của các TCTD	Phân tích rủi ro TK trong nội bộ hệ thống	Phân tích rủi ro TK theo ngoại tệ	Kỳ báo cáo
NH Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	√1/					√		√	Hàng tháng
NHTW Malaysia	√	√	√	√	√	√			
NHTW Philippines	√	√	√	√	√	√	√		Hàng năm (ICAPP).
NHTW Singapore	√	√	√	√	√	√	√		Hàng tháng
NHTW Thái Lan	√	√	√	√	√	√	√	√	Hàng tháng
NHNN Việt Nam	√ 1/					√	√	√	Kỳ dự báo thanh khoản 3 lần một tháng

Nguồn: Fiscal Policy Research Institute, 2010

NHTW các nước trong khu vực quy định rất chi tiết, cụ thể và toàn diện, đặc biệt nhấn mạnh vào phương pháp quản lý. Khả năng giám sát và hướng dẫn hoạt động quản lý thanh khoản của NHTW các nước Trung Quốc, Thái Lan là đầy đủ và sát với thông lệ quốc tế nhất. Các chỉ tiêu giám sát chi tiết và đầy đủ như vậy một mặt giúp cho NHTW có chế tài cụ thể nhằm tăng cường khả năng giám sát của mình đối với hoạt động quản lý thanh khoản của các NHTM. Mặt khác, giúp các NHTM có cơ sở pháp lý chung để xây dựng quy trình quản lý thanh khoản của mình theo thông lệ quốc tế.

#### ***4.2.5. Thực hiện chính sách tiền tệ linh hoạt và vừa đủ***

Nhìn chung trong thời gian qua, chính sách tiền tệ được thực thi bởi NHNN đã góp phần vào thành tích tăng trưởng kinh tế cho Việt Nam, ổn định tỷ giá có lợi cho xuất khẩu, tăng cường dự trữ ngoại hối cho đất nước, giữ mức lạm phát trong vòng kiểm soát theo hướng thấp hơn tốc độ tăng trưởng GDP. Tuy nhiên, việc kết hợp các công cụ trong chính sách tiền tệ, giữa chính sách tài khóa trong vòng kiểm soát của Bộ tài chính đôi lúc còn trái chiều, chưa đồng bộ. Chính sách tiền tệ của NHNN đôi khi còn quá tham vọng, đặt ra quá nhiều mục tiêu, làm giảm hiệu quả tác động của chính sách này đối với nền kinh tế, tạo ra sự mâu thuẫn không đáng có trong việc phát đi tín hiệu cho thị trường. Rõ ràng với xu thế hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới, việc hoàn thiện các công cụ của chính sách tiền tệ ở Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả hơn nữa của chính sách này, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng cao hơn và bền vững hơn là yêu cầu cấp bách hiện nay.

Chúng ta có thể thấy, cuối năm 2011 đầu năm 2012, các biện pháp kiểm chế lạm phát của Chính phủ chỉ tập trung vào lĩnh vực tiền tệ. Và dường như để thể hiện quyết tâm chống lạm phát đến cùng của mình, NHNN đã thực hiện hàng loạt các biện pháp mạnh, trong đó việc phát hành trái phiếu và tín phiếu bắt buộc với tổng trị giá lên đến 28.000 tỷ đồng được xem là một biện pháp khá mạnh. Kết quả, thị trường tiền tệ bị xáo trộn, các NHTM chạy đua lãi suất với nhau nhằm thu hút tiền gửi đáp ứng nhu cầu thanh khoản, thị trường chứng khoán, bất động sản sụt giảm... Trong tình huống kiểm chế lạm phát, việc thực thi chính sách tiền tệ thắt chặt là cần thiết, nhưng việc sử dụng liên tiếp nhiều biện pháp mạnh như thế trong một khoảng thời gian dài lại có thể đẩy NHTM rơi vào tình trạng rủi ro thanh khoản.

#### ***4.2.6. Các giải pháp khác***

##### ***4.2.6.1. Xây dựng kịch bản xử lý RRTK***

Trong trường hợp xảy ra RRTK, NHNN cần phải áp dụng các biện pháp kịp thời để tránh phản ứng dây chuyền. Các biện pháp của NHTW với tư cách là người

cho vay cuối cùng, nên chia thành 2 trường hợp: thời kì bình thường và thời kì khủng hoảng.

*Trường hợp từng NHTM gặp RRTK:* NHTW cần phải làm gì khi có một NHTM gặp vấn đề về thanh khoản mà không phải là khủng hoảng hệ thống?

Có 3 công cụ NHTW có thể sử dụng để hỗ trợ thanh khoản cho một NHTM: chiết khấu giấy tờ có giá, ứng trước có hoặc không có tài sản đảm bảo, repo TSC của NHTM.

*Trong trường hợp khủng hoảng hệ thống,* các biện pháp cần làm của NHTW là: thông báo và xuất hiện trước công chúng để khẳng định sự mất trật tự và tài chính là không đáng kể và ngăn chặn làn sóng sợ hãi trong dân chúng; hỗ trợ cho các NH thiếu thanh khoản hoặc nghi ngờ thiếu thanh khoản để bảo vệ hệ thống thanh toán và kinh tế vĩ mô; nói lỏng các quy định về tài sản đảm bảo khi cho vay các NHTM; kiểm soát không cho áp dụng lãi suất phạt rút trước hạn để tránh tâm lý lo sợ trong dân chúng; coi RRTK là một phần của chiến lược quản lý khủng hoảng tổng thể liên quan đến NHTW, các cơ quan hành pháp và Bộ Tài chính; điều chỉnh các chính sách vĩ mô cho phù hợp; áp đặt các biện pháp kiểm soát tài chính; Chính phủ cam kết bảo đảm bảo lãnh vay vốn; có các biện pháp thích hợp để tránh Dollar hoá tiền tệ; về dài hạn cần phải củng cố lại hệ thống tài chính và có phương án tái cơ cấu lại hệ thống NH.

#### 4.2.6.2. Tăng cường công tác cảnh báo sớm RRTK

Như ở trên đã đề cập, hạn chế về công tác dự báo về tình hình kinh tế vĩ mô, xu thế thị trường trong nước và quốc tế, sự biến động tăng giảm của các dòng tiền là một nguyên nhân cơ bản làm cho công tác quản lý RRTK của các NHTM Việt Nam thụ động và kém hiệu quả. Bởi vậy trong thời gian tới NHNN cần có sự đầu tư đúng mức đối với hoạt động này. Đồng thời NHNN cần xây dựng một danh sách các yêu cầu buộc các ngân hàng phải công khai thông tin, từ những thông tin về cơ cấu vốn, mức độ đầy đủ vốn đến những thông tin liên quan đến mức độ nhạy cảm của ngân hàng với rủi ro tín dụng, RRTK, rủi ro thị trường, rủi ro tác nghiệp và quy trình đánh giá của ngân hàng đối với từng loại rủi ro này.

Mặt khác, khi điều kiện kinh tế vĩ mô thay đổi có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của NHTM. Khi NHNN thực thi chính sách tiền tệ thắt chặt bằng cách ban hành liên tiếp hàng loạt các giải pháp mạnh như tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tăng lãi suất cơ bản, áp trần lãi suất huy động... thì khả năng thanh khoản của các NHTM Việt Nam có thể sẽ gặp khó khăn. Bởi trước đó, có thời điểm tình trạng dư thừa vốn khả dụng đã xảy ra ở một số ngân hàng. Các ngân hàng này đã giảm lãi suất huy động tiền gửi. Nhưng khi điều kiện kinh tế vĩ mô thay đổi, các ngân hàng này trở

nên lúng túng. Điều này chứng tỏ việc tăng cường và nâng cao hiệu quả của công tác dự báo kinh tế ở các ngân hàng là cần thiết.

NHNN cần nhất quán các chính sách tài chính-tiền tệ, không nên đề ra mục tiêu tăng trưởng quá cao bằng mọi giá, trong khi điều kiện nước ta còn chưa cho phép. Đặc biệt, trong trường hợp có lạm phát, NHNN cần tính toán kỹ lộ trình thắt chặt tiền tệ, để không phải thay đổi lộ trình, gây mất lòng tin cho người dân về khả năng kiểm soát lạm phát của NHNN và dù NHNN phải giải quyết nhanh chóng tình hình lạm phát cao trong nước, nhưng NHNN vẫn phải thực hiện theo từng giai đoạn cụ thể với những công cụ chính sách tiền tệ nhất định, tránh tình trạng thực hiện ồ ạt, mà phải có sự báo trước để các NHTM có sự chuẩn bị, từ đó mới tránh được những cú sốc không cần thiết cho các NHTM và cho nền kinh tế.

#### *4.2.6.3. Đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, đặc biệt là cán bộ chuyên sâu về quản lý, khai thác và sử dụng nguồn*

Phát triển nguồn nhân lực là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong các kế hoạch và chiến lược hành động nhằm nâng cao sức cạnh tranh để đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế của ngành NH. Đặc biệt, trong công tác quản lý thanh khoản, trình độ của cán bộ không chỉ dừng lại ở việc thực hiện tốt công việc được giao mà đây là nghiệp vụ quản trị của NH hiện đại, những kiến thức rất mới, đòi hỏi các cán bộ làm công tác này phải chủ động tìm tòi nghiên cứu qua các tài liệu trong nước, đặc biệt cần tham khảo tài liệu nước ngoài, nghiên cứu và ứng dụng nó vào hoạt động của NH mình, trên cơ sở tình hình thực tiễn tại đơn vị. Việc phát triển đội ngũ nhân viên quản lý nói chung và quản lý rủi ro thanh khoản nói riêng là cần thiết đối với bất kỳ NHTM nào. Chính bộ phận này sẽ tham mưu đắc lực cho cấp lãnh đạo ngân hàng trong việc đưa ra các quyết định đúng đắn kịp thời nhằm ngăn chặn, khắc phục những rủi ro phát sinh và hướng hoạt động kinh doanh đến những thành công mới. Do vậy, NHNN cũng có thể hỗ trợ NHTM trong việc tuyển dụng, đào tạo, sử dụng nhân viên một cách khoa học, minh bạch và bình đẳng. Đặt nhân viên vào những vị trí phù hợp khả năng của họ là một khâu quan trọng trong công tác cán bộ, nhằm đảm bảo rằng chính đội ngũ cán bộ nhân viên này sẽ là những người góp phần vào thành công chung của ngành ngân hàng.

Trên cơ sở mô hình tổ chức của NHNN, theo ý kiến tác giả, NHNN có thể: (i) Giao Vụ Tổ chức cán bộ và Trường Bồi dưỡng cán bộ ngân hàng: phối hợp thiết kế, tổ chức triển khai các khóa tự đào tạo và đào tạo lại trong nội bộ thông qua việc huấn luyện, chuyển giao kiến thức và kỹ thuật của đội ngũ chuyên gia hiện tại về cảnh báo

sớm RRTK hệ thống ngân hàng của NHNN cho các cán bộ kế cận, cán bộ của các Vụ, Cục có liên quan thực hiện công tác cảnh báo sớm căng thẳng thanh khoản hệ thống ngân hàng; (ii) Giao Vụ Hợp tác quốc tế và các Vụ, Cục chức năng: tăng cường tìm kiếm các nguồn tài trợ và hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức trong và ngoài nước nhằm tiếp tục đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ của NHNN trong việc xây dựng các mô hình cảnh báo sớm RRTK hệ thống ngân hàng theo hướng kết hợp các loại mô hình khác nhau nhằm giảm thiểu rủi ro về sai số của mô hình. Tạo điều kiện cử cán bộ tham gia các khóa học ở nước ngoài nhằm tăng cường năng lực về phân tích, cảnh báo an toàn, ổn định vĩ mô đối với hệ thống tiền tệ và hoạt động ngân hàng cả trên góc độ định tính và định lượng. Tạo điều kiện cử cán bộ thực tập tại Ngân hàng Trung ương các nước trong khu vực và trên thế giới có kinh nghiệm lâu năm về phân tích RRTK hệ thống ngân hàng như Anh, Mỹ, Úc, Hàn Quốc, Chile... để tìm hiểu chi tiết về cách thức xây dựng và vận hành các chỉ số trong phân tích RRTK hệ thống ngân hàng, từ đó vận dụng cải tiến các mô hình theo hướng phù hợp với Việt Nam.

#### *4.2.6.4. Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác quản lý từ xa hoạt động của các NHTM*

Công tác quản lý từ xa hiện nay vẫn được NHNN tại các tỉnh, thành phố thực hiện. Nhưng tính xác thực của báo cáo quản lý này để phục vụ cho công tác quản lý vĩ mô chưa cao, chưa phản ánh trung thực tình trạng hoạt động nói chung và tình trạng thanh khoản nói riêng của các NHTM. Để thực hiện việc này, cần nâng cao vai trò chức năng của Cơ quan Thanh tra, quản lý ngân hàng. Cơ quan Thanh tra, quản lý ngân hàng có cơ cấu tổ chức gồm: Vụ thanh tra các TCTD trong nước; Vụ Thanh tra các TCTD nước ngoài; Vụ Thanh tra hành chính, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng; Vụ Quản lý ngân hàng; Vụ Chính an toàn hoạt động ngân hàng; Vụ Quản lý cấp phép các TCTD và hoạt động ngân hàng; Cục Phòng, chống rửa tiền. Cơ quan Thanh tra, quản lý ngân hàng có chức năng thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành và quản lý chuyên ngành về ngân hàng.

Cả hai phương thức thanh tra NH hiện nay đều quan tâm chưa nhiều đến công tác quản lý thanh khoản của các NHTM. Trong nội dung thanh tra tại chỗ, thì kiểm tra khả năng thanh khoản của NH không được đặt ra và đối với công tác giám sát từ xa thì chỉ có thể nắm được tình hình chi trả của NH vào mỗi thời điểm báo cáo theo định kỳ, mà không thể kiểm tra theo tính thời điểm. Đây là sự bất cập lớn trong công tác thanh tra, giám sát ở khía cạnh quản lý thanh khoản của NH. Vì vậy, giải pháp tăng cường công tác thanh tra, giám sát được đề cập ở đây không phải ở phương diện cường độ kiểm tra mà là độ sâu trong công tác quản lý. Thanh tra NHNN cần có sự liên kết chặt

chẽ với các NH để đảm bảo có thể khai thác thông tin của NH tại bất kì thời điểm kiểm tra, chứ không chờ tới lúc NH gửi thông tin lên theo đường báo cáo.

#### *4.2.6.5. Khoanh vùng các NHTM yếu thanh khoản*

Hiện nay các NHTM đang cạnh tranh rất khốc liệt với nhau nên lãi suất bị đẩy lên từng ngày. Khách hàng gửi không thời hạn lấy ra bất kỳ lúc nào cũng 14%. Điều này có lợi cho người dân nhưng lại rất nguy hiểm cho ngân hàng. Nếu ngân hàng cứ đổ dồn hết vào lãi suất cho vay thì không ổn. Đặc biệt là những ngân hàng nào mạnh tay cho vay bất động sản thì bây giờ càng nguy hiểm. Cần nhanh chóng hạ mặt bằng lãi suất. Để làm được điều này, cần cắt giảm chi tiêu công mạnh hơn nữa. Cắt giảm chi tiêu công ở mức như hiện nay là chưa đủ. Kết quả rà soát cắt giảm các dự án trong kế hoạch năm 2011 mà Chính phủ vừa công bố cho thấy đã cắt giảm được 1.387 dự án với tổng số vốn gần 3.400 tỉ đồng. Con số này chỉ chiếm chưa tới 1% chi tiêu công. Ở đây cần hiểu cắt giảm không có nghĩa là chỗ nào cũng cắt mà chúng ta phải chọn cắt ở những lĩnh vực đầu tư không hiệu quả, đặc biệt là những công trình làm đẹp. Còn chín tháng tiếp theo của năm 2011, cần phải tiếp tục cắt giảm để lấy tiền đó hỗ trợ cho doanh nghiệp, đảm bảo an sinh xã hội”.

Bên cạnh đó, NHNN cần khoanh vùng những ngân hàng yếu thanh khoản. Hiện nay, đã có một số ngân hàng bị mất tính thanh khoản. Việc các ngân hàng này đẩy lãi suất huy động cao là dấu hiệu đang mất tính thanh khoản. Do vậy, Ngân hàng Nhà nước cần phải khoanh vùng những ngân hàng này để có biện pháp hỗ trợ, tránh để tình trạng này tiếp diễn qua các ngân hàng khác. Một trong những giải pháp để củng cố tính thanh khoản cho ngân hàng là đẩy lãi suất đầu ra, hạn chế lãi suất đầu vào. Các ngân hàng phải nhanh chóng cắt giảm chi phí.

#### *5.2.6.6. Điều chỉnh lại hoạt động hỗ trợ thanh khoản*

Việc Ngân hàng Nhà nước trong thời gian qua sẵn sàng đứng ra hỗ trợ thành khoản, mặc dù giúp ổn định hệ thống, nhưng lại tạo tâm lý ỷ lại cho các ngân hàng và không thúc đẩy họ quyết tâm xử lý nợ xấu. Việc ban hành thông tư về cơ chế cho vay đặc biệt đối với các ngân hàng mất khả năng chi trả cũng cần phải được xem xét lại. Về nguyên tắc, việc cho vay hỗ trợ thanh khoản (thông qua kênh tái cấp vốn) chỉ được xem xét đối với các ngân hàng được đánh giá là chi mất thanh khoản tạm thời. Đối với các ngân hàng được đánh giá là đã mất khả năng chi trả (vốn chủ sở hữu âm), thì không thể cho vay cho dù là tái cấp vốn hay cho vay đặc biệt. Kinh nghiệm trong thời gian qua cho thấy việc đổ tiền vào các ngân hàng này chỉ giúp họ tiếp tục phình to tài sản và nguồn vốn của mình, nhưng lại đi vào hạng

mục “tài sản khác”, chứ không phải cho vay nền kinh tế. Việc các ngân hàng yếu kém vẫn tăng tổng tài sản (cho dù không tăng dư nợ tín dụng theo quản lý của NHNN) còn có nguy cơ làm tăng chi phí xử lý nợ xấu.

#### 4.2.6.7. *Nâng cao hiệu quả công tác cung cấp thông tin của Trung tâm thông tin tín dụng (Credit Information Center - CIC)*

Trung tâm Thông tin tín dụng (CIC) thuộc NHNN Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 68/1999/QĐ-NHNN9 ngày 27/02/1999 của Thống đốc NHNN, có chức năng thu nhận, xử lý, lưu trữ, phân tích và dự báo thông tin phục vụ cho yêu cầu quản lý nhà nước, thực hiện các dịch vụ thông tin ngân hàng. CIC là tổ chức duy nhất của Việt Nam thực hiện chức năng cơ quan đăng ký thông tin tín dụng công, hoạt động vì mục tiêu an toàn hệ thống ngân hàng và hỗ trợ thông tin cho các doanh nghiệp. Kho dữ liệu thông tin tín dụng quốc gia do CIC đang quản lý đến thời điểm hiện tại có trên 18 triệu hồ sơ khách hàng, trong đó có hơn 200 nghìn hồ sơ khách hàng doanh nghiệp, được cập nhật liên tục. Muốn tạo dựng được một hệ thống kinh tế tài chính minh bạch, NHNN cần chủ trương nâng cao vai trò của CIC.

#### 4.2.6.8. *Cần có chính sách quản trị rủi ro chung cho hệ thống TCTD*

Khả năng thanh khoản của các NHTM tốt hoặc chưa tốt có vai trò quan trọng của cơ chế, chính sách, cụ thể ở hai vấn đề sau:

*Thứ nhất*, kỷ luật trên thị trường hiện nay còn lỏng lẻo, còn cho phép những sản phẩm trái với thông lệ quốc tế về hoạt động ngân hàng dễ tạo ra sự không ổn định của nguồn vốn tiền gửi, thậm chí là những “đột biến” rút tiền gửi mỗi khi thị trường có biến động/hoặc khi tâm lý người gửi tiền bị tác động bởi các thông tin sai lệch. Đó là các dạng sản phẩm: tiền gửi có kỳ hạn “được rút gốc linh hoạt” và khi rút gốc trước hạn “được hưởng lãi suất theo thời gian thực gửi”; “tiết kiệm lãi suất thả nổi” với đặc tính “cho phép khách hàng được rút trước hạn mà vẫn được hưởng lãi suất thực nhận rất hấp dẫn”.

Tùy theo cung cầu trên thị trường tiền tệ, tùy theo chiến lược kinh doanh của từng ngân hàng có thể thiết kế và đưa ra những sản phẩm thích hợp nhằm huy động vốn. Tuy nhiên, nguồn vốn huy động của một NHTM hay của cả hệ thống cần phải có tính ổn định mới nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn, tránh tình trạng dòng vốn chạy lòng vòng giữa các ngân hàng, tránh tình trạng nguồn vốn không ổn định khiến NHTM phải dự trữ thanh khoản cao nên giá vốn bị đội lên quá cao so với mức lãi suất huy động, đồng thời tránh được những cuộc đua lãi suất để huy động vốn giữa các ngân hàng.



Đề nghị NHNN nghiên cứu, thực hiện lại nội dung tương tự như Điều 16 Quy chế về tiền gửi tiết kiệm ban hành kèm theo Quyết định số 1160/2004/QĐ-NHNN ngày 13/9/2004 trước đây: Theo đó, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không được rút trước hạn, trừ trường hợp đặc biệt khi khách hàng có thoả thuận trước với ngân hàng. Lãi suất áp dụng khi rút trước hạn không được vượt quá lãi suất không kỳ hạn/ mức lãi suất trần đã được quy định chung. Điều này nhằm hạn chế việc tạo thói quen, tạo động lực kinh tế cho khách hàng trong việc phá bỏ hợp đồng tiền gửi hoặc thói quen rút tiền gửi trước hạn.

*Thứ hai*, xây dựng cơ chế tái cấp vốn, tái chiết khấu hợp lý hơn để hỗ trợ thanh khoản cho các NHTM, trong đó chú trọng đồng thời các vấn đề sau: (i) Mức lãi suất tái cấp vốn, tái chiết khấu phải cao (có biên độ, ví dụ  $\pm 1\%$ / năm tùy theo từng giai đoạn khác nhau của CSTT là thắt chặt hay nới lỏng) so với mức lãi suất trái phiếu Chính phủ cùng thời điểm/ mặt bằng huy động lãi suất thị trường chung của ngành. Khi NHNN ấn định mức lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái cấp vốn ở mức nhất định và có thể cung ứng vốn đầy đủ cho nhu cầu vốn của các NHTM ở mức lãi suất tái cấp vốn, tái chiết khấu đó thì NHNN sẽ chủ động xác lập được mặt bằng chung về mức lãi suất của các NHTM trên thị trường. Như vậy, sử dụng đồng bộ nhiều công cụ khác nhau nhưng cần sử dụng công cụ lãi suất là công cụ chủ đạo trong việc điều hành CSTT. (ii) Khối lượng vốn tái cấp vốn/ tái chiết khấu: Đảm bảo “bơm tiền” đáp ứng nhanh và đủ nhu cầu hợp lý của các NHTM. (iii) Quản lý chặt chẽ tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng tổng tài sản của từng NHTM. Tránh tình trạng dòng vốn được tái cấp vốn/ tái chiết khấu không đi vào sản xuất kinh doanh/ tăng trưởng tín dụng nóng/ chạy vào đầu cơ bất động sản, chứng khoán.

#### 4.2.6.9. Về nghiệp vụ thị trường mở

Thực tế, vấn đề hỗ trợ thanh khoản của Ngân hàng Nhà nước cũng tồn tại một câu chuyện “chỉ có ở Việt Nam” đó là: chiết khấu trên bộ hồ sơ tín dụng. Bởi vì những ngân hàng nhỏ khi gặp khó khăn vốn nhưng không có trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN nên Ngân hàng Nhà nước không thể thực hiện công cụ tái chiết khấu; cho vay trên nghiệp vụ thị trường mở do các ngân hàng này cũng không có tài sản đủ tiêu chuẩn theo quy định của cho vay dưới hình thức tái cấp vốn để cầm cố.

Vì thế, chỉ còn một cách là tái cấp vốn trên bộ hồ sơ tín dụng. Cụ thể, NHTM sẽ mang bộ hồ sơ tín dụng đã cam kết giải ngân cho khách hàng lên Ngân hàng Nhà nước cầm cố hồ sơ, lấy tiền về đáp ứng nhu cầu hạn chế rủi ro thanh khoản của NHTM.

Đây là loại “nghịệp vụ” mà trên thế giới chưa có bao giờ. Bởi ở các nước đó, nếu rơi vào tình cảnh này, ngân hàng trung ương các nước có thể để cho phá sản ngay lập tức. Do đó để đảm bảo tính khách quan, và vai trò của nghịệp vụ thị trường mở NHTW cần loại bỏ ngay nghịệp vụ tái cấp vốn trên hồ sơ tín dụng này.

*4.2.6.10. Quản lý chặt chẽ việc thực hiện các chính sách và sự tuân thủ các quy định của tổ chức tín dụng.*

Việc tuân thủ các quy định an toàn hoạt động ngân hàng và chuẩn mực an toàn vốn là những giải pháp quan trọng trong cơ cấu lại tài chính của hệ thống NHTM theo Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015. Để đảm bảo an toàn hoạt động toàn bộ hệ thống ngân hàng đặc biệt trong giai đoạn tái cấu trúc, NHNN cần có các giải pháp toàn diện đối với vấn đề này. Cụ thể, các giải pháp có thể thực hiện trong thời gian tới gồm:

*Thứ nhất*, thay đổi cách tính CAR. Theo đó, Thông tư số 13/2010/TT-NHNN nên quy định lại phần tính mẫu số của công thức tính CAR với việc cộng cả rủi ro thị trường và rủi ro tác nghịệp.

*Thứ hai*, hiệp ước Basel II đã đưa ra các cách tiếp cận khác nhau cho các ngân hàng có quy mô, đặc điểm khác nhau và các ngân hàng có thể tự lựa chọn cách tiếp cận riêng cho mình; Thông tư 13/2010/TT-NHNN cũng cần xây dựng việc tính mức độ đủ vốn căn cứ theo quy mô và phạm vi hoạt động của các NHTM.

*Thứ ba*, bên cạnh việc sửa đổi Thông tư 13/2010/TT-NHNN, NHNN Việt Nam cần có lộ trình cụ thể về thời gian trong việc áp dụng Basel II và Basel III trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm của các nước đã triển khai.

*4.2.6.11. Ban hành các văn bản thống nhất về quản lý rủi ro và có biện pháp chế tài nghịệp túc các TCTD không tuân thủ các quy định này.*

Nội dung quản lý rủi ro thanh khoản NHTM cần đảm bảo được sự toàn diện và bao quát theo các hoạt động ngân hàng mà các NHTM đang thực hiện. Nội dung quản lý đầy đủ, toàn diện được thể hiện thông qua sự đầy đủ, thống nhất trong các báo cáo quản lý, đảm bảo bộ phận quản lý từ xa và bộ phận thanh tra tại chỗ phối hợp trong việc xây dựng các báo cáo quản lý, đảm bảo sự hiểu biết của các NHTM trong việc hợp tác và cung cấp thông tin.

Nội dung trong từng báo cáo quản lý cần được thống nhất theo phương pháp quản lý được lựa chọn trong từng thời kỳ. Trong giai đoạn NHNN triển khai phương pháp quản lý theo CAMELS thì nội dung trong từng báo cáo quản lý cần

được xây dựng theo các cấu phần của CAMELS, và khi Ngân hàng nhà nước chuyển dịch dần dần sang phương pháp quản lý dựa trên rủi ro thì nội dung trong từng báo cáo quản lý cũng cần được thống nhất theo từng loại hình rủi ro.

### **4.3. Một số kiến nghị**

#### **4.3.1. Kiến nghị với chính phủ**

- Xác lập một ngân hàng trung ương độc lập và đủ mạnh:

Trong một hệ thống tài chính bị áp chế (financial repression), Chính phủ can thiệp sâu rộng từ kiểm soát lãi suất, sở hữu trực tiếp các tổ chức tài chính (TCTC) và dùng mệnh lệnh hành chính để phân bổ vốn. Đó là vì các nhà hoạch định chính sách không tin vào thị trường. Họ muốn Chính phủ phải can thiệp sâu rộng từ huy động đến định hướng dòng vốn vào các hoạt động mà tự mình thấy là cần thiết cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Tác động của những biện pháp áp chế tài chính này là tạo ra một hệ thống tài chính có quy mô rất nhỏ bé so với nền kinh tế thực. Nguồn lực tài chính hạn hẹp có được lại không được phân bổ hiệu quả. Hai kênh tác động của tài chính tới tăng trưởng kinh tế là gia tăng vốn đầu tư và gia tăng năng suất từ đầu tư đã không được phát huy. Từ lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế, bài toán đưa ra là phải tự do hóa tài chính (financial liberalization) nhằm thúc đẩy hệ thống tài chính phát triển theo chiều sâu (financial deeping), theo đó quy mô hệ thống tài chính tăng dần lên so với quy mô nền kinh tế. Các biện pháp tự do hóa tài chính phổ biến là xóa bỏ kiểm soát lãi suất, tư nhân hóa các TCTC thuộc sở hữu nhà nước, nới lỏng các quy định thành lập TCTC mới, khuyến khích các TCTC hiện hữu mở rộng quy mô, phạm vi hoạt động, và tự do hóa dòng vốn quốc tế.

Tuy nhiên, hệ thống tài chính cũng là nơi nảy sinh nhiều thất bại thị trường nhất, chủ yếu là vì vấn đề thông tin bất cân xứng. Vì vậy, chính sách cho tự do hóa tài chính là Chính phủ phải cải cách thể chế để xây dựng một khuôn khổ pháp lý vững mạnh và nâng cao năng lực cho các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài chính. Chính phủ không hoàn toàn biến mất mà phải thay đổi vai trò từ người can thiệp trực tiếp thành người điều tiết thị trường. Ở Việt Nam, từ 2002 lãi suất được tự do hóa, rồi đến giữa thập niên 2000 là đợt sóng thành lập các NHTM mới. Đến cuối 2010, Luật các TCTD mới được Quốc Hội phê chuẩn và có hiệu lực từ 2011. Chỉ nhìn vào lịch sử sự kiện này thì đã thấy là việc xây dựng khuôn khổ điều tiết và quản lý mới đối với hệ thống ngân hàng đã đi sau việc tự do hóa tài chính. Để khắc phục vấn đề trên Chính phủ cần phải tạo ra được một NHTW độc lập tương đối với Chính phủ và từ đó có đủ sức mạnh trong việc ban hành các chính

sách. Thực tế là trong đề án phát triển NHNN, Chính phủ cũng chưa nêu rõ mô hình NHNN sẽ theo mô hình nào: Trực thuộc hay độc lập với Chính Phủ. Cho dù áp dụng mô hình nào đi nữa, vấn đề then chốt là phải nâng cao vị thế của NHNN với Chính phủ. Có như vậy NHNN mới có thể đưa ra các quyết định điều hành chính sách tiền tệ một cách nhanh chóng, nhằm tác động đến nền kinh tế một cách kịp thời và mang lại hiệu quả cao.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng nhu cầu hội nhập

Chính phủ vai trò quan trọng, làm đầu mối để phối hợp chương trình hành động phát triển kinh tế đất nước. Với chức năng điều hành và quản lý vĩ mô nền kinh tế, Chính phủ cần tạo ra các yếu tố kinh tế vĩ mô thuận lợi và ổn định để nền kinh tế phát triển ổn định, vững chắc từ đó tạo điều kiện cho NHNN nâng cao khả năng quản lý RRTK hệ thống NHTM và điều hành CSTT có hiệu quả.

- Một là: Điều chỉnh, hoàn thiện Luật Ngân hàng theo hướng hoàn thiện khung pháp lí cho điều hành CSTT nói chung và quản lý RRTK nói riêng. Luật NHNN năm 2010 về cơ bản đã đem lại nhiều đổi mới và trao quyền tự chủ nhiều hơn cho NHNN, tuy nhiên còn một số điều khoản nên trao quyền thêm để đảm bảo tính độc lập, chủ động của NHNN trong điều hành: Ví dụ, Khoản 4 điều 5: nên quy định: “Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc sử dụng các công cụ và biện pháp điều hành để thực hiện mục tiêu CSTT quốc gia theo quy định của Chính phủ” thay cho cụm từ “Thủ tướng Chính phủ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc sử dụng các công cụ và biện pháp điều hành để thực hiện mục tiêu CSTT quốc gia theo quy định của Chính phủ” vì NHNN đã thực hiện theo quy định và mục tiêu của Chính phủ và Quốc hội thông qua thì việc sử dụng công cụ và biện pháp điều hành chỉ là cách thức để đạt mục tiêu, không nhất thiết phải có sự tham gia của Thủ tướng Chính phủ mà có thể ảnh hưởng tới tính linh hoạt tính thời điểm của các can thiệp điều chỉnh thị trường và hiệu quả điều hành CSTT.

- Hai là: Tăng cường mối quan hệ thường xuyên giữa NHNN với Bộ tài chính và các Bộ, ngành liên quan; Xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin giữa các Bộ, Ngành.

Bởi vì mối quan hệ giữa các Bộ, ngành: Bộ tài chính, Bộ Kế hoạch đầu tư, Bộ Thương mại, Tổng cục thống kê có ảnh hưởng lớn tới hiệu quả quản lý RRTK trong điều hành CSTT. Nó thể hiện không chỉ là mối liên hệ giữa các Bộ, ngành mà là mối quan hệ giữa các bộ phận của chính sách kinh tế vĩ mô. Quan điểm của các Bộ ngành liên quan cần thay đổi theo hướng: đánh giá đúng về tầm quan trọng trong việc trao đổi, chia sẻ thông tin, số liệu với nhau. Chính phủ cần đứng ra chỉ đạo Xây

dựng chế độ chia sẻ thông tin cập nhật và đầy đủ giữa các Bộ, ngành, đặc biệt là mối quan hệ giữa Bộ tài chính và NHNN. Thông tin Bộ tài chính cung cấp về kế hoạch, hoạt động thu, chi thường xuyên của Chính phủ sẽ giúp NHNN dự báo chính xác sự biến động của cầu vốn trên TTTC. Ngược lại, NHNN cung cấp thông tin dự báo cầu thanh khoản cho Bộ tài chính là cơ sở để Bộ tài chính lựa chọn khối lượng và mức lãi suất phát hành trái phiếu Chính phủ phù hợp với mức lãi suất trúng thầu hợp lý. Ngoài ra, Chính phủ cần thống nhất cơ chế quản lý ngoại hối tập trung do NHNN thực hiện để thu hút nguồn ngoại tệ chảy vào Việt Nam hiện đang phân tán giữa Bộ tài chính, NHNN và một phần chưa kiểm soát được nằm trong dân cư.

Mối quan hệ của các Bộ, ngành với NHNN quyết định tính chính xác và cập nhật của thông tin cần dự báo. Chương 2, nghị định 82/2007/NĐ-CP đề cập tới trách nhiệm và thông tin cần cung cấp cho NHNN, tuy nhiên, trong Nghị định chưa đề cập tới việc xử phạt khi các tổ chức này không thực hiện đúng nghĩa vụ cung cấp thông tin hay không kịp thời cho NHNN, làm ảnh hưởng tới hiệu quả quản lý RRTK và điều hành CSTT của NHNN. Cần nhấn mạnh lại, ảnh hưởng này không đơn giản là số liệu cung cấp mà hệ quả của nó khi NHNN không có cơ sở chính xác để điều hành CSTT và có thể gây hậu quả nghiêm trọng cho toàn bộ nền kinh tế. Vì vậy, Chính phủ cần nhanh chóng xây dựng chế tài xử phạt các Bộ, ngành không hỗ trợ cung cấp thông tin cho NHNN đúng quy định.

- Đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa các NHTM nhà nước

Hiện nay hệ thống ngân hàng Việt Nam vẫn còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi can thiệp các cơ quan Chính phủ, bộ máy chính quyền, tình trạng tài chính yếu kém, khuôn khổ pháp lý chưa hoàn thiện, công nghệ ngân hàng tụt hậu so với các nước, nợ khó đòi cao, môi trường kinh tế vĩ mô chưa ổn định đã đặt hệ thống ngân hàng vào tình thế rủi ro khá cao. Vì vậy lĩnh vực ngân hàng cần nhanh chóng hội nhập cùng với hệ thống ngân hàng khu vực và thế giới, xây dựng hệ thống ngân hàng có năng lực cạnh tranh vững mạnh đáp ứng đầy đủ yêu cầu về vốn và cung ứng sản phẩm dịch vụ cho nền kinh tế đang trong quá trình hội nhập. Việt Nam cần phải đưa ra những cải cách hợp lý về thể chế và pháp lý, công cuộc cải cách này trong xu thế hội nhập quốc tế là quá trình phức tạp và không thể hoàn thành trong một sớm một chiều. Tuy nhiên cái giá phải trả do cải cách chậm trễ và của việc duy trì hệ thống ngân hàng yếu kém chính là: Tăng trưởng chậm, bỏ qua những thời cơ thuận lợi để phát triển kinh tế và hạn chế khả năng tận dụng được lợi ích từ hội nhập tài chính quốc tế. Chính vì thế, khi các điều kiện kinh tế, xã hội thuận lợi, Chính phủ nên cho phép cổ phần hóa một số NHTM quốc doanh nhằm tăng vốn điều lệ đồng thời góp phần cung cấp và đa dạng

hàng hoá trên thị trường tài chính. Từng bước xoá bỏ các cơ chế bao cấp, bảo hộ đối với các NHTM Việt Nam đồng thời nới rộng dần các hạn chế đối với NH nước ngoài đi đôi với củng cố, lành mạnh hoá các NHTM Việt Nam chính sách hiện hành. Nhờ đó, có thể tăng khả năng cạnh tranh và nâng cao tinh thần trách nhiệm của NHTM đối với hoạt động kinh doanh của mình.

- Ban hành Luật bảo hiểm tiền gửi:

Trong bối cảnh thị trường tài chính tiền tệ trên thế giới và trong nước đang phải đối mặt với nhiều nguy cơ thì việc ban hành Luật bảo hiểm tiền gửi là rất cần thiết. BHTGVN có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ người gửi tiền và góp phần đảm bảo an toàn hệ thống tài chính ngân hàng, nâng cao niềm tin công chúng. Hiện nay, tổ chức BHTGVN đang thực hiện bảo vệ cho hàng chục triệu người gửi tiền trên toàn quốc. Qua hơn 10 năm hoạt động, việc xây dựng Luật BHTG là rất cần thiết, tạo cơ sở pháp lý quan trọng để người gửi tiền được bảo vệ tốt hơn, hệ thống quản lý tài chính quốc gia được hoàn thiện hơn đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế, quốc tế.

#### **4.3.2. Kiến nghị với Bộ tài chính**

##### **4.3.2.1. Thúc đẩy sự phát triển của TTTC**

Thị trường tài chính nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng chưa phát triển. Đây là một nguyên nhân làm hạn chế rất lớn tới công tác quản lý thanh khoản của các NHTM tại Việt Nam. Thị trường tài chính kém phát triển đồng nghĩa với việc ngân hàng khó tiếp cận với nguồn vốn nhàn rỗi thông qua các kênh huy động vốn khác. Trong điều kiện thị trường tiền tệ nhỏ và kém phát triển dẫn đến việc lưu thông vốn giữa các định chế tài chính bị cản trở, khi cần ngân hàng sẽ rất khó để vay vốn với khối lượng lớn và với mức chi phí thấp, vì vậy khi phát sinh nhu cầu vay vốn để bổ sung khả năng thanh khoản tạm thời, các NHTM Việt Nam vẫn chủ yếu là vay trên thị trường tiền tệ liên NH hoặc vay tái cấp vốn NHTW. Dưới góc độ là cơ quan quản lý, NHNN Việt Nam hoàn toàn có thể sử dụng CSTT để hỗ trợ sự phát triển của TTTC. Thứ nhất NHNN có thể tạo ra các hàng hóa mới cho TTTC bằng cách phát hành các loại giấy tờ có giá, cung cấp các hàng hóa cho thị trường thông qua nghiệp vụ thị trường mở; Thứ hai, NHNN có thể gia tăng khả năng thanh khoản cho các hàng hóa trên thị trường thứ cấp bằng cách tích cực, chủ động trong các giao dịch của mình; Thứ ba, NHNN có thể nâng cao chất lượng các loại hàng hóa trên thị trường bằng các chế tài kiểm tra, quản lý; Thứ tư, NHNN có thể hỗ trợ can thiệp vào lượng vốn khả dụng của các TCTD khi tham gia

các hoạt động trên TTTC, nếu có các chính sách khuyến khích như giảm DTBB, giảm LSCK...cho các TCTD khi tham gia giao dịch trên TTTC có thể sẽ giúp thị trường phát triển tốt hơn.

Giải pháp này cũng là giải pháp mang tính hỗ trợ để nâng cao năng lực quản lí thanh khoản không chỉ riêng với từng NHTM mà với cả hệ thống NH, đòi hỏi NHNN và các Bộ, ngành khác phải thực hiện.

Thị trường tiền tệ phát triển tạo điều kiện khai thông cho dòng vốn dư thừa tạm thời của các TCTD. Vì vậy, khi có nhu cầu thanh khoản đột suất, NH có thể tiếp cận nhanh chóng dòng vốn này với chi phí hợp lí. Để có sự phát triển này, cần có sự thông thoáng hơn trong các văn bản pháp quy liên quan tới thị trường tiền tệ liên NH. Để thị trường tiền tệ phát triển, cần có các biện pháp:

+ Mở rộng phương thức giao dịch: Ngoài hai phương thức giao dịch tiền gửi và cho vay như hiện nay, cần đưa thêm những loại hình giao dịch hiện đại nhằm tăng tính lỏng cho khoản vay, tăng khả năng giao dịch của các chủ thể trên thị trường như giao dịch trao tay qua các hợp đồng tiền gửi, giao dịch trao tay trên cơ sở có bảo lãnh hoặc kí quỹ bằng thực hiện hợp đồng repos....,

+ Đa dạng hoá hàng hoá giao dịch: Hiện nay trên thị trường tiền tệ ở Việt Nam mới sử dụng các công cụ: TPCP, Tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNN, còn thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng mua lại và các công cụ khác chưa xuất hiện trên thị trường. Vì vậy cần có các giải pháp khác để đưa thêm các công cụ giao dịch trên thị trường, hoặc khi chưa thể đưa thêm các công cụ khác, Kho bạc và NHNN nên đa dạng hoá về các kì hạn của giấy tờ có giá đó (đối với tín phiếu KBNN).

+ Ứng dụng và kết hợp sử dụng kĩ thuật thông tin hiện đại: Ngoài việc sử dụng các phương tiện thông tin có sẵn như điện thoại, Fax, các NH cần áp dụng thông tin trên mạng Reuter, lắp đặt các phần mềm có đặc tính sử dụng cao, khi các thông tin được cung cấp trên mạng sẽ giúp cho các NH khai thác mạng biết được thành viên nào thiếu vốn, thành viên nào thừa để hoàn toàn chủ động trong giao dịch, không phải mất công tìm kiếm, điện thoại lần lượt tới các thành viên để xin vay, tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn của các NH, hạn chế tối đa rủi ro thanh khoản cho các NH.

#### 4.3.2.2. *Đẩy mạnh hoạt động của thị trường phái sinh*

Với sự phát triển và biến động của thị trường tiền tệ hiện nay những công cụ tài chính phái sinh như: giao dịch kì hạn, giao dịch hoán đổi tiền tệ, hợp đồng quyền chọn...là những công cụ lựa chọn hữu hiệu nhất trong việc phòng chống rủi

ro. Tuy nhiên các công cụ tài chính này ở Việt Nam mới đang trong giai đoạn hình thành và còn ít. Do vậy trong giai đoạn tới, với vai trò là người tạo lập, điều hành thị trường tiền tệ, Bộ tài chính cần chỉ đạo Ủy ban chứng khoán cần có các văn bản pháp quy hướng dẫn nhằm đưa thị trường này phát triển hơn nữa, có như vậy các NHTM mới đủ tự tin tham gia vào thị trường này để phòng ngừa rủi ro cho mình và góp phần thúc đẩy các công cụ này phát triển thông qua việc cung cấp các dịch vụ về các công cụ này cho khách hàng.



## KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Định hướng của hệ thống NHTM Việt Nam trong thời gian tới là nâng cao năng lực cạnh tranh trong xu thế hội nhập và xây dựng hệ thống NHTM Việt Nam phát triển bền vững, trong đó hướng tới việc duy trì ổn định các hoạt động của hệ thống ngân hàng. Để đạt được mục tiêu đó một trong những đòi hỏi đặt ra là các NHTM phải tăng cường hơn nữa khả năng quản lý RRTK của hệ thống NHTM, nếu RRTK được quản lý tốt nó sẽ là tiền đề để ổn định và phát triển các hoạt động khác trong hệ thống NHTM.

Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn quản lý RRTK của NHNN Việt Nam, nghiên cứu sinh đã đưa ra một hệ thống các giải pháp và đề xuất với NHNN, Chính phủ nhằm góp phần tăng cường hoạt động quản lý RRTK của NHNN Việt Nam, đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra.

## KẾT LUẬN

Đối chiếu với mục đích nghiên cứu được nêu trong Chương mở đầu, luận án về “Quản lý RRTK Ngân hàng thương mại của Ngân hàng nhà nước Việt Nam” đã hướng tới các kết quả sau:

1. Luận án tổng hợp các lí luận về công tác quản lý RRTK của NHTW trong kinh tế thị trường, các nhân tố tác động tới RRTK và các phương pháp quản lí RRTK của NHTW. Luận án cũng nghiên cứu kinh nghiệm của NHTW một số nước về quản lý RRTK của hệ thống NHTM, qua đó rút ra bài học mà NHNN Việt Nam có thể nghiên cứu và vận dụng.

2. Tập trung phân tích thực trạng quản lý RRTK hệ thống NHTM của NHNN Việt Nam chủ yếu trong giai đoạn từ 2011 tới nay. Qua phân tích rút ra những kết quả cũng như những mặt còn tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại trong công tác quản lý RRTK hệ thống NHTM của NHNN Việt Nam.

3. Trên cơ sở nghiên cứu lí luận cũng như phân tích thực trạng, luận án đã đưa ra một số dự báo và giải pháp (4 nhóm giải pháp chính) và kiến nghị (với Chính phủ; Bộ, ngành liên quan; Tổ chức trung gian tài chính) nhằm góp phần nâng cao năng lực quản lý RRTK của NHNN Việt Nam. Từ những giải pháp, luận án đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao năng lực quản lý RRTK hệ thống NHTM của NHNN Việt Nam.

4. Các giải pháp và kiến nghị cần được tiến hành đồng bộ và việc thực thi các giải pháp này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả của công tác quản lý RRTK hệ thống NHTM của NHNN Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng vào WTO và nền kinh tế sẽ ngày càng hội nhập sâu với nền kinh tế thế giới.

Những hạn chế của luận án và hướng gợi ý cho các nghiên cứu sau này:

Luận án mới dừng lại ở việc NHNN quản lý RRTK đối với hệ thống NHTM Việt Nam trong bối cảnh thực thi CSTT, vì vậy, những tác động của các hoạt động khác của NHNN tới việc quản lý RRTK chưa được đề cập tới trong Luận án. Đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế, khi thực hiện các cam kết mở cửa từ các hiệp định thương mại tự do, khi hoạt động của các NHTM nước ngoài ngày càng mạnh luồng ngoại tệ chảy vào và chảy ra khỏi Việt Nam phụ thuộc rất nhiều vào thể chế chính trị, môi trường đầu tư, sự ổn định của thị trường tài chính...thì RRTK của hệ thống NHTM Việt Nam sẽ chịu những tác động đáng kể. Trong luận án đã chỉ ra trong nghiên cứu định lượng rằng sự đánh đổi về lợi nhuận và RRTK của các nhà quản trị NHTM chính là nhân tố có mức độ ảnh hưởng lớn nhất tới RRTK của hệ thống

NHTM và từ đó có ảnh hưởng lớn tới hoạt động quản lí RRTK hệ thống NHTM của NHNN Việt Nam. Vì vậy, việc nghiên cứu sâu về sự thay đổi của các yếu tố khác tới lợi nhuận của các NHTM và tới hoạt động quản lí RRTK hệ thống NHTM của NHNN là một hướng nghiên cứu gợi ý trong tương lai.

Tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các nhà khoa học để Luận án được hoàn chỉnh hơn.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU  
CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Phạm Thành Đạt (2012), “Quản trị rủi ro thanh khoản ở các Ngân hàng Thương mại”, *Tạp chí Kinh tế & Dự báo*, ISSN 0866.7120, tháng 6/2012, trang 31-33.
2. Phạm Thành Đạt (2013), “Điểm tựa cho lãi suất ở Việt Nam năm 2013”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Phát triển hệ thống tài chính Việt nam góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ tăng trưởng*, tháng 4/2013, trang 501-507.
3. Phạm Thành Đạt & Đặng Anh Tuấn (2014), “Vai trò của Ngân hàng trung ương đối với quá trình tái cấu trúc hệ thống Ngân hàng Thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, Số 207 (II), tháng 9/2014, trang 22-31.
4. Nguyễn Thị Bất & Phạm Thành Đạt (2016), “Rủi ro thanh khoản và vai trò của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong quản lý rủi ro thanh khoản hệ thống Ngân hàng thương mại”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, Số 230 (II), tháng 8/2016, trang 57-65.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Andrade, Gregory, and Kaplan (1998), “How Costly Is Financial (Not Economic) Distress? Evidence from Highly Leveraged Transactions that Became Distressed,” *Journal of Finance*, Vol. 53, No. 5, pp.1443-1493.
2. Asli, Enrica, Thierry (2008), “Banking on the principles: Compliance with Basel Core Principles and bank soundness”, *Journal of Financial Intermediation*, Vol.17, No 4, pp.511-542.
3. Bagehot (1873), *Lombard Street: a Description of the Money Market*, Richard Irwin Inc., New York.
4. Barth, Nolle, Phumiwasana, Yago (2003), “A Cross-Country Analysis of the Bank Supervisory Framework and Bank Performance”, *Financial Markets, Institutions & Instruments*, Vol.12, No 2, pp.67-120.
5. Barth, Dopico, Nolle, Wilcox (2002), “Bank Safety and Soundness and the Structure of Bank Supervision: A Cross-Country Analysis”, *International Review of Finance*, Vol.3, No 3, pp.163-188.
6. Baltagi (2005), *Econometric Analysis of Panel Data (third ed.)*, John Wiley & Sons, Iwata.
7. Basel Committee on Banking Supervision (2005), *Supervisory guidance on cross-border cooperation is provided in "High-Level Principles for management of liquidity risk*, Basel.
8. Kahn, Santos (2005), “Allocating bank regulatory powers: Lender of last resort, deposit insurance and supervision”, *European Economic Review*, Vol.49, No 8, pp.2107-2136.
9. Chính Phủ (2006), *Quyết định số 112/2006/QĐ-TTg về Đề án phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, ban hành ngày 24 tháng 5 năm 2006.
10. Chính phủ (2012), *Quyết định số 254/2012/QĐ-TTg phê duyệt Đề án cơ cấu lại hệ thống các TCTD giai đoạn 2011-2015*, ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2012.
11. Chu Văn Toàn (2008), “Các điều kiện tiên quyết trong hoạt động quản lý của Ngân hàng trung ương trên cơ sở 25 nguyên tắc quản lý cơ bản của ủy ban Basel”, *Tạp chí Ngân hàng*, số 4, tr.6-10.

12. Chung-Hua, Yi-Kai, Lan-Feng, and Chuan-Yi (2009), "Bank Liquidity Risk and Performance," *The 17th Conference on the Theories and Practices of Securities and Financial Markets*, Kaohsiung, Taiwan, pp 39.
13. Deep, Akash and Schaefer (2004), *Are Banks Liquidity Transformers?*, KSG Working Paper, Cambridge, Massachusetts.
14. Đỗ Thiên Anh Tuấn (2012) ,“Những vấn đề từ đề án tái cấu trúc”, *Thời báo kinh tế Sài Gòn*, số 18, ngày 15 tháng 4 năm 2012, trang 8.
15. Donato, Taylor (2008), “Inside and outside the central bank: Independence and accountability in financial supervision: Trends and determinants”, *European Journal of Political Economy*, Vol.24, No 4, pp.833-848.
16. Friedman (1999), “The Future of Monetary Policy: The Central Bank as an Army with Only a Signal Corps?” *International Finance*, Vol.2, No 3, pp.321-338.
17. Friedman (2000), “Decoupling at the Margin: The Threat to Monetary Policy from the Electronic Revolution in Banking”, *International Finance*, Vol. 3, No 2, pp.261-289.
18. Goodhart (2002), “The Organizational Structure of Banking Supervision”, *Economic Notes*, Vol. 31, No 1, pp.1-32.
19. Goodhart, Charles and Schoenmaker (1995), “Should the Functions of Monetary Policy and Banking Supervision Be Separated?”, *Oxford Economic Papers*, Vol.47, pp.539-560.
20. Greuning, Brajovic (2000), “The relationship between risk analysis and banking supervision. Analysing banking risk: A framework for assessing corporate governance and financial risk management”, *World Bank Review*, New York, pp. 251-270.
21. Hồ Kiên (2009), “Thực trạng quản lý của Ngân hàng nhà nước Việt Nam đối với Ngân hàng thương mại”, *Tạp chí Ngân hàng*, số 28, ngày 4 tháng 11 năm 2009, trang 11.
22. Ismail (2010), *Islamic banks and wealth creation*, retrieved from [https://www.bibd.com.bn/pdf/articles/research\\_paper9.pdf](https://www.bibd.com.bn/pdf/articles/research_paper9.pdf)
23. Ian Linnell (2001), “A critical review of the new capital adequacy framework paper issued by the Basel Committee on Banking Supervision and its implications for the rating agency industry”, *Journal of Banking & Finance*, Vol.25, No 1, pp.187-196.

24. Ioannidou (2005). “Does monetary policy affect the central bank's role in banksupervision?”, *Journal of Financial Intermediation*, Vol.14, No 1, pp.58-85.
25. Lê Văn Hải (2013), “Nghiên cứu công cụ điều hành Chính sách tiền tệ trong điều kiện thực thi Luật ngân hàng thời kỳ hội nhập”, Luận án tiến sĩ, Đại học Ngân hàng TP Hồ Chí Minh.
26. Lý Thị Thơ (2005), Nâng cao chất lượng công tác quản lý từ xa của Thanh tra Ngân hàng nhà nước đối với các Tổ chức tín dụng Việt Nam, Luận văn thạc sỹ, Đại học Kinh tế quốc dân.
27. Nguyễn Tường Vân (2013), “Quản lý vốn khả dụng trong điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt nam”, Luận án tiến sĩ, Học viện ngân hàng.
28. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2007), *Những giải pháp để hệ thống NHTM Việt Nam tiếp cận và áp dụng hệ thống chuẩn mực đánh giá ngân hàng an toàn theo thỏa ước Basel*, Đề tài nghiên cứu cấp ngành, Hà nội.
29. Ngô Thị Bích Ngọc (2007), “Giải pháp đẩy mạnh tái cơ cấu ngân hàng thương mại Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế”, *Hội thảo Tái cơ cấu NHTM Việt Nam*, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hà Nội, trang 12.
30. Nguyễn Hồng Sơn (2013), “Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý về tư duy cho Việt Nam”, *Hội thảo quốc tế: Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý cho Việt Nam*, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hà Nội, trang 25.
31. Nguyễn Thị Minh Huệ (2007), “Đổi mới hoạt động quản lý từ xa trong công tác thanh tra của Ngân hàng nhà nước Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, số 4, tháng 04 năm 2007, trang 21.
32. Nguyễn Văn Bình (2007), “Một số thách thức đối với hệ thống thanh tra, quản lý ngân hàng trong tình hình mới”, *Tạp chí Ngân hàng*, số 1, tháng 01 năm 2007, trang 14.
33. Phan Thị Thu Hà (2004), *Giáo trình Ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
34. Thornton (1802), *An Enquiry into the Nature and effects of the Paper Credit of Great Britain* (ed. with an Introduction by F. A. von Hayek), George Allen and Unwin Inc., London.
35. Trương Quang Thông (2013), “Các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, số 276, tháng 10 năm 2013, trang 50.

## PHỤ LỤC 1

### NỘI DUNG MỚI CỦA LUẬT NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM NĂM 2010

*Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2010, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và thay thế Luật NHNN số 01/1997/QH10 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật NHNN số 10/2003/QH11. Luật NHNN (mới) đã tạo cơ sở pháp lý để nâng cao vai trò quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, nâng cao trách nhiệm, quyền hạn của NHNN trong việc hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ quốc gia, đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng và hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD), bảo đảm sự vận hành an toàn, hiệu quả của các hệ thống thanh toán, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng Xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, cũng phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết và thông lệ, chuẩn mực quốc tế về ngân hàng, tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập quốc tế của nền kinh tế Việt Nam.*

Luật NHNN số 46/2010/QH12 (sau đây viết tắt là Luật NHNN 2010) gồm 7 chương và 66 điều, có nhiều nội dung thay đổi, sửa đổi so với Luật NHNN năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung năm 2003, tập trung vào những nội dung quan trọng sau đây:

#### **1. Vị trí của NHNN**

Xây dựng NHNN trở thành một Ngân hàng Trung ương (NHTƯ) hiện đại có tính tự chủ và tính độc lập cao là một định hướng lớn của Đảng và Nhà nước nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập và phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, đây là một việc lớn cần có những bước đi thích hợp và đòi hỏi phải có một quá trình chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho hoạt động của một NHTƯ; theo đó, những năm tới đây, cần tăng cường tính chủ động và tính trách nhiệm của NHNN trong hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ (CSTT) vừa bảo đảm linh hoạt trong điều hành CSTT, vừa bảo đảm tính đồng bộ trong hệ thống chính sách kinh tế tài chính quốc gia.

Trên cơ sở các điều kiện đặc thù về thể chế chính trị, kinh tế - xã hội của Việt Nam và mức độ hội nhập của nền kinh tế cũng như nguồn lực của Việt Nam, Điều 2 Luật NHNN 2010 quy định địa vị pháp lý của NHNN là cơ quan ngang Bộ của Chính phủ, là NHTƯ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Mặc dù địa vị pháp lý của NHNN như quy định tại Điều 2 Luật NHNN 2010



không có thay đổi lớn so với quy định tại Luật NHNN 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung 2003, tuy nhiên, nếu nghiên cứu kỹ các quy định của Luật NHNN 2010 trong mối tương quan so sánh với Luật NHNN 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung 2003 thì thấy rằng, về mặt pháp lý, thẩm quyền của NHNN đã được nâng cao rõ rệt thông qua các quy định mới liên quan đến cơ cấu tổ chức, thực hiện các chức năng của NHNN thông qua việc tham gia hoạt động trên thị trường, sử dụng các công cụ để điều tiết thị trường, hoạt động của các TCTD.

## **2. Cơ cấu tổ chức của NHNN**

Cơ cấu của NHNN vừa phản ánh cơ cấu tổ chức của một cơ quan ngang Bộ, vừa thể hiện cơ cấu tổ chức đặc thù của một NHTÚ. NHNN được tổ chức thành hệ thống tập trung, thống nhất, gồm bộ máy điều hành và các đơn vị hoạt động nghiệp vụ tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị trực thuộc khác. Với vị thế là cơ quan ngang Bộ, Chính phủ quy định cơ cấu tổ chức của NHNN. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của các đơn vị thuộc NHNN do Thống đốc NHNN quy định. NHNN là một NHTÚ. Vì vậy, Thống đốc NHNN quyết định cơ cấu mạng lưới chi nhánh, văn phòng đại diện của NHNN.

Bên cạnh đó, Thống đốc NHNN còn có thẩm quyền quyết định thành lập, chấm dứt hoạt động các đơn vị trực thuộc NHNN hoạt động trong các lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ ngân hàng, nghiên cứu, thông tin, lý luận khoa học ngân hàng, cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động kho quỹ, dịch vụ công nghệ tin học ngân hàng và thanh toán, dịch vụ thông tin tín dụng.

Ngoài ra, NHNN còn có quyền thành lập doanh nghiệp đặc thù và đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại TCTD. Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã có chủ trương về định hướng giảm dần chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, việc quản lý phần vốn của Nhà nước tại các TCTD cũng có những đặc thù riêng so với việc quản lý tại các doanh nghiệp khác, vì vậy, mặc dù có nhiều ý kiến băn khoăn nhưng qua quá trình thảo luận đã thống nhất như quy định trong Luật NHNN 2010, theo đó, NHNN có chức năng đại diện phần vốn của Nhà nước tại các TCTD, quy định này phù hợp với các quy định hiện hành và điều kiện thực tiễn hiện nay. Việc thay đổi chức năng này trong thời gian tới sẽ thực hiện trong quá trình đổi mới công tác quản lý nguồn vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp và do Chính phủ phân công thực hiện.

Điều 4 Luật NHNN 2010 quy định NHNN sử dụng vốn pháp định để góp vốn thành lập doanh nghiệp đặc thù. Việc NHNN góp vốn thành lập doanh nghiệp không

nhằm mục tiêu kinh doanh thu lợi nhuận mà nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ của NHNN. Theo thực tiễn hoạt động của NHNN và kinh nghiệm của một số nước, NHNN chỉ tham gia góp vốn để thành lập một số doanh nghiệp đặc biệt nhằm thực hiện các chức năng nhiệm vụ của mình, góp phần đảm bảo an toàn hiệu quả trong hoạt động của mình và của các TCTD, bảo đảm lợi ích của tất cả các TCTD, người sử dụng dịch vụ ngân hàng và sự kiểm soát của Nhà nước (như thành lập Nhà máy in tiền quốc gia, tham gia góp vốn vào Banknetvn...). NHNN không tham gia góp vốn vào các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực khác ngoài chức năng nhiệm vụ của NHNN. Vì vậy, Điều 4 của Luật NHNN 2010 quy định cho phép NHNN được sử dụng vốn pháp định để góp vốn thành lập doanh nghiệp đặc thù nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của NHNN theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Hơn nữa, Thống đốc NHNN có quyền thành lập, chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, các ban, hội đồng tư vấn về các vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của NHNN. Ở Việt Nam hiện nay, theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ hiện hành, Thống đốc NHNN là người đứng đầu NHNN phải chịu trách nhiệm cuối cùng về mọi quyết định của NHNN không chỉ trong lĩnh vực CSTT quốc gia, mà cả trong lĩnh vực khác như quản lý an toàn hoạt động ngân hàng trong đó có những quyết định quan trọng về CSTT quốc gia có tác động lớn đến hoạt động kinh tế - xã hội. Để đảm bảo tính hiệu quả của chính sách được ban hành, tính thực tiễn cũng như tính linh hoạt của chính sách, Thống đốc NHNN cần cân nhắc đầy đủ và thấu đáo ý kiến tham vấn của các chuyên gia. Do đó, Luật NHNN 2010 quy định Thống đốc NHNN có quyền thành lập các ban, hội đồng tư vấn về các vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của NHNN (khoản 4 Điều 7 Luật NHNN 2010).

### **3. CSTT quốc gia**

#### ***3.1. Đối với việc hoạch định và thực thi CSTT***

Luật quy định rõ khái niệm CSTT quốc gia để làm cơ sở xây dựng thẩm quyền của các cơ quan (Quốc hội, Chính phủ, NHNN) đối với CSTT. Theo đó, CSTT quốc gia là các quyết định về tiền tệ ở tầm quốc gia của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm quyết định mục tiêu ổn định giá trị đồng tiền biểu hiện bằng chỉ tiêu lạm phát, quyết định sử dụng các công cụ và biện pháp để thực hiện mục tiêu đề ra (Điều 3).

Về thẩm quyền quyết định CSTT quốc gia, Luật cụ thể hóa được vai trò, vị trí của các cơ quan nhà nước trong việc quyết định và thực thi CSTT quốc gia phù hợp Hiến pháp. Quốc hội quyết định chỉ tiêu lạm phát hằng năm được thể hiện thông qua việc quyết định chỉ số giá tiêu dùng và quản lý việc thực hiện CSTT quốc gia. Chủ tịch

nước thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Hiến pháp và pháp luật quy định trong việc đàm phán, ký kết, gia nhập điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng. Chính phủ trình Quốc hội quyết định chỉ tiêu lạm phát hằng năm. Thủ tướng Chính phủ, Thống đốc NHNN quyết định việc sử dụng các công cụ và biện pháp điều hành để thực hiện mục tiêu CSTT quốc gia theo quy định của Chính phủ (Điều 3).

### ***3.2. Về thẩm quyền cụ thể của NHNN trong việc thực thi CSTT***

Luật NHNN đã nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm của NHNN trong việc xây dựng và thực thi CSTT.

Luật quy định rõ thẩm quyền của Thống đốc NHNN trong việc quyết định sử dụng công cụ thực hiện CSTT quốc gia, bao gồm tái cấp vốn, lãi suất, tỷ giá hối đoái, dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở và các công cụ, biện pháp khác.

Đối với công cụ tái cấp vốn, đối tượng áp dụng đã được mở rộng cho các TCTD chứ không chỉ là các ngân hàng như quy định hiện hành. Đối với công cụ lãi suất, Luật quy định thẩm quyền của NHNN trong việc công bố lãi suất điều hành CSTT, lãi suất cơ bản để chống cho vay nặng lãi và quyết định cơ chế điều hành lãi suất giữa các TCTD và khách hàng trong trường hợp thị trường tiền tệ có diễn biến bất thường nhằm ổn định thị trường, tránh tác động bất lợi cho nền kinh tế. Quy định mới về công cụ lãi suất vừa đảm bảo để NHNN điều hành, thực thi CSTT theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, vừa có cơ sở để áp dụng quy định của các luật liên quan như Bộ luật Dân sự, Hình sự, Lao động, Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước... Đây cũng là cơ sở pháp lý quan trọng để NHNN thay đổi nội hàm lãi suất cơ bản theo hướng lãi suất cơ bản không phải là cơ sở để cho các TCTD ấn định lãi suất kinh doanh, mà làm cơ sở cho việc phòng, chống cho vay nặng lãi trong nền kinh tế.

Về công cụ tỷ giá, Luật quy định NHNN quyết định chế độ tỷ giá, cơ chế điều hành tỷ giá nhằm nâng cao thẩm quyền của NHNN trong điều hành CSTT. Đối với công cụ dự trữ bắt buộc, Luật bỏ quy định về giới hạn tỷ lệ dự trữ bắt buộc từ 0% đến 20 % để bảo đảm sự linh hoạt trong điều hành CSTT của NHNN, đồng thời nâng cao thẩm quyền của NHNN trong việc trả lãi đối với tiền gửi dự trữ bắt buộc và tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc.

### **4. Về tạm ứng cho ngân sách nhà nước**

Luật NHNN quy định bảo đảm sự thống nhất với Luật Ngân sách nhà nước. Theo đó, NHNN tạm ứng cho ngân sách trung ương để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Khoản tạm ứng này

phải được hoàn trả trong năm ngân sách, trừ trường hợp đặc biệt do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định (Điều 26). Quy định này bảo đảm nguyên tắc NHTU không phát hành tiền cho chi tiêu ngân sách, đồng thời vẫn xử lý được vấn đề thiếu hụt tạm thời của ngân sách trung ương.

### **5. Quản lý Dự trữ ngoại hối nhà nước**

Việc quy định NHNN quản lý Dự trữ ngoại hối nhà nước theo quy định của Chính phủ bảo đảm sự thống nhất với pháp luật hiện hành về quản lý ngoại hối. Trong trường hợp việc sử dụng dự trữ ngoại hối làm thay đổi dự toán ngân sách nhà nước thì thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách (Điều 32). Kể từ khi hình thành vào năm 1991 đến nay, Dự trữ ngoại hối nhà nước của Việt Nam được Chính phủ giao NHNN quản lý luôn đóng vai trò rất quan trọng trong việc bảo đảm nguồn lực để thực thi CSTT quốc gia, chính sách tỷ giá, đảm bảo khả năng thanh toán quốc tế và đáp ứng nhu cầu ngoại hối đột xuất cấp bách của Nhà nước.

Dự trữ ngoại hối là một hạng mục tài sản Có trong Bảng cân đối của NHNN và được coi là một tài sản bảo đảm cho giá trị tiền trong lưu thông. Dự trữ ngoại hối nhà nước được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau, trong đó chủ yếu là để can thiệp thị trường ngoại hối nhằm ổn định giá trị đồng tiền thông qua nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ với các TCTD.

### **6. Thanh tra, quản lý ngân hàng**

Vai trò, nhiệm vụ của NHNN trên lĩnh vực thanh tra, quản lý cũng được điều chỉnh để tăng cường thẩm quyền trong xử lý. Luật quy định theo hướng khẳng định thẩm quyền của NHNN trong toàn bộ quá trình quản lý an toàn hoạt động của TCTD từ khâu cấp phép, xây dựng quy chế an toàn, theo dõi, quản lý hoạt động, can thiệp khi phát sinh khó khăn và chủ động xử lý khi có nguy cơ đổ vỡ.

a) Quy định của Luật NHNN khẳng định sự khác biệt về bản chất giữa thanh tra, quản lý an toàn hoạt động ngân hàng với thanh tra hành chính thông thường thông qua việc đưa ra nguyên tắc cho hoạt động thanh tra, quản lý an toàn hoạt động ngân hàng như sau: Thanh tra, quản lý ngân hàng được thực hiện theo quy định của Luật NHNN và các quy định khác của pháp luật có liên quan; trường hợp có sự khác nhau giữa quy định về thanh tra, quản lý ngân hàng của Luật NHNN với quy định của luật khác thì thực hiện theo quy định của Luật NHNN; Thống đốc NHNN quy định trình tự, thủ tục thanh tra, quản lý ngân hàng (Điều 51).

b) Luật quy định nguyên tắc thực hiện thanh tra, quản lý an toàn hoạt động ngân hàng là kết hợp thanh tra, quản lý việc chấp hành chính sách, pháp luật về tiền tệ và

ngân hàng với thanh tra, quản lý rủi ro trong hoạt động của đối tượng thanh tra, quản lý ngân hàng...

c) Mở rộng phạm vi quản lý đối với toàn bộ hoạt động một TCTD, kể cả các hoạt động thông qua các công ty con của các TCTD: Thanh tra, quản lý ngân hàng thực hiện trên nguyên tắc thanh tra, quản lý toàn bộ hoạt động của TCTD... (khoản 3 Điều 51); Trong trường hợp cần thiết, NHNN yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra hoặc phối hợp thanh tra công ty con, công ty liên kết của TCTD... (khoản 1 Điều 52); bổ sung vào Điều 56 quy định trong trường hợp cần thiết, NHNN yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hoặc phối hợp quản lý công ty con, công ty liên kết của TCTD.

d) Nội dung thanh tra, quản lý được quy định cụ thể, phản ánh tính ổn định trong thực tiễn, thông lệ và yêu cầu mới đối với hoạt động thanh tra, quản lý an toàn hoạt động ngân hàng, tập trung xem xét, đánh giá mức độ rủi ro, năng lực quản trị rủi ro và tình hình tài chính của đối tượng thanh tra ngân hàng (Điều 55); Xem xét, theo dõi tình hình chấp hành các quy định về an toàn hoạt động ngân hàng... ; Phân tích, đánh giá tình hình tài chính, hoạt động, quản trị, điều hành và mức độ rủi ro của TCTD; Phát hiện, cảnh báo rủi ro gây mất an toàn hoạt động ngân hàng và nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; Kiến nghị, đề xuất biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý rủi ro, vi phạm pháp luật (Điều 58).

đ) Thẩm quyền của NHNN trong việc can thiệp, xử lý “sớm” các TCTD đã được quy định cụ thể hơn nhằm ngăn chặn kịp thời những khả năng đổ vỡ: NHNN có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp xử lý đặc biệt đối với TCTD vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về tiền tệ và ngân hàng, gặp khó khăn về tài chính, có nguy cơ gây mất an toàn cho hệ thống ngân hàng, gồm mua cổ phần của TCTD; đình chỉ, tạm đình chỉ, miễn nhiệm chức vụ người quản lý, người điều hành của TCTD; quyết định sáp nhập, hợp nhất, giải thể TCTD; đặt TCTD vào tình trạng kiểm soát đặc biệt; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật về phá sản đối với TCTD (khoản 12 Điều 4).

e) Để bảo đảm kỷ luật trong hoạt động ngân hàng, các chế tài và thẩm quyền xử lý của NHNN đối với các TCTD đã được cụ thể hoá rất rõ trong Luật NHNN (Điều 59).

## **7. Quản lý nhà nước đối với bảo hiểm tiền gửi**

Hoạt động bảo hiểm tiền gửi gắn chặt với hoạt động ngân hàng và khách hàng gửi tiền tại TCTD. Để bảo đảm có cơ quan nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi, Luật đã có quy định mang tính nguyên tắc về thẩm quyền quản lý

nhà nước của NHNN đối với bảo hiểm tiền gửi: “Thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.” (khoản 14 Điều 4).

### **8. Góp vốn thành lập doanh nghiệp**

NHNN góp vốn thành lập doanh nghiệp không nhằm mục tiêu kinh doanh thu lợi nhuận, mà nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ của NHNN. Theo thực tiễn hoạt động của NHNN và kinh nghiệm của một số nước, NHNN chỉ tham gia góp vốn để thành lập một số doanh nghiệp đặc biệt nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình, góp phần đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động của mình và của các TCTD, bảo đảm lợi ích của tất cả các TCTD, người sử dụng dịch vụ ngân hàng và sự kiểm soát của Nhà nước (như tham gia góp vốn vào Banknetvn...). NHNN không tham gia góp vốn vào các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực khác ngoài chức năng nhiệm vụ của NHNN. Để bảo đảm tính khách quan, Luật có quy định cho phép NHNN được sử dụng vốn pháp định để góp vốn thành lập doanh nghiệp đặc thù nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của NHNN theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Điều 4).

### **9. Đối với mở tài khoản của Kho bạc Nhà nước**

Luật có quy định liên quan đến việc mở tài khoản của Kho bạc Nhà nước tại NHNN. Theo đó, về nguyên tắc, Kho bạc Nhà nước phải mở tài khoản tại NHNN. Ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh không có chi nhánh của NHNN, việc thực hiện các giao dịch cho Kho bạc Nhà nước theo quy định của NHNN (Điều 27). Quy định này nhằm mục tiêu bảo đảm NHNN có thể điều hành CSTT một cách chặt chẽ, hiệu quả và bảo đảm an toàn hệ thống ngân hàng.

### **10. Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình**

Nhiệm vụ, quyền hạn của NHNN được nâng cao gắn liền với tính minh bạch trong hoạt động và trách nhiệm giải trình của NHNN. Luật quy định rõ trách nhiệm giải trình, báo cáo của NHNN trước Quốc hội, Chính phủ và công chúng (Điều 73, Điều 40). Đây là nội dung mới, quan trọng trong hoạt động của NHTU nhằm minh bạch hóa, công khai hóa các quyết định trong điều hành của mình không những với cơ quan cấp trên mà còn với công chúng, thị trường. Nguồn thông tin là những dữ liệu rất quan trọng để NHNN xây dựng chính sách, đánh giá diễn biến thị trường và đưa ra các quyết định điều tiết. Do đó, các quy định liên quan đến nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức trong việc cung cấp thông tin, số liệu cho NHNN đã được cụ thể hoá trong Luật (Điều 35, Điều 40).

Luật NHNN có hiệu lực thực thi từ ngày 01/01/2011. Để các quy định của Luật có thể đi ngay vào cuộc sống khi Luật có hiệu lực, Thống đốc NHNN đã ban hành Kế

hoạch số 5286/KH-NHNN ngày 15/7/2010 về triển khai Luật NHNN và Luật Các TCTD; trong đó, tập trung tuyên truyền phổ biến hai luật ngân hàng dưới nhiều hình thức phong phú, tổ chức xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật trình các cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền hướng dẫn thi hành Luật NHNN. Những quy định của luật đã rõ ràng cụ thể cần nhanh chóng triển khai. Đồng thời, căn cứ vào tình hình thực tiễn để có những bước điều chỉnh phù hợp, không gây ra những biến động lớn, mất ổn định hệ thống. Những quy định chung trong Luật NHNN cần được Chính phủ, NHNN hướng dẫn thực hiện. NHNN đang khẩn trương rà soát để triển khai xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật kịp thời trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và xây dựng đề án lãi suất cơ bản để tạo lập một khuôn khổ pháp lý đồng bộ triển khai Luật NHNN có hiệu quả trong đời sống kinh tế - xã hội.

## PHỤ LỤC 2

### 25 NGUYÊN TẮC CƠ BẢN VỀ QUẢN LÝ HỆ THỐNG NGÂN HÀNG HIỆU QUẢ CỦA ỦY BAN BASEL (BASEL 2)

**Nguyên tắc 1 - Mục đích, tính độc lập, quyền hạn, tính minh bạch và sự hợp tác:** Một hệ thống quản lý ngân hàng hiệu quả phải phân định trách nhiệm rõ ràng và mục đích của mỗi đơn vị có thẩm quyền quản lý ngân hàng. Mỗi đơn vị phải có sự hoạt động độc lập, các quy trình minh bạch, có lực lượng nhân sự đầy đủ và được quản lý phù hợp, phải chịu trách nhiệm hoàn toàn trước nhiệm vụ được giao. Một khuôn khổ pháp lý phù hợp đối với việc quản lý hệ thống ngân hàng cũng rất cần thiết, bao gồm cả các điều liên quan đến cấp phép thành lập mới các ngân hàng và việc quản lý liên tục hoạt động của hệ thống ngân hàng; quyền hạn kiểm tra tính tuân thủ của hệ thống ngân hàng cũng như kiểm tra khi có nghi vấn về tính an toàn và bền vững của hệ thống. Các quy định về chia sẻ thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước và quy định về bảo mật các thông tin cũng cần phải được quy định rõ ràng.

**Nguyên tắc 2 – Các hoạt động được phép:** Các hoạt động được phép của các tổ chức được cấp phép và chịu sự quản lý dưới tên gọi ngân hàng phải được quy định rõ ràng và việc sử dụng cụm từ “ngân hàng” ở tên gọi của tổ chức phải được kiểm soát gắt gao.

**Nguyên tắc 3 – Các tiêu chí cấp phép:** Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép phải có quyền đề ra các tiêu chí và từ chối đơn xin cấp Giấy phép thành lập nếu hồ sơ không đáp ứng được các tiêu chuẩn đề ra. Quá trình cấp phép tối thiểu phải có sự đánh giá về cơ cấu chủ sở hữu và quản trị ngân hàng, trong đó bao gồm sự phù hợp và khả năng của các thành viên Hội đồng quản trị cũng như Ban điều hành ngân hàng, chiến lược và kế hoạch hoạt động của ngân hàng, hệ thống kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, điều kiện tài chính dự kiến, bao gồm cả vốn gốc. Nếu chủ sở hữu là hoặc tổ chức mẹ là một ngân hàng nước ngoài, ngân hàng đó phải được cơ quan quản lý nước nguyên xứ chấp thuận trước.

**Nguyên tắc 4 - Chuyển quyền sở hữu lớn:** Cơ quan quản lý nhà nước phải có quyền xem xét và từ chối bất cứ đề xuất chuyển nhượng quyền sở hữu lớn hoặc chuyển nhượng quyền kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp tại các ngân hàng hiện hữu cho một bên khác.

**Nguyên tắc 5 – Giao dịch mua lại lớn:** Cơ quan quản lý nhà nước phải có quyền chuẩn y các giao dịch mua lại lớn hoặc quyết định đầu tư lớn của ngân hàng, ngược lại các tiêu chí đã nêu, bao gồm cả việc thành lập các hoạt động xuyên quốc gia,



và phải đảm bảo được rằng, các giao dịch hoặc thay đổi cơ cấu không ảnh hưởng đến an toàn của ngân hàng, không đem đến cho ngân hàng các rủi ro không đáng có hoặc gây cản trở đến việc quản lý hệ thống ngân hàng hiệu quả.

**Nguyên tắc 6 – An toàn vốn tối thiểu:** Cơ quan quản lý nhà nước phải đưa ra các quy định về an toàn vốn tối thiểu phù hợp đối với các ngân hàng để phản ánh được những rủi ro mà ngân hàng gặp phải, và phải quy định rõ ràng về thành phần của vốn, đảm bảo rằng vốn phải có khả năng chịu được lỗ. Tối thiểu là đối với các ngân hàng hoạt động quốc tế, các quy định này không được thấp hơn mức mà Ủy ban Basel quy định.

**Nguyên tắc 7 – Quy trình quản trị rủi ro:** Cơ quan quản lý nhà nước phải đảm bảo rằng, ngân hàng và tập đoàn ngân hàng phải có hệ thống quản trị rủi ro toàn diện (bao gồm cả khả năng kiểm soát rủi ro của Hội đồng quản trị và Ban điều hành) để phát hiện, đánh giá, xử lý và kiểm soát, giảm thiểu tất cả các rủi ro để đánh giá tổng thể mức độ đủ vốn của ngân hàng trước các danh mục rủi ro. Các quy trình quản trị rủi ro này phải phù hợp với quy mô và mức độ phức tạp của tổ chức.

**Nguyên tắc 8 - Rủi ro tín dụng:** Cơ quan quản lý nhà nước phải đảm bảo rằng các ngân hàng có một quy chế quản lý rủi ro tín dụng cân nhắc tới các rủi ro của tổ chức với các chính sách an toàn, các quy trình quản lý rủi ro nhằm phát hiện, đo lường, kiểm tra và kiểm soát rủi ro tín dụng (bao gồm cả rủi ro tác nghiệp). Điều này cũng bao gồm việc cho vay và đầu tư, đánh giá chất lượng của các khoản nợ và đầu tư, đồng thời tạo ra một hệ thống quản trị rủi ro liên tục đối với các khoản nợ và khoản mục đầu tư đó.

**Nguyên tắc 9 – Tài sản có rủi ro, dự phòng và dự trữ:** Cơ quan quản lý cần đảm bảo rằng ngân hàng phải xây dựng các chính sách đảm bảo an toàn tối thiểu cho việc quản lý các tài sản có rủi ro, xác định mức dự phòng và dự trữ đủ cho tổ chức.

**Nguyên tắc 10 - Giới hạn mức cho vay:** Cơ quan quản lý rủi ro phải đảm bảo rằng ngân hàng phải có các chính sách và hệ thống quản trị rủi ro nhằm nhận dạng, quản lý các khoản cho vay lớn trong danh mục, cơ quan quản lý đồng thời cần phải xây dựng các giới hạn cho vay nhằm hạn chế các ngân hàng tập trung cho vay một khách hàng hoặc nhóm các khách hàng có liên quan.

**Nguyên tắc 11 - Rủi ro đối với nhóm khách hàng có liên quan:** Nhằm hạn chế việc cho vay (bao gồm các khoản nợ nội bảng và ngoại bảng) nhóm khách hàng có liên quan và xác định sự xung đột về lợi ích, cơ quan quản lý cần có những quy định về giới hạn cho vay đối với một khách hàng và một nhóm khách hàng có liên quan, các khoản cho vay này phải được kiểm soát chặt chẽ, đồng thời cần phải có các bước phù

hợp nhằm kiểm soát và giảm thiểu rủi ro, việc xóa các khoản nợ này được thực hiện theo các chính sách và quy trình chuẩn mẫu.

**Nguyên tắc 12 – Rủi ro quốc gia và rủi ro chuyển đổi:** Cơ quan quản lý nhà nước phải đảm bảo rằng các ngân hàng có các chính sách và quy trình xác định, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro quốc gia và rủi ro chuyển đổi trong các hoạt động cho vay và đầu tư quốc tế, và đồng thời các ngân hàng phải trích lập dự phòng cho các rủi ro này.

**Nguyên tắc 13 – Rủi ro thị trường:** Cơ quan quản lý nhà nước phải đảm bảo rằng các ngân hàng có các chính sách và quy trình xác định chính xác, đo lường, theo dõi và kiểm soát được các rủi ro thị trường; cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đặt ra các định mức cụ thể và/hoặc có thể dùng một khoản vốn cụ thể để xử lý rủi ro thị trường nếu có lý do chính đáng.

**Nguyên tắc 14 – Rủi ro thanh khoản:** Cơ quan quản lý nhà nước phải đảm bảo rằng các ngân hàng có một chiến lược quản lý khả năng chi trả có thể tính toán được mọi rủi ro của tổ chức, ngân hàng phải có chính sách và quy trình để xác định, đo lường, theo dõi và kiểm soát được rủi ro thanh khoản, và quản lý được khả năng chi trả của mình hàng ngày. Cơ quan quản lý nhà nước phải yêu cầu các ngân hàng có kế hoạch sẵn sàng đối ứng với các vấn đề về thanh khoản có thể phát sinh bất ngờ.

**Nguyên tắc 15: Rủi ro tác nghiệp (rủi ro hoạt động):** Cơ quan quản lý nhà nước phải đảm bảo rằng ngân hàng phải có chính sách và quy trình quản lý rủi ro để nhận dạng, đánh giá, kiểm tra và kiểm soát/giảm thiểu rủi ro hoạt động. Các chính sách và quy trình quản lý rủi ro này phải phù hợp với quy mô và mức độ phức tạp của tổ chức.

**Nguyên tắc 16: Rủi ro lãi suất trong sổ sách ngân hàng:** Cơ quan quản lý nhà nước phải đảm bảo rằng ngân hàng phải có hệ thống quản trị rủi ro có hiệu quả nhằm nhận dạng, đo lường và kiểm tra, kiểm soát rủi ro lãi suất trong sổ sách ngân hàng, bao gồm một chiến lược được Hội đồng quản trị phê duyệt và được thực hiện bởi ban quản lý cấp cao; chiến lược này cũng cần phải phù hợp với quy mô và mức độ phức tạp của tổ chức của loại rủi ro.

**Nguyên tắc 17: Kiểm tra và kiểm toán nội bộ:** Cơ quan quản lý nhà nước phải đảm bảo rằng ngân hàng phải có hệ thống kiểm tra, kiểm soát và kiểm toán nội bộ phù hợp với quy mô và mức độ phù hợp với loại hình kinh doanh của tổ chức.

**Nguyên tắc 18 – Lạm dụng các dịch vụ tài chính:** Cơ quan quản lý nhà nước phải đảm bảo được rằng các ngân hàng có chính sách và quy trình, bao gồm các quy tắc nghiêm ngặt về “nhận biết khách hàng”, nâng cao các tiêu chuẩn đạo đức nghề

nghiệp trong lĩnh vực tài chính và bảo vệ ngân hàng không bị lợi dụng, một cách vô tình hay cố ý, vào các hoạt động phạm pháp.

**Nguyên tắc 19 – Phương pháp quản lý:** Một hệ thống quản lý ngân hàng hiệu quả yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước xây dựng và duy trì sự hiểu biết sâu sắc về hoạt động của từng ngân hàng và tập đoàn ngân hàng, đồng thời cả hệ thống ngân hàng, tập trung vào sự an toàn và tính bền vững, cũng như sự ổn định của toàn hệ thống ngân hàng.

**Nguyên tắc 20 – Kỹ thuật quản lý:** Một hệ thống quản lý ngân hàng hiệu quả phải bao gồm cả thanh tra tại chỗ và kiểm soát từ xa và sự liên hệ mật thiết giữa cơ quan quản lý nhà nước với ban điều hành của ngân hàng.

**Nguyên tắc 21 – Thông tin quản lý:** Cơ quan quản lý nhà nước phải có các phương tiện thu thập, xem xét và phân tích các báo cáo về an toàn hoạt động và các chỉ số thống kê do các ngân hàng gửi về trên cơ sở đơn lẻ và tổng hợp, đồng thời phải có phương tiện để xác minh tính trung thực của các báo cáo này thông qua hoặc là thanh tra tại chỗ hoặc thuê các chuyên gia độc lập.

**Nguyên tắc 22 – Kế toán và công bố công khai:** Cơ quan quản lý nhà nước phải đảm bảo được rằng mỗi ngân hàng phải duy trì việc ghi chép sổ sách đầy đủ và theo đúng các chuẩn mực kế toán được quốc tế công nhận, và công bố công khai thường xuyên các thông tin phản ánh đúng tình trạng tài chính và lợi nhuận của ngân hàng.

**Nguyên tắc 23- Quyền xử lý vi phạm của cơ quan quản lý nhà nước:** Cơ quan quản lý nhà nước phải có công cụ hỗ trợ họ đưa ra các biện pháp xử lý vi phạm kịp thời. Trong đó bao gồm khả năng thu hồi Giấy phép hoạt động hoặc cảnh báo việc thu hồi Giấy phép hoạt động.

**Nguyên tắc 24 – Quản lý hợp nhất:** Một yếu tố nhạy cảm của việc quản lý hệ thống ngân hàng là cơ quan quản lý nhà nước quản lý các tập đoàn ngân hàng trên cơ sở hợp nhất, theo dõi sát sao, và áp dụng tất cả các quy tắc đảm bảo an toàn đối với tất cả các khía cạnh kinh doanh mà tập đoàn thực hiện trên toàn cầu.

**Nguyên tắc 25 – Quan hệ giữa cơ quan quản lý nhà nước nước sở tại và nước nguyên xứ:** Việc quản lý hợp nhất xuyên biên giới đòi hỏi sự hợp tác và trao đổi thông tin giữa cơ quan quản lý nhà nước nước sở tại với các cơ quan quản lý có liên quan, chủ yếu là các cơ quan quản lý nhà nước của nước nguyên xứ. Các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng phải yêu cầu các hoạt động tại nước sở tại của ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo cùng một tiêu chuẩn như đối với các tổ chức trong nước.

### PHỤ LỤC 3

## BẢNG KHẢO SÁT DÀNH CHO NGƯỜI GỬI TIỀN TẠI CÁC NHTM

#### 1 .Địa chỉ email của bạn:

#### 2. Trình độ cao nhất (Vui lòng chỉ chọn một câu trả lời)

- Trung học phổ thông       Đại học (S1)       Sau đại học (S2 và S3)

#### 3. Khi gửi tiền tại các NHTM, bạn có: (Vui lòng trả lời có hoặc không)

- Đồng thời có một tài khoản tại ngân hàng khác không?
- Thường theo dõi các hoạt động của ngân hàng mình gửi tiền (thông qua các phương tiện truyền thông, truyền hình,...)?
- Hiểu thế nào là tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi thanh toán?
- Đã bao giờ sử dụng các dịch vụ tài trợ, vay vốn hoặc các dịch vụ khác tại ngân hàng gửi tiền chưa?
- Hiểu đầy đủ các hoạt động ngân hàng gửi tiền và các quy định liên quan đến việc gửi tiền?

#### 4. Nếu bạn có khoản tiền gửi tại một NHTM, mục đích của bạn là: (Xin vui lòng trả lời với ưu tiên số 1, ưu tiên 2, ưu tiên thứ 3; ưu tiên thứ 4; Ưu tiên 5)

- Tôi có thể lấy tiền của tôi hàng ngày để đáp ứng nhu cầu giao dịch hàng ngày của tôi.
- Tôi có thể lấy tiền của tôi bất cứ khi nào tôi muốn (bất cứ lúc nào không có nghĩa là hàng ngày).
- Tiền gửi tiết kiệm như là một khoản thu nhập thường xuyên theo tháng, quý...
- Tôi muốn sử dụng các tiện ích của ngân hàng (thẻ ghi nợ, tín dụng, quà tặng...).
- Tôi gửi tiền để hỗ trợ sự phát triển của ngân hàng gửi tiền và lĩnh vực kinh doanh của ngân hàng. (Như một hình thức ủy thác đầu tư).

**5. Nếu bạn có tiền gửi có kỳ hạn ngắn tại một NHTM, mục đích của bạn là: (Xin vui lòng trả lời với ưu tiên số 1, ưu tiên 2, ưu tiên thứ 3; ưu tiên thứ 4)**

- Tôi muốn chờ đợi một cơ hội kinh doanh trong ngắn hạn từ nền kinh tế.
- Tôi muốn nhận được các khoản thu nhập và tránh được các rủi ro về biến động lãi suất trong tương lai.
- Tôi sẽ dễ dàng rút tiền mà không lo ngại về các mức phí phạt nếu gửi tiền với các kỳ hạn dài.
- Tôi sẽ nhận được nhiều quà tặng hơn, nhiều khuyến mãi hơn vì mỗi lần gửi tiền là một lần được nhận quà tặng, khuyến mãi của NHTM.

**6. Kỳ hạn ưa thích của bạn đối với tiền gửi có kỳ hạn là gì? (Xin vui lòng trả lời với ưu tiên số 1, ưu tiên 2, ưu tiên thứ 3)**

- Tôi muốn kỳ hạn 1 tháng (vì lý do giao dịch thông thường).
- Tôi muốn kỳ hạn 3- 6 tháng
- Tôi muốn kỳ hạn trên 1 năm.

**7. Nếu bạn muốn gửi thêm vào tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của bạn tại NHTM đang gửi, bạn sẽ xem xét (Vui lòng trả lời với việc xem xét ưu tiên số 1; ưu tiên số 2, ưu tiên số 3, ưu tiên số 4, ưu tiên số 5)**

- Tôi nhận được khoản tiền là bao nhiêu sau 1 hoặc 2 tháng.
- Tỷ suất lợi tức trong 6 tháng gần nhất, so sánh với lãi suất tiền gửi mà tôi nhận được như thế nào.
- Lợi nhuận (doanh thu) của ngân hàng đang gửi từ hoạt động kinh doanh tăng giảm như thế nào.
- Chi phí hoạt động của ngân hàng đang gửi (liên quan đến hoạt động tài chính của ngân hàng) như thế nào.
- Khả năng thanh toán của ngân hàng đối với người gửi tiền tiền và đối tác ra sao.

**8. Nếu bạn thanh lý tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của bạn tại ngân hàng, lý do của bạn là (Vui lòng trả lời với các ưu tiên nhất; ưu tiên hơn, ít ưu tiên hơn; không ưu tiên)**

- Tôi cần nó để thực hiện giao dịch thường xuyên của tôi.
- Tôi muốn chuyển kỳ hạn tiền gửi của tôi từ ngắn hạn sang dài hạn hoặc ngược lại.
- Tôi muốn gửi tiền của tôi vào ngân hàng khác vì và quy mô ngân hàng lớn hơn.
- Sự chăm sóc khách hàng của ngân hàng kém.

**9. Bạn sẽ rút tất cả tiền của mình và đóng tài khoản ở ngân hàng, nếu (Xin trả lời với đồng ý, trung lập hay không đồng ý)**

- Ngân hàng tôi gửi tiền không hoàn trả như tôi mong đợi.
- Ngân hàng tôi gửi tiền trả các khoản lãi thấp hơn so với các ngân hàng khác.
- Ngân hàng tôi gửi tiền đối mặt với tổn thất kinh doanh hoặc tình hình thanh khoản thấp.
- Điều kiện kinh tế đòi hỏi tôi phải giữ tiền mặt.
- Ngân hàng được chính minh là vi phạm một số quy định của NHNN
- Ngân hàng này không có các dịch vụ thích hợp và không cung cấp các sản phẩm ngân hàng hấp dẫn.
- Yêu cầu rút tiền của tôi đã từng bị trì hoãn mà không có bất kỳ lý do thích đáng nào.

**10. Nếu bạn muốn chấm dứt tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của mình, bạn có đưa ra thông báo trước cho ngân hàng của bạn? (Vui lòng chọn chỉ có một câu trả lời)**

- Có, nếu đó không phải là ngày đáo hạn.
- Không, nếu tôi chấm dứt tài khoản trong thời gian đáo hạn (ngân hàng nên biết điều đó).
- Không, mặc dù đó không phải là ngày đáo hạn.

**11. Nếu lãi suất tiền gửi ngân hàng khác đang tăng, bạn sẽ (Xin trả lời với đồng ý, trung lập hay không đồng ý)**

- Không làm bất cứ điều gì
- Chuyển tiền gửi của tôi vào ngân hàng có lãi suất tăng
- Yêu cầu ngân hàng có các mức điều chỉnh lãi suất tốt hơn
- Rút tiền gửi của tôi để giữ tiền mặt.

## PHỤ LỤC 4

### BẢNG KHẢO SÁT DÀNH CHO CÁN BỘ CÁC NHTM

**1. Địa chỉ email của bạn :**

**2. Cơ cấu tổ chức ngân hàng của bạn như thế nào? (Vui lòng trả lời có hoặc không)**

- Có phòng riêng biệt về quản trị rủi ro?
- Có giám đốc, quản lý riêng biệt chịu trách nhiệm quản trị rủi ro thanh khoản?
- Có sự phối hợp quản trị rủi ro thanh khoản với các hoạt động khác của ngân hàng?
- Sự phụ thuộc với các quyết định của cấp trên đến vấn đề quản trị rủi ro thanh khoản?

**3. Về vấn đề thời gian gửi tiền tại ngân hàng của bạn (Vui lòng trả lời đồng ý hoặc không đồng ý)**

- Thu phí đối với những khoản tiền gửi rút ra trước hạn.
- Số lượng tiền gửi giao dịch ít hơn so với lượng tiền gửi giao dịch.
- Có các chính sách khuyến khích những người gửi tiền kỳ hạn dài tại ngân hàng.
- Theo dõi lãi suất theo kỳ hạn của các NHTM khác để áp dụng cho ngân hàng bạn.
- Xem xét mức độ lãi suất để xác định tỷ lệ phân chia thu nhập với người gửi tiền.

**4. Sự đầy đủ của vốn chủ sở hữu tại ngân hàng bạn (Vui lòng trả lời theo: rất phù hợp, phù hợp, phù hợp vừa phải, ít phù hợp, không phù hợp)**

- Cơ cấu lại thời gian và khối lượng các khoản tiền gửi để phù hợp với các dự án kinh doanh của ngân hàng.
- Ưu tiên các đề xuất vay vốn mà có hoạt động tốt, tình hình tài chính tốt trong quá khứ.
- Sẵn sàng tiếp cận và hỗ trợ vốn đối với các đề xuất về dự án mới.
- Yêu cầu cao hơn đối với tài sản thế chấp, số dư bù hoặc cung cấp phương án sử dụng vốn trong việc cung cấp tín dụng.
- Ưu thích những đối tác tài chính góp vốn chủ sở hữu, những người đã có tài khoản tại ngân hàng và các quan hệ với ngân hàng.
- Ưu thích đầu tư vào các dự án tài chính ngắn hạn hơn là dài hạn.
- Có phương án bán lại phần vốn chủ sở hữu nếu ngân hàng rơi vào thua lỗ, đứng trước nguy cơ phá sản.

**5. Trong hoạt động tài trợ thương mại và cho thuê tài chính, ngân hàng của bạn: (Vui lòng lựa chọn các mức độ : rất thích, khá thích, không thích lắm, không thích đối với các vấn đề sau).**

- Tài trợ ngắn hạn (kỳ từ 1 năm trở xuống).
- Tài trợ thương mại hoặc cho thuê với thời hạn từ 1 – 3 năm.
- Phạt trả nợ chậm.
- Kéo dài thêm thời hạn trả nợ cho đối tác trong trường hợp đối tác trả nợ chậm.
- Thay đổi phí cho thuê để phù hợp với điều kiện kinh tế hiện tại.
- Tài trợ cho các doanh nghiệp có tài khoản tại ngân hàng của bạn.
- Yêu cầu doanh nghiệp có nhu cầu tài trợ vốn thế chấp tài sản hoặc phải có bảo lãnh của bên thứ ba.
- Phát mại tài sản thế chấp nếu doanh nghiệp được ngân hàng tài trợ vốn phá sản.
- Sử dụng lợi nhuận để bù đắp các khoản mất vốn từ hoạt động tài trợ.

**6. Khi tài trợ, Ngân hàng của bạn: (Vui lòng trả lời đồng ý hoặc không đồng ý)**

- Tài trợ các dự án ngắn hạn bằng nguồn vốn ngắn hạn (tiền gửi).
- Tập hợp nguồn vốn ngắn và dài hạn và một giỏ chung để phân bổ theo từng trường hợp.
- Sử dụng một phần nguồn vốn tiền gửi ngắn hạn để thực hiện các nghiệp vụ thị trường tiền tệ và mua tín phiếu của NHTW.
- Mua trái phiếu chính phủ.
- Đồng tài trợ với các ngân hàng khác trong một số trường hợp.
- Xem xét lại lãi suất đã cam kết trả cho những người gửi tiền.
- Xem xét triển vọng các dự án đang tài trợ.
- Đánh giá đối tác thường xuyên.
- Xem xét chi phí tài trợ trong 6 tháng qua.
- Căn cứ vào chất lượng danh mục tài trợ dự án trước đây để đưa ra các quyết định tài trợ tiếp theo.
- Ưu thích các dự án của chính phủ hơn là các dự án tư nhân.
- Phân bổ một phần nguồn vốn để dự phòng rủi ro đầu tư và dự phòng đảm bảo mức sinh lời ổn định.



- Ưu thích dự án có tính thanh khoản cao hơn là các dự án có lợi nhuận cao.
- Nguồn vốn chủ sở hữu dài hạn được huy động từ nguồn vốn cổ phần.
- Chăm dứt tài trợ cho các dự án không sinh lời.

**7. Để quản lý nhu cầu rút tiền của khách hàng, ngân hàng của bạn (Vui lòng lựa chọn thứ tự ưu tiên cho từng giải pháp từ 1 đến 6)**

- Dựa vào nguồn dự trữ tiền mặt để đáp ứng nhu cầu rút tiền.
- Tăng cường dự trữ vượt mức ngoài phần dự trữ bắt buộc tại NHTW.
- Liên hệ với người gửi tiền có số lượng tiền gửi lớn để dự kiến thời gian rút tiền.
- Thường xuyên tính toán và phân tích các mô hình dự kiến nhu cầu rút tiền.
- Tìm hiểu xem có bao nhiêu khách hàng gửi tiền có ý thức và hiểu biết ở ngân hàng mình.
- Thuyết phục người gửi tiền kéo dài kỳ hạn gửi tiền từ ngắn sang dài hạn.

**8. Các vấn đề về thanh khoản tiềm ẩn mà ngân hàng của bạn dự kiến (Vui lòng lựa chọn: rất có thể xảy ra, có thể xảy ra, không thể xảy ra)**

- Những khách hàng gửi tiền có hiểu biết lại rất nhạy cảm với lãi suất.
- Các khoản nợ xấu có thể làm giảm lợi nhuận của ngân hàng và lãi suất trả cho những người gửi tiền.
- Lãi suất có xu hướng tăng do chính sách tiền tệ thắt chặt.
- Nguồn tiền gửi kỳ hạn ngắn (1 tháng) chiếm tỷ trọng lớn.
- Việc tiếp cận thị trường tiền tệ khó khăn hoặc bị hạn chế.
- Khó khăn trong việc tìm kiếm các dự án có triển vọng và khả năng sinh lời tốt.

**9. Nếu nhu cầu rút tiền gửi vượt quá dự trữ về thanh khoản của ngân hàng (gồm dự trữ tiền mặt và dự trữ bắt buộc), ngân hàng bạn sẽ: (Vui lòng lựa chọn thứ tự ưu tiên cho từng giải pháp từ 1 đến 8)**

- Vay trên thị trường tiền tệ.
- Vay từ công ty mẹ.
- Bán trái phiếu trên thị trường thứ cấp.
- Thực hiện các hợp đồng mua lại các trái phiếu chính phủ với NHTW.
- Rút tiền gửi tại các ngân hàng khác.
- Yêu cầu NHTW hỗ trợ thanh khoản khẩn cấp.

- Sử dụng nguồn vốn của ngân hàng để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.
- Thương lượng với người rút tiền về việc lùi thời điểm rút tiền.

**10. Ngân hàng của bạn ứng phó thế nào với xu hướng tăng lãi suất (Vui lòng lựa chọn: hợp lý nhất, hợp lý, chưa thực sự hợp lý, không hợp lý).**

- Tăng lãi suất tiền gửi, chấp nhận mức chênh lệch lãi suất đầu vào -đầu ra thấp.
- Thương lượng lãi suất với một số khách hàng có lượng tiền gửi lớn.
- Giảm hoạt động cho vay và đầu tư nhiều vào trái phiếu chính phủ.
- Đàm phán với các đối tác đầu tư về việc tăng lãi suất ngân hàng.